

Tiến sĩ **Henry J. Kenny**
Biên dịch: Phạm Gia Toàn & các bạn

CÁI BÓNG CỦA RỒNG

*Cuộc đấu tranh không ngơi nghỉ của Việt Nam với Trung Quốc
và những hệ lụy cho chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ*

SHADOW OF THE DRAGON

*Xin được tặng cuốn sách này
cho tất cả những người Mỹ và Việt Nam đã hiến dâng cả cuộc sống
vì Tự do và Độc lập của Việt Nam.*

Nhà xuất bản BRASSEY'S
WASHINGTON, D.C.
2001

Lời Tựa

Kể từ ngày tôi rời Việt Nam trên chiếc C141 đầy ắp thương binh đến nay đã 34 năm trôi qua. Trong khoang máy bay, chúng tôi được xếp chồng khít với nhau, sáu người một dãy dọc theo lối đi. Vang lên không ngớt tiếng rên rỉ vì đau đớn hoà với tiếng gầm rú của động cơ đã hành hạ chúng tôi trong suốt chuyến bay chạy trốn vượt Thái Bình Dương. Phần lớn thương binh trên chuyến bay này đều trong tình trạng phải truyền máu hoặc cấp cứu. Trên suốt chặng đường bay tới bệnh viện quân y Walter Reed ở Washington, chúng tôi lo lắng nghĩ về những gì đang chờ đợi mình. Một số người không bao giờ còn đi được, những người khác thì chẳng bao giờ còn nhìn được nữa. Chúng tôi cũng đã nghe nhiều về những tổ chức chống chiến tranh ở Hoa Kỳ và những phản ứng trực tiếp của họ đối với quân đội, nhưng chúng tôi vẫn phải chuẩn bị tới mức cao nhất để đương đầu với cuộc sống mới tại quê nhà. Tất cả chúng tôi đều đã kiệt sức khi máy bay hạ cánh xuống sân bay quân sự Andrew ở Washington. Nhân viên cứu hộ cáng từng người ra khỏi máy bay qua cửa sau và đặt chúng tôi xuống đường băng. Khi chạm tới mặt đất, tôi nhoài người để chạm tay vào nền bê-tông và lẩm nhẩm “Chúa cứu rồi cho nước Mỹ, chúng con đã về đến nhà”.

Mặc dù trở về với thương tích đầy mình nhưng chúng tôi vẫn là những kẻ may mắn. Nhiều người bạn của chúng tôi vẫn phải ở lại Việt Nam, có những người không bao giờ còn được quay trở về với cuộc sống. Khi cuộc chiến kết thúc, có hơn 59 nghìn người Hoa Kỳ, nam và nữ, đã bỏ mạng. Họ đã hy sinh cuộc sống, tuổi trẻ, những hy vọng, ước mơ của mình ở những sườn núi heo hút, trong rừng rậm hoặc trên những cánh đồng lúa tại Việt Nam. Đài tưởng niệm chiến tranh Việt Nam tại trung tâm Washington là sự tôn vinh hùng hồn về lòng dũng cảm của những liệt sỹ vô danh này.

Qua những năm tháng chiến tranh và cho đến khi chiến tranh kết thúc, mảnh đất Việt Nam vẫn còn mang rất nhiều điều bí ẩn. Những người lãnh đạo của chính phủ Hoa Kỳ đã đánh giá sai sự kiên trì và ngoan cường của đối phương, lòng quyết tâm của Hà

Nội và những khó khăn trong cuộc chiến con người ở lục địa châu Á. Họ đưa ra chính sách ngăn chặn sự phát triển của Trung quốc như một lý do cơ bản để tham gia vào cuộc chiến và đã không đánh giá đúng mức những yếu tố chính trị nội bộ cũng như những yếu tố về văn hoá, đời sống xã hội của Việt Nam. Họ đã phải trả giá đắt cho bài học về cuộc chiến kéo dài luôn đòi hỏi một sự hỗ trợ dồi dào từ trong nước, sẽ không có hy vọng về thắng lợi trong chiến tranh khi sự hỗ trợ này suy kiệt và đó lại chính là điều Washington đã làm. Quá mệt mỏi với chi phí và sự tuyệt vọng với mục đích của cuộc chiến tranh, họ đã rút lại sự hỗ trợ cho chiến trường Nam Việt nam. Sự rút lui này xảy ra chỉ mấy năm trước khi Trung quốc phát động cuộc chiến tranh biên giới tấn công vào Bắc Việt Nam, nơi đã từng được coi là nằm dưới sự bảo trợ của Trung quốc, để “dạy cho Việt Nam một bài học”.

Tôi đã theo dõi tất cả những sự kiện này từ giường bệnh ở quân y viện và sau đó là từ vị trí của một trợ giáo môn quan hệ quốc tế tại West Point. Tôi đã từng nghĩ, với tôi Việt Nam đã lùi vào quá khứ. Tuy nhiên, với khả năng sử dụng tiếng Việt thông thạo, tôi đã sớm trở lại Hà Nội trong cuộc tìm kiếm những người Mỹ mất tích trong chiến tranh, đây là một cuộc tìm kiếm tốn nhiều thời gian và khó khăn. Trong 25 năm tiếp theo, tôi tiếp tục quay trở lại Việt nam không chỉ trong chương trình POW/MIA mà còn trong vị trí giảng viên tại Học viện Quan hệ Quốc tế ở Hà Nội, một cổ vấn kinh doanh tại Hà nội và Sài gòn (nay Sài gòn đã đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh nhưng nhiều người Việt nam vẫn dùng tên gọi này) và một nhà nghiên cứu những vấn đề quốc tế có liên quan đến Việt nam, chủ yếu là quan hệ với Trung quốc. Tại Hà nội, tôi đã nhiều lần gặp gỡ các Bộ trưởng, đặc biệt là ngài Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và nhiều vị lãnh đạo khác của đất nước này. Trong những cuộc đối thoại về quan hệ của Việt nam với Trung hoa, tôi đã phỏng vấn ngài Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, nguyên là Bộ trưởng Bộ tư pháp, một số nhà ngoại giao cao cấp, quan chức quân đội, quan chức Đảng Cộng sản và những thành viên Chính phủ liên quan đến các vấn đề thương mại và an ninh. Tôi cũng đã may mắn có cơ hội nói chuyện với ngài Vụ trưởng Vụ Trung quốc của Bộ Ngoại giao và rất nhiều học giả có kiến thức chuyên sâu về Trung quốc. Tôi phải thừa nhận là tôi đã không thể đạt được những mức độ tiếp cận như vậy ở Trung quốc, nơi mà thay cho việc phỏng vấn chỉ là những cuộc viếng thăm mang tính

ngghi lễ tại cơ quan Chính phủ Trung quốc, Đảng Cộng sản, Quân Giải phóng Nhân dân và những cơ quan có liên quan.

Để hoàn thành cuốn sách này, tôi đã tìm gặp rất nhiều chuyên gia ở Trung quốc cũng như ở các nước Đông Nam Á. Tôi xin chân thành cảm ơn, đặc biệt là Giáo sư Carlyle Thayer của Học viện Quân sự Quốc phòng Australia, Đại tá Ed O'Dowd (đã về hưu) nguyên Tuỳ viên quân sự Hoa kỳ tại Trung quốc và Việt nam, Evelyn Colbert, nguyên phó trợ lý Ngoại trưởng phụ trách Văn phòng Đông Á và Thái Bình Dương. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của tổ chức Smith Richardson trong việc xuất bản cuốn sách này.

Bản thảo này là do tôi viết và tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi nhầm lẫn và thiếu sót trong đó. Tôi cũng thừa nhận là đã nhấn mạnh một số ý, trong đó đáng chú ý nhất là sự kiện Trung quốc chắc chắn sẽ trở thành quyền lực quan trọng nhất tại châu Á và sẽ tiến tới chi phối các nước yếu hơn trong khu vực. Đặc biệt, những nước tương đối nhỏ và yếu hơn tại Đông Nam Á sớm muộn sẽ trở thành mục tiêu cho những toan tính của Trung quốc. Tôi có hy vọng là những trang sách này ít nhất cũng sẽ làm sáng tỏ được quan điểm nêu trên, đặc biệt là đối với những người có trách nhiệm dẫn dắt Việt Nam bước vào thế kỷ XXI.

Tiến sỹ Henry J. Kenny

Tháng 10, 2001

Giới thiệu tác giả

Tiến sĩ Henry J.Kenny là người lãnh đạo công tác nghiên cứu cho quân đội Hoa kỳ tại Tổ hợp CNA ở Alexandria, bang Virginia. Ông đã phục vụ trong Cơ quan kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị, tại Đại sứ quán Hoa kỳ ở Tokyo và Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa kỳ. Ông là tác giả những bài giảng về quan hệ quốc tế và những vấn đề của các nước đang phát triển cho các sinh viên đại học và cao học tại West Point. Bài giảng của ông được coi là giáo trình hay nhất tại Đại học George Washington và Hoa kỳ vì đã lý giải nguyên do của chiến tranh và lý thuyết về các giải pháp xử lý xung đột. Là cựu chiến binh Việt Nam, Kenny cũng là tác giả của cuốn "Vai trò của Hoa kỳ ở Việt nam và Đông Á" cùng một số tác phẩm khác.

Henry J.Kenny sống tại McLean, bang Virginia.

Chương Một

Lời giới thiệu

Trong khoảng thời gian giữa thế kỷ trước, Hoa Kỳ đã gây ra ba cuộc chiến tranh tại châu Á. Tất cả những cuộc chiến tranh này đều nhằm mục đích ngăn cản những lực lượng thù địch hay những thế lực thù địch có tiềm lực trong việc chi phối khu vực. Trung quốc ngày nay, một trong những quốc gia có quân đội từng tham chiến với Hoa kỳ, đã được biết đến một cách rộng rãi như một thế lực hùng mạnh có ưu thế về chính trị, kinh tế và vị thế quân sự trong khu vực. Từ nhận thức như vậy, nhiều quốc gia châu Á đang gấp gáp điều tiết để thích nghi với quyền lực của Trung quốc, thậm chí dẫn đến phải hy sinh những quyền lợi quốc gia truyền thống. Do có lịch sử lâu dài đấu tranh giành độc lập với Trung quốc, trong bối cảnh này Việt nam đúng là quốc gia đáng chú ý nhất trong khu vực.

Giành được độc lập với cái giá khủng khiếp và không nhất thiết phải như vậy, Hà nội ngày hôm nay lại đứng trước sự mạo hiểm của việc đưa độc lập dân tộc vào tình thế nguy hiểm, đó là đi theo đường lối của Trung quốc. Không chỉ ở chính sách ngoại giao và quốc phòng mà cả trong đường lối phát triển chính trị và chính sách phát triển kinh tế. Ở Việt nam, mặc dù còn có những quan điểm trái ngược nhau, nhưng dấu ấn của mỗi quan hệ chư hầu đã ăn sâu vào quan hệ hàng nghìn năm giữa Việt nam và Trung hoa, ngày nay dấu ấn này lại hiện lên như một khả năng đầy hiện thực. Đe dọa “con rồng nhỏ” Việt nam bằng một mạng lưới quyền lực có thể phản lại hoàn toàn những lý tưởng dân tộc mà vì lý tưởng này mà nhiều thế hệ người Việt nam đã không ngừng chiến đấu.

Luận điểm của tôi là quan hệ chủ hầu của Việt nam với Trung hoa không nên xảy ra thêm một lần nữa. Trái lại, cuốn sách này nêu lên một viễn cảnh có thể làm những người Việt nam yêu nước thay đổi nhịp đập con tim theo một hướng khác. Hướng đến một Việt nam độc lập và hội nhập với thế giới hiện đại. Hiện nay ở Việt nam có những xung đột bao trùm lên sự lựa chọn một hướng đi. Hoa kỳ có thể gây ảnh hưởng đến kết quả của những xung đột đó. Để làm được như vậy, trước hết phải hiểu được những động lực trong mối quan hệ Việt- Trung.

Nội dung của những trang tiếp theo sẽ giúp cho việc khảo sát lại hơn 2000 năm lịch sử quan hệ Việt- Trung. Nhận dạng những nguyên nhân và kết quả của những tranh chấp trong vùng biển Nam Trung hoa, đánh giá những phí tổn và lợi nhuận của tình trạng quan hệ kinh tế hiện nay, xem xét đường hướng trong quan hệ chính trị và đánh giá hiệu quả của tất cả những thông số này theo chính sách của Hoa kỳ.

Chính sách của Hoa kỳ kêu gọi thúc đẩy nền dân chủ ở các quốc gia, và ở một mức độ nào đó, đây chính là động cơ thúc đẩy sự can thiệp của Hoa kỳ vào chiến tranh Việt nam. Tuy nhiên ngày nay, lãnh đạo của cả Trung quốc và Việt nam đều căm ghét ý tưởng đa nguyên chính trị. Vào thời cổ đại, khi mà việc học Khổng giáo còn được coi như tiêu chuẩn của tinh hoa chính trị ở Việt Nam thì ngày nay các nhà lãnh đạo Việt nam vẫn hướng theo Trung quốc: sự lãnh đạo chính trị vững mạnh tập trung từ Trung ương và cải cách kinh tế cục bộ như một mô hình phát triển cho Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Thử thách đối với chính sách của Hoa kỳ trong những trường hợp như thế này là lập ra những cam kết với từng quốc gia ủng hộ chiến lược quyền lợi của Hoa kỳ, cùng với việc đẩy mạnh vấn đề nhân quyền và một

mức độ nhất định là chính sách đa nguyên chính trị. Có lẽ đây là thử thách quá lớn, vì thế mà chính sách của Hoa kỳ đối với Việt nam tương đối thờ ơ một cách ôn hoà, trong khi đó chính sách của Hoa kỳ đối với Trung quốc dao động giữa việc vừa coi Bắc kinh như một “đối tác chiến lược” và đồng thời cũng lại là "đối thủ" trong cuộc chiến tranh lạnh ở thế kỷ XXI. Không chính sách nào có ý nghĩa quyết định. Mặc dù những nét chính trong chính sách của Hoa kỳ nhìn nhận Việt nam là một quốc gia và không phải là kẻ thù trong chiến tranh và Hoa kỳ muốn từng bước đưa Trung quốc nhập hoàn toàn vào cộng đồng quốc tế cũng như khu vực, nhưng để chuyển những ý tưởng này vào thực tế thì còn cần phải cân nhắc nhiều hơn nữa đến các chiều hướng tác động của chính sách. Cuốn sách này chỉ là một cách tiếp cận đối với chính sách nêu trên, đó là từ những hiểu biết về sự vận động các mối quan hệ Trung - Việt để đánh giá những tác động đến tương lai phát triển của Trung quốc và Việt nam.

Cuốn sách bao gồm sáu chương đề cập đến những động lực này. Chương 2 bắt đầu với việc cung cấp một cách nhìn tổng thể về tầm quan trọng của quan hệ giữa Trung quốc và Việt nam đối với Hoa kỳ trong hai thế hệ gần đây. Ở đây có thể thấy rằng trong khi Trung quốc luôn chiếm vị trí quan trọng trong chính sách của Hoa kỳ thì người Mỹ có khuynh hướng coi Việt nam là quan trọng chỉ khi có liên quan đến những lợi ích khác, dù đó là vấn đề của chủ nghĩa Cộng sản hay Trung quốc. Nó cũng chỉ ra rằng quan hệ giữa Trung quốc và Việt nam thường bị hiểu sai lệch và từ đó đã có đưa đến hàng loạt ảnh hưởng đến phát triển sự dính líu của Hoa kỳ vào cuộc chiến tranh Việt nam. Cuối cùng, cần phải đề cập một cách thoả đáng những cố gắng gần đây của Hoa kỳ nhằm khơi dậy ý thức truyền thống của Việt nam về độc lập và làm chủ trước việc lựa chọn

mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu Trung quốc cho nước Việt nam hiện đại.

Chương 3 nói về lịch sử quan hệ của Việt nam với Trung hoa. Sự tương tác về nhiều mặt của Việt nam với người láng giềng khổng lồ phương Bắc trong hơn hai nghìn năm, trong đó nghìn năm đầu nằm dưới sự đô hộ của Trung hoa và nghìn năm sau tồn tại với tư cách một quốc gia độc lập. Theo những truyền thuyết thần thoại Việt nam, nước Việt nam được hình thành từ gần năm nghìn năm trước đây - khi tổ tiên người Việt ngày nay còn sống rải rác dọc theo bờ biển và trên các ngọn núi ở rất xa trung tâm quyền lực của các hoàng đế Trung hoa. Nhưng rồi sau đó, khi các thế lực Trung hoa tiến về phía Nam, tổ tiên người Việt ngày nay dần dần bị chinh phục phải tuân theo những lễ thói của Trung hoa, hấp thu văn hoá và văn minh mới, đồng thời là việc mất đi vị trí độc lập của mình. Tuy nhiên, họ vẫn còn giữ lại những truyền thống mang bản sắc dân tộc như lao động chăm chỉ, lối sống làng xã và tính hoài nghi tất cả những luật lệ mang từ bên ngoài vào. Khi những quan lại Việt nam quy lụy nhà cầm quyền Trung hoa và bắt đầu bóc lột đồng bào phục vụ lợi ích bản thân và lợi ích của giới thống trị Trung hoa, những cuộc nổi dậy của nhân dân do một số anh hùng dân tộc lãnh đạo xuất hiện ngày càng nhiều. Trung hoa đã dẹp được rất nhiều những cuộc nổi dậy này, nhưng chiến thắng cuối cùng vẫn thuộc về Việt nam. Sau trận đại thắng thuỷ quân Trung hoa tại sông Bạch Đằng vào năm 938, Việt nam lại trở thành quốc gia độc lập.

Chương này mô tả về rất nhiều lần cố gắng của Trung hoa nhằm khuất phục nền độc lập của Việt nam. Trong gần một nghìn năm, những người trị vì đất nước Việt nam đã luôn phải cống nạp cho các triều đại hùng mạnh của Trung hoa. Tuy nhiên, tệ nạn tham nhũng trong hàng ngũ

quan lại Việt nam đã đưa đến những cuộc nổi dậy của nhân dân. Trong những trường hợp như vậy, triều đình Trung hoa thường can thiệp nhằm cứu vãn hàng ngũ quan lại, gỡ thế diện cho họ để tăng lòng trung thành của nước chư hầu với hoàng đế Trung hoa. Người Việt nam luôn phải đấu tranh giành độc lập, trong đó nhiều lần Việt nam đã đánh bại quân Trung hoa xâm lược. Một trong những yếu tố giúp cho những chiến thắng này là sự mở mang bờ cõi về phía Nam. Bờ cõi được mở rộng dần dần về phía nam, trước tiên là tiến vào vương quốc Champa, tiếp đến là vùng Khmer ở Mekong Delta (châu thổ sông Mê-ông) vươn ra xa hơn rất nhiều so với biên giới nguyên thủy và cũng xa ngoài vùng kiểm soát và ảnh hưởng của Trung hoa. Nhưng đồng thời với việc mở rộng bờ cõi về phía Nam cũng là sự xuất hiện những khác biệt về văn hoá, chính trị trong nội bộ Việt nam, quốc gia hình thành nên hai miền Nam và Bắc với những khác biệt nhất định. Điều này cũng tạo cho thế lực cầm quyền ở Trung hoa cơ hội can thiệp vào chính trị Việt nam. Cơ hội này được nhân lên nhiều lần khi có sự xâm nhập của các thế lực phương Tây, nhưng thế lực Trung hoa lúc đó đã không giành được lợi thế láng giềng vì đó cũng là triều đại nhà Thanh đang suy yếu.

Sau khi trình bày sự kiện Pháp vào Việt nam, chương 3 lại tiếp tục phân tích quan hệ Việt- Trung qua các giai đoạn lịch sử, kết luận về sự lặp lại nhiều lần trong quá trình phát triển với rất ít thay đổi của mối quan hệ này qua hơn 2000 năm. Ở đây cũng chỉ ra mối quan hệ không đối xứng giữa hai quốc gia, tạo ra những chu trình phát triển rất nguy hiểm và thù hận, trong đó hai yếu tố được luân phiên xảy ra: một là, lợi ích của Việt nam và sự triều cống; hai là, những cuộc khởi nghĩa và những chiến thắng quân sự. Chương 3 được kết thúc bằng gợi ý để Việt nam có thể

phá vỡ những chu trình này và thực sự có được độc lập quốc gia theo luật pháp quốc tế.

Chương 4 đề cập đến những vấn đề biên giới và những tranh chấp diễn ra trên biển Nam Trung hoa giữa Trung quốc và Việt nam. Trước hết phải kể đến những sự kiện liên quan đến Hiệp định về đường biên giới được ký kết vào năm 1999 và một loạt sự kiện dẫn đến việc phân định ranh giới Vịnh bắc bộ vào cuối năm 2000. Tiếp đó tập trung phân tích những vấn đề quần đảo Hoàng Sa, nơi mà cả hai quốc gia đều cho là thuộc lãnh thổ của mình. Sau quần đảo Hoàng Sa tiếp tục đề cập đến các vấn đề về quần đảo Trường sa (Spratly), mà sự tranh chấp còn liên quan đến Philippines, Malaysia và Taiwan. Cuối cùng, chương 4 đề cập đến sự tranh chấp trong quan hệ Việt- Trung xung quanh việc khai thác mỏ dầu ở bồn trũng Côn Sơn, bên rìa thềm lục địa Việt nam về phía Nam. Thông qua bốn vấn đề trên, tác giả đã cố gắng giải thích một cách căn bản căn nguyên của những tranh chấp trên cơ sở phân tích về chủ quyền quốc gia, tài nguyên hải dương, đường biển và uy thế quốc tế.

Sau khi đưa ra những khảo cứu về tranh chấp trong các mối quan hệ trên biển Nam Trung hoa là hai chương trình bày tập trung vào vấn đề về lợi ích kinh tế và chính trị mà những nhà lãnh đạo Việt nam nhận được khi mối quan hệ với Trung quốc được cải thiện và nòng ấm. Trong lúc không chia xẻ được với nhau để có cùng một nhận thức thì giới lãnh đạo tại Hà nội và người dân Việt nam vẫn phải hình thành một cách tự nhiên mối quan hệ tiến hoá với mục tiêu tối thượng là phát triển kinh tế và ổn định về chính trị.

Trong chương 5 chúng tôi mô tả việc các phái đoàn Việt nam liên tiếp đến thăm Bắc kinh để bày tỏ sự ngưỡng mộ sâu sắc và ca ngợi hệ

thống kinh tế của Trung quốc. Một hệ thống, mà theo họ, sẽ là mô hình phát triển trong tương lai của Việt nam. Các phái đoàn đã bày tỏ cảm ơn đối với sự giúp đỡ của các chuyên gia kinh tế Trung quốc, đồng thời họ cũng thúc đẩy tăng cường quan hệ thương mại song phương và khuyến khích đầu tư của Trung quốc vào Việt nam. Chương 5 cũng đặt ra câu hỏi về động cơ của các nhà lãnh đạo Việt nam trong việc đưa ra quan hệ “thầy- trò” với Trung quốc, khi mà sự hỗ trợ kinh tế của Trung quốc là rất mờ nhạt so với những tài trợ quốc tế khác. Từ đó lại có câu hỏi khác được đặt ra là có nên xây dựng hệ thống kinh tế Việt nam theo mô hình của Trung quốc hay không?

Chương sáu đề cập đến những yếu tố chính trị trong quan hệ Việt nam - Trung quốc. Chương này cũng chỉ ra rằng đây là quan hệ không bình đẳng ở nhiều cấp độ sẽ dẫn đến sự không bình đẳng trong quan hệ giữa hai quốc gia. Trong lúc nguyên nhân chính của sự không bình đẳng vẫn chưa được làm rõ, điều kiện địa lý gần gũi của Việt nam với Trung quốc, tương quan lực lượng về kinh tế và quân sự ở vị thế kém hơn cùng với những nhân tố lịch sử đã đẩy Việt nam vào thế phải phục tùng Trung quốc. Một điểm khác có thể chỉ ra là tham vọng của Trung hoa là kiểm soát được các nước lân cận và trực tiếp nhất là đối với các nước láng giềng phía nam, Trung quốc cũng muốn đưa ra tín hiệu cho phần còn lại của châu Á về sự phát triển mạnh mẽ của họ, do vậy các nước còn lại sớm hay muộn cũng sẽ phải phục tùng họ. Chương 6 còn nói đến cả hai quốc gia đều không muốn lặp lại những mâu thuẫn trong lịch sử và với hiện thực một Trung quốc có nền kinh tế và khả năng quân sự phát triển vững mạnh hơn nhưng Việt nam cũng sẽ không bị đẩy vào tình thế của một quốc gia chư hầu phải cống nạp như những gì đã xảy ra vào thời các

hoàng đế Trung hoa. Với nhận thức Trung hoa luôn luôn chiếm vị trí quan trọng trong các chính sách của Việt nam, chương này đưa ra một lựa chọn khác cho Việt nam cả về chính sách đối ngoại và đối nội, trong phát triển kinh tế và quốc phòng. Chương 6 có được một kết luận: trong thời đại toàn cầu hoá, những lực lượng kinh tế và chính trị bắt nguồn từ những quốc gia dù ở xa cũng có thể sẽ chiếm được vị trí rất quan trọng đối với Việt nam cũng như các nước lân cận Trung quốc.

Chương bảy nói về những lợi ích và chính sách châu Á của Hoa kỳ và tương lai của. Những hành động và những tuyên bố của Trung quốc phản ánh lên ba mối lo lắng của họ đối với quan hệ Mỹ - Việt. Thứ nhất là sự phát triển thân thiện Mỹ - Việt có thể làm xói mòn chính sách gia tăng ảnh hưởng của Trung quốc trong khu vực Đông Nam Á. Thứ hai, bất cứ quan hệ quân sự giữa Hoa kỳ và Việt nam đều có thể hợp thức hoá vị trí quân sự của Hoa kỳ tại châu Á. Lý do thứ ba và cũng là lý do cuối cùng, ảnh hưởng của Hoa kỳ với Việt nam trong việc cải tổ về kinh tế và chính trị có thể gây thách thức đối với quyền lực lãnh đạo tối cao, nếu không nói là sẽ thách thức vai trò lãnh đạo chính thống của Đảng Cộng sản.

Với những lo lắng kể trên của Trung quốc, chương 7 tiếp tục khảo sát về bốn kịch bản của quan hệ Việt - Trung, mỗi một kịch bản có một đặc bởi sự sung đột, là đồng minh, là chư hầu hay là việc biết tôn trọng đúng mức đối với Trung quốc. Ở đây trong mỗi kịch bản đều có liên hệ đến những yếu tố khác nhau, trong đó phải kể đến văn hoá dân tộc, độc lập dân tộc, tương quan lực lượng quốc gia, tính ổn định của vùng biển Nam Trung hoa, ý thức hệ chính trị, việc duy trì thể chế và những lợi ích kinh tế. Qua phân tích từng kịch bản theo quan điểm khách quan của Hoa

kỳ về hoà bình và ổn định, tự do thương mại và đầu tư, tôn trọng nhân quyền, và tính đa nguyên trong chính trị. Dựa trên cơ sở của những phân tích này, đưa ra những kết luận và những khuyến nghị đối với các chính sách của Hoa kỳ.

Cuối cùng, chương 8 trình bày kết luận tổng quan được rút ra từ những điều được trình bày ở các chương trước. Nói về một viễn cảnh cho quan hệ Việt- Trung và vị thế của Hoa kỳ trong việc giúp cho Việt nam được tự do hơn và có được nền độc lập theo đúng nghĩa của từ này.

Chương Hai

TRUNG HOA, VIỆT NAM VÀ HOA KỲ - triển vọng của những chính sách

Đã một thế hệ trôi qua kể từ khi những chiếc quan tài cuối cùng từ Việt nam trở về. Chỉ một vài năm trước, những người trai trẻ trong những chiếc quan tài này thậm chí còn chưa hề nghe tên mảnh đất, nơi mà họ đã mất đi mạng sống của mình. Trước đây, chiến tranh Việt nam là một khái niệm rất mơ hồ đối với công chúng Mỹ nhưng khi sắp bước sang thế kỷ 21 thì vấn đề này lại nổi lên. Khi mà cuộc chiến tranh này được nhìn nhận lại với đầy đủ ý nghĩa thì sự khủng khiếp của nó cứ tăng lên mãi, từ “Việt nam” đã rất hay được nhắc tới trong các gia đình, trở thành câu nói cửa miệng của nhiều người và cũng trở thành đề tài được bàn đến thường xuyên của các nhà tâm lý học Hoa kỳ vì nó còn liên quan đến vô vàn cựu chiến binh đã tham gia cuộc chiến này. Cuộc tấn công Tết Mậu Thân 1969, mỗi tuần có hơn 500 lính Mỹ tử trận. Tại trận Hamburge Hill một năm sau đó, 70 lính Mỹ phải trả giá bằng cả cuộc đời họ, con số còn lên tới hơn 600 lính khác ở Khe Sanh ¹... Trên bức tường chiến tranh Việt Nam tại Washington, nơi ghi lại tên những người lính đã ngã xuống và mất tích tại Việt nam, phải mất hơn 17 năm để xác thực danh tính của họ. Do sự có mặt của người Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, Việt nam trở thành sự chú ý đặc biệt đối với tất cả mọi người trong thời gian này².

Ngày nay, Việt nam không còn nhận được sự chú ý đặc biệt của những người hoạch định chính sách của Hoa Kỳ nữa. Đối với phần đông người Mỹ, Việt nam ngày hôm nay hoàn toàn không có gì đáng chú ý; Việt nam của ngày hôm qua cũng chỉ là một bãi chiến trường mà Hoa kỳ

đã chịu thiệt hại nặng nề do những sai lầm của chính sách đối ngoại và chính sách quân sự. Mặt khác, Trung quốc lại được coi là có vai trò chi phối toàn bộ những chính sách của Hoa kỳ đối với Đông Nam Á. Trong khi Trung quốc luôn đóng vai trò rất quan trọng đối với Hoa kỳ, sự kết thúc của chiến tranh lạnh và sự phát triển nhanh chóng của Trung hoa về chính trị, kinh tế và khả năng quân sự đã hướng sự chú ý của Hoa kỳ vào chính sách và chiến lược của Trung quốc. Hàng loạt những vấn đề cần giải quyết được đặt ra: làm cách nào ngăn chặn được những hành động ồ ạt chống lại Đài loan (Taiwan) của Trung quốc; làm cách nào đưa Trung quốc hội nhập vào cộng đồng các quốc gia trên thế giới; làm cách nào tránh được cuộc chạy đua vũ trang với Trung quốc trong thế kỷ XXI; làm cách nào thuyết phục Trung quốc tôn trọng Chế độ kiểm soát công nghệ tên lửa (Missile Technology Control Regime); làm cách nào đẩy mạnh nhân quyền ở Trung quốc; làm cách nào bảo vệ được những bí mật công nghệ nguyên tử và công nghệ quân sự của Hoa kỳ đối với Trung quốc; làm cách nào bảo vệ được bản quyền về tài sản trí tuệ của Hoa kỳ đối với Trung hoa... và nhiều vấn đề khác nữa.

Chưa kể đến những mối quan tâm hiện tại của Hoa kỳ đối với Trung quốc có liên quan đến Việt nam, từ nhiều năm trước đây Hoa kỳ đã dành sự quan tâm đặc biệt tới hai quốc gia này (Trung quốc và Việt nam) trong hoạch định và thực thi chính sách của mình tại châu Á và có khả năng sự quan tâm này sẽ trở lại trong thời gian tới. Về mặt nào đó, Việt nam có một phần trách nhiệm trong việc đưa Hoa kỳ vào chiến tranh thế giới thứ II. Khi quân đội Nhật hoàng vào Việt nam năm 1941, tổng thống Franklin D. Roosevelt đã đưa ra lệnh cấm vận dầu lửa với Nhật, trực tiếp dẫn tới quyết định của Tokyo tấn công Trân Châu Cảng . Sau này, sự

tham gia của Hoa kỳ trong cuộc chiến tranh Việt Nam cũng xảy ra tương tự, Hoa kỳ tham chiến không phải vì Việt Nam mà chủ yếu là vì những mối liên quan với khu vực xung quanh - trong chiến dịch Mã lai thuộc Anh (**British Malaya**) Việt nam đóng vai trò bàn đạp. Vào năm 1941, nước Anh thực sự là đối tác sống còn của Hoa kỳ ở châu Âu, trong khi đó Nhật bản chiếm Mã lai thuộc Anh cùng với nguồn cây cao su và những mỏ thiếc. Sự việc này là không thể chấp nhận được so với những nỗ lực của nước Anh trong chiến tranh thế giới thứ 2 .

Cũng giống như vậy, Trung quốc đóng vai trò chủ chốt trong các chính sách và chiến lược của Hoa kỳ trong chiến tranh thế giới thứ 2. Trung quốc đã dành một căn cứ cho máy bay ném bom của không quân Hoa kỳ sử dụng trong cuộc tấn công nổi tiếng James Doolittle vào Tokyo năm 1942, Trung quốc cũng đã trở thành chiến tuyến thứ hai chống lại quân đội Nhật Hoàng. Tuy nhiên, giống như một lời báo trước về sự thất bại về châu Á của Hoa kỳ ở Việt Nam sau này, Hoa kỳ giúp đỡ quân sự cho quân đội của Tưởng Giới Thạch (Chiang Kaishek), người theo chủ nghĩa dân tộc ở Trung quốc, mà không đòi hỏi bất cứ một sự giải trình hay trách nhiệm gì. Trong một cuốn sách giải thích về những giới hạn của những sự giúp đỡ của Hoa kỳ đối với Trung quốc, tướng “Vinegar” Joe Stilwell (ông tướng "giấm" Joe Stilwell), người chịu trách nhiệm thực thi việc giúp đỡ nói trên, đã miêu tả chi tiết những khoản giúp đỡ đã bị tiêu phí như thế nào khi ông cố gắng thúc đẩy việc cải cách lại bộ máy của Chiang (Tưởng Giới Thạch) ³.

Sau chiến tranh, Trung quốc trở thành tiêu điểm tranh luận về hoạch định chính sách tại Washington về khả năng và sự giúp đỡ cụ thể giành cho những người theo chủ nghĩa dân tộc chống lại Quân giải phóng

nhân dân (PLA) của Mao Trạch Đông (Mao Zedong). Sau khi Tưởng Giới Thạch (Chiang Kaishek) chạy ra Taiwan, trong vài năm đã có cuộc tranh cãi trút bỏ trách nhiệm xung quanh “Ai để mất Trung hoa?” và sau đó là những hỗ trợ về chính trị và quân sự của Hoa kỳ dành cho Taiwan. Gần đây nhất, vào năm 1996, để đối lại với việc Trung quốc bắn tên lửa vào vùng biển Taiwan, Hoa kỳ đã gửi hai đoàn tàu chiến vào trong khu vực có "vùng trời nhạy cảm" của hòn đảo này. Mặc cho những thăng trầm trong quan hệ quốc tế tại châu Á có thể dẫn đến sự dàn xếp nào đấy, tình trạng căng thẳng giữa Trung quốc và Taiwan vẫn được xếp hàng đầu trong những quan tâm của Hoa kỳ đối với châu Á trong những thập kỷ tới.

Trung quốc cũng là tâm điểm chú ý của Hoa kỳ trong cuộc chiến tranh Triều Tiên. Cuộc tranh cãi về khả năng tham chiến của Quân đội giải phóng nhân dân Trung hoa (PLA) nếu quân đội Liên hiệp quốc vào Bắc Triều Tiên, khả năng ném bom Trung quốc để trả đũa nếu họ thực sự tham chiến, xác định điều kiện để chấm dứt những xung đột với PLA, tất cả những việc này thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách của Hoa kỳ. Từ giữa năm 1950 cho đến năm 1953, Hoa kỳ mất hơn 37 nghìn lính tại mặt trận Triều Tiên. Phần lớn trong số này thiệt mạng trong các trận chiến với PLA, bản thân PLA cũng mất hơn 500 nghìn lính trong các trận chiến với quân đội Liên hiệp quốc.

Tất nhiên phải kể đến vai trò của Trung quốc trong chiến tranh tại Việt nam. Cũng giống như sự tham gia của Hoa Kỳ tại Triều Tiên, cam kết của Hoa Kỳ tại Việt nam được nhìn nhận như một cố gắng chặn lại sự bành trướng của Trung quốc và ý thức hệ cộng sản tại châu Á. Hơn 59 nghìn lính Mỹ chết trong chiến tranh, rất nhiều trong số đó thiệt mạng vì

những vũ khí loại nhỏ và mìn do Trung quốc sản xuất. Hơn 100 nghìn cố vấn Trung quốc tham gia giúp đỡ Bắc Việt trong chiến tranh, cùng với khả năng tham chiến của Trung quốc cũng giống như đã xảy ra ở Triều Tiên, đã dẫn đến việc Hoa kỳ dùng sức mạnh đối với Bắc Việt Nam. Trên phương diện này, Trung quốc đã thực hiện vai trò khép lại khả năng thắng lợi của Hoa Kỳ tại Việt nam, bởi vì cuộc chiến tranh này, như lời của Nguyễn Cao Kỳ nguyên Thủ tướng Chính phủ Nam Việt nam, đã diễn ra như một trận bóng bầu dục mà đội Mỹ đã không thể vượt qua vạch 50 – yard ⁴.

Với việc Hoa kỳ công nhận nước Cộng hoà Nhân dân Trung hoa vào năm 1979, mối quan tâm của Hoa kỳ với Trung quốc trở thành một phần của cuộc chiến tranh lạnh, trong đó Trung quốc được xem như yếu tố dễ gây sức ép để giảm uy quyền của Liên Xô. Những năm 80 cùng với sự phát triển của Trung quốc trong chính trị, kinh tế và quân sự là việc hạn chế quyền lực và ảnh hưởng của Moscow. Cũng trong thời gian này, Hoa kỳ không công nhận Việt Nam nhằm cô lập Việt Nam và tăng sức ép của Trung Quốc đối với Hà nội trong việc rút quân khỏi Cambodia. Công việc kinh doanh giữa Mỹ và Trung quốc cũng trên đà tăng tốc, quan hệ thương mại song phương tăng trung bình 19% /năm từ năm 1985 đến 2000⁵.

Trong thời gian này, Việt nam được đưa xuống hàng thứ yếu trong tổng thể chính sách của Hoa kỳ. Việt nam trở lại vị trí như Việt Nam trước chiến tranh Việt nam, Việt nam được coi là một khu vực không có tiềm năng gây ra khủng hoảng cũng như không đưa lại lợi ích to lớn đối với Hoa kỳ. Do vậy, nó được loại bỏ trong suy nghĩ của những nhà hoạch định chính sách Hoa kỳ. Họ giúp đỡ Hiệp hội các nước Đông Nam Á

(ASEAN) và Trung quốc trong việc lên án Việt nam về việc chiếm đóng Cambodia. Họ cổ vũ khi người bạn mới Trung quốc đem quân qua biên giới để “dạy Việt nam một bài học” vào năm 1979. Họ chỉ trích Việt nam trong việc thiếu hợp tác trong các vấn đề POW/MIA, và họ tạo áp lực trong việc giữ Việt nam đứng ngoài các định chế tài chính quốc tế. Cuối cùng, năm 1995, sau khi Việt nam rút quân khỏi Cambodia, với những tiến bộ trong các vấn đề POW/MIA và những cải cách về kinh tế xã hội, tuy còn hạn chế, Hoa kỳ đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt nam – 16 năm muộn hơn so với sự kiện Hoa kỳ chính thức thiết lập ngoại giao với Trung quốc.

Tuy nhiên, Việt nam lại một lần nữa có cơ hội trở nên quan trọng đối với những chính sách của Hoa kỳ, không chỉ vì tương lai phát triển của quốc gia này tại Đông Nam Á mà vì khả năng ảnh hưởng đến những đường lối trong tương lai của Trung quốc. Bắt đầu vào nửa cuối những năm 90, Mỹ nhận thấy xu hướng này và tăng cường những cách thức tiêu cực như việc khẳng định Trung quốc không chỉ gây sức ép với Taiwan mà còn dự định tạo một cầu ảnh hưởng ở châu Á, bao gồm cả Việt nam, như là một hành động giành vị trí “bá chủ”, cái mà Bắc kinh gán cho Hoa kỳ. Vào tháng 12 năm 2000, tướng Hugh Shelton, Hội đồng Tham mưu liên quân, nhận định khả năng thù địch của Trung quốc như một nỗi lo chính, và cũng từ nỗi lo đó khẳng định Hoa kỳ cần phải duy trì một quân đội hùng mạnh. Cùng lúc đó, theo tin của tình báo Hoa kỳ về Trung quốc, Lầu Năm góc báo cáo với Quốc hội về việc bảo vệ Taiwan là một vấn đề “lo lắng nghiêm trọng” cho Hoa Kỳ ⁶.

Vào cuối nhiệm kỳ của Clinton, một hình ảnh Trung quốc với sự phát triển về kinh tế và khả năng quân sự đang chống lại những lợi ích

của Hoa kỳ lại xuất hiện. Khi Tổng thống George W. Bush bắt đầu nhiệm kỳ, Trung quốc trở thành một yếu tố quan trọng nhất trong quan hệ ngoại giao cũng như chính sách quốc phòng không chỉ đối với nhiệm kỳ của ông mà còn là mối lo của Hoa kỳ trong thế kỷ 21.

Hiểu thấu đáo tất cả những phương cách và ý nghĩa của sự ảnh hưởng của Trung quốc là một thử thách lớn đối với những nhà tạo lập chính sách Hoa kỳ. Như đã nói ở trên, một trong những phương cách có thể thực hiện là thông qua Việt nam. Một cách tổng quan, do tầm cỡ, có liên quan đến sự đổi mới, và những điểm tương đồng về xã hội và văn hoá với Việt nam, Trung quốc có thể trở thành mô hình cho người láng giềng nhỏ hơn ở phía Nam. Như đã từng tìm cách “dạy Việt Nam một bài học” bằng cuộc xâm lược biên giới năm 1979, Trung quốc ngày nay cũng đang dạy Việt nam một bài học về chính trị và phát triển kinh tế bằng cách tán dương những cải cách giới hạn trong lĩnh vực kinh tế đặt sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng Cộng sản. Nhưng cuốn sách này lại hướng đến việc đặt câu hỏi ngược lại: có đúng là chỉ có thể là như vậy hay không? Câu trả lời có thể là một khả năng để Việt nam đạt được những thành công do lựa chọn cách đi khác với những gì đã diễn ra tại Trung Quốc, và vì thế, rất có thể Việt Nam sẽ trở thành thầy giáo chứ không phải là học trò như hiện nay.

Sự có thể của những khả năng trên dường như xa với môi trường chính trị hôm nay, nhưng có ba lý do để có thể coi đây là những khả năng hiện thực. Thứ nhất, Việt nam hoàn toàn tự do chọn lựa con đường phát triển. Chính trị trong nước không phải chịu sự cai trị và ảnh hưởng của Bắc kinh, trừ khi đó lại là sự lựa chọn của các nhà lãnh đạo. Thứ hai, Việt nam hoàn toàn có thể theo bất cứ mô hình khác của châu Á, qua một thời

gian có thể đi nhanh hơn Trung quốc trong việc phát triển kinh tế xã hội. Taiwan là một ví dụ. Ngoài ra còn kinh nghiệm phát triển hậu chiến của Nhật bản, Hàn quốc và một số nước thuộc ASEAN cũng vậy. Lý do sau cùng là quan hệ giữa Việt nam và Hoa kỳ. Nói một cách khác, đây có thể được nhìn nhận như một quan hệ yêu – ghét. Cho đến nay, trong lịch sử, đã có rất nhiều lần Hà nội thể hiện một cách rất rõ ràng sự ngưỡng mộ đối với Hoa kỳ - trước hết là sự ngưỡng mộ đối với "Bản Tuyên ngôn độc lập", là sự ngưỡng mộ đối với sự vững mạnh về chính trị, sức mạnh quân sự và nền kinh tế phát triển.

Mặc dù Trung quốc đã không ngừng đưa những thông tin nhằm kết tội Mỹ ném bom sứ quán Trung quốc tại Belgrade là “dính líu” vào những vấn đề nội bộ của các quốc gia khác, là thông qua việc ủng hộ nhân quyền để đòi hỏi những cải cách “vô lý” với các ràng buộc kinh tế nhưng ở Việt nam hiện nay vẫn là nơi "chứa đựng tiềm tàng" những thiện chí với Hoa kỳ. Nếu Hoa kỳ có được những chính sách được hoạch định với những nghiên cứu thấu đáo đối với Việt nam, chắc chắn Hoa kỳ sẽ có khả năng đầy triển vọng khơi dậy những thiện chí “tiềm tàng” này để hướng Việt nam tới một hướng đi khác nhằm tới sự tiến bộ hơn và thành công hơn rất nhiều trong thế kỷ XXI.

Sự phát triển chính sách đối với Việt nam của Hoa kỳ

Nếu chính sách của Hoa kỳ đối với Việt nam được xem như một phương thức nhiều tiềm năng gây ảnh hưởng đến Trung quốc, thì việc xem xét lại các chính sách của Hoa kỳ và việc phát triển các chính sách này là rất quan trọng để đánh giá tổng thể các tiềm năng khi chính sách được thực hiện. Việc xem xét lại được bắt đầu từ những chính sách của

Hoa kỳ đối với Việt nam kể từ sau Thế chiến thứ II và liên quan đến những lợi ích chính của Hoa kỳ trong tương lai. Tiếp đó là việc đưa ra kết luận về sự kiên định mục tiêu qua hơn hai thế hệ trong các chính sách của Hoa kỳ .

Mặc dù có những tranh cãi về những chính sách đối với Việt nam của Hoa kỳ kể từ khi Việt nam còn là thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, hoặc trong Thế chiến thứ II khi có một số người thuộc Văn phòng Chiến lược đã huấn luyện du kích Việt Minh, chính sách rõ ràng đầu tiên đối với Việt Nam của Hoa kỳ được đưa ra vào năm 1944, khi vùng đất này còn trong tầm kiểm soát của Nhật bản. Năm đó tổng thống Roosevelt đã nói: “Tôi không muốn người Pháp trở lại Đông Dương” ⁷. Không may cho Việt nam và rốt cục cũng là cho Hoa kỳ, vì định hướng của chính sách này cũng chết theo vị tổng thống vào năm 1945. Quân đội Pháp trở lại Việt nam năm 1946 và họ đã tiến hành cuộc chiến tranh trong 8 năm nhằm giữ lại thuộc địa trước đây của họ.

Cho dù là có xu hướng chống thực dân hay tư tưởng chống Pháp của người tiền nhiệm hay không mà chính quyền của Tổng thống Harry S. Truman cho đến cuối năm 1950 đã không có sự giúp đỡ nào cho người Pháp trong cuộc chiến này. Mặc dù có sự can thiệp của Hoa kỳ để chống lại Hồ Chí Minh, bởi vì Hồ Chí Minh bị coi là cộng sản, nhưng lúc đó quân đội Pháp hoàn toàn có đủ sức để thực hiện ý định của họ và Việt Minh cũng mới chỉ là liên minh các tổ chức mặt trận (united front organization). Quan trọng hơn cả là lúc này Hoa kỳ đang bị cuốn hút vào việc phát triển của bản thân nước Mỹ và công cuộc tái thiết của châu Âu, vì thế họ có rất ít hay đúng hơn là không có lợi ích trong việc hỗ trợ cho những nỗ lực chiến tranh của Pháp.

Cuối năm 1949 và đầu năm 1950, đã xảy ra ba sự kiện làm thay đổi chính sách của Hoa kỳ: từ thờ ơ chuyển sang tích cực giúp đỡ Pháp tiến hành cuộc chiến. Sự kiện đầu tiên là chiến thắng của Mao ở Trung quốc và sau đó dẫn đến sự hỗ trợ của Mao cho Việt minh dẫn đến kết quả là thất bại của Pháp trên chiến trường, đặc biệt là trên biên giới Việt - Trung. Thứ hai là sự gắn bó chặt chẽ một cách rõ ràng giữa Việt minh và Cộng sản quốc tế vào đúng thời điểm nhạy cảm nhất đối với vấn đề này. Sau thủ tục công nhận về ngoại giao của Trung quốc và Liên xô vào tháng giêng năm 1950, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh đã tuyên bố hỗ trợ những người cộng sản “giải phóng” Cambodia⁸. Như một điều báo trước, theo lý thuyết domino, những biến chuyển này đã hình thành thái độ của Hoa kỳ đối với cuộc chiến tranh Đông dương lần thứ nhất mặc dầu về phía Hoa kỳ không có làm điều gì để thay đổi chính sách của mình. Chính sách của Washington được thay đổi bởi một lý do thứ ba hoàn toàn không liên quan đến Đông dương. Đầu năm 1950, tổng thống Truman đã quyết định giúp đỡ quân sự cho Pháp ở Đông dương do yêu cầu của người Pháp, người Pháp khẳng định rằng sự giúp đỡ này là bắt buộc nếu như không muốn phá vỡ Hiệp ước quân đội đồng minh tại châu Âu.⁹

Thời gian đầu sự hỗ trợ quân sự còn nhỏ và lúc này cũng là lúc nổ ra cuộc chiến tranh tại Triều tiên, nên người Pháp đã dễ dàng thuyết phục những nhà hoạch định chính sách Hoa kỳ tin là hai nước đang cùng phải chiến đấu với cùng một kẻ thù. Vào năm 1954, Hoa kỳ đã trang trải 78% chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông dương và không quân Hoa kỳ đã phải trực tiếp thả dù nhiều rất nhiều quân trang, quân dụng, vũ khí, đạn dược ...cho quân lính Pháp bị bao vây ở Điện Biên Phủ.¹⁰ Ở đây, sự giúp

đỡ của Hoa kỳ không có sự hiện diện của lực lượng quân sự, tuy nhiên, theo như một bản thông báo của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (Joint Chiefs of Staff) có viết: “Đông dương không có những mục tiêu quân sự quyết định và sự hiện diện của quân đội Hoa kỳ tại Đông dương có thể trở thành một sự nghi binh nguy hiểm cho khả năng rất hạn chế của Hoa kỳ”.¹¹

Sau Hội nghị Geneva năm 1954, nước Việt nam bị chia cắt, chính sách của Hoa kỳ đã có thay đổi theo hướng *cung cấp viện trợ một cách hạn chế, có điều kiện về quân sự và kinh tế cho chính quyền còn non nớt của miền Nam Việt nam dưới thời Ngô Đình Diệm*. Viện trợ được bắt đầu từ đầu năm 1955. Trong ba năm liền, viện trợ về quân sự và kinh tế lên đến 300 triệu USD mỗi năm. Chính quyền của tổng thống Dwight D. Eisenhower mặc dù nhìn nhận sự giúp đỡ này là việc làm cần thiết để chống cộng sản nhưng đã hoài nghi với tính thiết thực của nó. Ngoại trưởng John Foster Dulles đã biện hộ “chỉ để mua thời gian nhằm xây dựng sức mạnh trên khu vực”¹². Tự thân tổng thống đã viết thư cho Ngô Đình Diệm để khẳng định rằng sự hỗ trợ này thực sự vượt quá khả năng của ông và nó cần được giới hạn lại cả về số lượng và thời gian. Eisenhower đã làm như ông nói, đặc biệt khi Diệm tỏ ra chuyên quyền, tổng thống đã cắt đi một trăm triệu USD viện trợ của Mỹ trong năm cuối nhiệm kỳ của ông ta.¹³

Tóm lại, Hoa kỳ đã cung cấp viện trợ từ trước khi có chiến tranh Việt nam (cuộc chiến tranh ở Việt nam với sự tham gia trực tiếp của Mỹ- ND), đầu tiên là cho người Pháp và sau đó là cho chính quyền Việt nam Cộng hoà (Nam Việt nam), như một canh bạc nhằm ngăn chặn sự lan toả của chủ nghĩa cộng sản tại châu Á, cũng có thể ngầm hiểu đó là ngăn chặn sự phát

triển những nhánh cộng sản theo Trung quốc. Với cách nhìn như vậy thì Việt minh và Việt cộng đã đạt được những thành công to lớn là nhờ sự trợ giúp của Trung quốc, điều này là một thách thức đối với những cam kết trợ giúp của Hoa kỳ đối với những nước bạn ở Đông dương.¹⁴ Nếu như sự giúp đỡ của Trung quốc là hiệu quả hơn sự hỗ trợ của Hoa kỳ, khác nào hàm ý rằng chỗ dựa của các nước Đông Nam Á lại là một thảm họa - và Việt nam được nhìn nhận như là sự thử nghiệm của Mỹ để đối chọi với năng lực và quyết tâm tác động đến tương lai chính trị của cả khu vực.¹⁵

Trong suốt thập niên 1960, có đầy đủ các tư liệu được lưu lại, luận điểm này tồn tại một cách dai dẳng và trở nên quyết liệt khi Việt cộng trở nên mạnh hơn và tổng thống John Kenedy mở rộng sự thử nghiệm này cho tất cả các nước đang phát triển. Chính sách của Hoa kỳ đối với Việt nam thiên về chiến tranh lạnh coi “chiến tranh giải phóng dân tộc” như là một trong những thách thức. Trước khi trở thành tổng thống, Kenedy đã phát biểu: “Việt nam là sự biểu hiện của ánh hào quang của thế giới tự do ở Đông Nam Á, như hòn đá đỉnh vòm của cả vòm đá, là phần quan yếu của con đê ngăn lũ. Burma, Thailand, India, Japan, Philippines và tất nhiên cả Lào và Cambodia là những quốc gia an ninh sẽ bị đe dọa một khi con thủy triều đỏ của cộng sản tràn ngập Việt nam”¹⁶.

Chính quyền Lyndon Johnson kế thừa những chính sách này vào lúc quân đội Nam Việt nam đang suy yếu. Mặc dù Kenedy, trước khi chết một tháng đã chỉ ra hiệu quả sự giúp đỡ của Hoa kỳ đạt được đến mức nào là tùy thuộc vào Sài gòn. Tổng thống Johnson đã nâng giới hạn và ra lệnh cho quân đội Hoa kỳ phải “cứu viện”.¹⁷ Giải thích cho sự can thiệp của Hoa kỳ, tổng thống nhấn mạnh rằng: “Nước Mỹ giữ lời hứa của mình... chúng ta hoàn toàn kiên định trong chính sách đã được thi hành

liên tục trong 10 năm với 3 chính phủ”.¹⁸ Vào cuối nhiệm kỳ của mình, Johnson có hơn 500 nghìn lính Mỹ tại Việt nam, lời biện hộ được đưa ra như sau: “Mục đích của chúng ta tại Việt nam là để ngăn cản sự xâm lược. Đây không phải là một cuộc chinh phạt; không phải là một đế quốc, cũng không phải là căn cứ quân sự ở nước ngoài, không phải là xâm lược. Rất đơn giản, đó là giúp đỡ Nam Việt nam chống lại sự xâm lược của Bắc Việt nam”¹⁹

Mặc dù tổng thống Johnson đã cố gắng bằng mọi cách để bảo vệ cho mục đích trên nhưng sức ép của dư luận chống lại ông và buộc ông tuyên bố thay đổi chính sách nhằm hỗ trợ Nam Việt nam một cách hạn chế hơn vào tháng Ba 1968. Tổng thống đã cắt hơn 90% yêu cầu của tướng William Westmoreland và tuyên bố ném bom Bắc Việt nam.²⁰ Ba ngày sau, Hà nội tuyên bố ý nguyện đàm phán với Hoa kỳ, dẫn đến cuộc đàm phán hoà bình kéo dài và cực kỳ gay go tại Paris năm 1973.²¹ Trong thời gian này, tổng thống Richars Nixon vẫn tiếp tục sự giúp đỡ theo chính sách hạn chế của Johnson cho Nam Việt Nam, thúc đẩy “kế hoạch kết thúc chiến tranh” của ông bằng cách đào tạo lại và trang bị quân đội theo cách “Việt nam hoá”. Trở lại với chính sách cuối cùng của Kenedy vào năm 1963, ông ta đưa ra “học thuyết Nixon”, trong đó Hoa kỳ sẽ hỗ trợ quân sự và kinh tế cho Nam Việt nam nhằm “tìm kiếm sự răn đe trực tiếp của một quốc gia để có thể đảm nhận vai trò trách nhiệm chủ yếu về mặt quốc phòng cho quốc gia ấy”²². Năm 1975, hai năm sau hiệp định Paris, Nam Việt nam đã không đủ khả năng chống lại sự xâm lấn từ miền Bắc.

Sau sụp đổ của chính quyền Sài gòn, những người hoạch định chính sách của Hoa kỳ không còn muốn làm bất cứ việc gì với Việt nam

nữa. Ngoại trưởng Henry Kissinger đã nói với phái đoàn nghị sĩ đầu tiên tới thăm Hà nội: không cho Việt Nam bất cứ cái gì, bởi vì theo ông, trong vòng ba năm nữa Việt nam sẽ phải đến cầu xin Hoa kỳ. Thực ra, không phải đến ba năm, phía Việt nam vào tháng 12 năm 1975 đã đưa ra đề nghị về việc cho rằng họ chờ nhận được 3,25 tỷ USD từ phía Hoa kỳ để “hàn gắn vết thương chiến tranh” như đã “được hứa” trong một bức thư bí mật của tổng thống Nixon.²³ Phía Hoa kỳ từ chối thậm chí không xem xét đến lời đề nghị vì những lý do: thứ nhất, đó là một thoả thuận bí mật; thứ hai và chủ yếu là Hà nội đã không được thực hiện những cam kết của mình trong Hiệp định Paris về hoà Bình năm 1973. Giữa năm 1977, Hà nội đã chấm dứt “yêu cầu đóng góp” để “hàn gắn vết thương chiến tranh” nhằm mở ra cơ hội bình thường hoá quan hệ với Hoa kỳ nhưng cơ hội này lại ra đi cùng với việc Việt nam đem quân sang Cambodia vào cuối năm 1978²⁴.

Hoa kỳ có chính sách phản đối rất quyết liệt việc xâm chiếm Cambodia của Việt nam. Hà nội bị coi như kẻ xâm lược với tham vọng điều khiển cả Đông dương. Ngoài ra, Liên xô, địch thủ chính của Hoa kỳ trong cuộc chiến tranh lạnh, đã ký kết Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Hà nội trước khi Việt nam xâm chiếm Cambodia và cũng đã cung cấp tài chính và chính thức hỗ trợ cho sự chiếm đóng này trong 10 năm sau đó. Trong thời gian này, có ít nhất hai lần quân đội Việt nam vượt qua biên giới Thailand để truy đuổi quân đội Khmer đỏ, chế độ đã bị Việt nam xoá bỏ khỏi Cambodia. Cho đến trước cuộc rút quân khỏi Cambodia vào năm 1988, việc quân đội Việt nam chiếm đóng Cambodia luôn cản trở lớn nhất đối với việc bình thường hoá quan hệ với Hoa kỳ.

Tuy việc bình thường hoá quan hệ với Hoa kỳ còn những rào cản có tính nguyên tắc nhưng Việt nam vẫn duy trì (nguyên văn là "có thể là bất đắc dĩ"- ND) việc cung cấp toàn bộ thông tin và hải cốt lính Mỹ được coi là mất tích kể từ khi chiến tranh kết thúc. Có chuyên gia cho rằng Việt nam còn giữ hơn 400 lính Mỹ, số này sẽ được trao trả theo từng nhóm nhỏ cho từng phái đoàn của Hoa kỳ nhằm gây ảnh hưởng đến chính sách của Hoa kỳ²⁵. Để giải quyết vấn đề này, tổng thống George Bush (Bush "cha"- ND) đã đưa ra phương hướng để bình thường hoá quan hệ, trong đó sự hợp tác của Việt Nam về vấn đề Cambodia và các vấn đề POW/MIA là những vấn đề chính để Hoa kỳ có thể đi đến bình thường hoá quan hệ. Hà nội nhìn nhận những vấn đề trên một cách hết sức nghiêm túc, bình thường hoá quan hệ không chỉ để vượt qua các rào cản chính trị quốc tế, mà còn đem lại những khả năng thương mại và đầu tư có thể giúp hồi sinh một nền kinh tế đang suy yếu. Vào cuối thập niên 1980, sau khi đã làm suy yếu một cách cơ bản quân Khmer đỏ, Việt nam đã rút khỏi Cambodia và bắt đầu cải thiện những cố gắng về vấn đề người Mỹ mất tích²⁶.

Cuối cùng, việc bình thường hoá quan hệ đã được thực hiện vào năm 1995. Các vấn đề POW/MIA tiếp tục là ưu tiên cao nhất trong chính sách của Hoa kỳ, nhưng những yếu tố không liên quan đến cuộc chiến lại tác động một cách mạnh mẽ vào quan hệ song phương²⁷. Trong đó có các vấn đề về nhân quyền, thương mại và đầu tư, và đương nhiên là cả những mối quan hệ của Việt nam với các nước láng giềng. “Chúng ta phải nhìn vào tương lai chứ không phải quá khứ” là tiêu chuẩn hành động mà Bộ trưởng Bộ ngoại giao Việt nam tuyên bố khi đến thăm Hoa kỳ. Sứ quán Hoa kỳ tại Hà nội được mở vào 1995 và Đại sứ Hoa kỳ đầu tiên tại Việt Nam, ông Douglas (Pete) Peterson, nghị sỹ quốc hội Hoa kỳ và là cựu tù

binh trong chiến tranh Việt Nam (POW), đã tới nhậm chức vào năm 1997. Tháng 9 năm 2000, Hoa kỳ và Việt nam đã ký Hiệp định về quan hệ thương mại bình thường (BTA- ND) và tháng 11 năm 2000 Bill Clinton trở thành tổng thống đầu tiên của Hoa kỳ từ thời Richard Nixon đã đến thăm Việt nam²⁸.

Từ những sự kiện trên có thể thấy rằng quan hệ giữa Hoa kỳ và Việt nam đang trên đà phát triển tốt và quan hệ này sẽ có thể dẫn đến một tương lai tốt đẹp hơn đối với cả hai quốc gia. Washington tiếp tục ủng hộ nền dân chủ tại Việt nam nhưng cũng vì vậy mà việc chỉ trích những vấn đề liên quan đến nhân quyền tại Việt nam và nhấn mạnh ngoài những thuận lợi về thương mại và đầu tư do Hoa kỳ đưa lại cũng là khả năng đưa Việt nam tới một hệ thống chính trị đa nguyên hơn. Đại diện Thương mại Hoa kỳ đã chỉ ra những lợi điểm chính trị của thương mại như sau:

Những hiệp định thương mại của chúng ta (với Việt nam, Lào và Cambodia) đã đóng góp cho sự cải cách kinh tế và những luật lệ trong lĩnh vực buôn bán ở những quốc gia này. Nhờ làm như vậy, họ có khuynh hướng dần dần giảm tính chuyên quyền độc đoán của quyền lực quốc gia, đưa ra những cơ hội riêng biệt tốt hơn về kinh tế và tự do hơn để quyết định tương lai của chính họ, bổ xung thêm, mặc dù không có cách thay nào có thể thay thế được luật nhân quyền do chúng ta khởi xướng²⁹.

Tổng thống Clinton nhắc lại những suy nghĩ trên, chỉ ra rằng “ chúng tôi hy vọng mở rộng thương mại sẽ đi đôi với sự củng cố và nâng cao tiêu chuẩn tôn trọng nhân quyền và người lao động. Chúng ta sống trong thời đại mà sự thịnh vượng được tạo nên từ sự trao đổi ý tưởng một

cách tự do và sự vững bền được dựa trên sự lựa chọn dân chủ”³⁰. Trong cả chuyến thăm Việt nam vào tháng 11 năm 2000, tổng thống Clinton đã nhấn mạnh hy vọng dân chủ sẽ trở thành một phần trong tương lai của Việt nam.

Tuy nhiên, cho tới một tương lai gần, mọi hy vọng của Hoa kỳ về dân chủ ở Việt nam là tùy thuộc vào các nhà lãnh đạo chính trị tại Hà nội. Không giống như nhiều thương gia Việt nam và những chuyên gia ngoại giao, giới lãnh đạo hiện nay của Việt Nam không hướng về Hoa kỳ mà họ đang hướng về Trung quốc như một mô hình chính trị để theo đuổi. Họ thấy rằng, bất kỳ một chính sách nào của Hoa kỳ cũng đều thiết tha mong mỗi có một Việt nam dân chủ hơn, đều chống lại quan điểm lấy Trung quốc là mô hình cho tương lai của Việt nam. Đó cũng là mục đích của cuốn sách này, do vậy, để nghiên cứu những quan hệ của Việt nam với Trung quốc một cách toàn diện, một mặt cần đánh giá động lực thúc ép Việt nam đi theo hướng Trung quốc, nhưng mặt khác cũng cần nghiên cứu những nhân tố khuyến khích thay đổi định hướng này để có cơ hội lựa chọn khác nhằm đưa nguồn lực to lớn vào việc phát triển kinh tế xã hội. Trung quốc luôn luôn giữ một vai trò quan trọng trong mọi tính toán liên quan lợi ích quốc gia của Việt nam, mặt khác nên thấy rằng những chính sách của Hoa kỳ cũng có thể đóng một vai trò nhất định trong việc giúp Việt nam từ vị thế hiện nay để xem lại những bài học lịch sử do quá tín nhiệm Trung quốc khi lựa chọn hướng đi trong thế kỷ XXI.

Hướng đến tương lai

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2000 tổng thống Bill Clinton đã nói chuyện tại trường đại học Quốc gia Hà nội. Trong bài diễn văn của mình,

tổng thống lưu ý đến những gì mà hai quốc gia đã phải chịu đựng trong quá khứ và sự cần thiết phải hướng đến tương lai. “Hôm nay, Hoa kỳ và Việt nam mở ra một chương mới trong tình hữu nghị của chúng ta, vào lúc mà mọi người trên thế giới buôn bán nhiều hơn, du lịch nhiều hơn, hiểu nhau nhiều hơn và nói với nhau nhiều hơn hơn bất cứ lúc nào trước đây. Ngay cả với những người lấy độc lập dân tộc làm niềm kiêu hãnh thì chúng ta cũng hiểu rằng chúng ta sẽ trở nên ngày càng phụ thuộc vào nhau”.

Sau khi trình bày ý nghĩa của toàn cầu hoá ở Việt nam, tổng thống khẳng định rằng toàn cầu hoá là điều chắc chắn xảy ra và Việt nam cũng như những quốc gia khác, sẽ cần phải điều chỉnh các chính sách quốc gia và tối ưu hoá lợi ích và tối thiểu những rủi ro. Trong khi chỉ ra rằng Hoa kỳ không thể và sẽ không gán ghép những tư tưởng của mình vào Việt nam, ông cũng nhấn mạnh rằng kinh nghiệm của người Mỹ về sự tự do trong chính trị, kinh tế và xã hội sẽ trở thành công thức để có được những chính sách quốc gia hiệu quả.

Ví dụ, chúng ta đã thấy những nền kinh tế tốt hơn là những nơi mà báo chí được tự do đưa tin về tham nhũng, và những toà án độc lập có thể đảm bảo cho những hợp đồng nghiêm túc, cuộc chơi này rất thẳng thắn và hợp lý, những chính quyền này tôn trọng pháp luật. Theo kinh nghiệm của chúng ta, bảo đảm quyền tự do tôn giáo và quyền bất đồng quan điểm chính trị không hề đe dọa đến sự bền vững của xã hội... Theo kinh nghiệm của chúng tôi, thanh niên thường có khung hướng tự tin vào tương lai của họ nếu họ có tiếng nói trong việc tạo dựng nó, trong việc chọn lựa người lãnh đạo

chính phủ và có một chính phủ có trách nhiệm với những người mà nó phục vụ ³¹.

Bài nói chuyện của tổng thống đáng chú ý bởi một số lý do. Thứ nhất, nó tập trung vào tương lai. Bằng cách đó, nó gợi lại hy vọng của Việt nam mong muốn có một quan hệ tốt hơn với Hoa kỳ của thế hệ trước. “chúng ta phải nhìn vào tương lai chứ không phải là quá khứ, để xây dựng một cuộc sống mới tốt đẹp hơn cho chúng ta và cho thế hệ con cháu chúng ta”, Thủ tướng Phạm văn Đồng đã nói như vậy vào năm 1975 trong buổi gặp mặt phái đoàn nghị sĩ Hoa kỳ³². Quan trọng hơn là bài diễn văn của tổng thống tiếp cận Việt nam với niềm hy vọng rằng đường hướng tương lai của quốc gia này sẽ theo con đường của tự do mà Hoa kỳ là người tiên phong. “Chỉ có các bạn mới thể quyết định nếu như các bạn tiếp tục mở cửa thị trường của mình, mở cửa xã hội của các bạn và đề cao vai trò của luật pháp. Chỉ có các bạn mới có thể quyết định việc tạo dựng nên quyền tự do cá nhân và nhân quyền trong cấu trúc xã hội phong phú và lành mạnh mang đậm đà bản sắc dân tộc Việt nam”. ³³

Bài phát biểu của tổng thống Bill Clinton rất đáng chú ý bởi vì rõ ràng là ngược với chính sách của các nhà lãnh đạo nước Cộng hoà Nhân dân Trung hoa. Với họ đây là một ví dụ về sự can thiệp của Hoa kỳ vào công việc nội bộ của một nước láng giềng anh em của họ. Hơn nữa việc tổng thống Mỹ thăm Việt nam được xem như một phần trong chiến lược của Hoa kỳ nhằm thắt chặt quan hệ với các nước láng giềng của Trung quốc ở Đông Nam Á, rõ ràng đây là một thách thức đối với Bắc kinh trong chiến lược triển khai chính sách đối ngoại và quốc phòng của họ trong khu vực. Tiếp theo chuyến viếng thăm Việt nam của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ (vào tháng 3 năm 2000), chuyến thăm của tổng thống

cũng đi ngược lại với chính sách của Bắc kinh trong việc nhanh chóng đẩy mạnh quan hệ với các nước Đông Nam Á nhằm chống lại việc hợp pháp hoá sự có mặt của quân đội Hoa kỳ trong khu vực này.

Ủng hộ đường lối của Trung quốc, những nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt nam đã thể hiện rất tiêu cực đối với chuyến viếng thăm này, họ chỉ công bố chuyến viếng thăm hai ngày trước khi tổng thống đến, huỷ bỏ một cuộc họp báo của Bộ trưởng Bộ ngoại giao một ngày trước khi ông Clinton đến, nhắc lại những trách móc Hoa kỳ về sự "xâm lược" trong lịch sử ngay trong buổi gặp mặt với tổng thống Clinton³⁴. Nhưng theo cách nhìn của phần lớn dân chúng Việt nam, cuộc viếng thăm này thể hiện sự liên hệ với Hoa kỳ và họ nhìn thấy những lợi ích cho tương lai của đất nước. Nhưng các quan chức Chính phủ thì lại nhìn nhận như một bước để tìm kiếm sự viện trợ nước ngoài từ Hoa kỳ, Bộ ngoại giao cố gắng xây dựng một chính sách ngoại giao đa phương, chủ trương cải cách như khơi dậy sự thay đổi cần thiết trong hệ thống kinh tế, còn nhân dân thì mơ màng hy vọng về một biến đổi chính trị.

Theo cách nhìn của lãnh đạo Đảng cộng sản Việt nam thì phải biến những thách thức do mở cửa với Hoa kỳ trở thành một lợi thế phát triển mà không làm sứt mẻ nền tảng cơ sở quyền lực. Đây không phải là vấn đề đơn giản dễ giải quyết đối với Hà nội và đây cũng là nguyên nhân chính của việc Việt nam theo đuổi Trung quốc trong hiện đại hoá, đặc biệt là cho một số quyền tự do hạn chế phát triển kinh tế cùng với việc củng cố quyền điều khiển tập trung từ một trung tâm dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Gần như đồng thời, Việt nam phải cân nhắc về lợi ích khi đi theo đường lối của Trung quốc và những rủi ro xảy ra với Việt nam khi đi theo đường lối này. Có nhiều khả năng rủi ro sẽ lớn hơn nhiều so với

những lợi ích thu được, nhất là một khi Trung quốc có ý định lên tiếng đòi lại vị trí của mình đã từng có dưới thời các Hoàng đế Trung hoa trong bối cảnh của một châu Á hiện đại.

Chương Ba

DI SẢN CỦA LỊCH SỬ

Cho đến nay, mối liên hệ quốc tế quan trọng nhất trong hơn hai nghìn năm qua của Việt nam là mối quan hệ với Trung quốc, người láng giềng khổng lồ phương Bắc. Việt nam chịu rất nhiều ảnh hưởng của Trung quốc. Trong hơn một nghìn năm, từ năm 111 trước công nguyên (Tr.CN) đến năm 938 sau công nguyên (SCN), Việt nam nằm dưới ách đô hộ của các Hoàng đế Trung hoa, tuy cũng có một vài cuộc khởi nghĩa giành độc lập nhưng cũng chỉ diễn ra ngắn ngủi và không thành công. Mặc dầu bị đô hộ, người Việt luôn mơ ước về một nền độc lập đã bị mất. Hết thế hệ này đến thế hệ khác, những người Việt nam yêu nước thay nhau đứng lên lãnh đạo những cuộc nổi dậy chống quân Trung hoa. Cuối cùng, vào năm 938, Việt nam giành được độc lập từ tay quan Trung hoa. Kể từ đây, tuy có một số thời kỳ gián đoạn, nhưng về cơ bản Việt nam đã giữ được nền độc lập của mình cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, ngay cả khi đã giành được độc lập, những ảnh hưởng rất mạnh về chính trị, văn hoá và kinh tế của Trung quốc đến Việt nam đã tồn tại dai dẳng như một dấu hiệu ám chỉ dấu thế nào đi nữa thì Việt nam vẫn chỉ là một nước chư hầu. Nhưng So với Trung quốc, Việt nam có những khác biệt rất rõ với những đặc trưng rất riêng về văn hoá. Bản bản chất của sự khác biệt này có lẽ Hồ Chí Minh đã khái quát rất sâu sắc trong câu nói nổi tiếng: ***“Không có gì quý hơn độc lập tự do”***¹.

Ngược lại, người Trung hoa coi Việt nam chỉ đơn giản là nước láng giềng phía nam, không quan trọng đến chính sách đối nội cũng như không liên quan đến chiến lược quốc phòng và phát triển của các hoàng đế Trung hoa. Người Việt được xếp vào "những rợ người dã man", cùng với các dân tộc láng giềng không phải là người Hán, ngoại trừ việc người Việt có ý thức cạnh tranh với văn hoá Trung hoa ở một mức độ cao hơn và luôn khẳng định đòi cho mình một nền độc lập. Đây chính là vấn đề luôn gây khó chịu cho lãnh đạo tối cao ở Bắc kinh. Điểm quan trọng nhất đối với Trung hoa là luôn luôn không chế không cho Việt nam làm bất cứ điều gì đối chọi với quyền lực tối cao của Trung quốc ở châu Á. Phải chăng người Trung hoa đã đặt ra một giới hạn: nhiệt huyết của người Việt về độc lập phải luôn ở trong khuôn khổ tôn trọng quyền lực của Trung quốc và không được thách thức với vị trí áp đảo của Trung quốc tại châu Á.

Chương này mô tả quan hệ lịch sử giữa hai quốc gia bằng cách tập trung vào những nét chính trong lịch sử - những nhân vật quan trọng và những sự kiện đã góp phần tạo nên mối quan hệ hơn 2000 năm qua. Sau đó là những nghiên cứu các chủ đề chính đã xảy ra và tái diễn trong quá trình hai quốc gia luôn cố gắng giành giật lợi ích cho mình. Chương này đưa ra nhận xét mối quan hệ Trung - Việt ngày nay đã được hình thành từ rất nhiều điểm tương đồng và quan hệ này sẽ có giá trị trong tương lai.

Sơ lược lịch sử quan hệ Trung - Việt.

Theo truyền thuyết Việt nam, thời kỳ phát triển sớm nhất của người Việt bắt đầu từ vương quốc Văn Lang (2879 – 258 Tr.CN). Truyền thuyết kể rằng cháu của nhà vua Trung hoa là Shen Nung (*Thần Nông* - 2838 – 2698 TCN) kết duyên với một tiên nữ có người con trai út tên là Lạc Tục sau này lên ngôi trị vì một vương quốc trên vùng đất rộng lớn bao gồm cả một vùng lãnh thổ thuộc khu tự trị Guangxi (Quảng Tây), tỉnh Guangdong (Quảng Đông) thuộc Trung quốc và miền Bắc Việt nam ngày nay. Phần đất phía nam của quốc gia này có tên là Lạc- Việt, do một nhà vua trong thần thoại với tên là Lạc Long Quân tỵ vì. Có nhiều truyền thuyết về ông vua này: có người nói rằng nhà vua là con trai của Lạc Tục, người lại nói là ông là con của thần núi và thần nước. Lạc Long Quân kết duyên với con gái thần núi ở phía nam Trung hoa là nàng Âu Cơ xinh đẹp, nàng đẻ ra 100 trứng nở thành 100 người con trai.

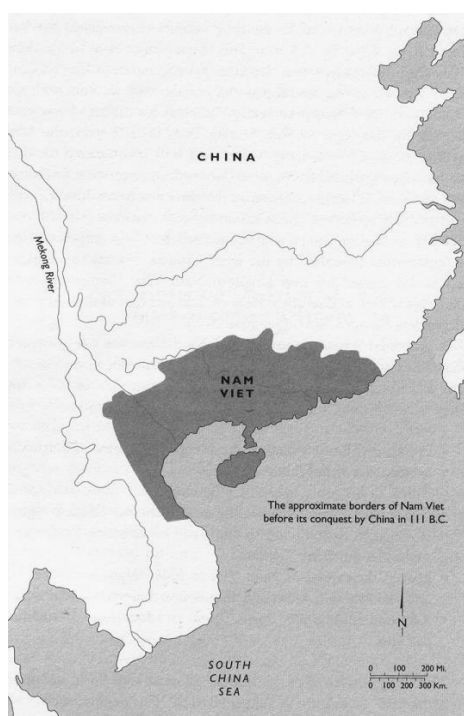
Không cần nói thì ai cũng đoán được tương lai của đôi vợ chồng trẻ này sẽ có nhiều vấn đề. Bởi lẽ Lạc Long Quân là người ở miền đất thấp, còn Âu Cơ lại là người vùng núi cao nên sớm muộn họ cũng chia tay nhau, mỗi người đem theo 50 người con về vùng đất của mình. Sách giáo khoa của Việt nam ngày nay viết rằng 50 người con đi theo Lạc Long Quân là thủy tổ của nghề đánh cá và sống ở miền biển và 50 người con đi theo Âu cơ là thủy tổ của những người sống trên vùng núi. Nhưng dù đi theo cha hay mẹ, theo truyền thuyết này cũng chỉ ra rằng họ đều có nguồn gốc từ Trung hoa ².

Những cuộc Nam chinh của Trung hoa và vương quốc Việt nam đầu tiên trong lịch sử

Từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 4 Tr.CN, văn hoá và uy lực của Trung hoa tràn xuống miền nam và đã ảnh hưởng đến châu thổ sông

Hồng vào thế kỷ thứ 3 Tr.CN. Vào năm 258 tr.CN, Thục Phán là vua của vùng Tây Âu (nay là khu tự trị Quảng Tây- (Guangxi)), đã chinh phục được Văn Lang và đặt tên cho vương quốc là Âu Lạc, lấy Cổ Loa làm thủ phủ (cách Hà nội hiện nay khoảng 12 dặm). Vài năm sau, vào triều đại của Shih Huang Ti (Chu Noãn Vương (Cổ Diên)* (246 – 209 Tr.CN), “Hoàng đế đầu tiên” của triều đại nhà Tần (nhà Ch’in), tướng quân Chao T’o (Triệu Đà) đã chinh phục vùng đất mà nay gọi là Guangxi và Guangdong kề với Trung hoa cổ đại. Dân cư vào lúc đó không phải là người Hán, bao gồm dân tộc người T’ai (*Choang*) và người Việt³. Vào năm 207 Tr.CN, Triệu Đà, một vị tướng quân Trung hoa đã ly khai nhà Tần (Ch’in), nắm bắt cơ hội khi triều đình ở Trung nguyên suy yếu đã tiến quân vào chinh phục Âu Lạc. Ông ta đặt tên cho vương quốc mới của mình là Nam Việt. Người Việt Nam ngày nay coi Nam Việt và lai lịch của Âu Lạc như bằng chứng về sự độc lập của Việt Nam đối với Trung quốc (xem bản đồ 3.1: Nam Việt cổ trước khi bị Trung hoa chinh phục vào năm 111 Tr. CN).

Bản đồ 3.1: Nam Việt cổ trước khi bị Trung hoa chinh phục vào năm 111 Tr. CN



* Theo Tóm tắt Niên biểu lịch sử Việt Nam - Hà văn Thư- Trần Hồng Đức ; Nhà xuất bản Văn hoá- Thông tin; Hà nội 1999. (ND)

Một năm sau khi Triệu Đà lập ra Nam Việt, triều đại nhà Tần (Ch'in) sụp đổ. Triệu Đà lợi dụng cơ hội này để tách Nam Việt ra khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa. Triệu Đà đã sử dụng rất nhiều cách thức để khẳng định nền độc lập của vương quốc⁴, ông đã tiến hành:

- Xưng vương là vua của nước Nam Việt độc lập;
- Cắt bỏ mọi lệ thuộc với Trung hoa;
- Xử tử những người trung thành với Hoàng đế Trung hoa;
- Mở rộng lãnh thổ chịu ảnh hưởng của mình trên cả vùng đất rộng lớn mà ngày nay là khu tự trị Quảng Tây (Guangxi), tỉnh Quảng đông (Guangdong) và miền Bắc Việt Nam
- Chuyển thủ đô của Nam Việt đến Phiên Ngung (gần với Quảng châu -(Canton) và Guangzhou (Quảng châu) ngày nay).
- Buộc những người Trung hoa nhập cư phải theo tập tục bản địa Việt Nam

Trung hoa gọi vương quốc mới này là Nan Yueh, hoặc “rợ người man phía Nam (*rợ Nam/ Nam man-ND*) ở nam sông Yangtze” (*sông Dương tử*)⁵. Cách gọi miệt thị này là điềm báo trước những phiền phức sẽ xảy ra cho vương quốc này với người bạn láng giềng phương Bắc.

Không cần phải chờ đợi lâu, những vấn đề rắc rối ngay lập tức đã xuất hiện. Vào thế kỷ thứ 2 Tr.CN, triều đại nhà Hán mới hình thành nhưng rất hùng mạnh đã nhanh chóng mở rộng phạm vi quyền lực về phía Nam. Năm 111 Tr.CN hoàng đế Wu Ti (Vũ Đế) “Người đặt nền móng của đế chế Trung hoa ở châu Á”, đã thôn tính vương quốc Nam Việt⁶. Lúc này Nam Việt là một vương quốc phong kiến. Những vị chúa công mới hiểu rằng họ phải nhanh chóng áp dụng luật lệ của Trung hoa lên vùng đất này, bởi vì có làm như vậy họ mới thực hiện được việc thu tóm được quyền lực chính trị và kinh tế tại địa phương.

Sự cai trị của Trung hoa: 111Tr.CN – 938 SCN

Nghìn năm đô hộ của Trung hoa tại Việt Nam bắt đầu với những thay đổi nhỏ trong cuộc sống hàng ngày của người dân Việt Nam. Trong khi vua của họ một lòng thần phục triều đình Trung hoa thì cuộc sống của người dân sống và làm việc trên các cánh đồng và làng quê cũng có những biến đổi theo tuy rất khó nhận thấy.

Những biến đổi này xảy ra nhanh dần khi bước vào thiên niên kỷ mới. Trong khoảng từ năm thứ nhất đến năm 25 SCN, quá trình Trung hoa hoá người Việt bắt đầu xảy ra. Đàn ông bắt buộc phải để tóc dài và đàn bà phải mặc quần thay vì mặc váy. Người Trung hoa nhập cư ngày càng đông, nhiều người nhập cư có học thức đã truyền bá những phương pháp canh tác nông nghiệp tiến bộ và lãnh đạo bộ máy hành chính bản địa vận hành theo cách của Trung hoa ⁷.

Học giả D. G. E. Hall viết rằng “Cách tuyển mộ dân binh theo cách của Trung hoa và việc hạ thấp vai trò của những cơ quan dân sự của chính quyền bản xứ đã đe dọa cấu trúc xã hội theo truyền thống phong kiến ... Người Trung hoa nhập cư tăng lên và chính sách đồng hoá được áp dụng. Việc học tiếng Hoa (Hán ngữ - ND) được thiết lập, các học giả bản xứ thi cử bằng tiếng Hoa theo những lễ luật tiếng Hoa. Tiếng Hoa trở thành ngôn ngữ chính thức và là ngôn ngữ của tầng lớp trí thức Việt Nam. Cũng đã có những cuộc hôn nhân giữa người bản xứ và người Trung hoa” ⁸.

Cùng với thời gian, sự cai trị của Trung hoa ngày càng trở nên hà khắc. Nông dân Việt Nam bị đánh thuế và phải thực hiện nghĩa vụ phu phen, tạp dịch. Các quan lại bản địa mất dần quyền lực trong hệ thống hành chính mới của Trung hoa. Một vài người Việt sợ rằng họ đang mất dần bản sắc dân tộc và giống như những người Mỹ yêu nước trong Đại hội thuộc địa thứ hai, họ khao khát được độc lập thoát khỏi ách cai trị ngoại bang cùng sự hiện diện của đội quân chiếm đóng ⁹. Một học giả Việt Nam đã biểu lộ cảm xúc: “Cám ơn Chao To (Triệu Đà) đã làm văn hoá của Trung hoa đã bị quên lãng và người Hoa đã theo những tập tục bản địa và ngày càng trở nên Việt Nam hơn. Nhưng khi người Hán và T’ang (người Choang- ND) đã đồng hoá người bản xứ thì chính tầng lớp quý tộc người Việt lại ngày càng trở nên Trung hoa hơn” ¹⁰.

Trong bối cảnh lịch sử này, một số thủ lĩnh người Việt nam đã nối tiếp nhau làm nên những cuộc khởi nghĩa giành độc lập. Năm 39, Bà Trưng Trắc, một quý tộc người Việt có chồng bị quân Hán giết, đã cùng với em gái dấy binh chống lại sự cai trị của Trung hoa. Hai Bà được kính trọng ghi danh trong lịch sử Việt Nam dưới tên Hai Bà Trưng (hai chị em họ Trưng), họ đã thành công trong việc đánh đuổi quân Hán rút chạy về đến tận Kwangtung. Hai Bà xưng vương là Nữ hoàng của vương triều độc lập, xây dựng kinh đô ở Vĩnh Yên. Tuy nhiên sự cai trị của hai chị em chỉ

diễn ra trong một thời gian ngắn, họ đã bị thất trận ở Lãng Bạc vào năm 43. Theo truyền thống Việt Nam, Hai Bà Trưng đã gieo mình tự vẫn ở sông Hát (Hát giang). Trung hoa tái thiết lập chế độ cai trị trực tiếp trên đất Nam Việt.

Trong 900 năm sau, các cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh bản xứ người Việt liên tục nổ ra chống lại ách đô hộ Trung hoa. Tuy có du nhập văn hoá Trung hoa và ủng hộ bộ máy hành chính Trung hoa như một nước chư hầu trong xã hội phong kiến, nhưng họ luôn tìm những cơ hội suy yếu của triều đình Trung hoa để đòi lại độc lập. Theo thời gian, một số giới chức trong bộ máy đô hộ của Trung hoa tại Việt nam cũng có cách nhìn gần với các thủ lĩnh bản xứ, họ tự coi mình như những người lãnh đạo ở vùng đất tự trị. Thời kỳ này được đánh dấu bởi rất nhiều các cuộc khởi nghĩa lớn.

Một trong những cuộc khởi nghĩa rất nổi tiếng được lãnh đạo bởi Triệu Ẩu, một phụ nữ trẻ ở miền Bắc Việt Nam. Năm 248^{*}, trên mình voi trận, bà đã dẫn đầu đội quân khởi nghĩa không lớn lắm tham chiến trận mạc. Tuy có rất nhiều chiến thắng, cuối cùng bà cũng bị thất trận giống như Hai Bà Trưng một thế kỷ trước đó. Triệu Ẩu là một anh hùng trong lịch sử Việt Nam, nổi tiếng với câu nói về quan điểm độc lập của mình: “Tôi muốn cưỡi sóng lớn, giết cá kình biển Đông, gom lại cả non sông cứu nhân dân khỏi kiếp nô lệ và không bao giờ chấp nhận trở thành nô lệ của bất cứ ai”¹¹.

Trong những năm dài dưới ách đô hộ của Trung hoa, rất nhiều người Việt Nam yêu nước đã đi theo con đường của Triệu Ẩu và Hai Bà Trưng. Năm 468 nổ ra cuộc khởi nghĩa của Lý Trường Nhân, rất nhiều quan lại Trung hoa bị giết; Lý Trường Nhân xưng vương và thiết lập bộ máy quản lý đất nước, đặt tên nước là Chiao Chao, nhưng chẳng bao lâu quân Trung hoa đã quay trở lại giành quyền cai trị. Năm 541 Lý Bôn khởi nghĩa và xưng vua Nam Việt vào năm 544, ông đã cầm quyền trong 3 năm rồi bị thua trận, chạy sang đất Lào và bị quân Trung hoa giết ở đây. Mặc dù có nguồn gốc người Hoa, Lý Bôn luôn được coi là vị vua Việt Nam đầu tiên và là một trong những nhà lãnh đạo nổi tiếng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của Việt Nam¹². Tiếp theo Lý Bôn là Triệu Quang Phục một viên tướng tài của Lý Bôn, đặc biệt giỏi trong chiến

^{*} Theo Tóm tắt Niên biểu lịch sử Việt Nam - Hà văn Thư- Trần Hồng Đức ; Nhà xuất bản Văn hoá- Thông tin; Hà nội 1999. (ND)

tranh du kích (một chiến thuật được Việt Nam sử dụng sau này), đã chiếm được khu vực châu thổ sông Hồng trong một thời gian ngắn.

Lập lại chế độ cai trị, Bắc kinh đặt tên mới cho tỉnh phía Nam là “An Nam” nghĩa là vùng đất được “bình định ở phía Nam”. Điều này là nỗi sỉ nhục của người Việt Nam, những người có thể chịu mọi điều trừ điều tiếng bị bình định. Mặc dầu triều đình hùng mạnh T’ang (*Nhà Đường-ND*) đã thiết lập một chính quyền đô hộ rất nghiêm ngặt, nhưng vẫn có hàng loạt những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ vào các năm 687, 722, 766-791, và 819.¹³ Trung hoa dẹp được các cuộc khởi nghĩa này, xử tử các nhà lãnh đạo khởi nghĩa, thậm chí còn áp dụng sưu thuế rất nặng với dân chúng, những người ủng hộ các cuộc khởi nghĩa.

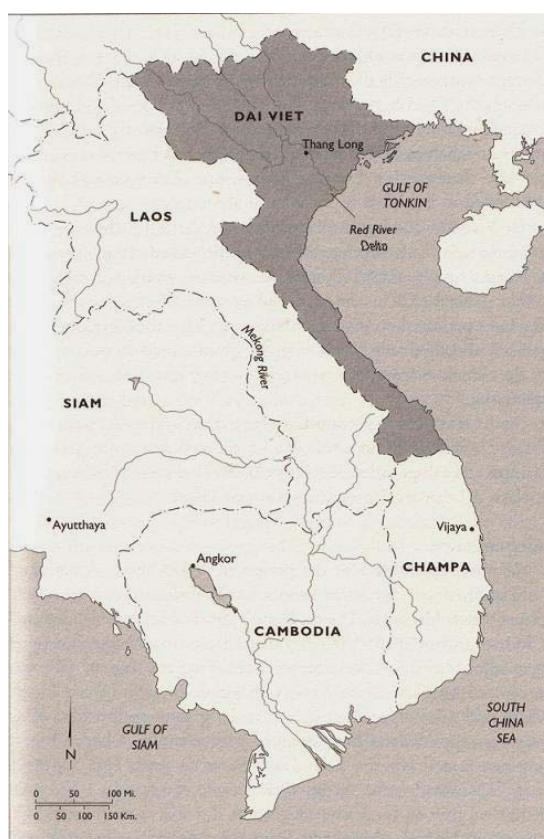
Nguyên nhân chính gây nên thất bại những cuộc khởi nghĩa này là những nhà lãnh đạo Việt Nam đã không biết huy động toàn dân vào cuộc chiến tranh như Việt Nam đã tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân ở thế kỷ XX. Các quan lại chức sắc địa phương dấy binh làm nên những cuộc khởi nghĩa chỉ vì quyền lợi kinh tế và chính trị của họ. Mặc dù yêu độc lập, phần lớn người Việt Nam không muốn xảy ra những cuộc nổi dậy vũ trang. Tình hình này đã đổi thay vào đầu thế kỷ X, như giải thích rất rõ ràng của Joseph Buttinger:

Quyền lợi và những tham vọng của tầng lớp quý tộc Việt Nam đã dẫn đến họ tiến hành những cuộc khởi nghĩa chống lại Trung Hoa nhưng đồng thời lại làm họ xa dần với những người nông dân chịu nhiều ảnh hưởng của Trung hoa. Những hành động chống đối của giai cấp nông dân chủ yếu hướng vào tầng lớp quý tộc địa phương, những người mặc dù được đào tạo theo mẫu hình Trung Hoa nhưng họ lại là những người tiên phong trong việc đòi độc lập dân tộc. Những làn sóng mâu thuẫn này đã tồn tại trước thế kỷ thứ IX ... Tầng lớp quý tộc lúc này làm cho giai cấp nông dân hiểu về mối liên hệ giữa lợi ích của đất nước và nguyện vọng của họ để từ đó dẫn dắt lực lượng nông dân đứng lên chống Trung hoa. Tầng lớp quý tộc không còn coi những người nông dân là đối tượng bóc lột mà nhìn nhận họ như đồng minh không thể thiếu được trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Họ vận động những người nông dân thông qua những quyền lợi rất bình thường và họ nhấn mạnh những yếu tố giúp tách họ (*quý tộc và nông dân bán sứ - ND*) ra khỏi vòng ảnh hưởng của Trung hoa. Họ bắt đầu sử dụng ngôn ngữ của những người nông dân và kính trọng những tập tục có từ trước khi chịu ảnh hưởng của Trung hoa.¹⁵

Trong thế kỷ IX có hai yếu tố nổi lên giúp cho khả năng độc lập của Việt Nam có thể trở thành hiện thực. Thứ nhất là sự suy sụp của triều đại T’ang (*nhà Đường*). Triều đại này sụp đổ vào năm 907 bắt đầu một

thời kỳ không ổn định ở Trung Hoa. Thứ hai là do những cuộc tấn công của Trung Quốc vào người láng giềng hiếu chiến ở phía nam Việt Nam này nên mối đe dọa từ Champa lên vùng đất Việt giảm đi nhiều. (xem bản đồ 3-2: *Đại Việt và Champa- năm 1350*)

Bản đồ 3-2: *Đại Việt và Champa- năm 1350*



Champa trở thành quốc gia độc lập vào khoảng năm 192. Những ngư dân chuyên cướp bóc trên các vùng biển, người Champa (*Chàm*) (trước đây còn được gọi là *Lin Yi- ta* còn gọi là *Lâm ốc ND*) kết hợp với người vương quốc Funan (*Phù Nam* - ngày nay là Cambodia và Mekong Delta) đã nhiều lần tiến hành cướp phá miền bắc Việt Nam. Khi người Chàm cố gắng mở rộng lãnh thổ lên phía bắc tới những vùng do Trung Hoa đô hộ, các vương triều Trung Hoa đã phản ứng mạnh mẽ.

Sự sụp đổ của triều đại Chín vào đầu thế kỷ thứ V đã tạo cơ hội cho những cuộc tấn công của người Chàm vào Tongkin dẫn đến chính quyền Trung Hoa tại đây đã phải yêu cầu hoàng đế giúp đỡ. Năm 431, Trung Hoa đã tấn công Champa bằng đường thủy, nhưng rồi lại rút lui. Đây chính là nguyên nhân của việc vua Champa Yang Mah kêu gọi sự giúp đỡ của Funan tấn công

Tongkin, nhưng đã không thành công . Năm 446, thống đốc mới của Tonkin, T'an Ho-ch'ư quyết định dạy cho Lin Yi một bài học. Ông kéo quân xuống kinh đô Champa tại khu vực Huế ngày nay, chiếm thành rồi sau đó rút lui với chiến lợi phẩm khoảng 100 000 lb vàng ròng. Cần chú ý là Trung hoa chưa bao giờ có ý định xâm chiếm vĩnh viễn vương quốc Lin Yi làm thuộc địa. Mục đích của họ chỉ là giữ cho biên giới yên ổn bằng cách đưa một liều thuốc để dọa tộc người “dã man”. Sau sự kiện này là thời kỳ thái bình khá dài với những đoàn sứ thần Champa được gửi đến thăm viếng Trung Hoa.¹⁶

Năm 534, vua Champa được Trung Hoa phong tước và đã gửi sứ thần đến Bắc kinh. Tuy nhiên, vài năm sau đó Champa lại tấn công Việt nam, trong đó có cả những cuộc tấn công Lý Bôn, người sau này lãnh đạo khởi nghĩa chống lại Trung quốc. Vào năm 618, quân Trung hoa lại xâm chiếm và cướp phá kinh đô Champa chỉ vì Champa sao nhãng việc cống nạp cho triều đình nhà Đường (T'ang) . Vào đầu thế kỷ thứ VII, quân Việt Nam bắt đầu tấn công phía bắc Champa. Vào thế kỷ X, sau sự sụp đổ của triều đình nhà Đường (T'ang), Champa phải rút vào tình trạng phòng thủ. Cuộc Nam tiến của Việt Nam bắt đầu một cách nghiêm túc tuy chậm chạp nhưng chắc chắn, chủ yếu là được tiến hành bởi những người nông dân. Sở dĩ như vậy là vì trong thời gian khi Trung hoa tấn công trừng trị Champa để bảo vệ vùng đất phía Nam Việt Nam thì họ lại không đe dọa những vùng đất này và nhờ thế các tỉnh ở vùng đất này có cơ hội hướng tới độc lập.

Thời kỳ này mỗi ác cảm đối với Trung hoa ở Việt Nam (An Nam) dâng cao đã tạo đà cho cuộc đấu tranh giành độc lập. “Đối với nông dân Việt Nam, sự thống trị của Trung hoa không mang lại gì hơn ngoài những phiền toái. Trong cả ba triều đại Ch'in, Han, rồi Wu, sau đó là Wei, Chin, Sung, Ch'i và Liang đô hộ Việt nam, mỗi triều đại có những luật lệ riêng, tuy có một vài ngoại lệ, nhìn chung đều là chuyên quyền và bóc lột”.¹⁹

Vào thế kỷ X, điều kiện để đạt được đấu tranh thắng lợi đã trở thành hiện thực: sự hỗn loạn của triều đình Trung hoa, giảm được lo ngại từ phía Champa, sự liên kết giữa những người nông dân bị đè nén với tầng lớp quan lại Việt Nam. Tất cả chỉ còn chờ một người lãnh đạo tốt.

Nền độc lập

Năm 938, Ngô Quyền người tỉnh Sơn Tây xuất hiện trong vai trò lãnh tụ của đấu tranh giành độc lập của Việt nam. Ông xuất thân trong

một gia đình có truyền thống yêu nước. Người chú của ông là Dương Diên Nghệ, người đã từng đánh thắng quân Trung hoa vào năm 931 sau đó trở thành Tiết độ sứ. Tiếp đó Dương Diên Nghệ liên tục chiến đấu chống lại sự đô hộ của Trung Hoa, nhưng ông bị Kiều Công Tiễn ám sát vào năm 937 và ách đô hộ của Trung Hoa được tái lập. Khi Ngô Quyền đứng lên chống lại chính quyền đô hộ, Kiều Công Tiễn đã cầu viện sự giúp đỡ quân sự của Trung hoa. Một đạo quân lớn của Trung hoa được gửi đến Việt nam qua đường sông Bạch Đằng để dạy cho Ngô Quyền một bài học. Một tình tiết trong trường hợp này và điều này rất hay xảy ra trong lịch sử Việt Nam, bài học đã xoay chuyển theo hướng ngược lại. Ngô Quyền đã cho quân rải cọc nhọn ở lòng sông vào lúc triều xuống, khi quân Trung Hoa tiến vào lúc thủy triều dâng lên cao, ông giữ quân địch tại đó cho đến khi thủy triều xuống và toàn bộ các chiến thuyền thủy quân Trung hoa bị cọc nhọn đâm thủng. Chiến thắng của ông thật hoàn hảo và năm sau ông đã xưng vương làm vua của nước Việt Nam độc lập, ông đặt tên nước là Giao Chỉ.²¹

Tuy nhiên ở vương quốc mới này, vua không điều khiển được các tù trưởng người Việt (thủ lĩnh quân sự địa phương) và không được sự công nhận từ Trung hoa. Một thế kỷ nội chiến xảy ra mà trong lịch sử Việt Nam có tên gọi là “Loạn 12 sứ quân”, nhưng lúc đó triều đình nhà Sung (*nhà Tống-ND*) quá yếu nên không thể lợi dụng được cơ hội này để quay lại đô hộ nước Việt. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh đã thống nhất được 12 sứ quân lập nên nước Đại Cồ Việt, khởi đầu cho hiện thực của các nhà lãnh đạo Việt Nam sau gần một nghìn năm là chư hầu của Trung hoa nay có được lãnh thổ rộng lớn phải biết bảo vệ đất đai và biển cả của mình.²²

Trong những năm tiếp theo, Việt Nam vừa đánh đuổi quân Trung hoa ngoài chiến trường nhưng lại vẫn đều đặn triều cống cho Bắc kinh. Về phía Trung hoa thì lại cố gắng chuyển việc nhận cống nạp này thành sự thống trị của mình. Năm 980, Lê Hoàn đánh thắng thủy quân Trung hoa ở sông Bạch Đằng trong bối cảnh tương tự như Ngô Quyền đã từng làm. Năm 1076, quân đội Việt Nam giành thế thượng phong bằng cách chủ động tấn công xâm chiếm miền Nam Trung Hoa, giáng một đòn nặng nề vào quân Trung hoa²³. Thời điểm này, nhà Tống (*Sung*) đang suy yếu, đã bị mất đất ở Bắc Trung hoa. Vào thế kỷ XIII, khi Mông Cổ chiếm đóng Trung hoa, Kublai Khan đã đòi Việt Nam phải khuất phục. Vua Trần Thánh Tông (1258 – 1278) đã triều cống không chỉ theo lệ thường 3 năm một lần mà còn cống nạp cả những thợ giỏi, trí thức, thợ lành nghề

và chấp nhận tuân theo sự "kiểm soát" điều hành của một quan chức cao cấp Mông cổ²⁴. Tuy nhiên mọi sự nhún nhường, nhẫn nhịn của triều đình Việt Nam vẫn không làm cho Đại Hãn hài lòng, Kublai Khan đã gửi sang Việt Nam một Hoàng tử gốc Việt được dạy dỗ tại Trung hoa, Trần Di Ái, với danh nghĩa là “vua của An Nam”. Quân Việt nam đã bắt Ái tại biên giới và gửi trả lại sứ thần Trung hoa với một mũi tên cắm vào mắt. Hành động này đã thúc đẩy Đại Hãn hạ quyết tâm đánh Việt Nam với đội quân 500 000 người²⁵.

Người Việt Nam rất tự hào với chiến thắng quân Mông Cổ. Mặc dù đã tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam, thậm chí tàn sát nhiều dân tại kinh đô Thăng Long (Hà Nội), quân lính Mông Cổ không chịu được khí hậu và những đầm lầy của Việt nam nên đã phải rút lui. Nhờ được cơ hội này, người Việt Nam đã lao vào tấn công, với chữ xăm trên cánh tay “Sát Thát”, họ đã đánh đuổi được quân xâm lược qua nhiều trận đánh tiếp theo. Năm 1285, Trần Hưng Đạo một vị tướng Việt Nam nổi tiếng, đã đánh thắng quân Mông Cổ tại trận bạch Đằng và ông cũng lại sử dụng chiến thuật cọc nhọn đâm thủng tàu chiến quân địch. Trong những năm tiếp đó, dưới thời vua Trần Nhân Tông, nhà vua đã gửi sứ thần để nói lại quan hệ triều cống với Đại Hãn. Mặc dầu Đại Hãn muốn trả thù cho sự thất bại của mình, nhưng Kublai Khan đã chết trước khi tập hợp được lực lượng cần thiết, nhờ thế mà thời gian tiếp đó Việt Nam đã có được mối quan hệ hữu hảo với người láng giềng phương Bắc²⁶.

Mặc dù vẫn giữ độc lập với Trung hoa, Việt Nam vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng văn hoá Trung hoa. Đạo Phật được truyền bá vào Việt nam chủ yếu từ Trung hoa chứ không phải từ Đông Nam Á²⁷. Vào thế kỷ IX, đạo Phật đã vào đến Champa. Sau khi độc lập, các nhà sư tiếp tục truyền bá văn hoá Trung hoa tại Việt Nam qua những tác phẩm của các nhà hiền triết và việc dạy học; nhiều người trong các nhà sư đạt được những vị trí cao trong triều đình. Việt Nam cũng tiếp tục phát triển nhiều thể chế chính trị theo Trung hoa, bao gồm cả cơ cấu hành chính. Năm 1075, triều Lý đưa ra các cuộc thi công chức trong đó môn tiếng Hoa được nhấn mạnh. Dần dần, Khổng giáo cũng được lan rộng. Một ngôi đền văn chương Khổng giáo đã được tạo dựng, Khổng giáo được truyền bá rộng rãi ở thế kỷ XIV²⁹. Ở cấp địa phương, môn Hat Bo (opera Peking- *tạm dịch là nhạc kịch Bắc kinh, có phải là môn hát bội không? ND*) trở nên rất quen thuộc.

Không may, thời kỳ thái bình dưới thời nhà Trần, từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XV, đã xuất hiện ngày một nhiều hiện tượng tham nhũng và

những vụ phạm pháp xảy ra ngày càng tăng. Cùng trong thời gian này triều đại nhà Minh ở Trung quốc đang lớn mạnh và đòi hỏi nhiều lực lượng lao động và dịch vụ từ Việt Nam³⁰. Vào đầu thế kỷ XV, thượng thư Hồ Quý Ly đã thể hiện sự bất bình của toàn xã hội bằng cách phế bỏ nhà Trần suy tàn đầy tai tiếng và đẩy mạnh phát triển văn hoá của người Việt. Hồ Quý Ly đưa ra việc sử dụng chữ Việt (chữ nôm) để thay thế cho chữ Hán, tuyên bố bãi bỏ Thời hoàng kim của triều Tống, chỉ trích Khổng giáo. Những thần dân trung thành với nhà Trần đã kêu gọi sự giúp đỡ của Trung hoa. Năm 1406 đại quân Trung hoa kéo xuống Việt Nam, bắt Hồ Quý Ly và thiết lập ra “thời kỳ đô hộ nước ngoài khắc nghiệt nhất trong lịch sử Việt Nam”.³¹

Trường học chỉ được phép dạy bằng tiếng Hán. Mọi hoạt động văn hoá bản địa bị đình chỉ. Mọi ấn phẩm văn hoá của Việt nam bị tịch thu và đem về Trung Hoa. Phụ nữ bị bắt buộc phải mặc trang phục Trung hoa, nam giới bị bắt buộc phải để tóc dài; để sự cai trị được nghiêm ngặt hơn đã xuất hiện một loại thẻ căn cước cho tất cả mọi người. Sau 10 năm Trung hoa đô hộ, hơn lúc nào hết, một sự thực đối mặt với những người yêu nước Việt Nam là sự sống còn của dân tộc hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng giành tự do cho chính họ khỏi ách đô hộ của Trung hoa.³²

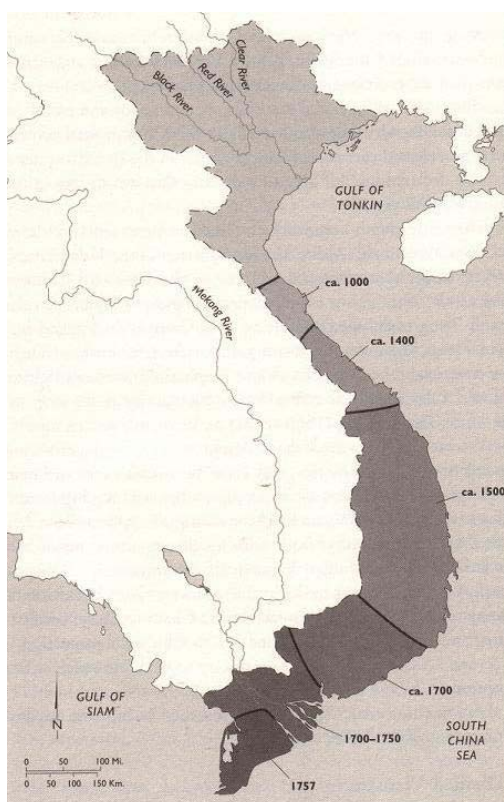
Như những gì lịch sử đã biết, Việt Nam luôn có được lãnh tụ để cứu quốc gia. Một điển chủ ở vùng Lam Sơn thuộc miền Trung Việt Nam, ông Lê Lợi, đã đứng lên thành lập và huấn luyện các đội dân binh ở địa phương và nhanh chóng phát triển lan rộng trên cả nước. Sử dụng chiến thuật du kích, Lê Lợi đã giải phóng toàn bộ khu vực xung quanh trang ấp của mình. Sau khi chiếm được những khu vực này, Lê Lợi lại huấn luyện những người dân ở đây trở thành các chiến binh phục vụ chiến đấu. Với một đội quân có mục đích và được huấn luyện, ông đã giành được thắng lợi đối với quân Trung hoa ở khu vực châu thổ sông Hồng và năm 1428 ông xưng vương lập nên một triều đại mới, triều đại này tồn tại được 360 năm.³³

Triều đại nhà Lê có được nhiều thành tựu. Thời kỳ này Việt Nam đã ban hành được Đạo luật Hồng Đức. Đây là lần đầu tiên Việt Nam có một đạo luật có thể sánh với Trung hoa. Luật Hồng Đức tồn tại trong nhiều thế kỷ sau cho đến khi được thay thế bằng một đạo luật lạc hậu hơn, chịu nhiều ảnh hưởng của Trung hoa với tên gọi là Luật Gia Long. Dù là một người theo đạo Khổng, nhà pháp luật vĩ đại của Việt Nam Lê Thánh Tông đưa ra Luật Hồng Đức như một thành tựu riêng của Việt nam và có thể dùng để phân biệt với nước láng giềng phía bắc. Đạo luật bao gồm các điều luật nhấn mạnh quyền của phụ nữ, bao gồm cả luật cấm phá thai. Rất nhiều người Việt ngày nay vẫn nhìn nhận những đạo luật

được Lê Thánh Tông (1460 – 1497) ban hành là dấu ấn của một thời kỳ hoàng kim của Việt Nam.

Thành tựu thứ hai của nhà Lê là làm suy yếu ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam bằng cuộc Nam tiến vĩ đại. Cùng với sự di dân về phía Nam, di dân từ vùng châu thổ này đến vùng châu thổ khác, từ thế kỷ thứ VII Việt Nam đã tiến hành việc chia cắt vương quốc Champa thành những phần nhỏ. Cả hai bên đã có những trận đánh lớn nhỏ, nhưng trong cuộc chiến lớn chống quân Mông Cổ vào thế kỷ XIII thì hai bên lại hợp sức để chống quân xâm lược. Nhưng rồi sau đó, sự xâm lấn lãnh thổ Champa của Việt nam ngày càng rõ ràng nên đã nảy sinh những mâu thuẫn không thể tránh được. Người Chăm đã kêu gọi sự giúp đỡ của Trung hoa; một vài lần thủy quân Trung hoa đã thử giúp đỡ. Tuy nhiên, đây là trường hợp ngoại lệ hiếm hoi, thủy quân Trung hoa tỏ ra không gây được ấn tượng gì, và năm 1471 nhà Lê đã chiếm được Champa và biến nước này thành một phần mới của Việt nam (Xem bản đồ 3.3: Sự mở rộng về phía Nam của Việt Nam, 1000- 1757).

Bản đồ 3.3: Sự mở rộng về phía Nam của Việt Nam, 1000- 1757.



Nước Việt Nam bị chia cắt

Vào thế kỷ XVI, một loạt sự kiện xảy ra dưới triều nhà Lê đã có ảnh hưởng đến quan hệ Trung - Việt sau này. Khi đại thần Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê, ông không được Trung hoa công nhận, thủ lĩnh các phe phái lớn ở miền Bắc và ở miền Nam Việt Nam cũng không chấp nhận ông.

Các thân vương nhà Lê kêu gọi nhà Minh giúp khôi phục lại quyền lực và chấp nhận chịu sự xâm chiếm của Trung hoa,. Trước tình thế này, Mạc Đăng Dung liền quy lụy xin được nhà Minh công nhận. Mạc Đăng Dung đã gửi lễ vật triều cống cùng với 40 vị đại quan triều đình bị trói giải sang cho nhà Minh³⁶. Với danh nghĩa khôi phục triều đình nhà Lê, gia đình họ Trịnh đã tiến hành cuộc chiến khốc liệt chống lại triều đình nhà Mạc được quân Minh hỗ trợ. Cuối cùng vào năm 1592 gia đình họ Trịnh đã giành được quyền lực ở miền Bắc và sau đó cầm quyền một cách độc lập tuy vẫn núp dưới danh nghĩa triều đình nhà Lê.

Lúc này lại nảy sinh vấn đề: gia đình họ Nguyễn đã giành được miền Nam Việt Nam và cũng núp dưới danh nghĩa triều đình nhà Lê. Và thế là vào năm 1620 đã xảy ra cuộc nội chiến giữa nhà Trịnh ở miền Bắc và nhà Nguyễn ở miền Nam. Trong những năm cuối của cuộc nội chiến, nhà Trịnh đã xin và nhận được sự công nhận của triều đình nhà Ch'ing (nhà Thanh) ở Trung Quốc. Tất nhiên, nhà Nguyễn không nhận được sự công nhận này nhưng họ lại tìm được sự ủng hộ của những người theo nhà Minh chạy trốn nhà Thanh (Ch'ing)³⁸. Sau hơn 50 năm Trịnh-Nguyễn phân tranh, năm 1672 hai bên đã có được một hoà ước.

Trong suốt thế kỷ sau đó (1672 – 1772), Bắc Việt nam tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung hoa. Nhà Trịnh vẫn giữ mối quan hệ giao hảo với nhà Ch'ing (nhà Thanh) và quảng bá Khổng giáo. Một trong những nhà luật pháp của nhà Trịnh, Trịnh Giao, đã tìm cách giảm bớt ảnh hưởng của Trung hoa bằng cách đánh thuế cao hơn vào những hàng hoá của Trung hoa và ngăn cấm sách Trung hoa, nhưng phần lớn số còn lại thì rất thận trọng, họ không muốn làm phiền lòng người hàng xóm láng giềng phương bắc.³⁹ Lúc này thì triều đình Trung hoa không sốt sắng việc thôn tính Việt Nam.

Việt Nam an phận với nền hoà bình có điều kiện. Mặc dù Trung hoa vẫn có ý muốn lập lại chế độ cai trị của họ, nhưng lúc này Việt Nam đang ở vào thế mạnh mà Trung hoa chưa thể làm gì được. Chiến thắng Mông Cổ của họ, việc chinh phục được vương quốc Champa, giải quyết được những quan hệ với

Lào, triều đại huy hoàng của Lê Thái Tổ (Lê Lợi) và thanh thế của Lê Thánh Tông trở thành những chủ đề tranh cãi của những nhà chính trị Trung hoa.⁴⁰

Miền Nam dưới sự cai quản của nhà Nguyễn đã tạo dựng được nền độc lập không bị ảnh hưởng của Trung Quốc. Vị trí địa lý của miền Nam cho phép nhà Nguyễn theo đuổi những lợi ích mà không bị phản ứng từ phía Trung hoa. Những lợi ích này chính là vùng đất ở phía Nam và phía Tây. Năm 1672, nhà Nguyễn giành được Sài Gòn (Prey Kor của Cambodia), Hà Tiên vào năm 1700 (biên giới tây nam của nước Việt Nam ngày nay) và vào thế kỷ XVIII thần dân nhà Nguyễn sống rải rác khắp vùng Mekong Delta. Miền Nam cũng có những hoạt động thương mại quốc tế sôi nổi hơn miền Bắc, Cảng Fai Fo (*cảng Hội An?*), nay thuộc tỉnh Quảng Nam, đã trở thành trung tâm tơ lụa và những mặt hàng khác, đặc biệt với sự có mặt của người Hoa và người Nhật Bản.

Nhà Nguyễn đã giúp đỡ các thương nhân nước ngoài, bao gồm cả người Phương Tây, nhưng trên tổng thể họ vẫn giữ thái độ thù địch với người theo đạo Cơ đốc, tuy nhiên có phần nung nấu và khoan dung hơn so với cách đối xử của nhà Trịnh với người theo Cơ đốc giáo⁴¹. Tương phản với nhà Nguyễn, nhà Trịnh đã thể hiện sự phản kháng quyết liệt đối với phương Tây và sau đó là Trung hoa nhưng trên tổng thể thì nhà Trịnh lại không thấy được thế cô lập của mình và hoàn toàn không có những cải biên để thích ứng với những thay đổi của thời cuộc⁴².

KHỞI NGHĨA VÀ THỐNG NHẤT

Trong thế kỷ thứ 18, triều đình nhà Nguyễn ngày càng trở nên ngạo mạn và không quan tâm đến phúc lợi xã hội của người dân Việt nam. Triều đình đã cho các hoà thượng đạo phật được như các vương tử và các quan chức có những đặc quyền, làm cho họ xa rời nhân dân mà đáng lẽ họ có trách nhiệm phục vụ. Tham nhũng tràn lan và thuế má quá cao. Tầng lớp thương nhân và người nước ngoài là mục tiêu cho đám quan lại đục khoét, những hy vọng về sự thay đổi kinh tế và chính trị đã không thành hiện thực. Khi những đồng tiền xu cứ ào ạt được làm ra không còn kiểm soát được nữa cứ dẫn tới lạm phát và kéo theo là nạn đầu cơ lương thực, đói kém xảy ra khắp nơi. Vào năm 1773, một cuộc khởi nghĩa đã nổ ra do ba anh em ruột có huyết thống Trung hoa ở Ấp Tây Sơn, gần với An Khê ngày nay, lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng và quân Tây Sơn đã chiếm được Saigon vào năm 1776⁴³.

Tây Sơn đã phải đối mặt với không chỉ tình trạng thối nát suy đồi trong Nam, mà còn cả với sự thù địch ở miền Bắc. Lợi dụng cuộc khởi nghĩa của ba anh em Tây Sơn, nhà Trịnh đã tấn công và vượt qua tường

thành Trấn Ninh chia đôi Việt nam bởi sông Liên Giang (gần vĩ tuyến 17, tạm chia cắt hai miền Bắc-Nam Việt nam). Bằng cách tổ chức cuộc chiến tranh du kích, quân Tây Sơn đã chống lại cuộc tấn công rất thành công. Quân Tây Sơn còn chiêu mộ lính đánh thuê người Quảng đông và đã sớm giành lại quyền kiểm soát miền Trung Việt nam. Một trong ba anh em lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là nhà chiến lược lỗi lạc Nguyễn Huệ, đã chinh phục được miền Bắc, tiến vào Thăng Long (Hà Nội) vào năm 1786 và kết hôn với cháu gái của vua nhà Lê. Tuy nhiên, vị vua này không tin tưởng vào người cháu rể và đã cầu cứu sự giúp đỡ của Trung hoa. Trung hoa đã hưởng ứng bằng cách gửi 200.000 quân dưới sự thống lĩnh của Sun Shil tiến vào Việt nam. Tiếp theo một chiến lược để “nhử địch vào sâu”, Nguyễn Huệ đã rút trước khi quân Trung hoa chiếm Hà nội năm 1789, nhưng sau những trận đánh dữ dội ngoài thành, quân Trung hoa đã rút chạy về nước. Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của triều đình nhà Lê, sau thất trận của quân Trung hoa đã cố tìm sự giúp đỡ cuối cùng của Trung hoa, nhưng ông đã bị họ khinh thị.

Sau khi đánh bại quân Trung hoa, Nguyễn Huệ thảo một bức thư gửi hoàng đế Càn Long, người sau đó đã thừa nhận Nguyễn Huệ với điều kiện nếu Nguyễn Huệ đến Bắc Kinh để tỏ lòng kính nghĩa và để lập bia mộ cho các lính Trung hoa bị Nguyễn Huệ giết hại. Không tin người Trung hoa, Nguyễn Huệ đã cử một công sứ đóng giả ông sang Bắc Kinh chỉ để tỏ lòng tôn kính đối với người Trung hoa. Nguyễn Huệ sau đó đòi quyền cai trị đối với hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông và đã từ chối gửi các bia mộ bằng vàng, những thứ được coi như là sự cống nạp theo tục lệ. Nguyễn Huệ cũng đã chuẩn bị nếu cần thiết sẽ tấn công sang Trung hoa.

Nhưng chính quyền Tây Sơn cũng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, khi mà Nguyễn Huệ bận tranh giành quyền lãnh đạo với người anh là Nguyễn Nhạc và cả hai người hầu như không làm được gì để cải thiện tình hình kinh tế đất nước. Nhắm vào khoảng trống quyền lực, Nguyễn Ánh, hoàng tử còn sống sót của triều đình nhà Nguyễn trong Nam, đã thâm tóm quyền kiểm soát Việt nam. Được sự trợ giúp của giáo chủ Pháp, Pigneau de Behaine, Nguyễn Ánh đã giành lại Sài Gòn và khôi phục lại quyền lực của mình trong Nam cho triều Nguyễn. Vào năm 1802, do Miền Bắc yếu kém không còn sức chống lại, ông đã tuyên bố lên ngôi hoàng đế với hiệu Gia Long và lập thủ đô tại Huế⁴⁶.

Sau khi lên ngôi, Gia Long liền phái sứ giả sang Trung Quốc, đòi phong chức chính thức mà hoàng đế Chia-Ching (Thanh Nhân Tông, Ngung Viêm) đã cam kết năm 1803. Hoàng đế Chia-Ching (Thanh Nhân Tông, Ngung Viêm) quy định việc cống nạp phải được diễn ra trong hai năm một

lần và các lễ nghi long trọng phải được cử hành 4 năm một lần⁴⁷. Gia Long răm rắp thực hiện các yêu sách này trong suốt thời gian nắm quyền⁴⁸. Ông còn theo chính sách của Trung Quốc cô lập mình khỏi Phương Tây, bác bỏ hiện đại hoá. Ông đã ban hành luật của nhà Thanh như thể Việt nam là một tỉnh của Trung hoa, nhất mực coi Trung hoa là khuôn mẫu cho Việt nam. Ông đã không làm theo bộ Luật Hồng Đức truyền thống của người Việt nam mà lại duy trì đạo Khổng chia rẽ xã hội⁴⁹.

Gia Long đã yêu cầu chế độ tòng quân đối với nam giới từ 16 đến 60 để làm lao dịch khổ sai và phục vụ quân dịch khi cần thiết. Dưới sự cai trị của ông, “bất chấp sự ưu việt của khoa học, kỹ thuật phương Tây, người Việt vẫn còn đỉnh ninh cái ý tưởng rằng Trung hoa là cường quốc mạnh nhất trên thế giới và người phương Tây không hơn gì những người man di Mông cổ”⁵⁰.

Các hoàng đế nhà Nguyễn kế tiếp của nước Việt nam thống nhất đã tiếp tục chính sách của Gia Long⁵¹. Minh Mạng người đã nắm quyền từ năm 1820 đến 1840, Tự Đức lên ngôi từ năm 1848 đến 1883, đều tôn thờ đạo Khổng và là những người ngưỡng mộ nhiệt thành đối với mọi thứ của Trung hoa. Cả hai vị hoàng đế này đều có say mê khác thường đối với việc sát hại các tín đồ Thiên chúa giáo, coi các sứ giả như là một mối đe dọa đối với truyền thống đạo Khổng và trong một số trường hợp còn coi đó là liên minh về chính trị của các kẻ thù. Tự Đức đã đưa ra một pháp lệnh đòi trong các bài giảng đạo của những người Thiên chúa giáo phải loại bỏ các từ Ta Đạo (Tà Đạo- ND). Ít nhất đã có một học giả cho rằng: “không còn nghi ngờ gì nữa, Tự Đức đã làm theo sự gợi ý của Trung hoa và dùng những người có đầu óc quá sơ khai nên không thể nhận ra hậu quả đối với đất nước của mình còn nghiêm trọng hơn rất nhiều so với những từ ngữ trong bài giảng đạo điên cuồng của Yeh’s nhằm xoá bỏ các tà ma Anh cho Trung Quốc. Năm 1856 một nhà truyền đạo Tin lành người Pháp đã bị tra tấn và giết hại vì buộc tội đồng mưu trong một hội kín làm loạn ở tỉnh Quảng Tây.... Năm 1857, Tự Đức đã buộc Giáo chủ Tây Ban Nha ở Tongking (Bắc bộ) Mgr.Diaz phải chết.

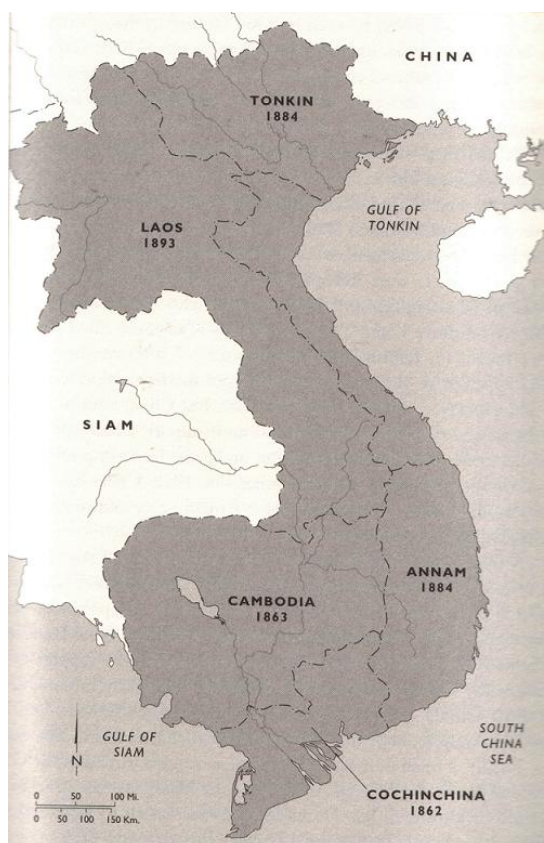
Những hành động trở thành nguyên cơ cho sự can thiệp của Pháp, mặc dầu phía Pháp đã có ý định từ lâu nhưng giờ đây sự can thiệp mới được tiến hành với những mưu đồ đáng chú ý.

THỜI GIAN QUÁ ĐỘ CỦA NƯỚC PHÁP

Năm 1857, được sự bảo đảm trước của chính quyền Trung hoa về không can thiệp Đạo Cơ đốc hoạt động, Pháp đã có được đặc quyền ngoại

giao tại Trung Quốc theo Hiệp ước Thiên Tân (Tientsin). Những quyền của người Pháp và những nước châu Âu khác ở Trung Quốc có thể là do sự lạc hậu và yếu kém tương đối của triều đình nhà Thanh. Nhưng do không có được chính sách hữu hiệu để đối phó lại với Pháp, Tự Đức đã kêu gọi sự ủng hộ và giúp đỡ của Trung Hoa. Trung Hoa đã đáp lại bằng việc phái một vài đơn vị quân đồn trú ở Vân Nam (Yunnan) sang Việt Nam. Cuộc đấu tranh giành quyền lực ở Bắc Việt nam kéo dài cho đến năm 1887, khi mà Trung Hoa thừa nhận lời tuyên bố bảo hộ của Pháp tại xứ này. Mất đi sự trợ giúp của Trung Hoa, sức kháng cự của Việt nam càng yếu, năm 1887 Pháp đã hoàn tất chiến dịch giành quyền cai trị Việt nam⁵³. Cũng trong năm này, Pháp đã giành lấy các quyền đối với những vùng của Vịnh Bắc Bộ từ phía Trung Hoa⁵⁴ (xem bản đồ 3-4: *Pháp xâm chiếm Đông dương*).

Bản đồ 3-4: *Pháp xâm chiếm Đông dương*



Việc Pháp can thiệp vào Đông Dương đã mở màn cho cả Châu Âu nhẩy vào Trung Quốc. Với cả hai động cơ thương mại và tôn giáo (sự kết hợp này là một chủ đề tranh luận), Pháp đã tìm kiếm mọi cách để củng cố chỗ đứng của họ vững chắc hơn ở Việt nam trong khi vẫn tiếp tục bảo vệ “các

quyền” ở Trung Quốc. Trong Hiệp ước Thiên Tân, Pháp cam kết sẽ bảo vệ biên giới phía Nam của Trung Quốc, nhưng trên thực tế điều đó có nghĩa là khai thác thương mại. Chẳng hạn như, Frances Garnier, người mà sau này đã tạo dựng hình ảnh cho chính mình như là “đại quan người Pháp” tại Hà nội, đã cố gắng mở một con đường thương mại với các tỉnh phía Tây của Trung Quốc, trước hết thông qua Mê Kông, và sau đó qua sông Hồng. Sau khi thực hiện âm mưu chuyển vũ khí và súng đạn tới tay một lực lượng quân sự Trung Hoa ở Vân Nam theo đường Sông Hồng thông qua một thương gia người Pháp, Jean Dupuis, ông ta đã cố gắng giành quyền kiểm soát việc buôn bán muối từ tay các quan lại. Khi việc này bị bại lộ, cả hai người Garnier và Hiệp Hoa, vị hoàng đế trẻ người Việt nam, người đã đồng ý sự bảo hộ của Pháp, đều bị ám sát. Năm 1887 Pháp lập một Liên bang Đông Dương đặt dưới quyền cai quản một vị tướng⁵⁵.

Vì lẽ đó, quan hệ chính thức Việt-Trung đã trở thành một phần của mối quan hệ Trung-Pháp. Tuy nhiên, khi Trung Hoa còn yếu thì chính các sự kiện này đã tạo nên sự liên kết giữa những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc và Việt nam. Trong khi rất nhiều người yêu nước của Việt nam đã đặt các hy vọng vào một phong trào để khôi phục lại hoàng đế (phong trào Cần vương cứu quốc), một số người khác thì bị ảnh hưởng rất lớn bởi triết học Pháp như là Montesquieu và Rousseau, phần nào đó cũng bị ảnh hưởng của các nhà cải cách Trung quốc thời đó, ông Kang-Yu-wei. Vào năm 1898, Kang đã đệ trình lên hoàng đế kế hoạch tiến hành một cuộc cải cách trên cơ sở nghiên cứu văn hoá Phương tây. Những ý tưởng đó đã lôi cuốn những người theo chủ nghĩa yêu nước, những người tin tưởng hiện đại hoá sẽ đem lại độc lập. Trong số đó Phan Bội Châu là người đầu tiên hướng sang Nhật và sau đó là Trung Quốc với mong muốn nhận được sự ủng hộ. Cụ Phan Bội Châu bị ảnh hưởng mạnh bởi cuộc cách mạng Trung Hoa dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn, người mà ông gặp tại Quảng Châu, nơi Cụ Phan Bội Châu thành lập Hiệp hội Cứu Quốc của Việt nam năm 1912, một tổ chức cách mạng phấn đấu vì nền độc lập⁵⁶.

Một nhóm thứ ba, những người theo chủ nghĩa lập hiến, đã cố tranh thủ Pháp nhằm nhận được sự chấp thuận để tiến hành cải cách. Nhưng Pháp là một nhà nước thực hiện việc cai trị nặng nề đến tận các địa phương, đã luôn từ chối chuyển giao bất cứ một quyền lực nào cho thuộc địa và xứ bảo hộ. Tức giận, nhiều người Việt nam quay sang với Việt nam Quốc Dân Đảng (Vietnam Nationalist Party), thành lập năm 1927 với sự giúp đỡ của Đảng Trung Hoa Dân Quốc (Kuomintang).

Đảng này đã khởi sướng một số hoạt động khủng bố và đã tham gia cuộc nổi loạn bị thất bại giữa chừng ở Yên Bái năm 1930. Bị Pháp đàn áp, các thành viên chủ cốt của Đảng bỏ chạy sang Vân Nam⁵⁷.

Cuối cùng, một số nhỏ các nhà cách mạng Việt nam đã quay sang với các lãnh tụ cộng sản. Năm 1925, Hồ Chí Minh (lúc đó lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) đã thành lập Việt nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ở Quảng Châu (Thanh Niên), tất cả các thành viên Việt nam được đào tạo tại Học viện quân sự Whampoa (Hoàng Phố) của Borodin, đại diện Quốc tế cộng sản Nga. Kết hợp với một số nhóm cách mạng khác, Việt nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội sau đó trở thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1930, Hồ Chí Minh chuyển tổ chức đến Hải phòng và đặt tên lại là Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong những năm 1930, Hồ Chí Minh đã mở rộng liên hệ bí mật với các cơ sở ở Nam Trung Quốc. Cuối năm 1939, Hồ chí Minh đã cho chuyển các cơ quan đầu não của Đảng Cộng sản Đông Dương sang Trung Quốc để bảo đảm an toàn . Khi quân đội Nhật nhanh chóng tràn xuống phía Nam, các tướng ở phía Nam Trung Quốc tìm cách liên minh với Hồ Chí Minh, nhưng họ chỉ nhận được sự đồng ý của Hồ Chí Minh sau khi ông này bị bắt và ốm nặng trong nhà tù vì không hợp tác với họ.

Tháng 5 năm 1941, tại Quảng Tây, Hồ Chí Minh đã thành lập Việt nam Độc lập Đồng minh Hội (League for Independence of Vietnam, viết tắt là Việt Minh). Nhìn bề ngoài là một tổ chức của những người yêu nước Việt nam, tổ chức này đã nhận được sự giúp đỡ của những người yêu nước Trung Quốc ở Trùng Khánh (Chongqing) và trong những năm cuối chiến tranh chống Nhật đã nhận được sự giúp đỡ từ Văn phòng tình báo chiến lược Hoa kỳ (OSS)⁵⁸.

Trước khi vào Đông Dương, Nhật Bản đã thoả thuận với chính phủ Vichy về việc Pháp tiếp tục vai trò ở Đông Dương để đổi lại Nhật được có căn cứ quân sự và quyền quá cảnh Đông dương. Tuy nhiên, sau khi vào được Đông dương, thoát đầu Nhật đã cố gắng chịu đựng sự kiểm soát của Pháp nhưng đến tháng Ba năm 1945 họ đã làm đảo chính, bắt giam hầu hết các lãnh đạo và nhân viên người Pháp. Tuy nhiên quyền lực của người Nhật ở Việt nam sau đó cũng không được phát huy và đến giữa năm 1945 đã trở nên quá yếu. Vào tháng Tám, được biết Hội nghị Postdam tháng trước đã ra tuyên bố Anh sẽ chiếm đóng Nam Việt nam và Trung hoa chiếm đóng Bắc Việt nam cho đến tận vĩ tuyến 16, Hồ Chí Minh đã tận dụng khoảng trống quyền lực này để tuyên bố mình là chủ tịch của nhà nước độc lập Việt nam Dân chủ Cộng hoà trước khi quân chiếm đóng đến⁵⁹. Khi quân Quốc Dân Trung hoa vào chiếm đóng Việt

Nam, chúng đã cướp bóc làng quê và đã từ chối cho Pháp trở lại Bắc Việt nam cho đến tận tháng Hai năm 1946. Nhờ có sự trì hoãn này mà Hồ Chí Minh có thời gian để củng cố tổ chức Đảng của mình, quyền lực lúc này của Hồ Chí Minh rất hạn chế nhưng đã nhanh chóng tăng lên khi quân Trung hoa, kẻ ủng hộ Quốc Dân Đảng Việt nam và Việt Nam Cách Mạng Đảng đối thủ của Hồ Chí Minh, rút khỏi Việt nam⁶⁰.

Vì thế, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã củng cố được quyền lực ở phía Bắc nhưng ở phía Nam thì không thể làm được bởi vì các tù binh Pháp bị Nhật bắt được thả ra phối hợp với các đơn vị quân đội Pháp mới tới đã giành quyền tiến vào hầu hết các khu vực quan trọng. E sợ trước sự trở lại của quân đội Pháp với quy mô lớn ở miền Bắc, Hồ Chí Minh đã đồng ý cho phép một lực lượng tượng trưng của quân đội Pháp tiến vào miền Bắc để đổi lại sự công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà có quân đội riêng của phía Pháp. Nhưng Pháp lại tăng cường sự có mặt ở miền Bắc cùng với việc họ ra sức khẳng định lại chủ quyền của mình trên toàn Đông Dương. Trong những tháng tranh giành quyền lực, tình hình ngày càng căng thẳng và đến tháng Mười Một năm 1946 cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đã bắt đầu. Trong ba năm đầu của cuộc chiến tranh này, chính phủ của Tưởng Giới Thạch bị cuốn hút vào cuộc nội chiến, hầu như không quan tâm đến Việt nam. Trong tình hình đó, Pháp đã kiểm soát được chiến sự và tiến đến kiểm soát các trung tâm dân cư chính.

Tất cả đã thay đổi vào năm 1949 khi Mao Trạch Đông nắm quyền tại Bắc Kinh. Năm đó đã đánh dấu một sự thay đổi rõ ràng thế cân bằng quân sự, khi mà Trung hoa nhanh chóng tăng cường ủng hộ Việt Minh. Trong nửa đầu thế kỷ 20, sự ủng hộ của Trung Quốc giành cho các nhà lãnh đạo Việt Nam như cung cấp căn cứ để ẩn náu và cũng như những bài thuyết giảng về nhận thức tư tưởng chưa đủ để làm cho phong trào đấu tranh đòi độc lập thành công. Nhưng kể từ năm 1950, sự ủng hộ của Trung quốc mới thật sự có ý nghĩa khi vũ khí và đạn dược từ Trung Quốc chỉ viện cho quân đội Việt Minh để đánh thắng quân viễn chinh Pháp trong chiến dịch biên giới đẩy quân Pháp ra khỏi một vùng rộng lớn từ Cao Bằng đến Lạng Sơn. Cũng trong năm đó, Trung Quốc đã công nhận chính phủ nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà (chính phủ Việt Minh). Trong những năm kháng chiến, vũ khí và đạn dược của Trung Quốc không ngừng được chuyển cho Việt Minh ngày nhiều, Trung Quốc đã trở thành “hậu phương lớn” cho các hoạt động của Việt Minh. Năm 1954, Trung Quốc cung cấp súng đại bác và hàng viện trợ quân sự đến 1500 tấn/tháng cho quân đội của Hồ Chí Minh, khối lượng viện trợ đạt

đến đỉnh điểm, đủ để Việt Minh áp đảo quân Pháp trong chiến dịch Điện Biên Phủ⁶¹.

Tuy nhiên, Trung Quốc đã cho thấy họ quan tâm đến việc tống khứ người Pháp ra khỏi vùng biên giới Nam và tạo dựng ở đây một quốc gia thân thiện với họ nhiều hơn rất nhiều so với mối quan tâm đến nền độc lập của Việt Nam. Khi tham gia Hội nghị ở Geneva đàm phán về việc kết thúc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai đã thú nhận với thủ tướng Pháp Pierre Mendes-France về quan điểm của mình trong việc chia cắt Việt nam:

Hồ Chí Minh đang trở nên quá quan trọng. Ông ấy không thêm nghe theo lời của chúng tôi...thậm chí ngay sau khi chúng tôi đã làm tất cả cho ông ta. Chúng tôi nghĩ, ông ta nghe người Nga quá nhiều. Vì vậy, chúng tôi có một đề nghị. Đông Dương phải bị chia cắt thành bốn vùng. Hồ Chí Minh sẽ chỉ được phép giữ miền Bắc Việt nam và tất nhiên phải là như vậy. Nhưng Lào và Campuchia sẽ độc lập... trong mỗi liên hệ như là các thành viên của Liên hiệp Pháp (The French Overseas Union). Nam Việt nam sẽ được tách ra. Một chính phủ riêng có thể được thành lập ở đó. Chúng ta có thể nói tới sự thống nhất thực sự thông qua bầu cử.... nhưng Trung Quốc sẽ không quan tâm nếu sự thống nhất này nếu nó không thực sự xảy ra⁶².

Mặc dầu sau này các lãnh đạo Việt nam đã kết tội Chu Ân Lai đã bán đứng người anh em tại Hội nghị Geneva, nhưng Hồ Chí Minh vẫn gắn kết với con đường của cộng sản Trung Quốc đưa đến thất bại thảm hại công cuộc cải cách ruộng đất vào năm 1955 và 1956. Đối mặt với sự bất ổn và nổi loạn trong nông dân, Hồ Chí Minh đã vội vàng kêu gọi Trung Quốc cung cấp viện trợ, kể cả lương thực để tránh xảy ra nổi loạn và nạn đói, viện trợ quân sự nhằm giúp “ngăn chặn nổi loạn” và ủng hộ tham vọng thống nhất toàn bộ Việt nam dưới sự kiểm soát của mình⁶³.

Chính đây là điều kiện để bắt đầu sự dính líu của Mỹ vào Nam Việt nam và đây cũng chính là điểm rất có ý nghĩa trong mối quan hệ Việt-Trung cần được mổ xẻ và phân tích.

CÁC CHỦ ĐỀ LẬP LẠI TRONG QUAN HỆ VIỆT-TRUNG

Có lẽ khía cạnh quan trọng nhất của lịch sử quan hệ Việt-Trung trong hơn 2000 năm qua chính là sự lưỡng phân giữa tầm quan trọng của Trung hoa đối với Việt nam và ngược lại. Đối với Trung hoa thì Việt nam không có nhiều ý nghĩa. Đó chỉ là vùng đất dân không đông, đã từng bị Trung hoa thống trị như một tỉnh trong hơn nghìn năm. Sau khi Việt nam

độc lập, thì đất nước này vẫn phải cống nạp cho các hoàng đế Trung hoa, bằng không Trung hoa sẽ mang quân sang để "dạy cho Việt nam một bài học". Mỗi quan hệ này là mỗi quan hệ không bình đẳng, vua của Việt nam xin các hoàng đế của Trung hoa phong chức và triều đình của Việt nam thực hiện việc cống nạp các hoàng đế Trung hoa, thông thường ba năm một lần. Thái độ của những kẻ thống trị Trung hoa đối với nước láng giềng phương Nam này luôn là sự cao ngạo. Trong lịch sử các thời đại, họ luôn coi dân cư ở vùng đất phía nam này là những người mọi rợ ở phương Nam (southern barbarians) và triều đình của nước An Nam (the Pacified South) với ngụ ý là vùng đất phía nam bị đánh bại hoặc bị chinh phục).

Ngược lại, Trung hoa lại rất quan trọng đối với Việt nam. Trung hoa có nền văn minh thống trị trong khu vực, cùng với thời gian nền văn minh này không ngừng bành trướng, thu phục và đã "Trung hoa hoá" rất nhiều người. Làn sóng Nam tiến của cư dân và nền văn hoá của Trung hoa đã xảy ra và được coi là gần như là thành công ở Việt nam. Thậm chí cụm từ tiếng Pháp "Indochinese"- “Đông Dương” (“Indochinese”- còn có thể hiểu là Trung -Ấn) ước định mức độ ảnh hưởng của Trung hoa mà người Pháp đã nhận thấy trong khu vực. Người Việt luôn sợ hãi sự áp đảo của người láng giềng khổng lồ phương Bắc nên đã tìm mọi cách để khẳng định sự khác biệt của mình cũng như nền độc lập của mình. Những câu chuyện theo truyền thuyết Việt Nam thời tiền sử về nhà nước Văn Lang như là vương quốc lịch sử của Nam Việt đã ăn sâu vào tâm khảm cư dân châu thổ Sông Hồng, trở thành sự đồng nhất đặc biệt trong ý thức. Cũng vậy, nền văn hoá của xã hội Việt nam đã mang đậm bản sắc dân tộc đồng nhất. Mặc dù bị ảnh hưởng rất nhiều văn hoá Trung hoa qua cả một thiên niên kỷ, nhưng Việt nam vẫn giữ được độc lập về tính cách dân tộc mà tiêu biểu nhất có lẽ đã được thể hiện trong bộ Luật Hồng Đức, trong bộ luật này người phụ nữ được tôn trọng và quy định khá rõ các trách nhiệm và quyền hạn của các cá nhân. Những nỗ lực của Việt nam nêu ở trên không phải chỉ là để duy trì đặc tính văn hoá chính trị của riêng mình mà trước hết là những nỗ lực nhằm duy trì sự tồn tại của mình với tư cách là một dân tộc, một quốc gia - đó là cuộc đấu tranh vì nền độc lập.

MÔ THỨC CỦA MỐI QUAN HỆ

Trong lúc Việt nam đấu tranh cho nền độc lập quý báu của nước nhà thì Trung hoa tìm cách duy trì vai trò của kẻ thống trị về chính trị và là trung tâm văn hoá của Châu Á, một mô thức đã hình thành trong mối quan hệ Việt Nam và Trung hoa, được lặp lại nhiều lần và hầu như không

thay đổi trong hơn 2000 năm qua. Các đặc trưng cơ bản của mô thức này bao gồm những điểm sau:

1. Trung hoa gây áp lực đối với Việt nam
2. Trung hoa hoá Việt nam và sự thích nghi
3. Đô hộ tàn bạo và sự phản kháng ở Việt nam
4. Nội chiến trong đó có sự can thiệp của Trung hoa nhằm giúp chế độ cũ tiếp sau những thắng lợi quân sự của Việt nam
5. Sự cống nạp, hoà giải và sự dẫn đến thể chế tham nhũng của người Việtnam
6. Áp lực của Trung hoa trở lại.

1. Áp lực của Trung hoa đối với Việt nam:

Xuyên suốt chiều dài lịch sử, người ta luôn thấy sự liên hệ khi có một Trung hoa mạnh và một Việt nam yếu thì nền độc lập của Việt nam luôn bị đe dọa, nhưng khi Trung hoa bị suy yếu và một Việt nam mạnh thì tình hình sẽ ngược lại. Không phải ngẫu nhiên nhà nước Việt nam đầu tiên trong lịch sử- nhà nước của Nam Việt- đã giành được nền độc lập sau sự suy sụp của Nhà Tần và một trăm năm sau đó vương quốc này đã bị chinh phục bởi sự lớn mạnh của nhà Hán. Cuộc khởi nghĩa của Lý Trương Nhân diễn ra vào cuối thời Đông Tần (*nhà Tùy*- ND) và việc quân Chăm tấn công vào một số tỉnh của Trung hoa ở Bắc Việt nam vào đầu thế kỷ thứ năm khi nhà Đông Tần sụp đổ. Nhà Đường hùng mạnh với nhiều nhân tố mới đã thống trị An Nam bằng bàn tay sắt cho đến lúc triều đại này bị suy tàn, mất hết quyền lực vào thế kỷ thứ 9. Với sự sụp đổ của nhà Đường vào năm 907 phong trào độc lập của Việt nam đã có thêm đà và năm 938 đã đặt dấu chấm hết cho nghìn năm thống trị của Trung hoa, sau đó sự thống trị này có tạm thời được khôi phục vào thế kỷ thứ 15 với uy lực của vương triều nhà Minh hùng mạnh.

Hoàn toàn đúng khi nhận định rằng, độc lập của Việt nam chính là tương quan hàm số của sức mạnh và sự yếu kém bên trong của chính mình. Khi Việt nam mạnh, nhân dân đoàn kết, thì Việt Nam có thể chống lại các triều đại hùng mạnh của Trung hoa. Nhưng khi Việt nam yếu, thì rất nhiều hệ lụy phức tạp xảy ra. Vì vậy, liên kết được sức mạnh của nhân dân và các quan lại, kể cả các quan lại được sự hỗ trợ của quân Chăm, đã đưa đến chiến thắng đạo quân Mông cổ (quân Nguyên) hùng mạnh dưới sự thống lĩnh của Kublai Khan. Nhưng vào thế kỷ thứ 15, khi triều đình áp đặt sưu cao thuế nặng lên dân chúng để cung phụng cho việc ăn chơi sa đọa trong cung điện đưa đến nạn đói và sự phản uất của dân chúng đã làm bùng lên các cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại nhà Trần và

Thiên triều Trung hoa đã lợi dụng hoàn cảnh này để áp đặt lại sự thống trị trực tiếp.

2. Trung hoa hoá Việt nam và sự thích nghi

Việc Trung hoa hoá Việt nam đã mang lại rất nhiều lợi ích. Về kinh tế, nó đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp rộng hơn thông qua việc sử dụng các công cụ và hệ thống đồn điền (pháo đài, ruộng lúa) để cấp ruộng đất cho các cựu chiến binh ở vùng biên giới. Người Việt đã đập khuôn hệ thống này từ Trung hoa và sử dụng nó để đẩy nhanh các chiến tuyến về phía Nam⁶⁴. Về chính trị, người Trung hoa đã giới thiệu một hệ thống hành chính mà hệ thống này đã giúp tổ chức xã hội và tăng cường sức mạnh quốc gia trên tổng thể. Về văn hoá, Trung hoa đã đưa đạo Phật và tư tưởng đạo Khổng vào cùng với ngôn ngữ và nghệ thuật. Hơn nữa, rất nhiều người yêu nước, như Lý Bôn và anh em Tây Sơn, đều có nguồn gốc Trung hoa.

Nhưng việc Trung hoa hoá cũng là sự thách thức đối với cấu trúc độc lập của Việt nam. Một mặt nó đã đáp ứng nhu cầu của tầng lớp quý tộc Việt nam, đã tạo ra một hệ thống kiểm tra đối cho các quan lại dựa trên khoa học của đạo Khổng và các học giả kinh điển của Trung hoa, đã thúc đẩy việc sử dụng chữ Hán trong các tài liệu và thông tin chính thức, thúc đẩy các cuộc hôn nhân giữa họ với người thuộc tầng lớp thượng lưu có chức có quyền của Trung hoa. Hệ thống này cũng bao gồm các nỗ lực để thay đổi các thói quen của dân thường Việt nam trong các lĩnh vực như ăn mặc và đầu tóc, áp đặt hệ thống thuế má nặng và thường rất hà khắc đối với nông dân.

Sự tách biệt đối lập nhau giữa phản ứng của quan lại và dân thường đối với việc Trung hoa hoá là điều thú vị nhất. Đám quan lại bị Trung hoa hoá nhanh nhất. Trong thời gian nghìn năm dưới sự thống trị của Trung hoa, sức mạnh của đám quan lại phụ thuộc vào các mối quan hệ thân thiện của họ với những viên quan cai trị cao nhất người Trung hoa, và vì thế mà họ trở nên càng Trung hoa hơn trong văn hoá. Ngay cả khi có độc lập, họ tiếp tục tập trung nghiên cứu truyền thống Trung hoa; áp dụng các tập tục của Trung hoa; và trong nhiều trường hợp, được sự ủng hộ của Trung hoa họ đã quay sang đàn áp sự nổi dậy của dân chúng. Tuy nhiên, những người dân thường Việt nam đã chống lại Trung hoa hoá. Nhiều người trong số họ luôn đối địch với bọn quan lại, coi chúng như là những tên tay sai cho sự thống trị của Trung hoa⁶⁵. Họ vẫn duy trì ngôn ngữ riêng của địa phương mình và vẫn thực thi các nghĩa vụ như lao dịch khổ

sai khi cần thiết, nhưng họ đã chống lại sưu cao thuế nặng, luật lệ và văn hoá Trung hoa ở cấp độ làng xã và nông trại.

3. Đô hộ tàn bạo và sự phản kháng ở Việt Nam

Sự cai trị của Trung hoa trong thiên niên kỷ đầu tiên sau công nguyên, được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp qua quan lại địa phương để bóc lột người Việt nam và với những biến động theo thời gian cũng đã đe dọa đến quyền lực của đám quan lại địa phương. Trong bối cảnh này, người Việt nam ngày càng khát khao một nền độc lập của nước nhà, nhiều cuộc khởi nghĩa giành độc lập liên tiếp nổ ra trong nhiều thế kỷ dưới sự cai trị của Trung hoa và sau đó là những cuộc kháng chiến vũ trang nhằm chống lại những hành động xâm lược của các thế lực cầm quyền Trung hoa nhằm kiểm soát Việt nam. Những lãnh tụ quân khởi nghĩa nổi tiếng của Việt nam như Hai Bà Trưng trong thế kỷ thứ nhất, Bà Triệu trong thế kỷ thứ ba và Lý Bôn trong thế kỷ thứ sáu, tuy không thành công trong việc giành lại nền độc lập lâu dài cho đất nước mình nhưng họ đã thể hiện ý chí vùng lên chống lại ách đô hộ của Trung hoa. Thành công chỉ có được vào thế kỷ thứ 10 dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền, khi quan lại địa phương liên minh với nhân dân để hình thành nên một đội quân thực sự của nhân dân. Sự ủng hộ của nhân dân là hết sức quan trọng như trong việc Trần Hưng Đạo đánh bại quân Mông năm 1285, trong chiến tranh du kích của Lê Lợi từ năm 1418 đến 1427 để giải thoát Việt nam khỏi ách thống trị của Trung hoa, và trong cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn Nguyễn Huệ đã bẻ gãy đội quân xâm lược Trung hoa buộc chúng phải rút chạy về nước.

4. Nội chiến và thắng lợi quân sự của Việt nam

Các cuộc khởi nghĩa của người Việt nam, do quan lại hoặc do một nhóm đông dân chúng tiến hành, có đặc điểm chung là đều nhằm lật đổ chế độ hiện hữu đã trở nên thối nát. Những chế độ như vậy không dễ gì tự vứt bỏ quyền lực, trong những cuộc đấu tranh giành quyền lực này thường thấy chế độ cũ thối nát lại luôn tìm được sự ủng hộ từ phía Trung hoa về quân sự. Nếu như các cuộc khởi nghĩa này có được sự ủng hộ của nhân dân, thì đều đập tan sự ủng hộ của quân Trung hoa và giành được chính quyền.

Vì vậy, năm 937 Kiều Công Tiễn đã tìm cách thể hiện sức mạnh dựa vào Trung hoa của mình bằng cách giết nhà yêu nước Dương Diên Nghệ, không ngờ lại phải đối mặt với cuộc khởi nghĩa của dân chúng do

Ngô Quyền lãnh đạo. Khi quân Trung hoa ngừng ủng hộ Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền đã đánh bại hãn, giành lại nền độc lập. Vào năm 1406, khi những người trung thành với nhà Trần mục nát đã kêu gọi và nhận được sự ủng hộ của Trung hoa chống lại Hồ Quý Ly, dẫn đến thời kỳ 20 năm đất nước phải sống dưới ách thống trị tàn khốc nhất mà Việt nam đã từng trải qua. Sau những thắng lợi của Lê Lợi giải phóng đất nước, nhà Lê dần dần đi xuống, dẫn đến cuộc cách mạng vào thế kỷ thứ 16. Thủ lĩnh đã tiến hành cuộc chiến phản lại triều đình nhà Trần, Mạc Đăng Dung cuối cùng lại quy phục nhà Minh, giết hại nhà yêu nước Việt nam Nguyễn Kim và đã bị mê hoặc bởi sự giúp đỡ của thế lực Trung hoa chống lại các hậu duệ nhà Trịnh. Một lần nữa Trung hoa lại bị đánh bại. Cuối cùng, cuộc nổi dậy Tây Sơn vào cuối thế kỷ 18, ông vua hữu danh vô thực Lê Chiêu Thống, lợi dụng lúc Nguyễn Huệ bận trong cuộc chiến chống lại nhà Nguyễn ở miền Nam, đã rước quân Trung hoa vào hòng khôi phục lại ngôi vua của mình. Khi người Trung hoa coi Việt nam là vùng lãnh thổ bị chinh phục thì Nguyễn Huệ lại giành được sự ủng hộ của người Việt nam nhiều hơn và đã đánh bại quân Trung hoa bằng cuộc tấn công thần tốc vào đúng thời điểm chúng đang tổ chức đón Tết (năm mới phương Đông) vào năm 1789⁶⁶.

Tuy đây chỉ là một số trong những hồi ức về cuộc cách mạng và cuộc nội chiến của người Việt nam trong đó những người cộng tác với Trung hoa (được biết đến như là Việt gian) đã bám lấy quân Trung hoa để củng cố sức mạnh của họ chống lại chính nhân dân mình. Trong suốt chiều dài lịch sử đất nước, các lãnh tụ đã thành công cứu đất nước ra khỏi ách thống trị của Trung hoa chủ yếu là sự đoàn kết của nhân dân và các khả năng quân sự của chính mình. Nhưng một khi đã giành được độc lập cho đất nước thì Việt Nam đã bảo vệ thành quả này bằng cách bổ sung phương sách “hãy giữ chân hoàng đế ở ngoài xa” thông qua sự cống nạp thường xuyên.

5. Sự cống nạp, hoà giải và sự đi đến thể chế tham nhũng

Do có được sức mạnh tương đối sau khi giành độc lập năm 938, Việt nam bắt đầu không cống nạp cho triều đình Hoàng đế Trung hoa. Tuy nhiên, Việt nam đã sớm nhận ra rằng Trung hoa luôn có yêu cầu cống nạp. Vì vậy, năm 968 Việt nam lại tiến hành cống nạp, thông thường 3 năm một lần kéo dài trong gần một nghìn năm. Mặt khác, các ông vua Việt nam đã tìm cách để hoàng đế Trung hoa phong tước trước khi lên ngôi vua.

Một trong những khía cạnh quan trọng nhất của việc cống nạp là khoản chi trả được gửi trực tiếp ngay sau khi Việt nam giành được những chiến thắng quân sự lịch sử trước quân Trung hoa. Đánh bại “Đại Hán”, các nhà cầm quyền Việt nam ngay lập tức tìm cách làm giảm bớt những tổn thương đến sự kiêu ngạo của người Trung hoa bằng việc gửi những món quà biếu rất hào phóng. Lê Lợi đã cung cấp lương thực cho quân Trung hoa mà ông vừa đánh bại để họ rút về nước. Một năm sau khi gần như đánh bại hoàn toàn quân xâm lược Mông cổ, Trần Hưng Đạo đã gửi vật cống nạp cho Kublai Khan. Nguyễn Huệ, người đánh bại hoàn toàn quân Trung hoa, đã hứa trung thành với hoàng đế Trung hoa và xây dựng các tượng đài các tử sĩ Trung hoa đã bị ông tiêu diệt. Những cử chỉ này và các hành động tôn trọng khác của người Việt nam đối với Trung hoa đã giúp cho thực hiện được việc hoà giải của Việt nam với Trung hoa trong một thời gian nhất định và đã tạo ra một thời kỳ hoà bình mà Việt nam rất cần. Nhưng thực không may cho Việt nam, sau khi đã giành được quyền lực hầu như tất các triều đình Việt nam đều không để tâm kiểm soát và tạo ra cân bằng xã hội cần thiết hướng tới phúc lợi lâu dài của người dân. Hơn nữa, những thế hệ kẻ cầm quyền càng về sau trong các triều đình Việt nam đều ngày càng kém cỏi, tha hoá rơi vào quỹ đạo của tệ nạn tham nhũng, cuối cùng trở nên thối nát và quay ra quy lụy Trung hoa để mưu cầu lợi ích của riêng chúng mà gây ra biết bao đau khổ cho nhân dân.

6. Sự bất mãn của dân chúng và áp lực của Trung hoa trở lại

Sự gia tăng tham nhũng của những kẻ cầm quyền và sự phụ thuộc của chúng vào Trung hoa ngày càng lớn đã làm cho sự bất mãn trong dân chúng dâng cao, hàng loạt những phong trào yêu nước bùng nổ và áp lực từ phía Trung hoa lại xuất hiện, và thế là chu trình tự nhiên của lịch sử Việt nam dường như lại được lặp lại.

PHÁ VỠ CHU KỲ LỊCH SỬ

Xuyên suốt chiều dài lịch sử của mình, sự tôn trọng của Việt nam đối với Trung hoa có ba cái lợi. Cái lợi thứ nhất là có được bảo vệ trước các thế lực xâm lược bên ngoài. Trong thời kỳ cổ đại, quân Trung hoa đã tấn công và giành chiến thắng quân Chăm-pa khi vương quốc này đe dọa nhà nước Trung hoa Giao chỉ tại lưu vực Sông Hồng. Trong thời kỳ hiện đại, sự giúp đỡ của Trung quốc là rất quan trọng đối với sự thành công của Việt nam Dân chủ Cộng hoà, trước hết là chống Pháp và chống

Mỹ⁶⁷. Cái lợi thứ hai là chính từ việc Trung hoa hoá (có thể hiểu là sự đô hộ của Trung hoa- ND) mà Việt Nam tiếp nhận được các kỹ năng về tổ chức và vận hành xã hội. Vào một thời điểm khi mà các giao lưu quốc tế của Việt nam còn rất hạn chế, văn hoá Trung hoa đã giúp hiện đại hoá xã hội Việt nam ở một mức độ nào đó. Cái lợi thứ ba là được sự bảo vệ từ chính thế lực Trung hoa. Việc cống nạp và nhận lễ phong tước của các vua là thể hiện Việt nam thừa nhận uy lực tuyệt đối của các hoàng đế Trung hoa và cũng chính vì thế mà đã có cách ứng xử “đừng cho người Tàu đến gần” (nguyên bản: "hãy để người Tàu ngoài biển").

Tuy nhiên, những cái gọi là lợi thế này cũng chỉ là những giá trị hạn chế trong suốt chiều dài của lịch sử của Việt nam và có thể còn hạn chế hơn thế nữa đối với nước Việt nam trong thế kỷ 21. Trước hết, sự bảo vệ của Trung hoa khỏi các thế lực bên ngoài là một hiện tượng tạm thời thông qua một số cuộc tấn công mang tính trừng phạt Chăm- pa khi mà Việt nam đang nằm dưới ách thống trị của Trung hoa. Vào thế kỷ thứ 9, Việt nam có uy thế và sau đó Việt nam đã chinh phục được Chăm-pa vào thế kỷ 15. Cũng vậy, trong lịch sử lâu dài của Việt nam, sự giúp đỡ của Trung Quốc chống Pháp là quan trọng nhưng chỉ là hiện tượng tạm thời. Mặc dù sự giúp đỡ này hoàn toàn có lợi, nhưng hơn một lần Trung Quốc đã bán đứt Việt nam khi nó đụng chạm đến lợi ích của họ. Nhìn vào thế kỷ 21, thật khó để hình dung Việt nam sẽ cần đến “sự bảo hộ” của Trung quốc để chống lại một nước nào đó. Chắc chắn có thể thấy trước Nhật, Pháp và Mỹ không còn lợi ích gì vào bất cứ lúc nào trong tương lai để quay lại Việt nam bằng sức mạnh quân sự, mặt khác Việt nam dường như có đủ khả năng tự vệ trước các mối đe dọa có thể xuất phát từ những nước láng giềng Châu Á. Sự thực đơn giản là Việt nam không cần tới sự bảo hộ của Trung Quốc trước các mối đe dọa từ bên ngoài, hiện nay hoặc trong tương lai có thể thấy trước.

Thứ hai, việc Trung hoa hoá đã dạy cho Việt nam các phương pháp và các cách thức làm nông nghiệp hiện đại hơn, việc tổ chức bộ máy cai trị, thiết lập trật tự chính trị. Tuy nhiên, các lợi ích của việc Trung hoa hoá là hỗn hợp của "phúc và hoạ". Cùng với tôn thờ Đạo Khổng và sự chia rẽ xã hội, việc liên minh với tầng lớp quan lại Trung hoa về tư tưởng và chính sách thường làm tổn hại đến dân thường Việt nam; chu kỳ tham nhũng luẩn quẩn của tầng lớp thượng lưu vô trách nhiệm với dân chúng không phải người Hoa, đã làm tổn hại đến sự phát triển nền độc lập và tự do của Việt nam. Sự lệ thuộc về tâm lý được thể hiện qua việc theo đuổi chính sách cô lập với phương Tây của Trung hoa (*thường được nhắc đến là chính sách "bế quan, toà cảng"- ND*) và việc bác bỏ hiện đại hoá đã dựa trên ý tưởng

rằng Trung Quốc quá mạnh và Việt nam lại quá yếu khiến Việt nam buộc phải theo con đường Trung Quốc ⁶⁸ của vua Gia Long và những người kế nghiệp ông. Không phải ngẫu nhiên mà những người gọi là tinh tú ở Việt nam ngày nay, những người đã được đào tạo theo tư tưởng của Mác, họ coi Trung Quốc như là một mô hình chính trị và kinh tế phải làm theo giống hệt như các bậc tiền bối của họ đã từng thể hiện (những người được đào tạo theo tư tưởng của các nhà học giả kinh điển Trung hoa). Cả hai lớp người tinh tú này, dù có khác biệt rất lớn về thời gian, nhưng lại cùng một lối nghĩ, đều tự cho rằng Việt nam như là học sinh và Trung Quốc là thầy giáo. Tâm lý phụ thuộc của lớp người gọi là tinh tú này là sự trái ngược với nguyện vọng về độc lập và tự do, cái mà dân Việt nam đã và đang tìm kiếm hàng thế kỷ nay.

Cuối cùng, ý tưởng cống nạp để tránh khiêu khích các hoàng đế thiên triều là quan trọng đối với sự sống còn của Việt nam vào thời điểm mà Trung hoa là lực lượng chính trong khu vực, kiểm soát các hành vi quốc tế của các quốc gia xung quanh. Nhưng ngay trong hoàn cảnh này, Trung hoa vẫn đưa quân vào Việt nam để đàn áp và dẹp các cuộc khởi nghĩa của dân chúng chống lại bọn quan lại tham nhũng đang phung sự thiên triều. Việc cống nạp không thể giải thoát Việt nam khỏi cái vòng luẩn quẩn xâm lược của Trung hoa - Việc Trung hoa hoá và sự thích nghi của bọn quan lại bản xứ, kể đó là nạn tham nhũng và chuyên quyền, mưu phản và nội chiến, chiến thắng quân sự của Việt nam, sự cống nạp, và cuối cùng là nạn tham nhũng đã dẫn đến sự phản bội nhân dân và cuối cùng là sự xâm lược của Trung hoa. Để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn này, Việt nam cần phải nhìn nhận Trung Quốc từ những khía cạnh khác nhau. Những cuộc Nam tiến của người Việt (the Nam Tien) đã thể hiện điều đó. Nó đã trút bỏ sự phụ thuộc nặng nề vào Trung Quốc của Việt nam và đã đưa Việt nam hoà nhập với các nền văn hoá khác. Để tiến nhanh trong thế kỷ 21, Việt nam cần nhận thấy rằng thế giới đã thay đổi và khi Trung Quốc vẫn còn gàn gù và mạnh, thì các lợi ích của Việt nam trong một thế giới đa cực nằm ngay trong một chính sách đối ngoại cân bằng và độc lập, giành được lợi ích dân tộc mà không phải quỳ gối trước bất cứ một hoàng đế nào.

Chương Bốn

BIÊN GIỚI VÀ NHỮNG TRANH CHẤP TRÊN BIỂN NAM TRUNG HOA (BIỂN ĐÔNG)

Ngày 25 tháng 12 năm 2000, Việt Nam và Trung Quốc đạt được thỏa thuận về việc phân chia ranh giới Vịnh Bắc Bộ, cả hai bên đều bày tỏ sự lạc quan về tương lai quan hệ giữa hai nước. Quá ấn tượng đối với hiệp định về ranh giới trên biển được hoàn tất sau khi Hiệp định về đường biên giới trên đất liền được ký kết vào cuối năm 1999, xem ra lợi ích quốc gia của cả hai bên đều được đáp ứng trên hai vấn đề thường có xung đột này. Tuy nhiên, trên thực tế, hiệp định về đường biên giới trên đất liền mới chỉ là giải pháp trên tổng thể, vẫn còn những trở ngại lớn cần giải quyết. Dù cho Việt Nam đã có nhượng bộ trong lập trường của mình đối với những yêu sách quan trọng về Vịnh Bắc Bộ thì nước này cũng chẳng nhận được sự nhân nhượng nào từ phía Trung Quốc. Quan trọng hơn, Trung Quốc và Việt Nam vẫn tiếp tục bất đồng về quyền sở hữu và hành vi hoạt động thương mại và quân sự của mỗi bên trên Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông ND).

Những bất đồng nêu trên là cái gai dễ thấy nhất trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc hiện nay, chủ yếu tập trung vào ba khu vực chính ngoài khơi – Quần đảo Trường Sa, Quần đảo Hoàng Sa và lòng chảo Côn Sơn (bồn trũng Côn Sơn). Mỗi khu vực này đều có những vấn đề riêng về kinh tế, chính trị và quân sự - nhưng chúng cũng đan xen vào cơ cấu của các mối quan hệ song phương nói chung và tầm nhìn của mỗi quốc gia về tương lai vùng biển thuộc nước mình. Chương này rà soát bản chất của những tranh chấp trong cả năm khu vực nêu trên và tìm hiểu xem những tranh chấp này có thể có những ảnh hưởng như thế nào đến các quan hệ trong tương lai giữa hai nước láng giềng này.

Đường biên giới trên đất liền

Mặc dù vào cuối những năm 1970, cả Trung Quốc và Việt Nam đều đã phàn nàn rất nhiều về những rắc rối ở biên giới, nhưng giới lãnh đạo Việt Nam hiện nay cho biết họ không cho rằng những tranh chấp về đường biên giới chung của hai nước là nhân tố quan trọng trong quyết định tấn công Việt Nam của Trung Quốc vào năm 1979. Dọc theo toàn tuyến biên giới trên bộ trải dài 797 dặm, Trung Quốc cho rằng chỉ có gần

60 km² thuộc lãnh thổ Việt Nam¹. Việt Nam lại khẳng định khu vực biên giới đã trải qua một giai đoạn hòa bình lâu dài, các nhóm dân tộc sinh sống dọc hai bên biên giới đều có quan hệ họ hàng gần gũi. Một sĩ quan quân đội của Việt Nam khi được phỏng vấn đã cho biết: trước khi nước Việt Nam thống nhất vào năm 1975 thì vấn đề biên giới không có gì đáng để bàn luận:

Về mặt lịch sử, biên giới luôn luôn không được xác định ổn định. Việt Nam đã là một nước chư hầu, nhưng đã giành được độc lập từ nhiều năm, tương tự như mối quan hệ Phần Lan / Nga – một khu vực an ninh và ảnh hưởng. Với sự nổi lên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bắc Kinh đã không ngừng có những nỗ lực đòi lại chủ quyền của Đại Hán – một khu vực an ninh và ảnh hưởng như đối với Bắc Triều Tiên, nơi Trung Quốc đã tham chiến với Mỹ nhằm giành quyền bảo hộ khu vực này. Nhưng Việt nam Dân chủ cộng hoà vẫn có một chút tự do trên mảnh đất này. Điều này đã mang lại lợi thế cho chúng tôi trong cuộc chiến với Mỹ².

Vậy, xung đột biên giới đã nảy sinh từ đâu? Rõ ràng, có sự khác biệt thực sự trong những quan điểm về cách hiểu Hiệp định phân chia biên giới Pháp - Hoa năm 1887 (Franco- Chinese border demarcation agreement, 1887). Trên bản đồ thời đó, biên giới được thống nhất cụ thể hơn vào lúc chuyển sang thế kỷ sau, được cắm xác định với tổng số 333 cột mốc biên giới. Tuy nhiên, những cột mốc này đã không được duy trì nghiêm ngặt qua các năm. Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Hà Nội đã ghi nhận rằng một số cột mốc này đã bị dịch về phía nam. Giới lãnh đạo tại Hà Nội cho biết họ đã quá bận vì phải tập trung tâm trí cho cuộc chiến tranh giải phóng đất nước trên các trận tuyến khác nhau nên không thể tập trung vào những cột mốc nói trên, hơn nữa trong suốt thời gian xảy ra chiến tranh với Pháp và Mỹ tại Việt Nam, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa luôn nói với họ rằng đường biên giới không thành vấn đề và việc này có thể dàn xếp sau. Sự việc đối với việc phân định ranh giới Vịnh Bắc Bộ cũng xảy ra tương tự.³

Những khác biệt trong cách hiểu Hiệp định Pháp - Thanh 1887 trở nên đáng bàn hơn nhiều vào những năm 1970. Theo quan điểm của Việt Nam, như một người nguyên là nhà ngoại giao của Việt Nam đã bày tỏ, “do những lợi ích chiến lược của Trung Quốc đã thay đổi vào những năm 1970 – 80, nên họ đặt ra những nhu cầu mới về đất đai và đại dương. Bắc Kinh cho biết họ phải “ổn định biên giới để lãnh thổ Trung Quốc được an toàn phát triển”. Trung Quốc buộc tội Việt Nam tấn công Trung Quốc, nhưng Việt Nam không bao giờ có thể tấn công và chiếm được Trung

Quốc.⁴ ” Một số nguồn tin khác nói Hà Nội đã quá khích sau chiến thắng của mình ở Sài Gòn. Việt Nam đưa ra những yêu sách vượt quá biên giới đã được phân định trong hiệp định Pháp - Hoa và bắt đầu nêu lên vấn đề về một đường biên giới “lịch sử” để củng cố những yêu sách đòi 15 mảnh đất độc lập ở các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây⁵. “Chúng tôi đã sai lầm trong quan điểm đối với Trung Quốc”, một quan chức bộ ngoại giao của Việt Nam thừa nhận⁶. Rõ ràng sai lầm đó đã khiến Trung Quốc nổi giận, đổ thêm dầu làm bùng lên cuộc chiến tranh biên giới năm 1979.

Ngày 17/2/1979, Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) vượt qua biên giới với Việt Nam, nhằm dạy cho Việt Nam một bài học. Những nguyên nhân cơ bản của cuộc xung đột này chính là mối quan hệ gần như liên minh của Việt Nam với Liên Xô, nước đã bị Trung Quốc gán cho cái tiếng là “đại bá”; cuộc tấn công của Việt Nam sang Cam Pu Chia, nước mà Trung Quốc xem là nằm trong phạm vi ảnh hưởng của mình và việc Việt Nam trục xuất những người gốc Hoa. Các vấn đề biên giới trên đất liền và biển Nam Trung hoa chỉ có vai trò thứ yếu.

Mặc dù các đơn vị của Quân đội nhân dân Việt Nam (QĐND VN) đã dạy cho Quân Giải phóng nhân dân của Trung Quốc (GPND TQ) một bài học về quân sự, nhưng Trung Quốc lại dạy cho Việt Nam một bài học về chính trị. Thứ nhất, họ muốn cho giới lãnh đạo Việt Nam hiểu rằng Trung quốc sẽ không ngần ngại sử dụng vũ lực trong những vụ việc mà lợi ích của Việt Nam xung đột nghiêm trọng với lợi ích của Trung Quốc. Thứ hai, góp phần cô lập Việt Nam với thế giới bằng những sự kiện cụ thể. Trong khi Trung Quốc có khả năng xây dựng cầu nối đến cộng đồng quốc tế, thì Việt Nam phải ôm sự hổ thẹn trước quốc tế vì xâm chiếm Cam Pu Chia. Thứ ba, pháo binh và hoạt động tuần tra của Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì trên lãnh thổ Việt Nam rất lâu sau khi Trung Quốc rút quân vào tháng 3 năm 1979 đã buộc Việt Nam phải duy trì một lực lượng quân sự lớn để phòng với Trung Quốc và phải duy trì các hoạt động chống lại Khơ-mer Đỏ ở Cam Pu chia. Cùng với những chính sách làm cho nền kinh tế suy thoái những chi phí này cũng làm cho tình trạng yếu kém của nền kinh tế Việt Nam trở nên trầm trọng hơn. Chỉ đến khi các đơn vị Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐND VN) rút khỏi Campuchia vào cuối thập niên 1980 và đế chế Xô Viết sụp đổ thì mới đến lúc Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu tiến trình bình thường hóa quan hệ⁷.

Tháng Giêng năm 1989 Hà Nội và Bắc Kinh tổ chức buổi thảo luận cấp thứ trưởng ngoại giao bàn về các biện pháp cải thiện những mối quan

hệ song phương. Tháng 9 năm 1990, các nhà lãnh đạo Việt Nam và Trung Quốc họp kín tại Thành Đô, Trung Quốc, để bàn về việc bình thường hóa quan hệ. Tháng 11 năm 1991, Tổng Bí thư và Ngoại trưởng của Việt Nam đến thăm Bắc Kinh. Giới lãnh đạo hai nước đã thống nhất bỏ lại phía sau những sự kiện trong quá khứ và cùng hướng đến tương lai, tuyên bố rằng họ sẽ cải thiện và bình thường hóa các mối quan hệ vì lợi ích của cả hai dân tộc và thúc đẩy hòa bình, hợp tác và phát triển ⁸.

Trong các cuộc thảo luận này, hai bên thống nhất bắt đầu bằng việc dàn xếp vấn đề biên giới trước khi giải quyết những tranh chấp lãnh thổ khác. Các cuộc hội đàm chính thức tập trung vào các vấn đề biên giới được khởi đầu kể từ năm 1993. Những cuộc hội đàm cấp chuyên gia bắt đầu vào năm sau và năm 1996 tuyến đường sắt nối Quảng Tây (Trung Quốc) với Lạng Sơn (Việt Nam) được nối lại. Tháng 7 năm 1997, tại Bắc Kinh, Tổng Bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam Đỗ Mười gặp người đồng nhiệm Trung Quốc Giang Trạch Dân. Hai nhà lãnh đạo đã thống nhất dàn xếp xong tranh chấp biên giới trước năm 2000 ⁹. Một dấu hiệu tích cực khác thể hiện khả năng dàn xếp vấn đề biên giới chính là nỗ lực của quân GPND TQ trong việc dọn sạch mìn chôn dưới đất dọc biên giới vào cuối thập niên 1990. Tháng 8 năm 1999 Trung Quốc công bố quân GPND TQ đã hoàn thành nhiệm vụ này, gỡ được cả thảy 2,2 triệu quả mìn khỏi khu vực biên giới ¹⁰.

Năm 1999 Trung Quốc và Việt Nam sớm đạt được Hiệp định về việc phân chia 900 kilômét trong tổng số 1350 kilômét đường biên giới chung. Họ tuyên bố 289 khu vực vẫn còn đang tranh chấp trải dọc theo 450 km còn lại. Họ chia những khu vực này thành ba loại được thể hiện trong bảng sau (bảng 4-1):

Bảng 4-1: Những tranh chấp biên giới Trung Quốc – Việt Nam

Loại	Số vùng tranh chấp	Tổng diện tích tranh chấp (km ²)	Lý do tranh chấp
A	74	<i>chưa biết</i>	<i>kỹ thuật vẽ bản đồ khác nhau</i>
B	51	5	<i>lỗi kỹ thuật</i>
C	164	230 (trong đó có khoảng 60Km chưa rõ)	<i>lịch sử, kiểm soát và quản lý</i>

Nguồn: TS. Trần Công Trục, Chủ tịch Ủy ban Biên giới của Chính phủ Việt Nam, “Hiệp ước chính thức về Biên giới CHXHCN Việt Nam – Trung Quốc”, Hà nội Tạp chí Quốc phòng toàn dân, 35-37, 1/2/2000.

Những tranh chấp thuộc loại A và B đã sớm được giải quyết trong các cuộc đàm phán. Những tranh chấp loại C phức tạp hơn. Các nhà đàm phán đã chia loại này thành hai nhóm nhỏ, “rõ ràng” và “chưa rõ ràng”. Những tranh chấp rõ ràng là những tranh chấp đặc biệt có thể nhận dạng do chúng rơi vào các Công ước biên giới Pháp-Trung năm 1887 và 1895, và đã được giải quyết theo những công ước đó. Tranh chấp “chưa rõ ràng” là những tranh chấp khó giải quyết nhất. Chúng liên quan đến các việc như định vị những cột mốc biên giới, xung đột trong những vấn đề như bản đồ lịch sử, việc quản lý và kiểm soát hiện tại, hiện đang sở hữu hoặc trong thời gian gần đây, xác định địa hình và luật pháp quốc tế.

Cuối cùng, vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, Trung Quốc và Việt Nam đã hoàn thành bản hiệp định. Cả hai phía đều loan báo rằng hiệp định này là giải pháp cuối cùng đối với những vấn đề biên giới đã tồn tại dai dẳng. Bộ ngoại giao Trung Quốc công bố: “với nỗ lực chung của cả hai phía, vấn đề biên giới giữa hai nước đã được giải quyết hoàn toàn”¹¹. Chủ tịch Ủy ban Biên giới Việt Nam, Tiến sĩ Trần Công Trục nói: “Chúng tôi đã đạt được một giải pháp hoàn chỉnh cho một trong những vấn đề khó khăn nhất mà lịch sử để lại”¹².

Tình hình đường biên giới thực tế có phần hơi khác. Mặc dù cả hai bên đã đạt được tiến bộ lớn để tìm ra giải pháp cuối cùng cho những vấn đề song phương, nhưng còn nhiều khu vực trọng yếu vẫn đang đàm phán và chưa đi đến một thỏa thuận nào. Theo ông Trần Công Trục, trong nhiều khu vực, người ta vẫn đang phải xác định đường biên giới và đặt các cột mốc biên giới. Vẫn cần phải tiến hành các công việc trên thực địa, và cả hai nước cần ký một nghị định thư để xác nhận bản đồ và những biên bản tuân thủ đúng luật pháp và thông lệ quốc tế, và sau đó họ phải ký một bản công ước về quản lý biên giới”¹³. Mặc dù cả hai phía đều đã thông qua bản hiệp định trên, nhưng thực tế là người ta vẫn phải tổ chức những cuộc hội đàm khác về vấn đề biên giới vào năm 2000, điều đó chứng tỏ rõ ràng rằng, giải pháp hoàn chỉnh cho những vấn đề trên vẫn chưa được hoàn tất.¹⁴ Một vòng đàm phán khác về đường biên giới đã được tổ chức vào tháng Hai, và trong tháng Tư, thứ trưởng ngoại giao Việt Nam - ông Vũ Khoan- đã dừng chân tại Bắc Kinh để thảo luận về những việc tiếp theo cần làm sau khi hiệp định biên giới được ký kết. Thực tế này chứng tỏ vẫn còn nhiều việc phải dàn xếp. Phía Việt Nam cho biết, để dàn xếp được những vấn đề đó có thể sẽ mất “một vài năm”¹⁵.

Những tranh chấp ở Biển Nam Trung hoa (Biển Đông-ND)

Có nhiều tranh chấp về việc kiểm soát những vùng khác nhau trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông - ND), nhưng những tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam là nhiều nhất và dai dẳng nhất. Hai quốc gia này cuối cùng đã đạt được một hiệp định về việc phân chia ranh giới trên Vịnh Bắc Bộ, nhưng họ vẫn có những yêu sách xung đột nhau về ba vùng biển khác: Quần đảo Trường Sa, Quần đảo Hoàng Sa và lòng chảo Côn Sơn. Ta có thể thấy trên bảng 4-2, mỗi nước đặt một tên khác nhau cho toàn bộ vùng Biển Nam Trung hoa (Biển Đông - ND) và bốn khu vực mà trong lịch sử luôn diễn ra sự phân tranh. Mỗi vùng trong số này đều có giá trị lịch sử, pháp lý, chính trị và kinh tế riêng đối với Trung Quốc và Việt Nam. Mỗi vùng đều đã từng là hiện trường xảy ra xung đột giữa hai nước trong suốt 30 năm qua. Có thể cuối cùng những bất đồng giữa họ sẽ được dàn xếp êm thấm, nhưng theo như thái độ cứng rắn của cả hai phía trong những năm gần đây, thì phương án tốt nhất cho tương lai gần xem ra còn nằm ở việc công nhận lẫn nhau về cách thức xây dựng lòng tin nhằm cố gắng phi quân sự hóa của cả hai phía tại Biển Nam Trung hoa (Biển Đông - ND) và ngăn chặn những va chạm giữa hai đối thủ. Đây chính là tiêu điểm mà Cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á trong những cuộc hội đàm phần II đã nỗ lực tập trung giải quyết trong thời gian gần đây nhằm tránh xung đột.

Bảng 4-2: **Danh pháp Hoa – Việt đặt cho vùng Biển Nam Trung hoa**

Tên tiếng Anh	Tên tiếng Hoa	Tên tiếng Việt
Biển Nam Trung hoa	<i>Du đảo Nam Hải</i>	Trường Sa (Biển Đông- ND)
Vịnh Bắc Bộ	<i>Beibu Wan (Bắc Bộ Vịnh)</i>	Bắc Bộ
Quần đảo Paracel	<i>Quần đảo Tây sa</i>	Quần đảo Hoàng Sa
Quần đảo Spratly	<i>Quần đảo Nam sa</i>	Quần đảo Trường Sa
Lòng chảo Côn Sơn	<i>Wan-an Bei</i>	Tu Chính

Vịnh Bắc Bộ

Ngày 25 tháng 12 năm 2000, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã ký hiệp định phân chia ranh giới và đánh bắt trên Vịnh Bắc Bộ. Cả hai bản “Hiệp định phân chia ranh giới đường thủy, các

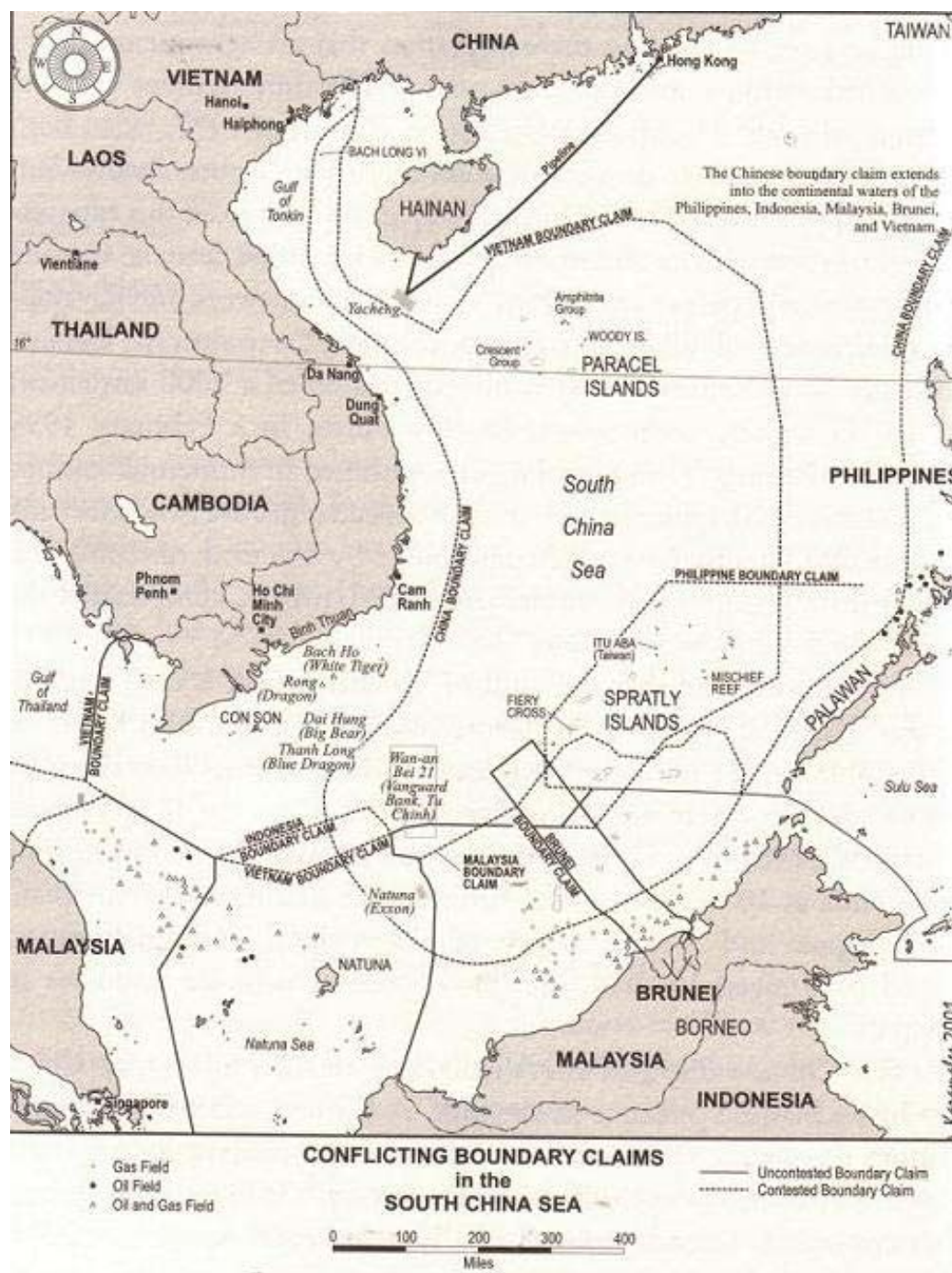
khu kinh tế riêng biệt và các thêm lục địa” và “Hiệp định Hợp tác đánh bắt cá” mở ra hy vọng về việc sẽ nhổ được một trong những cái gai lớn nhất trong các mối quan hệ Việt Nam – Trung Quốc vì đó là điểm có nhiều tiềm năng làm bùng lên những xung đột ở một vài địa phương giữa các lực lượng của Việt Nam và Trung Quốc¹⁶. Hai nước có những yêu sách xung đột với nhau về vịnh Bắc Bộ, cả hai phía đều đã chứng minh họ sẵn sàng củng cố những yêu sách này bằng cách cho phép, thậm chí là xúc tiến, việc đánh bắt cá và khai thác dầu mỏ tại những khu vực tranh chấp. Kết quả là Vịnh Bắc Bộ trở thành một khu vực có tranh chấp gay gắt và là một điểm nóng cần được giải quyết một khi những tranh chấp song phương tại các khu vực khác trên vùng Biển Nam Trung hoa (Biển Đông - ND) được giảm bớt.

Hiệp định nêu trên là kết quả chung cuộc của chín năm đàm phán gay go trong đó Trung Quốc duy trì quan điểm trước sau như một về việc phân chia ranh giới đồng thời đưa ra hy vọng rằng hai bên sẽ phải đạt được một hiệp định trong một giai đoạn cụ thể. Yêu tố thời gian đã được công bố lần đầu tiên vào năm 1997, tại cuộc họp thượng đỉnh Đỗ Mười – Giang Trạch Dân, khi cả hai bên đều nguyên sẽ đạt được một hiệp định về những tranh chấp trên biển tại Vịnh Bắc Bộ vào năm 2000. Sau đó Trung Quốc đã củng cố kỳ vọng này trong những lần thông cáo báo chí và trong các cuộc họp với giới lãnh đạo Việt Nam. Coi hiệp định vừa nêu là một phần trong nỗ lực nhằm “xác định khuôn khổ và định hướng phát triển của các mối quan hệ song phương hướng tới thế kỷ 21”, tại cuộc họp thượng đỉnh tổ chức tại Bắc Kinh vào tháng 2 năm 1999, Tổng Bí thư Giang Trạch Dân đã nhắc lại mong muốn của mình trước người đồng nhiệm Việt Nam Lê Khả Phiêu.¹⁷ Trong các năm 1999 và 2000, rất nhiều phiên họp đàm phán về vịnh Bắc Bộ liên tục diễn ra, nổi bật là việc công bố mục tiêu thúc đẩy đàm phán nhằm đạt được một hiệp định vào cuối năm 2000¹⁸. Tuy nhiên, có một bất đồng cơ bản trong việc phân chia ranh giới đã làm cho hy vọng thực hiện đúng mục tiêu về thời hạn nêu trên trở nên phức tạp hơn.

Việt Nam tuyên bố Vịnh Bắc Bộ, còn gọi là Bắc bộ, hay “Vịnh miền Bắc Bộ”, là vùng biển lịch sử của họ. Nước này đòi chủ quyền với tất cả các nguồn lợi và các đảo nằm ở phía tây chạy thẳng về phía nam tính từ ranh giới bờ biển của Việt Nam với Trung Quốc (xem bản đồ 4-1: Tài nguyên và những yêu sách trên biển Nam Trung hoa). Tuyên bố này căn cứ vào Công ước Pháp – Trung năm 1887 ấn định đường biên giới

giữa nước Đông Dương thuộc Pháp và Trung Quốc tại mốc kinh độ 105 độ 43 phút về phía đông của kinh tuyến Pari (108 độ và 3 phút về phía đông của kinh tuyến Greenwich)¹⁹. Mô tả trong công ước đã cho Việt Nam có được thế mạnh về việc sở hữu những nguồn lợi ngoài khơi trong vịnh này.

Bản đồ 4-1: Tài nguyên và những yêu sách trên biển Nam Trung hoa



Cái bóng của Rồng - Version 1 (30/11/2006)
Tài liệu dịch phục đề tài nghiên cứu quan hệ Việt - Trung và Việt - Mỹ
 - Tài liệu nội bộ . Không phổ biến -

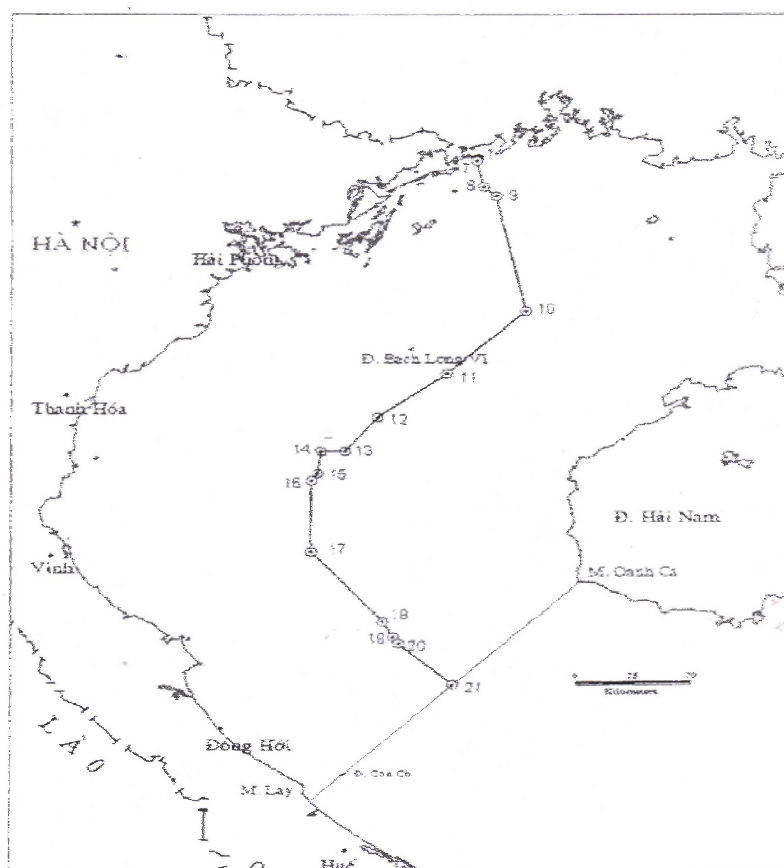
Trung Quốc có tuyên bố trái ngược với Việt Nam, nước này công bố họ đã có sự hiện diện lịch sử trên vịnh này. Chẳng hạn như một đoàn khảo cổ học Trung Quốc đã đến thăm khu vực này vào năm 1999, tuyên bố họ đã tìm thấy 1500 đồ tạo tác của Trung Quốc có nguồn gốc hàng ngàn năm tại đó²⁰. Dù tuyên bố đó có thể là sự phóng đại, nhưng việc Trung Quốc đô hộ Việt Nam cho đến năm 938 sau công nguyên và ảnh hưởng liên tục của nước này đối với các vùng xung quanh kể từ đó, ít nhất đã khiến tuyên bố của nước này phần nào có cơ sở.

Trung Quốc củng cố những yêu sách về chủ quyền của mình tại vịnh Bắc Bộ bằng cách đối chiếu Công ước năm 1982 về Luật Biển của Liên Hợp Quốc. Nước này tuyên bố chiếu theo luật này Trung Quốc có quyền hợp pháp đối với vùng biển phía đông của đường trung tuyến giữa đảo Hải Nam và bờ biển phía Bắc Việt Nam. Bắc Kinh coi khu vực này là “vùng biển thuộc lãnh thổ” Trung Quốc. Đường trung tuyến này dựa trên đường phân định thềm lục địa, bác bỏ lý lẽ của Việt Nam về Bạch Long vĩ, Việt Nam có khoảng 54 đảo nhỏ nằm trong vịnh cách bờ biển Việt Nam chừng 54 hải lý là một trong những căn cứ pháp lý vững chắc đối với việc mở rộng đường ranh giới về phía đông.

Dù có tìm kiếm cơ sở lịch sử và pháp lý cho tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với vùng vịnh, nhưng nhu cầu về xăng dầu của nước này và triển vọng khai phá ra những mỏ dầu xem ra là nguyên nhân chính thúc đẩy Trung Quốc hành động. Năm 1994, lần đầu tiên trong những năm gần đây, Trung Quốc bắt đầu trở thành nước nhập khẩu dầu lửa. Năm 1999, nước này đã nhập khẩu một lượng kỷ lục, 36,6 triệu tấn, trong khi đó sản lượng dầu của Trung Quốc ở mức 160 triệu tấn, lần đầu tiên sụt giảm trong vòng 10 năm trở lại. Năm 2000, tổng nhu cầu đối với dầu thô của Trung Quốc là 200 triệu tấn, trong đó hơn 50 triệu tấn được nhập khẩu²¹. Người ta dự tính nhập khẩu dầu thô của Trung Quốc sẽ tăng gấp ba lần trong thập kỷ tới. Trung Quốc nhận thấy rằng nguồn cung ứng năng lượng nội địa sẽ không thể đáp ứng đủ nhu cầu dự kiến. Vào đầu thập niên 1990, nước này bắt đầu khai thác triệt để dầu mỏ tại điểm cực bắc trên vùng Biển Nam Trung hoa (Biển Đông). Tập đoàn quốc gia khai thác dầu lửa ngoài khơi của Trung Quốc (CNOOC) đã hợp sức với Tập đoàn Richfield Allantic để khai thác một vỉa khí gas cực lớn phía nam Đảo Hải Nam. Năm 1996 vỉa Yacheng này bắt đầu cung cấp khí gas tự nhiên cho Trung Quốc qua những đường ống ngầm dẫn tới Hải Nam và Hồng Kông. Với ước tính có thể thu hồi khoảng 85 tỷ mét khối khí gas, Yacheng trở thành vỉa gas ngoài khơi lớn nhất của Trung Quốc. Thành

công mà Trung Quốc đạt được tại vĩa gas này chỉ cách bờ biển Việt Nam 100 hải lý, đã kích thích lòng ham muốn đối với dầu lửa của nước này trong khu vực quanh Vịnh Bắc Bộ. Điều này càng thôi thúc những hoạt động khai thác của Trung Quốc trong vùng vịnh, thời gian này số giàn khoan của Trung Quốc trong khu vực này nhiều gấp sáu lần số giàn khoan của Việt Nam.

Tư liệu để đối chiếu: Sơ đồ phân định Vịnh Bắc Bộ Việt nam- Trung Quốc năm 2000
(do Chính phủ Việt nam công bố - xem công báo số 47 và 48 ngày 24/7/2004- ND)



Sơ đồ đường phân định Vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc năm 2000

Tháng 3 năm 1997 đội khai thác dầu của Trung Quốc bắt đầu hoạt động trong khu vực cách bờ biển Việt Nam 60 hải lý và khu vực này nằm gọn trong ranh giới tuyên bố chủ quyền của Việt Nam. Việt Nam đã phản kháng lại hành động này của Trung Quốc, nhưng không có kết quả. Sau đó Việt Nam đã kêu gọi các nước ASEAN, những nước có đại sứ quán tại Hà nội, phản ứng bằng cách đưa ra những tuyên bố ủng hộ lập trường của

Việt Nam. Vào tháng Tư 1997, Trung Quốc đã rút đội khai thác dầu về nước nhưng công bố đó chỉ là việc làm tạm thời vì những lý do kỹ thuật. Một cuộc họp khẩn tại Bắc Kinh giữa Thứ trưởng ngoại giao Vũ Khoan của Việt Nam và Bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Qian Qichen (Đường Gia Triền) nhưng đã không thể giải quyết được việc này²². Năm 1998, các quan chức của Tập đoàn quốc gia khai thác dầu lửa ngoài khơi của Trung Quốc và Petro-Việt Nam bắt đầu qua lại thăm viếng lẫn nhau, nhưng không có một tiến triển nào được công bố vào thời điểm này²³.

Về phần mình, Việt Nam đã không đứng yên. Đầu năm 2000 Hà Nội công bố sẽ bắt đầu một dự án mới tại Vịnh Bắc bộ qua Việt- Xô petrole, một liên doanh giữa Việt Nam với Nga – liên doanh này chiếm 80% tổng sản lượng dầu và khí gas của Việt Nam²⁴. Sau đó một tháng, Việt Nam đã ký hợp đồng ăn chia sản phẩm với Tổ hợp Công nghệ của Mỹ về việc thăm dò và khai thác trữ lượng dầu ở đầu mút phía bắc của Vịnh Bắc Bộ trong thềm lục địa của Việt Nam²⁵.

Một vấn đề khác tập trung vào hoạt động đánh bắt cá. Các thuyền đánh bắt cá của cả hai nước thường xuyên ra sức khai thác nguồn lợi từ biển thuộc vùng vịnh này, các đội tuần tra ven biển của chính phủ hai nước đã có rất nhiều báo cáo về những cuộc xung đột nhỏ giữa ngư dân và sự lo sợ thường xuyên của các ngư dân từ phía khác. Chẳng hạn trong suốt giai đoạn giữa thập kỷ 90, Việt Nam đã báo cáo tổng số 5371 vụ nước ngoài xâm phạm các khu vực đánh bắt của Việt Nam trên Vịnh Bắc Bộ. Việt Nam không đặc biệt xác định Trung Quốc là nước vi phạm, nhưng rõ ràng nước này nhắm vào Trung Quốc, Việt Nam cho biết “các tàu thuyền đánh bắt cá hoạt động dưới sự hỗ trợ của các tàu chiến và khi bị phát hiện, chúng tấn công những tàu bảo vệ bờ biển của Việt Nam và mở đường cho các tàu thuyền đánh bắt cá trái phép trốn thoát. Một số tàu chiến thậm chí còn đe dọa các tàu thuyền đánh cá của Việt Nam ngay trên vùng đánh bắt của họ.”²⁶ Việt Nam cáo buộc thêm rằng “các tàu đánh bắt cá bằng lưới rà của nước ngoài, chủ yếu từ Trung Quốc, xâm nhập vào những vùng đánh bắt cá của Việt Nam để đánh bắt trái phép những thủy sản. Vào ban đêm và khi biển động, chúng di chuyển đến gần bờ biển, thậm chí chỉ cách Nghệ An (trên vịnh Bắc Bộ) 100 hải lý và cách Đảo Bạch Long Vĩ 3 hải lý. Một số tàu đánh bắt cá loại này của nước ngoài thậm chí còn mang biển đăng ký giả và treo cờ Việt Nam để trà trộn vào những tàu đánh bắt cá bằng lưới rà của Việt Nam hoạt động trong phạm vi đánh bắt của nước này”²⁷.

Mặc dù những lời buộc tội và phản bác đối với những vi phạm trong việc đánh bắt cá đã giảm bớt vào cuối thập niên 1990 phù hợp với chính sách của mỗi chính phủ nhằm nhấn mạnh những tích cực trong quan hệ giữa hai nước, nhưng báo cáo về các vụ đụng độ vẫn không dừng. Vào tháng Bảy năm 1998, Việt Nam báo cáo đã bắt 57 ngư dân Trung Quốc tại vùng vịnh này²⁸. Vào tháng Bảy năm 1999, Trung Quốc cũng báo cáo đã giữ bảy tàu đánh cá của Việt Nam và đã đuổi hơn bốn mươi tàu thuyền xâm phạm khu vực đánh bắt của nước này tại Vịnh Bắc Bộ. Sự cố này đã là một bước trong việc Trung Quốc thực hiện lệnh tạm thời cấm đánh bắt cá tại vùng Biển Bắc Bộ²⁹.

Với việc đạt được những yêu sách then chốt, Bắc Kinh rất hài lòng với kết quả các cuộc đàm phán song phương về Vịnh Bắc bộ đã kết thúc vào cuối năm 2000. Văn bản cuối cùng của Hiệp định cho phép Trung Quốc có quyền đối với các nguồn tài nguyên dưới biển dọc theo đường trung tuyến giữa đảo Hải Nam và bờ biển Việt Nam, một vị trí mà Việt Nam đã phản đối với những lý do lịch sử, pháp lý và kinh tế xuyên suốt các cuộc đàm phán. Bạch Long Vĩ, một hòn đảo mà Việt Nam nắm giữ thuộc vùng vịnh này, không có vai trò gì trong việc phân chia ranh giới, và ngoại trừ một khu vực nhỏ xung quanh các quần đảo ngoài khơi của Việt Nam tại đầu mút phía Bắc của vùng vịnh, thì tất cả những tuyên bố chủ quyền của Việt Nam đều bị bác bỏ³⁰. Do đó hiệp định này, mặc dù giảm bớt những căng thẳng về Vịnh Bắc Bộ, nhưng hầu như không cho thấy một giải pháp hợp tình hợp lý về ba khu vực tranh chấp khác trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông- ND). Sự kiện này được làm cho đậm nét vào đúng ngày hiệp định được ký, khi người phát ngôn của bộ ngoại giao Trung Quốc công bố “lập trường của Trung Quốc về Trường Sa rất rõ ràng, rằng Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với quần đảo Trường Sa và vùng biển xung quanh”³¹.

Quần đảo Hoàng Sa

Quần đảo Hoàng Sa là khu vực tranh chấp thứ hai giữa Việt Nam – Trung Quốc trên biển Nam Trung hoa (Biển Đông- ND). Cách Đà Nẵng 250 hải lý về phía đông, quần đảo này gồm hai nhóm đảo nhỏ: Nhóm Amphitrite ở phía đông và nhóm hình Grescent ở phía Tây. Toàn bộ diện tích đất của quần đảo Hoàng Sa là 7,6 km², trong đó rộng nhất là Đảo Gổ, diện tích gần 2 km².³²

Trung Quốc có những yêu sách phức tạp đối với quần đảo Hoàng Sa. Thứ nhất, họ lập luận rằng chủ quyền đối với quần đảo này của Trung Quốc được thể hiện trong công ước Pháp-Trung 1887. Theo hiệp định đó Trung Quốc có quyền đối với tất cả các hòn đảo thuộc phía đông của kinh độ mà hai nước đã thống nhất trong việc phân chia Vịnh Bắc Bộ. Trong khi Việt Nam khẳng định là công ước này chỉ nói đến Vịnh Bắc Bộ, thì Trung Quốc lại hiểu rằng nó nói đến toàn bộ biển Nam Trung hoa (Biển Đông- ND). Thứ hai, họ tuyên bố sự hiện diện lịch sử của mình trên quần đảo này với các chứng cứ là các đồ dùng và vũ khí do khảo cổ tìm thấy và sổ sách ghi lại những lần đến thăm quần đảo của tàu thuyền nước này từ Triều đại nhà Hán. Trung Quốc củng cố lập luận này bằng cách dẫn chứng những phát hiện mới đây về đồ gốm của Trung Quốc và những loại vật dụng khác trong khu vực này. Thứ ba, Trung Quốc chỉ ra rằng họ là quốc gia đầu tiên nắm chủ quyền đối với Quần đảo Hoàng Sa, trích dẫn tuyên bố năm 1909³³.

Việt Nam bác bỏ tất cả những quan điểm trên. Thứ nhất, Việt Nam khẳng định rằng Công ước Pháp-Trung năm 1887 chỉ giới hạn trong Vịnh Bắc Bộ, một sự suy luận có vẻ phù hợp theo tiêu điểm địa lý của công ước đó. Thứ hai, Việt Nam lập luận là những đồ tạo tác Trung hoa không cấu thành cơ sở để khẳng định chủ quyền. Như Tham tán chính trị của Việt Nam tại Bắc Kinh đã lập luận: người ta đã phát hiện thấy những đồ tạo tác Trung hoa có ở Nhật Bản không có nghĩa là Trung Quốc sở hữu nước Nhật. Thứ ba, Hà Nội công bố là Trung Quốc chưa bao giờ thực sự thực hiện chủ quyền bằng cách chiếm giữ quần đảo này sau khi đưa ra yêu sách năm 1909 của mình, trong khi Việt Nam là nước thừa kế hợp pháp từ Đông Dương thuộc Pháp việc thực hiện chủ quyền và chiếm giữ quần đảo này vào năm 1933.

Tuy nhiên, trên thực tế, người Pháp đã bỏ rơi những hòn đảo này trước những lời tán tụng của Nhật Bản trong thế chiến II, trong giai đoạn đó, Nhật Bản chiếm đóng Hoàng Sa. Năm 1946 Trung Quốc một lần nữa tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo này nhưng không chiếm đóng nó cho đến năm 1956, và kể cả vào thời điểm đó, họ cũng chỉ chiếm được Nhóm đảo Amphitrite. Đồng thời, chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã công nhận vị thế này của Trung Quốc. Được biết Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tuyên bố rằng “theo khía cạnh lịch sử, những hòn đảo này là lãnh thổ của Trung Quốc,” và vào năm 1958 ông đã lặp lại quan

điểm đó: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công nhận và ủng hộ chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đối với quyết định của nước này liên quan đến vùng biển thuộc lãnh thổ Trung Quốc được đưa ra ngày 4/9/1958”³⁴.

Liên sau đó, Hà Nội đã bác bỏ quan điểm này, tuyên bố rằng quan điểm đó đã được đưa ra một cách không cần thiết khi Việt Nam phải phụ thuộc vào Trung Quốc vì sự ủng hộ thiết yếu của nước này đối với Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Khi chính phủ Việt Nam Cộng hòa (miền Nam Việt Nam) đòi chủ quyền đối với Hoàng Sa và cuối cùng đã đưa quân đến đóng ở Nhóm đảo Crescent, Hà Nội không có hành động nào ủng hộ lập trường của Trung Quốc. Tháng Giêng năm 1974, sau khi lực lượng quân sự trực tiếp của Mỹ chấm dứt việc đóng quân tại Nam Việt Nam, Trung Quốc chiếm được Nhóm Crescent từ những đơn vị quân đội Nam Việt Nam. Trong khi vừa đề mắt tới việc chế ngự miền Nam, Hà Nội vẫn ghi nhớ tuyên bố chính thức đầu tiên của mình thể hiện sự không bằng lòng với lập trường của Trung Quốc và kêu gọi giải pháp hòa bình cho những vấn đề lãnh thổ. Trung Quốc cho rằng sự phản đối sau đó của Việt Nam về quyền sở hữu chính đáng của mình đối với Hoàng Sa là không trung thực và rằng Việt Nam không có cơ sở cho những yêu sách nêu trên.

Hiện Trung Quốc đã tăng cường vị thế của mình trên quần đảo này đúng tại nơi Việt nam có rất ít hy vọng “thu hồi” lại chúng. Quân GPND TQ đã xây dựng một đường băng dài 2700 mét trên Đảo Gổ, có thể phục vụ một số máy bay chiến đấu nhỏ, hải quân của quân GPND cũng hoạt động khá tích cực trong khu vực này³⁵.

Tuy nhiên, hành động đáng chú ý nhất của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa là tuyên bố vào năm 1996 về ranh giới được vạch ra xung quanh quần đảo này. Cụ thể, Trung Quốc tuyên bố quần đảo Hoàng Sa là thuộc Trung Quốc, Trung Quốc có quyền đối với mọi nguồn tài nguyên nằm trong ranh giới đã vạch và cả bên ngoài ranh giới đó kể cả vùng đặc quyền kinh tế mà đến nay vẫn chưa được xác định. Ngay lập tức, Việt Nam phản đối hành động này. Việt Nam tuyên bố “Trung Quốc đã cố tình phớt lờ những điều khoản trong công ước 1982 về Bộ luật Biển khi vạch ranh giới liên quan đến những quần đảo thuộc về các nước có chung biển, hơn nữa Trung Quốc đã đơn phương vạch ranh giới cho Quần đảo Hoàng Sa cứ như thể đây là một quốc đảo.”³⁶ Trên thực tế,

Trung Quốc có những hành động còn quá đáng hơn, trong những cuộc thảo luận sau đó với các nước thành viên ASEAN, Trung Quốc đã đưa ra yêu sách rằng vùng biển nằm trong đường ranh giới là “vùng biển nội địa”. Điều này không khác gì với việc tuyên bố tất cả vùng biển nằm trong ranh giới đều là “miền đất lành” và rằng không một tàu thuyền nước ngoài nào quá cảnh hoặc đi qua dù vô hại nếu không được phép³⁷.

Đối lập với Việt Nam, Trung Quốc chủ trương không đưa Quần đảo Hoàng Sa vào Bộ quy tắc Ứng xử biển Nam Trung hoa (Biển Đông) đang được đàm phán giữa Trung Quốc và ASEAN. Trung Quốc đã mở cửa hòn đảo này đón khách du lịch đồng thời xây dựng cơ sở nghiên cứu và truyền thông trên quần đảo này³⁸. Việt Nam đã nhiều lần lên án hành động này. Sau đây là một phản ứng điển hình của Việt Nam:

Tân Hoa Xã loan báo Trung Quốc đã xây dựng một đài tiếp âm vệ tinh tại Đảo Gổ nhằm “mở rộng mạng lưới an toàn của Trung Quốc ra thêm 300 km về phía nam đảo Hải Nam” và “nhằm hỗ trợ Trung Quốc trong cuộc tấn công tội phạm liên quan đến vũ khí, ma túy, và buôn lậu tại biển Đông.” Trung Quốc cũng đã lắp đặt các trạm điện thoại công cộng trên quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, bản chất của việc này không phải nhằm mục đích kiểm soát nạn buôn lậu mà nhằm “mở rộng sang phía nam Biển Đông, từng bước xâm chiếm các quần đảo trong vùng...” Bộ ngoại giao Việt Nam chỉ rõ: “Lập trường của Việt Nam về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là rất rõ ràng. Việt Nam hoàn toàn có đủ chứng cứ pháp lý để đòi chủ quyền đối với hai quần đảo trên. Về những vấn đề đang tranh chấp, Việt Nam chủ trương nỗ lực tìm ra giải pháp nền tảng cơ bản và lâu dài bằng đàm phán hòa bình. Bên cạnh xúc tiến hội đàm, cũng cần duy trì sự ổn định trên cơ sở hiện trạng và các bên liên quan nên cố gắng tự kiềm chế và không làm bất cứ hành động nào có thể khiến tình hình phức tạp thêm. Chúng tôi coi bất cứ hành động bất hợp pháp nào của nước ngoài liên quan đến hai quần đảo này đều là hành động vi phạm chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam và là hành động không chính đáng. Chúng tôi cho rằng kế hoạch nêu trên không mang lại mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước và không thể dàn xếp những tranh chấp trên Biển Đông.”³⁹

Các quan chức chính phủ Việt Nam tiếp tục đòi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Người phát ngôn của chính phủ có phản ứng rất cương quyết đối với bất cứ hành động nào từ chối yêu sách về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo này. Chẳng hạn, khi Trung Quốc công bố lệnh cấm tạm thời việc đánh bắt cá trên Biển Nam Trung hoa vào năm 1999, thì Bộ Ngoại giao Việt Nam phản ứng bằng việc một lần nữa đòi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo này.

Đã nhiều lần Việt Nam khẳng định rằng Việt Nam có đầy đủ chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý để chứng minh chủ quyền không thể chối cãi của nước này đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. ... Bất kể hành động của bất cứ nước nào diễn ra trên hoặc xung quanh quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa cũng như trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và trên thềm lục địa của nước này mà không được sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam đều vi phạm chủ quyền và những quyền về chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực này”⁴⁰

Khả năng phát hiện các mỏ dầu càng khiến tranh chấp gay gắt hơn. Tháng 10 năm 1999 Trung Quốc công bố phát hiện ra mỏ gas-hydrate tự nhiên, một khối thuần nhất “khí đốt đóng băng” ở đáy biển quần đảo Hoàng Sa. Gas-hydrate tự nhiên là nguồn năng lượng cao sạch được coi là tiềm năng cho sự phát triển trong tương lai. Đây là lần đầu tiên tìm thấy loại năng lượng này ở Trung Quốc.⁴¹

Tóm lại, cả Trung Quốc và Việt Nam đều tuyên bố danh thếp về chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa, nhưng chỉ có Trung Quốc duy trì sự hiện diện của mình trên quần đảo này từ năm 1974. Việt Nam ít có khả năng xác lập quyền lực của mình trên quần đảo Hoàng Sa, trong khi Trung Quốc đã phát triển quần đảo này với những mục tiêu văn hóa, kinh tế và quân sự. Vì vậy, Hoàng Sa là quan trọng đối với Việt Nam nhưng xem ra khó có triển vọng thực tế nào để ‘thu hồi’ được quần đảo này mà chỉ có thể sử dụng nó như một quân bài để mặc cả trong các cuộc đàm phán có thể có ngoài tranh chấp song phương về quần đảo Hoàng Sa. Chính sách duy trì hiện trạng của Việt Nam cũng cố vị thế thuận lợi của nước này so với Trung Quốc, nhưng đồng thời chính sách đó cũng giảm bớt các quyền đưa ra yêu sách của Việt Nam về quần đảo Hoàng Sa, nơi Việt Nam chưa có sự hiện diện.

Quần đảo Trường Sa

Quần đảo Trường Sa gồm khoảng 200 “đảo nhỏ”, với toàn bộ diện tích đất đai không đầy ba km².⁴² Hầu hết các đảo này đều thấp, nhỏ và hẹp, là đảo chìm hoặc là những mỏm đá trọc nhô lên trên mặt biển. Phần lớn các đảo này là không thể sinh sống được. Tuy nhiên, chúng đã trở thành tiêu điểm cạnh tranh gay gắt không chỉ giữa Trung Quốc và Việt Nam, mà còn giữa những bên liên quan khác: Malaysia, Philippin, và Đài Loan. Cả Trung Quốc và Việt Nam đều đòi quyền quản lý toàn bộ quần

đảo Trường Sa, trong khi những nước khác đòi quyền sở hữu những phần khác nhau của quần đảo này.

Yêu sách của Trung Quốc chủ yếu căn cứ vào lịch sử. Bắc Kinh quả quyết rằng tàu thuyền của Trung Quốc đã đến thăm và làm ăn trên nhiều hòn đảo nhỏ khác nhau thuộc quần đảo này ngay từ thời đại Hoàng đế thứ ba (năm 220-265 sau CN) các ngư dân và thương nhân Trung hoa đã đến phát triển khu vực này⁴³. Điều đáng chú ý là các yêu sách của Trung Quốc luôn dựa vào các chứng cứ về các thời kỳ có sự bành trướng, khi họ bành trướng sự kiểm soát của mình xuống các nước láng giềng ở phương Nam đến tận vương quốc Chăm Pa, vùng duyên hải miền Trung Việt Nam hiện nay. Điều này chứa đựng sự đúng đắn thuộc về Việt Nam vì lập luận này chẳng khác gì việc đòi lại quyền cai trị Việt Nam cả ngàn năm trước đây của các Hoàng đế Trung hoa. Cũng như những gì đã làm với Hoàng Sa, tuyên bố đòi chủ quyền của Trung Quốc căn cứ vào việc phân chia ranh giới Pháp – Trung vào năm 1887 trên Vịnh Bắc Bộ. Hà Nội bác bỏ cả hai yêu sách dựa vào lịch sử này, yêu sách thứ nhất là do vị thế là một quốc gia độc lập của mình, và yêu sách thứ hai là do Việt Nam hiểu là Công ước 1887 chỉ được áp dụng trong phạm vi Vịnh Bắc Bộ.

Trung Quốc chưa từng thực thi quyền kiểm soát hiệu quả Quần đảo Trường Sa trước thế chiến II, vào năm 1928 một Ủy ban của Trung hoa đã chính thức thông báo rằng biên giới phía nam của lãnh thổ Trung hoa đã mở rộng và bao gồm Quần đảo Hoàng Sa. Cùng với việc bại trận của Nhật bản trong thế chiến II, Trung Quốc lại có được một cơ hội để đòi thực hiện yêu sách của mình khi Tướng Douglas MacArthur trực tiếp giao toàn bộ khu vực phía bắc vĩ tuyến 16 cho nước Cộng hòa Trung Hoa (Trung hoa dân quốc) quản lý. Năm 1947 chính phủ Trung hoa dân quốc ban hành một bản đồ trong đó có chín vạch đứt quãng bao hầu như hết Biển Nam Trung hoa (Biển Đông). Theo công ước vẽ bản đồ, điều này có nghĩa là Trung Quốc tự cho là mình có chủ quyền đối với tất cả những đảo nằm trong những vạch đứt quãng này. Tuy nhiên, ngoại trừ sự có mặt trong một thời gian rất ngắn sau đại chiến II ở bến tàu ngầm của Nhật Bản tại Itu Aba, Trung Quốc chưa bao giờ chiếm được một hòn đảo nào thuộc quần đảo Trường Sa cho đến thập niên 1980.⁴⁵

Việt Nam cũng đòi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa căn cứ vào lịch sử. Giống như Bắc Kinh, Việt Nam đưa ra yêu sách đòi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa dựa vào hồ sơ ghi lại những lần tàu thuyền đến thăm và những đồ tạo tác được tìm thấy trên một số đảo nhỏ

là bằng chứng cho sự xuất hiện của người Việt Nam. Nước này cũng lập luận rằng Việt Nam có quyền thừa kế hợp pháp từ Đông Dương thuộc Pháp trong suốt những năm 1930. Tuy nhiên, những yêu sách có tính nguyên tắc của Việt Nam lại chính là sự hiện diện quân đồn trú của họ trên nhiều hòn đảo xuyên suốt quần đảo Trường Sa.

Từ năm 1946 đến năm 1975 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tên gọi Việt Nam thời đó, luôn bận rộn với các cuộc kháng chiến, đầu tiên là với Pháp và sau đó là với Mỹ - người bảo trợ chế độ ở Nam Việt Nam. Việt Nam vì thế có rất ít thời gian quan tâm đến quần đảo Trường Sa. Hơn nữa, Việt Nam đã phải phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc để có sự ủng hộ hậu cần và nhiều hình thức hỗ trợ khác của Trung Quốc trong cả hai cuộc kháng chiến, đến nỗi Việt Nam đã có lúc phải thực sự công nhận những yêu sách của Trung Quốc về quần đảo Trường Sa. Hà Nội đã thay đổi quan điểm này sau khi giành lại được miền Nam Việt Nam. Chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa càng trở nên quan trọng sau khi tập đoàn Mobil Oil phát hiện mỏ dầu ở ngoài khơi gần Nam Việt Nam vào thập niên 1970. Năm 1973, các lực lượng của Nam Việt Nam đã đóng quân trên năm hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Một năm sau, ngay sau khi chính phủ Nam Việt Nam tuyên bố ý định khai thác dầu ở phía tây Hoàng Sa (nơi quân lực Nam Việt Nam đã đóng quân vào năm 1969), lực lượng không quân và hải quân của quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc đã tấn công lực lượng đồn trú của Nam Việt Nam và sau đó là thế chỗ lực lượng này. Vài ngày sau, quân lực Nam Việt Nam đã chiếm đóng thêm một số hòn đảo khác thuộc quần đảo Trường Sa.⁴⁷

Khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, Hà Nội tiếp tục chính sách chiếm giữ của Sài Gòn, đưa quân lên sáu hòn đảo vào năm 1975.⁴⁸ Khi đó, Trung Quốc đã không thể ứng phó trước những hành động này của Việt Nam do sự yếu kém về chính trị và quân sự của mình. Lúc đó nước này vẫn đang miệt mài với cuộc Cách mạng Văn hóa, lực lượng hải quân và không quân của Trung Quốc không có khả năng tiến quân vượt qua 800 hải lý về phía nam từ những căn cứ gần nhất của mình trên đảo Hải Nam. Hơn nữa, Hà Nội đã kết thân với Maxcova, và Hạm đội Thái Bình dương của Xô Viết đã có căn cứ mới trên Vịnh Cam Ranh. Liên Xô đã không chỉ tạo một lá chắn an ninh cho Việt Nam trước Trung Quốc mà hơn thế nữa còn thôi thúc sự khao khát của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa do những nghiên cứu của chính phủ cho thấy có những trữ lượng dầu và khí gas cực lớn ở quần đảo này.

Trong hoàn cảnh nêu trên, Trung Quốc đã "dựng tóc gáy" khi Việt Nam tiếp tục chính sách chiếm giữ các đảo nhỏ trong quần đảo Trường Sa càng nhiều càng tốt. Tuy nhiên, đến năm 1987, khi Bắc Kinh đã khẳng định có vĩa dầu hoả và khí đốt rất lớn ở khu vực Nam Trung bộ quần đảo Trường Sa và thấy rõ rằng việc Việt Nam chiếm đóng nhiều đảo nhỏ trong vùng này là một mối đe dọa đầy xa khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên này trong tương lai của Trung Quốc. Do đó, Bắc Kinh đã cử các đoàn thám hiểm "khoa học" đến khu vực này, cùng với những tàu thuyền nghiên cứu hải dương học được các tàu hải quân của quân GPND Trung Quốc hộ tống. Hoạt động này đã gây phiền nhiễu cho Việt Nam, và nước này đã cử máy bay và tàu thuyền đến khu vực này để giám sát hoạt động của Trung Quốc, khi đó bao gồm cả việc cho quân đổ bộ lên một vài vĩa đá ngầm. Tháng 3 năm 1988, tàu chiến của Trung Quốc tiếp cận với những tàu của Việt Nam mà Bắc Kinh rêu rao rằng đang gây rắc rối cho những đoàn nghiên cứu khoa học của Trung Quốc trên các vĩa đá ngầm này. Trong cuộc xung đột sau đó, tàu của Trung Quốc đã tấn công và đánh chìm hai tàu chiến của Việt Nam, sát hại khoảng 70 thủy quân Việt Nam đang làm nhiệm vụ. Sau đó Trung Quốc đã chiếm sáu đảo chìm và xây dựng trạm Chữ Thập lửa (Fiery Cross- ND) như một tiền đồn hải quân chính của nước này trên quần đảo Trường Sa.⁴⁹ Trung Quốc cuối cùng đã có sự hiện diện trên Trường Sa.

Để củng cố sự hiện diện của mình ở quần đảo Trường Sa, Trung Quốc đã chiếm thêm hai đảo nữa vào năm 1992, buộc các lực lượng của Việt Nam phải rời khỏi một trong hai hòn đảo đó. Kể từ đó, Trung quốc duy trì sự hiện diện hải quân trên quần đảo Trường Sa. Năm 1992, Quốc hội Cộng hoà Nhân dân Trung hoa đã thông qua "Luật của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về Lãnh hải và Khu vực tiếp giáp," trong đó nước này tuyên bố tất cả các đảo thuộc Quần đảo Trường Sa (và hầu hết phần còn lại của Biển Nam Trung hoa (Biển Đông)) là lãnh thổ của Trung quốc.⁵⁰ Như đã ghi chú trên đây, tiếp theo tuyên bố tráo tráo này, vào năm 1996 Bắc Kinh đã thiết lập những đường phân chia ranh giới bờ biển trong đó có cả những đường phân chia khoanh cả Quần đảo Hoàng Sa. Cũng chính lúc này, Bắc Kinh tuyên bố "vào một lúc nào đó, Trung Quốc sẽ công bố những đường phân chia ranh giới còn lại của vùng biển thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa."⁵¹ Rõ ràng là ý muốn nói tới Trường Sa. Có thể tới một ngày nào đó trong tương lai, khi Trung Quốc có khả năng huy động lực lượng hải quân và không quân tốt hơn,

họ sẽ tiến hành khoan quần đảo Trường Sa vào vạch phân chia lãnh thổ của họ giống hệt như những gì họ đã làm với quần đảo Hoàng Sa.

Sự đe dọa của nguy cơ này khiến Việt nam kinh hãi. Sự kiện cuộc xung đột năm 1988 xảy ra khi quân đội Xô Viết đã giảm đáng kể hiện diện ở Việt Nam chưa phải là điều khiến Hà Nội tuyệt vọng. Điều đáng nói là Hà Nội nhận thấy rằng vị thế quân sự của mình trên quần đảo Trường Sa đang yếu dần. Nhận thức được điều đó, trong suốt thập niên 1990 Việt Nam đã cố gắng chiếm được nhiều chốt tiền tiêu hơn trên Quần đảo Trường Sa, xây dựng trạm hải đăng, các bãi trú cho ngư dân, các trạm nghiên cứu khoa học và những cách khác để thể hiện sự hiện diện của Việt Nam. Hiện Việt Nam đã chiếm 32 đảo nhỏ riêng biệt trên quần đảo Trường Sa.⁵² Tiếp đó, tháng Hai năm 2001, Hà Nội tuyên bố quyết định thiết lập chính quyền địa phương ở Trường Sa, trung tâm hành chính đặt ở duyên hải tỉnh Bình Thuận.⁵³

Đường lối của Việt nam đối với quần đảo Trường Sa gồm ba phần. Thứ nhất, nước này nỗ lực củng cố khả năng nhằm bảo vệ vị thế của mình trên khu vực này. Hà Nội đã bố trí các điểm chốt quân sự trên nhiều đảo nhỏ với vũ khí nhẹ và các vũ khí phòng thủ cho lực lượng đồn trú trên các chốt này. Hơn nữa Việt Nam luôn duy trì quan hệ mật thiết về quân sự với Nga, cho phép có sự hiện diện đôi chút của Nga tại Vịnh Cam Ranh để có thêm được nguồn tiền thu từ quân đội Nga. Chẳng hạn, Việt Nam có hơn một trăm chiếc MiG-21s và khoảng 65 chiếc Su-22s. Mặc dù những máy bay cũ kỹ này không thể so với những chiếc khu trục hiện đại hơn của Trung Quốc, nhưng chúng lại có tầm hoạt động trên quần đảo Trường Sa trong khi đó máy bay của Trung Quốc hiện chưa làm được như vậy. Hơn nữa, Việt Nam hiện đã mua hàng chục chiếc máy bay chiến đấu Su-27 và bốn tàu phóng tên lửa lớp Tarantul trang bị tên lửa hải đối hải, hải đối đất. Đây có thể là lý do khiến Trung Quốc còn ngần ngại trong việc quyết định có nên sử dụng vũ lực trên quần đảo Trường Sa hay không.⁵⁴ Mặc dù toàn bộ lực lượng không quân và hải quân của Việt nam hoàn toàn bị lu mờ khi so với lực lượng của nước láng giềng Trung Quốc, nhưng việc thiếu máy bay tấn công hiệu quả trong tầm bay cần thiết để bao trùm được quần đảo Trường Sa có nghĩa là, trước mắt, lực lượng quân sự khiêm tốn của Việt Nam có thể ngăn chặn được việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong khu vực này.

Điểm thứ hai trong đường lối của Việt Nam là rất ngoại giao, nhấn mạnh việc giữ nguyên hiện trạng và dàn xếp các tranh chấp một cách hòa bình. “Trong khi tích cực xúc tiến đàm phán để tìm ra giải pháp cơ bản và lâu bền cho những tranh chấp, những nước có liên quan nên duy trì sự ổn định dựa trên hiện trạng phải tự kiềm chế, tránh mọi hành động có thể khiến tình hình trở nên phức tạp hơn. ... Việt Nam luôn duy trì lập trường nhất quán là bất cứ tranh chấp nào đối với các khu vực chồng lấn thuộc Biển Đông (Quần đảo Trường Sa) đều cần được giải quyết bằng đàm phán hòa bình dựa trên luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển, và Tuyên bố Manila 1992 về Biển Đông.”⁵⁵ Tất nhiên chính sách này mang lại lợi thế cho Việt Nam bởi vì số đảo nhỏ thuộc quần đảo Trường Sa do Việt Nam quản lý nhiều gấp bốn lần Trung Quốc hay bất cứ những bên liên quan nào.

Thứ ba, Hà Nội phản ứng lại với bất cứ rắc rối hay hành động nào từ phía Trung Quốc hoặc của những bên liên quan khác bằng cách lập tức lên tiếng đòi chủ quyền của mình đối với quần đảo này. Chẳng hạn, trong những năm gần đây, Hà nội đã ứng phó với những sự kiện sau:

1. Khi chính phủ Đài Loan đưa ra bản đồ thể hiện quyền quản lý của Đài Loan đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Bộ ngoại giao Việt Nam đã tuyên bố “mọi tuyên bố chủ quyền của nước ngoài đối với hai quần đảo này đều vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và đều không có hiệu lực”⁵⁶.
2. Phản ứng đối với sự kiện khi một tạp chí Trung Quốc công bố Trung Quốc đã thông qua một “chương trình khảo sát và nghiên cứu khoa học chung về Quần đảo NanSha (Trường Sa) và những vùng lân cận”, khu vực ước tính có trữ lượng dầu là 90 nghìn tấn và trữ lượng khí đốt tự nhiên từ 8 đến 10 tỷ mét khối, Việt nam đã lên tiếng đòi chủ quyền của mình đối với Quần đảo Trường Sa.⁵⁷
3. Khi Trung Quốc công bố lệnh cấm đánh bắt cá ở Hoàng Sa và Trường Sa kể từ ngày 1/6 đến 31/7 năm 1999, Bộ ngoại giao Việt Nam tuyên bố rằng “Việt Nam đã nhiều lần khẳng định rằng mình có đủ chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý để chứng minh chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.”⁵⁸ “Bất cứ hành động nào của một nước khác liên quan đến Hoàng Sa và Trường Sa cũng như đến vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam mà không được sự cho phép của chính phủ Việt Nam đều vi phạm chủ quyền và các quyền về chủ quyền của Việt nam đối với những khu vực này”⁶⁰
4. Khi Trung Quốc đề nghị Philipin về việc hai nước sẽ chia nhau khai thác Vành Khăn (Mischief Reef), Bộ ngoại giao Việt Nam bày tỏ “quan ngại sâu

sắc” của mình và nêu lại tuyên bố của Hà nội về chủ quyền đối với Quần đảo Trường Sa, trong đó có Vành Khăn.⁶⁰

5. Sau khi Manila cáo buộc lính Việt Nam đã bắn cháy một máy bay của không lực Philipin ở phía bắc quần đảo Trường Sa, một lần nữa, Bộ Ngoại giao Việt nam lên tiếng đòi chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa.⁶¹

Trong giai đoạn hiện nay, cả Trung Quốc và Việt Nam đều hiểu việc dàn xếp vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa là điều không thể thực hiện được. Sự việc trở nên phức tạp hơn vì không chứng minh được thực chất những yêu sách có tính lịch sử của cả hai phía, vì trữ lượng dầu khí cũng chưa được thăm định một cách chắc chắn và sự kiện các nước Malaysia, Philipin, và Đài Loan cũng đưa ra tuyên bố đòi chủ quyền của mình. Vì vậy, trong thời gian gần đây Trung Quốc và Việt Nam nỗ lực tập trung giải quyết những tranh chấp lãnh thổ tại những khu vực có nhiều hy vọng nhất có được giải pháp – hoàn tất các Hiệp định đường biên giới trên bộ và Hiệp định phân chia ranh giới Vịnh Bắc bộ. Phía Trung Quốc giữ quan điểm rằng họ sẽ chấp nhận việc cùng nhau phát triển Trường Sa và phần còn lại của “vùng nước lịch sử” của họ trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông), nhưng họ cũng kiên quyết khẳng định rằng toàn bộ Quần đảo Trường Sa thuộc về Trung Quốc và mãi là như vậy. Do đó các vòng đàm phán cấp bộ trưởng và cả những cuộc hội đàm cấp chuyên viên giữa Trung Quốc và Việt Nam đều không đạt được tiến bộ nào trong vấn đề chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.⁶²

Trước tình hình này, cả hai nước tập trung vào những biện pháp xây dựng lòng tin (CBMs). Những nỗ lực lịch sử lâu dài của ASEAN ở cả hai cấp độ: chính phủ và không chính thức Track II (cấp chuyên viên- ND) nhằm đạt được thoả thuận về các biện pháp xây dựng lòng tin (CBMs) trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông). Điều đó dẫn đến một hiện thực thoát ly khỏi cuộc tranh chấp chủ quyền ở Trường Sa giữa Trung Quốc và Việt Nam, đặc biệt là những cuộc xung đột có vũ trang vào các năm 1988 và 1992, nhưng cả hai nước vẫn tham gia vào các cuộc thảo luận song phương và đa phương về chủ đề này. Chẳng hạn, Trung Quốc và Việt Nam đều tuyên bố ủng hộ Tuyên bố ASEAN 1992 về Biển Đông, kêu gọi giải pháp hòa bình để dàn xếp những tranh chấp. Mới đây, Việt nam đã cùng Philipin soạn thảo một bộ quy tắc ứng xử về hành vi của các nhà nước liên đới trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông). Bản dự thảo cuối

cùng đã được ASEAN thông qua, được Việt nam và Philipin trình bày với Trung quốc tại hội nghị tổ chức tại Băng Cốc vào tháng 3 năm 2000.

Đương nhiên, Trung Quốc cũng trình bày một dự thảo riêng, trong đó có một số khác biệt đáng chú ý ảnh hưởng tới mối quan hệ Việt – Trung. Thứ nhất, bản thảo của ASEAN đề cập đến "Biển Nam Trung hoa" (Biển Đông-ND) như một điểm bao trùm toàn bộ cuộc thảo luận, thì bản dự thảo của Trung Quốc chỉ nhấn vào Quần đảo Trường Sa là nhân tố xuyên suốt cuộc thảo luận về việc giải quyết tranh chấp. Như vậy, bằng cách không đề cập đến quần đảo Hoàng Sa, Trung Quốc nhằm tách Việt Nam ra khỏi những nước liên quan khác trong ASEAN, vì không một nước nào trong số đó được hưởng lợi từ Quần đảo Hoàng Sa⁶³. Thứ hai, bản dự thảo của Trung Quốc kêu gọi cùng phát triển nhằm bao gồm cả việc điều tra thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên, trong khi bản dự thảo của ASEAN không đề cập đến điều đó. Tuy nhiên, Hà Nội nhận thấy tự mình không thể điều tra khảo sát hay khai thác bất kỳ nguồn tài nguyên nào mà không được sự đồng ý của Trung Quốc, điều đó đồng nghĩa với việc Hà Nội rút lại những tuyên bố về chủ quyền đối với toàn bộ quần đảo Trường Sa. Thứ ba, bản dự thảo của ASEAN kêu gọi các bên “ngưng những hành động định cư hay xây dựng công trình trên những hòn đảo, vĩa đá, bãi cát ngầm, và đảo nhỏ hoặc những nơi khác hiện chưa có người sinh sống trong Khu vực có tranh chấp”⁶⁴

Do có quá nhiều điểm đã bị chiếm giữ, nên lệnh cấm này không chỉ ảnh hưởng đến những vùng ở bên rìa các đảo Việt Nam đang chiếm giữ, mà đối với Trung Quốc cũng bị khoá lại ở một số ít đảo họ đã chiếm được trên Quần đảo Trường Sa. Đáng chú ý là bản dự thảo của Trung Quốc đã không một lần nhắc đến những ngôn từ như vậy, từ đó có thể đi đến kết luận: Bắc Kinh có thể đang đặt kế hoạch tạo dựng cấu trúc tương lai ở Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) như một phần của chính sách “khẳng định từng bước.”⁶⁵

Điểm cuối cùng trong mối bất đồng giữa Trung Quốc và Việt Nam là việc đưa ra định nghĩa về Trường Sa. Bắc Kinh tuyên bố quần đảo Nansha (Trường Sa) chạy dài đến bờ biển phía nam Việt Nam và kết thúc ở một điểm ở ngoài khơi vẫn được người Việt Nam gọi là Tu Chính trong lòng chảo Côn Sơn. Tuy nhiên, Việt Nam phản đối tuyên bố này vì nó hết sức phi lý và chỉ rõ những điểm dẫn tới khu vực ngoài khơi này thuộc về vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Việt Nam theo luật pháp quy định.

Lòng chảo Côn Sơn (Bồn trữ Côn Sơn)

Trong bốn khu vực gây bất hòa giữa Việt Nam và Trung Quốc, xem ra không có sự tranh chấp ở khu vực nào khiến Việt Nam khó chịu như những tranh chấp bất hoà đối với khu vực Lòng chảo Côn Sơn. Công ty dầu mỏ Mobil Oil là người đầu tiên phát hiện ra trữ lượng dầu mỏ lớn ở ngoài khơi bờ biển Nam Việt Nam vào năm 1974. Sau khi giành được miền nam Việt Nam vào năm 1975, Hà Nội thành lập liên doanh với Liên Xô, công ty Việt-Xô Petro (Vietsovpetrol). Những nỗ lực bước đầu khá tốt, mỏ Mobil phát hiện được mở lại với tên gọi là Bạch Hổ. Đến cuối thập niên 1980, sản lượng đã vượt quá 100.000 thùng một ngày. Lúc đó Hà Nội rất phấn khởi. Việt Nam đã khoanh vùng cho các công ty dầu khí nước ngoài tới 200 dặm ở thềm lục địa phía đông- nam và công bố những kế hoạch mở rộng hoạt động đến gần các mỏ Thanh Long (Blue Dragon) và Đại Hùng (Big Bear). Cả hai mỏ này, mặc dù nằm gọn trong Vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý của Việt Nam, nhưng lại gần sát một cách rất nguy hiểm vùng mở rộng của những đường phân chia ranh giới với chín vạch khét tiếng mà Trung Quốc có yêu sách chủ quyền trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông).

Không phải chờ lâu để có phản ứng của Trung quốc trước những nỗ lực đẩy mạnh các hoạt động ngoài khơi của Việt Nam. Tháng 5 năm 1992, Công ty quốc gia khai thác dầu ngoài khơi của Trung Quốc (CNOOC) ký hiệp định với Tập đoàn năng lượng Crestone, một công ty nhỏ có trụ sở ở Denver, để khai thác 25.000 km² dưới đáy đại dương có tên gọi là Wan-an Bei 21 (Bờ Vanguard), nằm ngay sát phía tây mỏ Đại Hùng và mỏ Thanh Long của Việt Nam. Ngay lập tức Việt Nam phản đối việc làm này. Mỏ được nhượng lại của Crestone cách đảo Hải Nam 600 dặm, lãnh thổ gần nhất không có tranh chấp của Trung Quốc, nhưng Trung Quốc thề rằng nếu cần họ sẽ đưa tàu hải quân để bảo vệ thủy thủ đoàn của Mỹ.⁶⁶ Việc Trung Quốc lôi kéo đến thủy thủ đoàn của Mỹ khiến Việt nam phải toan tính, trước đó Việt Nam đã cho phép Công ty dầu mỏ Mobil Oil trở lại khu vực ngay sát phía tây Wan-an Bei. Khi các thiết bị phục vụ khoan thăm dò cuối cùng của Trung Quốc đã tiến vào khu vực có các công ty của Mỹ đang hoạt động trên vùng cả hai nước đều tuyên bố chủ quyền thì tình hình trở nên căng thẳng. Năm 1995, Việt Nam đánh đuổi một con tàu khảo sát địa chấn của Trung Quốc ở lô Crestone, sau đó

nhiều tàu chiến của Trung Quốc đã bao vây một giàn khoan dầu của Việt Nam trong khu vực Mobil⁶⁷.

Những khác biệt Việt- Trung trong lòng chảo Côn Sơn có vẻ không thể giải quyết trong một sớm một chiều. Cả hai nước đều cho rằng khu vực tranh chấp có trữ lượng lớn hơn trữ lượng mà những người ngoài cuộc dự tính rất nhiều. Một báo cáo của Trung Quốc ước tính trữ lượng dầu trong vùng biển Wan-an Bei (WAB) là 17,6 tỷ tấn⁶⁸. Trong khi đó, Việt Nam tuyên bố trữ lượng ở đó là 1,7 tỷ thùng. Việt Nam cho biết sản lượng dầu hiện nay là 290.000 thùng/ ngày và công bố dự tính sẽ tăng lên 540.000 thùng/ ngày vào năm 2005⁶⁹. Thêm nữa, Việt Nam có kế hoạch khai thác 100 tỷ m³ khí đốt và có kế hoạch lớn hơn trong việc khai thác và đặt ống dẫn khí đốt vào những năm tới.⁷⁰ Việt Nam có kế hoạch sử dụng gas để làm nhiên liệu cho các nhà máy điện, hóa dầu và phân hóa học, dầu thô sẽ được lọc tại một nhà máy được xây dựng ở Dung Quất, nằm ở vùng nghèo thuộc trung bộ Việt Nam. Dầu mỏ và khí đốt hiện chiếm 13% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.⁷¹

Do tầm quan trọng của dầu mỏ và khí đốt ngoài khơi đối với toàn bộ nền kinh tế trong nước, lẽ dĩ nhiên Hà Nội phải phản ứng mạnh trước các hành động của Trung Quốc ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam. Việt Nam đã nhiều lần lên án những yêu sách của Trung Quốc. Như trong trường hợp quần đảo Trường Sa, Việt Nam có phản ứng đưa ra lời buộc tội những hành vi của Trung Quốc nhằm khẳng định chủ quyền của mình đối với khu vực này. Do đó vào năm 1998, khi Trung Quốc bắt đầu một “khảo sát khoa học” cùng công ty Crestone, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã tuyên bố cuộc khảo sát này rõ ràng là vi phạm chủ quyền của Việt Nam đối với khu vực Tu Chính trên thềm lục địa của Việt Nam.

Khu vực Tu Chính nằm trong Vùng đặc quyền kinh tế và trên thềm lục địa của Việt Nam. Khu vực này không liên quan gì đến quần đảo Trường Sa. Việt Nam đã nhiều lần tuyên bố rằng Việt Nam coi hợp đồng ký kết giữa Công ty quốc gia khai thác dầu ngoài khơi của Trung Quốc (CNOOC) và Công ty Crestone của Mỹ là bất hợp pháp, đồng thời yêu cầu hủy bỏ hợp đồng đó. Rõ ràng là việc Trung Quốc hợp tác với một công ty của Mỹ để thăm dò dầu trong vùng Tu Chính thuộc thềm lục địa của Việt Nam là vi phạm chủ quyền của Việt Nam đối với thềm lục địa và Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.⁷²

Việt Nam tin tưởng rằng luật pháp quốc tế đứng về phía mình. Việt Nam chỉ ra Điều 76 (1) trong Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển quy

định mọi nhà nước có đặc quyền đối với thềm lục địa trong phạm vi tối thiểu 200 hải lý và thềm lục địa kéo dài có thể vượt quá phạm vi đó và dài tới 350 hải lý. Hà Nội lập luận thêm rằng tuyên bố của Trung Quốc về quyền sở hữu những đảo liên kề (Trung Quốc chiếm bảy đảo nhỏ trên quần đảo Trường Sa) cũng không cho phép Trung Quốc có bất cứ quyền gì đối với thềm lục địa của Việt Nam, kể cả trường hợp Trung Quốc có tuyên bố chủ quyền hợp pháp về quần đảo Trường Sa. Trích dẫn lập luận về sự cân xứng của luật trên biển, Hà Nội khẳng định rằng những đảo nhỏ nằm xa lục địa Trung Quốc không thể được thiết lập như là những điểm căn cứ để xác định Vùng đặc quyền kinh tế (EEZ).⁷³

Bắc Kinh cãi rằng toàn bộ Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông), tính đến tận điểm mút bao gồm bãi đá Tu Chính (WAB) và những điểm khác nằm trong đường tuyên bố chủ quyền được vạch ra của Trung Quốc, hợp thành vùng biển lịch sử của Trung Quốc và rằng Bắc Kinh có quyền không thể chối cãi đối với nguồn tài nguyên nằm trong khu vực đó. Bắc Kinh cũng tuyên bố chủ quyền của nước này đối với vùng lân cận quần đảo Trường Sa cho phép nước này có quyền đối với khu vực Tu Chính. Như đã đề cập ở trên, Hà Nội đã bác bỏ lập luận về “vùng biển lịch sử.” Việt Nam cũng khẳng định tuyên bố đòi chủ quyền tại quần đảo Trường Sa của Trung Quốc là không thỏa đáng, do Việt Nam tuyên bố chủ quyền đối với toàn bộ quần đảo Trường Sa, chiếm giữ những hòn đảo gần Tu Chính nhất và có cơ sở pháp lý vô cùng vững chắc hơn hẳn các nước khác vì nó gắn liền với thềm lục địa của nước này.⁷⁴

Nếu luật quốc tế dường như có lợi cho Việt Nam, thì cân bằng sức mạnh quân sự rõ ràng lại tùy thuộc vào Trung Quốc. Thực tế, để đối phó với Trung Quốc, Việt Nam có thể dễ dàng hơn rất nhiều trong việc đưa không quân và thủy quân đến khu vực tranh chấp ở ngay sát vách. Việt Nam đã nhận được từ Nga hàng tá máy bay đánh chặn Su-27 và có bốn chiếc tàu hộ tống Tarantul- lớp I được trang bị tên lửa đất đối đất P20 Styx và có tin về việc Việt Nam đang hợp đồng với Nga hỗ trợ đóng tàu tên lửa Uran lớp lớn.⁷⁵ Máy bay của Trung Quốc không có tầm bay từ những sân bay Trung Quốc đến Lòng chảo Côn Sơn.⁷⁶ Tuy nhiên, lực lượng thủy quân trội hơn hẳn của Trung Quốc, kết hợp với lợi thế quân đội vượt trội dọc biên giới Việt – Trung tạo ra nguy cơ lớn đối với bất cứ nỗ lực nào của Việt Nam trong việc khẳng định tuyên bố của mình bằng vũ lực. Hơn nữa, Quân đội giải phóng nhân dân và lực lượng không quân cũng như hải quân của Trung Quốc không ngừng được hiện đại hóa đặt

các nhà ngoại giao của Việt Nam vào thế bất lợi, mặt khác có những tín hiệu chính trị là Trung Quốc sẽ thu tóm tương lai của khu vực này và vì thế Việt Nam sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải điều tiết những mong muốn của mình.

Có thể tìm ra một giải pháp cho sự bế tắc có vẻ không thể giải quyết được về việc khai thác dầu và khí đốt trong những khu vực đang có tranh chấp ở lòng chảo Côn Sơn (có nghĩa là ở những khu vực ở phía tây đường ranh giới mà Trung Quốc tuyên bố) đó là hãy cùng nhau phát triển. Tuy nhiên đây không phải là điều Việt Nam muốn thể hiện trong quan điểm của mình, vì như thế Việt Nam chỉ ít cũng phải cống nộp khoảng 60 hải lý thêm lục địa cùng sản phẩm tài nguyên nằm trong khu vực này cho yêu sách của Trung Quốc. Giải pháp này là phù hợp với tuyên bố Trung Quốc vẫn thường lặp lại rằng nước này sẽ hoãn vấn đề chủ quyền lại vì sự phát triển chung.

Việt Nam chịu thêm áp lực khi Liên đoàn kinh tế hải ngoại Nga, Zarubeznheft, đề nghị kế hoạch tham gia vào tham gia liên doanh khai thác dầu ở mỏ Đại Hùng của Việt Nam và ở Vịnh Bắc Bộ với Bắc Kinh.⁷⁷ Đại Hùng nằm ngoài đường ranh giới tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc, nhưng nó cũng đủ gần để ngăn cản Việt Nam khai thác đầy đủ. Rút cục cả Việt Nam và Trung Quốc đều không khai thác được mỏ này và cả những khu đang phân tranh khác. Trên thực tế, nước đỡ đầu trước đây của Việt Nam, nước Nga, đưa ra đề xuất trên có thể khiến việc lựa chọn cùng nhau phát triển là phương sách cuối cùng đối với Việt Nam. Nó có thể buộc Việt Nam, như trong những thế kỷ trước, phải nhân nhượng lui lại lập trường của mình để chiều ý ông láng giềng hùng mạnh ở phương bắc.

Kết luận

Trong tất cả những khu vực có tranh chấp Việt – Trung, Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông) được coi là là vùng khó giải quyết nhất và rất nguy hiểm. Mặc cho những cố gắng nỗ lực của cả hai nước nhằm xây dựng mối quan hệ tốt đẹp hơn, nhưng bản chất của vấn đề Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông) lại gắn chặt với chủ quyền quốc gia, sự phồn vinh kinh tế và uy thế chính trị của đất nước đã báo trước những khó khăn đang chờ ở phía trước. Hiệp định về việc phân chia biên giới Vịnh Bắc Bộ, mặc dù giảm khả năng xảy ra xung đột cục bộ trong vùng nhưng

cũng phản ánh sự không khoan nhượng của Trung Quốc trong việc theo đuổi những yêu sách của mình trong vùng biển này, cũng như việc Việt Nam phải thích ứng trước sự khẳng định ngày càng mạnh mẽ của Trung Quốc. Do đó, giải pháp đối với Vịnh Bắc Bộ hầu như không có ý nghĩa đối với việc dàn xếp một cách công bằng những vấn đề Trường Sa và lòng chảo Côn Sơn ngày càng trở nên khó khăn, phức tạp. Quần đảo Hoàng Sa xem ra không có vai trò gì ngoài vai trò một quân bài tạo lợi thế của Việt Nam trong các cuộc đàm phán về hai vùng biển nói trên.

Trong khi những yêu sách của Việt Nam và Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa đều có vẻ yếu đi, thì tuyên bố đòi chủ quyền của Việt Nam đối với Lòng chảo Côn Sơn lại rất mạnh mẽ. Phải chăng vì triển vọng khai thác dầu mỏ thương mại tại lòng chảo này là rất lớn và khác với Trường Sa, nó nằm ở vùng biển cận trên thềm lục địa. Vị trí gần Việt Nam và cách xa Trung Quốc của lòng chảo này khiến nó có thể là một ứng viên để Hà Nội kêu gọi quốc tế ủng hộ quan điểm của mình. Song chính triển vọng khám phá ra thêm những trữ lượng dầu mỏ tại đây đã làm tăng giá trị của lòng chảo này đối với một nước Trung Quốc đang khát năng lượng. Do đó, trong số những khu vực thuộc Biển Đông, điểm có tiềm năng xảy ra xung đột giữa Việt Nam - Trung Quốc lớn nhất chính là lòng chảo Côn Sơn.

Trong tương lai gần, Trung Quốc có vẻ sẵn sàng duy trì tuyên bố chủ quyền của mình đối với toàn bộ lãnh thổ thuộc Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông) đồng thời muốn thể hiện rằng việc cùng nhau phát triển các nguồn tài nguyên dưới đại dương có thể là khả thi trong tương lai. Những quan ngại đối với Việt Nam chính là hàm ý của quan điểm này gây bất lợi ngắn hạn cho những yêu sách của Việt Nam và hậu quả của sự hiện diện trên biển mỗi ngày một tăng của Trung Quốc sẽ đặt những yêu sách của Việt Nam trước rủi ro trong dài hạn.

Những quan ngại nêu trên buộc Việt Nam phải đàm phán tìm ra một “giải pháp” càng sớm càng tốt, đồng thời cùng với các nước láng giềng ASEAN theo đuổi những biện pháp xây dựng lòng tin mà nước này hy vọng sẽ ngăn chặn được việc Trung Quốc sử dụng vũ lực. Vấn đề đối với Việt Nam chính là Trung Quốc có tầm nhìn thời cuộc xa hơn rất nhiều và hiện đang chuẩn bị đợi thời cơ thuận lợi hơn để theo đuổi những yêu sách của mình một cách cương quyết hơn. Rút cục, có thể dự đoán trước những tranh chấp Việt-Trung trên Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông-

ND) vẫn là một cái gai trong các mối quan hệ song phương giữa hai nước trong tương lai .

Chương Năm

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Bất chấp những suy thoái kinh tế trong suốt 2 năm cuối thập kỷ 90, các nhà lãnh đạo của Việt Nam vẫn chào đón thế kỷ 21 với niềm lạc quan. Khuyến khích nhân dân đẩy mạnh sản xuất và hoàn thành các mục tiêu kinh tế xã hội trong những năm tới, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã khẳng định Việt Nam đang bắt tay vào “con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu dân giàu, nước mạnh và xã hội công bằng dân chủ văn minh”.¹

Lời khẳng định này cũng như tuyên bố của các nhà lãnh đạo khác của Việt Nam đã thể hiện những trông đợi/mong đợi/kỳ vọng đặt vào quá trình hiện đại hoá dựa trên những thành tựu kinh tế đã đạt được trong những năm qua. Trong suốt 7 năm đầu thập kỷ 90, Việt Nam đã cố gắng đạt được mức tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm (GDP) là 8,4%. Chương trình xoá đói giảm nghèo đã tỏ ra khá thành công, số người sống dưới mức nghèo đã giảm từ 58% (giai đoạn 1992-1993) xuống còn 37% giai đoạn 1997-1998, số người sống dưới mức đói nghèo từ 25% xuống còn 15%.² Cũng trong giai đoạn này, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đạt mức bình quân 4,4 tỷ USD/năm.³ Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm đạt 10% và lạm phát đã nằm trong tầm kiểm soát. Các nhà lãnh đạo Việt Nam cho rằng quốc gia của họ đã hoàn thành “giai đoạn cất cánh” trong tiến trình phát triển kinh tế.⁴

Tuy nhiên, kỳ vọng đó có phần quá lạc quan. Trước tiên là tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao trong những năm 90 sở dĩ có được là do nền

kinh tế có xuất phát điểm thấp đã từng bị tàn phá bởi chiến tranh và các chính sách kinh tế kém hiệu quả. Thu nhập theo đầu người của Việt Nam năm 1990 rất thấp chỉ ở mức 210 USD/đầu người, thấp hơn nhiều so với các nước láng giềng trong khu vực ASEAN⁵. Hai là, mức độ tăng trưởng kinh tế kể trên dựa một phần lớn vào giá đất đai tăng mạnh, giá nhân công rẻ mạt và những hỗ trợ của các nhà tài trợ nước ngoài đã biến Việt Nam thành một trong những quốc gia tiếp nhận sự giúp đỡ nhiều nhất từ bên ngoài. Mặc dù Việt Nam đã tiến hành nhiều điều chỉnh về mặt cơ cấu nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và tăng tốc sản xuất ngành dầu khí, song toàn bộ nền kinh tế vẫn trong tình trạng phát triển trì trệ. Vấn đề này đã trở nên rõ nét hơn vào cuối những năm 90 khi tốc độ tăng trưởng chậm lại chỉ còn đạt 3,8% trong năm 98 và 99. Niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế vào kinh tế Việt Nam trở nên lung lay khi đầu tư nước ngoài (FDI) giảm hơn 1/3 mức tăng trung bình hàng năm trong giai đoạn 1991-1997.⁶

Việt Nam đã đổ lỗi cho cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á cuối thập kỷ 90 là nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm kinh tế tương đối này. Các nhà lãnh đạo Việt Nam vẫn tiếp tục bày tỏ sự lạc quan vào việc sự phục hồi của các nền kinh tế Châu Á, cùng với sự hỗ trợ phát triển mạnh mẽ từ bên ngoài sẽ thổi một luồng sinh khí vào nền kinh tế đang nỗ lực từng bước đi lên này.

Tuy nhiên, lý do chính để tiếp tục lạc quan dường như lại là sự tin tưởng rằng kinh tế Việt Nam sẽ phát triển như của Trung Quốc, một nền kinh tế được đánh giá phát triển thành công rực rỡ. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đang nhìn vào quốc gia láng giềng với thể chế chính trị và nền văn hoá có rất nhiều điểm tương đồng nhưng đã đạt được mức độ tăng trưởng

đáng kể và đã khởi đầu thời kỳ thịnh vượng chỉ trong một thế hệ. Và hơn hết tất cả là Trung Quốc đã dẫn đầu về tốc độ phát triển nền kinh tế thế giới trong suốt 2 thập kỷ. Sản lượng tính theo đầu người cứ 10 năm lại tăng gấp đôi, và mức tăng năng suất lao động là đáng kể và tỷ lệ tiết kiệm cao dường như dự báo cho một sự tăng trưởng kinh tế liên tục mạnh mẽ trong thế kỷ 21.⁸ Cũng giống như Trung Quốc, Việt Nam có một nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, bắt đầu chuyển mình trong thế kỷ 20 sau khi thoát khỏi chủ nghĩa thực dân, đã thiết lập được cơ chế kinh tế XHCN và hình thành được một lực lượng lao động hùng hậu. Hơn nữa, Việt Nam nhận thấy sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc dựa chủ yếu vào các vùng kinh tế ven biển mà Việt Nam cũng có lợi thế tương tự. Mặt khác, Việt Nam lại không phải chịu gánh nặng kinh tế của các vùng nội địa đông dân nhưng năng suất lao động thấp như Trung Quốc.

Hướng tới mô hình kinh tế kiểu Trung Quốc

Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phải lúc nào cũng xem Trung Quốc như một hình mẫu kinh tế. Năm 1975, sau thắng lợi giành độc lập, thống nhất đất nước, các nhà lãnh đạo của Việt Nam đã nỗ lực hiện đại hoá nền kinh tế bằng cách kêu gọi mọi người dân cùng chung sức cố gắng để đạt được sự độc lập về kinh tế với kế hoạch 5 năm 1975-1980 như họ đã từng làm trong nỗ lực giành độc lập về chính trị những năm trước đó. Với Trung Quốc đang trong tiến trình cách mạng văn hoá, cố gắng được như Trung Quốc hay thậm chí tốt hơn Trung Quốc là những gì mà Việt Nam mong muốn làm được. Việt Nam đã thấy nền kinh tế Trung Quốc rơi vào khủng hoảng mà không hề có ý định sẽ lặp lại những sai lầm đó cho dù về chính trị hai quốc gia này đều có những điểm

tương đồng. Mỗi quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam trong cuối những năm 70 và những năm 80 không còn mật thiết như trước. Sự đổ vỡ mỗi quan hệ này dẫn đến cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 đã khiến các nhà lãnh đạo Việt Nam gọi Trung Quốc là “quân bành trướng Trung Quốc”. Những xung đột lẻ tẻ kéo dài giữa biên giới hai nước cho tới tận cuối những năm 1980 đã làm tăng thêm tinh thần chống Trung Quốc tại Việt Nam cho dù kinh tế Trung quốc đã trở lại thịnh vượng vào những năm 1980.

Chính vì vậy, khi Trung Quốc bắt đầu tiến hành các cải cách kinh tế phát triển dưới thời Đặng Tiểu Bình, Việt Nam đã tỏ ý xem thường con đường mà Trung Quốc lựa chọn. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã coi những cải cách của Trung Quốc như...từ bỏ CNXH và tiếp tục thúc giục nhân dân nỗ lực hơn nữa, theo như lời Hồ Chí Minh, tiến lên từ “một xã hội nông nghiệp lạc hậu trở thành một xã hội hiện đại bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa”.

Đầu thập kỷ 80, kế hoạch mà Việt Nam đưa ra rõ ràng là không thu được hiệu quả. Nghèo đói và thiếu dinh dưỡng là đặc điểm nổi bật của xã hội thời kỳ này và rõ ràng là một sự điều chỉnh về định hướng là rất cần thiết. Thế nhưng, chính phủ Việt Nam vẫn kiên trì theo đuổi những chính sách kinh tế thất bại của họ. Cách làm này là cách Việt Nam không học theo cách của Trung Quốc. Trung Quốc đã bãi bỏ chế độ hợp tác xã mà thay vào đó thực thi chế độ khoán nông nghiệp. Chế độ này cho phép các nông dân và các tổ hợp giữ lại sản phẩm và bán để thu lợi nhuận một phần lớn nông sản dư ngoài số đã được giao khoán và thực hiện thí điểm chế độ tư nhân theo hướng các cải cách ngắn hạn của Lieberman ở Liên xô vào giữa thập niên 60. Kết quả những cải cách của Trung Quốc rất tốt

đẹp, với sản lượng nông nghiệp tăng vọt chỉ trong một vài năm. Phản ứng lại với kiến nghị nên dành cho nông dân những khuyến khích tương tự như những biện pháp đã áp dụng ở Trung quốc, một quan chức Việt Nam đã đáp lại bằng cách gọi những người nông dân Việt Nam “chỉ là những dân cày kém hiểu biết” và nói “ họ chẳng biết một điều gì cả” ¹¹

Thế nhưng, trước đại hội Đảng lần thứ VI vào năm 1986, Việt Nam đã rơi vào khủng hoảng cơ cấu. Tỷ lệ thất nghiệp trên 20%, lạm phát ở mức 3 con số, tình trạng thiếu dinh dưỡng phổ biến, nạn mù chữ quay trở lại. Đói và thất nghiệp không phải là hiếm thấy. Những người lính trở về từ chiến trường Campuchia đang tìm kiếm việc làm càng làm tăng thêm tình trạng tồi tệ của nền kinh tế và đây đó đã bắt đầu xuất hiện những làn sóng chống chính phủ. Để ra khỏi khủng hoảng, ban lãnh đạo đã công bố tại đại hội Đảng chính sách cải cách kinh tế được biết đến với tên gọi “*đổi mới*”. Được hiểu như “hoạt động cải cách”, chính sách đổi mới bắt đầu được thực thi chính thức vào năm 1989, với tiến trình mở cửa thị trường trong nước hội nhập vào thương mại quốc tế, với các công ty tư nhân trách nhiệm hữu hạn và đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, thay đổi quan trọng nhất ở Việt Nam là trong lĩnh vực nông nghiệp có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế đã được áp dụng theo mẫu hình hệ thống nông nghiệp Trung Quốc sau cải cách. Trọng tâm của chương trình cải cách là việc chuyển đổi mô hình tập thể hợp tác xã nông nghiệp quan liêu và kém hiệu quả trở thành các hộ nông dân tự sản xuất với những chính sách của chính phủ khuyến khích phát triển sản lượng nông sản. Cơ chế này học tập theo mô hình Trung Quốc ở 3 điểm trọng yếu. Trước hết là, nông dân được phép phát triển sản xuất, canh tác trên mảnh đất riêng quanh nhà của mình để đáp ứng nhu cầu sử dụng

trong gia đình và để trao đổi hoặc bán. Thứ hai là, việc nuôi cá trên đất nông nghiệp rất được khuyến khích, nhờ thế hệ thống ao hồ trữ phú của Việt Nam đã trở thành một nguồn cung cấp dinh dưỡng hết sức quan trọng. Ba là, người nông dân được phép bước đầu bán số thóc mà họ làm ra dư ngoài số lượng đã khoán theo giá thị trường. Chương trình “vườn – ao – chuồng” là một trong những chương trình khuyến khích của Chính phủ đã dành cho nông dân Việt Nam quyền tự do kinh tế mà trước đây chưa từng có và kết quả đạt được là sự phục hồi nhanh chóng của ngành nông nghiệp.¹² Chỉ trong vòng 1 thập niên, Việt Nam đã chuyển mình từ một quốc gia với tình trạng gần như đói kém triền miên trở nên quốc gia có đủ khả năng tự bảo đảm về lương thực và có số lượng gạo xuất khẩu hàng năm đạt hơn 3 triệu tấn/năm.

Tuy nhiên, cách phát triển kinh tế theo cách đi của Trung Quốc không phải là sự lựa chọn đương nhiên trong những năm đầu thập niên 90. Trong thời gian này, Việt Nam rất nỗ lực tìm kiếm các mô hình phát triển kinh tế, không phải để mô phỏng y hệt mà để thích ứng mô hình đó vào hoàn cảnh riêng của Việt Nam. Nhờ những thành công trong quá trình hiện đại hoá, Trung Quốc là một mô hình được lựa chọn nhưng các cố vấn kinh tế trong Văn phòng Thủ tướng lại cho rằng mô hình của Singapore và Đài Loan có thể là một lựa chọn thích hợp hơn. Cả hai mô hình cùng thể hiện sự liên kết giữa định hướng chính trị tập trung và giữ ổn định trong nước. Việt Nam cho rằng mô hình kinh tế của Đài Loan có nhiều ưu điểm hơn vì đã tiến hành thành công chương trình cải cách ruộng đất từ vài thập niên trước.¹³ Hơn thế nữa, Singapore và Đài Loan dẫn đầu về đầu tư nước ngoài kích thích những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế Việt Nam. Cả hai quốc gia này đã đầu tư nhiều hơn vượt qua

các nhà đầu tư khác vào Việt Nam với mô hình các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Điều thú vị đáng ghi nhận là vào giữa thập niên 90, ba quốc gia được Việt Nam lựa chọn như là mô hình phát triển kinh tế đều là nơi sinh sống của người Hoa. Với những tiến bộ về kinh tế những năm 1990, Việt Nam ngày càng coi CHND Trung hoa như mô hình cơ bản để phát triển.¹⁴ Những năm cuối thập niên này, các nhà lãnh đạo Việt Nam, những người đã từng coi Trung Quốc như một kẻ thù của Việt Nam, đã bày tỏ sự ngưỡng mộ của họ với Trung Quốc và xin Trung Quốc cho lời khuyên về nền kinh tế đang nổi lên của Việt Nam. Mặc dù với ý nghĩa chung là kinh tế, nhưng về thực chất các cuộc viếng thăm Trung Quốc của các nhà lãnh đạo Việt Nam thời gian này lại chính là sự khởi đầu của những chuyến hành hương của kẻ chấp nhận phải triều cống.

Các chuyến viếng thăm hành hương

Sự phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc dường như có tính truyền thống. Các đoàn đại biểu của Chính phủ, Đảng Cộng sản và các cơ quan văn hoá, kinh tế của Việt Nam đã cùng lên đường tới Bắc Kinh để ca ngợi quan hệ láng giềng hữu nghị giữa hai quốc gia. Khi trở về Hà Nội, các nhà lãnh đạo ở cấp cao nhất lại tiếp tục nhắc lại những lời ngợi ca này. Chỉ tính riêng trong năm 1999, mức độ gần gũi với Trung Quốc của Việt Nam đã được các quan chức hàng đầu của Việt Nam thể hiện rất rõ qua những phát biểu ý kiến được mô tả lại dưới đây .

Tháng 2 năm 1999, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Bắc Kinh. Ngày đầu tiên tới Trung Quốc, ông đã ca ngợi “Kể từ khi được thành lập và đặc biệt là suốt 20 năm tiến hành chính sách mở cửa nền kinh tế và chính sách cải cách, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu vĩ đại. Tôi

muốn tranh thủ cơ hội viếng thăm này để học tập những kinh nghiệm quý báu của Trung Quốc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội với những đặc trưng riêng của Trung Quốc”¹⁵ Ngày hôm sau, đi cùng với Bộ trưởng Kinh tế Phan Ôn, ông Phiêu nói rằng ông nhận thấy “những động lực mạnh mẽ đã đẩy nhanh sự phát triển kinh tế ở các làng ngoại ô thành phố Thành đô (Chengdu), đặc khu kinh tế Chu hải (Zhuhai) và Khu phát triển kinh tế Quảng Châu thuộc tỉnh Quảng Đông. Điều này chứng tỏ rằng một định hướng phát triển đúng đã giúp dân giàu, nước mạnh”.¹⁶ Ông Phiêu bổ sung ý kiến: trong khi Trung Quốc tiếp tục “những bước đi vững chắc trên con đường xã hội chủ nghĩa thích hợp với đặc trưng riêng của Trung Quốc”, Việt Nam sẽ kiên trì con đường cải cách xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của Việt Nam.”¹⁷ Tổng Bí thư nói rằng ông đánh giá cao những thành tựu mà Trung Quốc đạt được cả trong tái cơ cấu lại nền kinh tế và trong việc mở cửa thị trường nhằm mở rộng thương mại và hợp tác với bên ngoài.¹⁸ Với tư cách là vị lãnh đạo cấp cao nhất của Việt Nam, lời phát biểu của ông Lê Khả Phiêu rõ ràng đã thể hiện Việt Nam đã giành sự quan tâm tới vị trí dẫn đầu của Trung Quốc trong phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, ít nhất đây cũng là biểu hiện thấy được từ bên.

Diệp khúc ngợi ca này đã được nhắc đi nhắc lại trong suốt các chuyến thăm viếng tiếp sau của hai phó thủ tướng Việt Nam. Tháng 5 năm 1999, ông Nguyễn Tấn Dũng đã thẳng thắn tuyên bố rằng Việt Nam “hướng tới học hỏi những kinh nghiệm của Trung Quốc trong thúc đẩy cải cách và mở cửa nền kinh tế, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa phù hợp với những đặc trưng của Trung Quốc,” đặc biệt là “những kinh nghiệm đã giúp Trung Quốc đạt được nhiều tiến bộ về mặt kinh tế xã hội.”¹⁹ Tháng 7 năm 1999, trong chuyến viếng thăm của mình, ông

Nguyễn Công Tạn đã phát biểu “Những thành tựu lớn nhất của Trung Quốc trong xây dựng phát triển kinh tế trong những năm qua là vô cùng quan trọng đã góp phần ổn định và phát triển kinh tế khu vực này và hơn nữa là nền kinh tế thế giới. Chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc đã cho phép quốc gia này đạt được những thành quả vĩ đại trong công cuộc kiến thiết nền kinh tế. Đặc biệt là trong năm 1998, Trung Quốc đã ngăn chặn và giải quyết ổn thoả những thiệt hại do những thảm hoạ thiên tai nghiêm trọng chưa từng có ở trong nước và duy trì thành công mức tăng trưởng kinh tế ổn định.”²⁰

Tháng 9 năm 1999, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Thủ tướng Phan Văn Khải đã hùng hồn ca ngợi hết lời nhân dân Trung Quốc rất đúng đắn khi đặt trọn vẹn lòng tin vào Đảng Cộng sản Trung Quốc... Những thành tựu mà nhân dân Trung Quốc có được trong hơn 50 năm qua đã chứng minh cho sự lựa chọn sáng suốt đó.”²¹ Ông Phan Văn Khải cũng cho rằng, thực tế đã chứng minh Trung Quốc đã đi theo đường lối đúng đắn, và đó là một lựa chọn sáng suốt cho bất kỳ dân tộc nào khác trên thế giới.²² Một tháng sau, ông Phạm Thế Duyệt Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt nam đến thăm Bắc Kinh. Trong cuộc gặp Chủ tịch quốc hội Lý Bằng, ông Phạm Thế Duyệt đã đánh giá cao những kinh nghiệm của Trung Quốc trong phát triển kinh tế xã hội và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.²³

Thời gian gần đây, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã dành lời ca ngợi của mình cho cả lĩnh vực quân sự quốc phòng của Trung Quốc. Ví dụ như trong chuyến viếng thăm Việt Nam tháng 2 năm 2001 của Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Trì Hạo Điền (Chi Hao Tian), Bộ trưởng Quốc

phòng Việt Nam Phạm Văn Trà đã nói, Việt Nam mong muốn thực hiện trên tinh thần "hiểu biết lẫn nhau" giữa hai nước để giải quyết các vấn đề biên giới và nỗ lực “đẩy mạnh hơn nữa hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực quân sự.”²⁴ Cả hai ông Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu và Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà đều nói với Bộ trưởng Trì Hạo Điền (Chi Hao Tian): Việt Nam đánh giá cao “những thành quả vĩ đại mà Trung Quốc đạt được trong tiến trình cải cách và mở cửa nền kinh tế.”²⁵ Rõ ràng sự thừa nhận những thành tựu của Trung Quốc trong “mở cửa để tiến lên” đã tạo ra sự phấn khích cho các lãnh đạo của Việt Nam và từ đó họ đã đi ngược với đường lối của Hồ Chí Minh: con đường để hiện đại hoá của Việt nam không phải là dựa vào các nước láng giềng châu Á mà ở những nguồn lực hiện đại hoá đến từ phương Tây.²⁶

"Di sản" của Trung Quốc.

Có thể ai đó sẽ đặt câu hỏi vì sao Việt Nam lại say sưa ca ngợi Trung quốc đến như thế? Không có gì để không nghi ngờ rằng trong những lời ngợi khen đó có một phần là quá mức nhưng những lời phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng phản ánh niềm tin của họ là tương lai đất nước họ sẽ phụ thuộc vào việc học tập mô hình Trung Quốc và những lợi ích có được nhờ những hỗ trợ kinh tế từ phía Trung Quốc. Họ thừa nhận Trung Quốc có một hình thái kinh tế năng động nhất trong khu vực Châu Á, và vì lẽ đó Trung Quốc đang trở thành một siêu cường kinh tế mà Việt Nam sẽ phải dựa dẫm rất nhiều vào sự hỗ trợ phát triển rất cần thiết từ siêu cường này. Với cách nhìn như vậy thì Trung Quốc là chìa khoá cho sự thành công trong tương lai của Việt Nam. Tương lai đó sẽ là Trung Quốc - quốc gia hùng mạnh nhất ở Châu Á và là người anh lớn (người

bảo hộ) mà Việt Nam có thể dựa vào để tìm kiếm sự thịnh vượng cho mình.

Thủ tướng Phan văn Khải trong một bài phát biểu đã phần nào nêu lên quan điểm của Việt nam. Tháng 12 năm 1998, Phó Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào thăm Hà nội và gặp Thủ tướng Phan văn Khải. Trong buổi gặp này, Thủ tướng Phan văn Khải đã ca ngợi những thành công của Trung quốc và cảm ơn những giúp đỡ của chính phủ và nhân dân Trung quốc dành cho Việt nam. Ông cũng thể hiện rằng ông rất hài lòng khi thấy Trung Quốc đã “phát huy hơn nữa nội lực quốc gia và củng cố vị thế trên trường quốc tế”.²⁷ Hai tháng sau đó, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu tới thăm Trung Quốc. Trong chuyến viếng thăm này, ông đã gặp Lý Lam Thanh (Li Lanqing), Ủy viên Thường vụ Bộ trị Trung ương Đảng cộng sản Trung quốc, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, ông đã cảm ơn ông Lý về sự giúp đỡ lâu dài mà Trung Quốc đã dành cho Việt Nam.²⁸

Phía Trung Quốc lại có cách hành xử khác hẳn, đó là cách hành xử của nước lớn đối với nước nhỏ. Phát biểu ý kiến sau khi ký kết về củng cố hơn nữa vai trò cầm quyền của đảng ở hai nước, Phó Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, Ủy viên thường vụ Bộ chính trị một nhân vật đầy quyền lực đã nói với ông Phạm Thế Duyệt, người đồng chức với mình, rằng: Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực cải cách và “mở cửa” hơn 10 năm qua. Ông khen ngợi Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những biện pháp đảm bảo ổn định xã hội và phát triển kinh tế, đồng thời cũng phát biểu rằng ông tin chắc Việt Nam sẽ có thể vượt qua những “vướng mắc tạm thời” và hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá - hiện đại hoá mà đại hội Đảng lần thứ 8 đã đề ra. Ông Duyệt ca ngợi “Trong hơn 20 năm qua,

Trung quốc đã đạt được những thành tựu to lớn đó là nhờ cố gắng phi thường của Đảng, Chính phủ Trung quốc và nhân dân Trung Quốc để vượt qua những khó khăn của khủng hoảng kinh tế khu vực...”²⁹

Ông Phạm Thế Duyệt đã nhắc tới sự giúp đỡ của Trung Quốc bao gồm những dự án và sự hỗ trợ của riêng Trung Quốc trong suốt giai đoạn khủng hoảng tài chính Châu Á 1997-1999. Sự giúp đỡ đầu tiên là những dự án kinh tế lớn được thiết kế có ảnh hưởng đáng kể tới mối quan hệ kinh tế Việt – Trung. Một ví dụ điển hình là dự án của Trung Quốc xây dựng cây cầu bắc qua sông Nậm Thi ở Lào Cai. Cây cầu này, được xây dựng năm 1999, nối liền Việt Nam với Trung Quốc và là động lực tiềm năng thúc đẩy thương mại biên giới hai nước. Mặc dù dự án có ảnh hưởng quan trọng như vậy, song các nguồn tin của Việt Nam lại đưa rằng Trung Quốc chỉ chi 1,8 triệu USD vào công việc xây dựng cây cầu này.³⁰

Tuy nhiên, sự hỗ trợ chủ yếu của Trung Quốc trong thời kỳ khủng hoảng tài chính Châu Á chính là quyết định không giảm giá đồng nhân dân tệ (¥). Mặc dù có nhiều nhân tố tác động tới quyết định này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc lại nhấn mạnh tới những lợi ích mà việc không giảm giá này mang lại cho các nước láng giềng. Bộ ngoại giao Trung Quốc, đã tuyên bố rằng quyết định của Chủ tịch nước Giang Trạch Dân không giảm giá đồng nhân dân tệ là “thực sự cam kết của quốc gia này giúp đỡ các nước láng giềng ASEAN trong suốt giai đoạn rối loạn bởi khủng hoảng.”³¹ Báo chí Trung Quốc còn nhấn mạnh thêm chính sách này đã được thực thi bất chấp những khó khăn do lũ lụt và những thiên tai khác gây ra và thực tế là các nhà lãnh đạo Việt Nam đã tỏ lòng biết ơn đối với điều này trong buổi thảo luận tại Bắc Kinh.³² Tổng bí thư Lê Khả Phiêu “đánh giá cao thành tựu vĩ đại” của nước Trung Quốc xã hội chủ

nghĩa và cảm ơn sự giúp đỡ của Trung Quốc đối với Việt Nam trong vượt qua khủng hoảng tài chính khu vực trong những năm cuối thập niên 90.³³ Trung Quốc cam kết sẽ đóng góp hơn nữa phần mình vào sự thịnh vượng chung của khu vực thông qua sự phát triển của chính mình.³⁴

Là người bảo trợ mới, Trung Quốc đã bày tỏ muốn Việt Nam coi họ như nhà tài trợ hảo tâm chủ chốt và vì thế Việt Nam phải luôn luôn biết ơn họ. Trong thời điểm khó khăn nhất của cuộc khủng hoảng, Tân hoa xã Trung Quốc (Xinhua) đã đưa tin Việt Nam đang gặp khó khăn nghiêm trọng và tài trợ Trung Quốc đóng vai trò là nhà tài trợ chính cho Việt Nam trong khi vai trò tài trợ của những quốc gia khác đang trở nên mờ nhạt.

Cuộc khủng hoảng đã gây ra những thiệt hại lớn cho nền kinh tế Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu giảm, đầu tư nước ngoài giảm và suy thoái kinh tế. Dự báo trong những năm này tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt khoảng 3%, giảm mạnh so với 9% trong 2 năm trước đó. Khủng hoảng kinh tế dẫn tới thất nghiệp tăng vọt, các vấn đề về an ninh xã hội và ổn định chính trị trở nên đáng lo ngại...Chủ tịch nước Trần Đức Lương đến thăm Nga, trong khi đó Phó thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm tới Mỹ, hy vọng nhằm mở rộng quan hệ hợp tác thương mại và kinh tế với Nga và Mỹ song kết quả không mấy khả quan.³⁵

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng bày tỏ hy vọng rằng thương mại và đầu tư của Trung Quốc sẽ sớm giúp Việt Nam thoát khỏi hiện trạng trì trệ của nền kinh tế. Từ ngày 25/2 tới ngày 2/3/1999, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu lại tới Trung Quốc. Trong chuyến viếng thăm này, hai bên ký kết “Hợp định hợp tác kinh tế Việt – Trung” trong đó hai bên cam kết sẽ “dành ưu đãi tuyệt đối cho những tập đoàn kinh tế lớn” và hợp tác hơn nữa trong các dự án lớn “coi đó như một đóng góp vào những nỗ lực mở rộng thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ.”³⁶ Chủ tịch Ủy ban

nhà nước ông Lý Lam Thanh (Li Lanqing) đã nói với tổng bí thư Lê Khả Phiêu “cần phải cho phép các công ty lớn tự do hơn nữa trong đầu tư sản xuất và mở rộng thương mại hàng hoá...nhằm khuyến khích và hỗ trợ cho các dự án hợp tác lớn giữa hai nước, thúc đẩy phát triển thương mại biên giới 2 nước có trật tự và lành mạnh và nỗ lực đưa mối quan hệ hợp tác thương mại và kinh tế giữa Việt Nam – Trung Quốc lên một tầm cao mới.”³⁷

Thực tế kiểm chứng

Tuy nhiên, kết quả điều tra cụ thể về mối quan hệ kinh tế thực sự Việt – Trung lại mang đến một hình ảnh khác hẳn, không giống những lời được đưa ra trong trao đổi giữa lãnh đạo hai nước. Điểm khác biệt này rõ ràng và chủ yếu nhất nằm ở 3 khu vực kinh tế có yếu tố đầu tư nước ngoài, viện trợ và thương mại.

Theo như Chính phủ Việt Nam, FDI rất quan trọng đối với công cuộc hiện đại hoá nói chung của Việt Nam. Là một phần của chính sách “mở cửa” ra thế giới bên ngoài, số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ năm 1988 bắt đầu tăng và đến giữa thập niên 90, đã chiếm trung bình hơn 9% trong GDP.³⁸

Tuy nhiên, sau kinh nghiệm của hơn 10 năm phát triển, một vấn đề mới nổi lên là Trung Quốc không phải là nhân tố chủ chốt trong toàn bộ nỗ lực này. Trung Quốc trước tiên đã không nằm trong danh sách dẫn đầu các nước đầu tư trực tiếp chủ yếu vào Việt Nam. Xét theo tiêu chí vốn giải ngân thực tế, Đài Loan là nước dẫn đầu về số vốn đầu tư với số vốn giải ngân 1,4 tỷ USD trong năm 1998. Nhật Bản đứng thứ hai với 1,2 tỷ USD, sau đó là Singapore và Hàn Quốc. Xét về tiêu chí vốn cam kết, Singapore là nhà đầu tư số một với số vốn cam kết 5,8 tỷ USD, tiếp đó là

Đài Loan với 4,0 tỷ USD; Nhật với 3,3 tỷ USD và Hàn Quốc 2,9 tỷ USD. Ở mức 120 triệu USD, Trung Quốc chỉ xếp thứ 21 trong số các quốc gia đầu tư vào Việt Nam.³⁹ Số liệu thống kê đã chỉ ra rằng đầu tư của Trung Quốc so với các quốc gia khác ở châu Á và trên thế giới chỉ là vô cùng ít ỏi. Trên thực tế các số liệu thống kê đã chỉ ra rằng các quốc gia châu Á trừ Trung Quốc đã chiếm tới 2/3 toàn bộ số vốn đầu tư vào Việt Nam trong khi đó vốn đầu tư từ Trung Quốc chỉ là 1% . Trong suốt 7 năm sau khi hai nước bình thường hoá quan hệ, Trung Quốc đã thực sự đầu tư chỉ vào Việt Nam chỉ gần 120 triệu USD .⁴⁰

Hơn nữa, rõ ràng là đã có sự bất đồng ý kiến giữa Trung Quốc và Việt Nam về dạng đầu tư mà Việt Nam cần. Trong khi các quan chức Trung Quốc liên tục nhấn mạnh tới các dự án quy mô lớn trong các cuộc gặp gỡ với các đại diện phía Việt Nam, Việt Nam rõ ràng lại có một quan điểm khác về mô hình phát triển kinh tế mà Việt Nam cần. Chỉ một vài tháng sau khi Tổng bí thư Lê Khả Phiêu nhất trí với những đề xuất của phía Trung Quốc về “các tập đoàn lớn” và “các dự án lớn”, Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đã nói với thứ trưởng bộ kế hoạch Trung Quốc Liu Tiang rằng Việt Nam mong muốn củng cố hơn nữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ.⁴¹ Ý kiến mà ngài phó thủ tướng Nguyễn Công Tạn là bày tỏ những yêu cầu rất thực tế của Chính phủ Việt Nam khi mà các ngành công nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư lớn và chi phí cao chưa phải là một lợi thế so sánh của Việt Nam.⁴²

Lĩnh vực trao đổi kinh tế thứ hai là viện trợ phát triển cũng có những tình hình tương tự. Viện trợ từ phía Trung Quốc dành cho Việt Nam rất thưa thớt với các khoản cho vay không lấy lãi trị giá khoảng 14 triệu USD vào năm 1992.⁴³ Trung Quốc thậm chí không được liệt vào danh sách các

quốc gia có viện trợ thực sự mang đến những hỗ trợ đáng kể cho Việt Nam. Phần lớn những hỗ trợ “quy mô lớn” được hứa hẹn năm 1999 đã bị giới hạn trong việc khôi phục lại một vài nhà máy được xây dựng từ thập niên 1950 với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Năm 1998 và 1999, các khoản giải ngân viện trợ phát triển chính thức (ODA) bình quân ở mức 4,5% GDP, trong khi đó mức cam kết là 7,7%. Quốc gia viện trợ lớn nhất cho Việt Nam là Nhật Bản với khoảng 369 triệu USD được giải ngân năm 1998. Theo sau Nhật Bản là Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và kế đến là Pháp.⁴⁴ Tháng 12 năm 1998, Nhật Bản cam kết hỗ trợ Việt Nam một khoản trợ cấp phát triển hơn 1 tỷ USD và chỉ rõ Nhật Bản sẽ bổ sung thêm viện trợ này từ Chương trình Miyazawa dành cho khu vực Đông Nam Á.⁴⁵ Viện trợ của Nhật Bản giành cho Việt Nam trong vòng một năm nhiều hơn tất cả những gì Trung Quốc đã làm trong suốt 25 năm.

Lĩnh vực trao đổi kinh tế thứ ba cũng mang những nét đặc trưng tương tự. Hoạt động xuất nhập khẩu giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã trở lại chính thức khi mối quan hệ giữa hai nước trở lại bình thường vào năm 1991 sau một thời gian dài bị ngừng trệ từ năm 1979 khi xảy ra chiến tranh biên giới. Cũng trong năm đó, trao đổi thương mại song phương giữa hai nước đạt gần 32 triệu USD.⁴⁶ Tám năm sau, năm 1999 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức 1,25 tỷ USD, tăng mạnh so với thời gian ngắn trước đó. Tuy nhiên mức tăng trưởng này lẽ ra không nên được thổi phồng quá lên, không chỉ vì so với năm 1998 chỉ số này không hề tăng mà còn vì so với tổng kim ngạch thương mại với các nước khác, đặc biệt là so với bản thân tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc với các nước khác thì con số này còn rất

nhỏ. Năm 1998, tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc đạt khoảng 324 tỷ USD, trong đó kim ngạch thương mại với Việt Nam chỉ chiếm 0,34%. Trong khi đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 20,817 tỷ USD trong đó kim ngạch thương mại với Trung Quốc chiếm 1,245 triệu USD hoặc 6%.⁴⁷ Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu này thấp hơn nhiều so với khả năng dự kiến giữa hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới dài tới 797 dặm và tiếp giáp thêm lục địa. Thủ tướng Việt Nam liên tục nhấn mạnh thực tế này hồi đầu năm 1999 và lại nhắc lại trong buổi gặp thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ hồi tháng 10 năm 1999.⁴⁸ Cả hai nhà lãnh đạo đều nêu rõ quan điểm của mình cả hai nước cùng mong muốn tăng kim ngạch xuất nhập khẩu lên 2 tỷ USD trong năm 2000.

Theo quan điểm từ phía Việt Nam, có bốn vấn đề tồn tại trong quan hệ thương mại song phương với Trung Quốc. Trước hết là tình trạng mất cân đối cán cân thương mại có lợi cho Trung Quốc với tỷ lệ 4,7 và 1. Điều này dẫn tới tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán với nước ngoài, trong khi Trung Quốc đưa tin đề cao khoản thặng dư của mình, tình trạng thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc càng trở thành vấn đề nghiêm trọng⁴⁹. Tháng 8 năm 1999, Thứ trưởng Thương mại Nguyễn Xuân Quang vạch rõ đang tồn tại mất cân đối nghiêm trọng trong quan hệ thương mại giữa hai nước, trong đó Việt Nam phải gánh chịu tình trạng thâm hụt cán cân thương mại ngày càng tăng.⁵⁰

Vấn đề thứ hai là về các loại hình hoạt động thương mại đã ảnh hưởng xấu tới nhiều ngành công nghiệp của Việt Nam. Hà Nội ngập trong hàng hoá Trung Quốc như thiết bị điện, sản phẩm công nghệ cao, điều hoà không khí, đồ chơi và thực phẩm. Các sản phẩm may mặc, xe

hời và hoá chất Trung quốc đang bóp nghẹt các ngành sản xuất công nghiệp non trẻ của Việt Nam. Việt Nam tranh luận rất nhiều với Trung Quốc về những ngành sản xuất non trẻ với mục đích khôi phục lại những ngành sản xuất nhỏ sử dụng nhiều lao động.⁵¹ Hơn nữa, một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, giày da, thiết bị đài và đầu video và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ phải đối mặt cạnh tranh với các ngành sản xuất tương tự của Trung Quốc có quy mô lớn hơn nhiều. Ví dụ như làng gốm Bát Tràng nằm bên tả ngạn sông Hồng chuyên sản xuất đồ sứ và dự kiến có thể mở rộng thị trường xuất khẩu, nhưng những sản phẩm này cũng phải cạnh tranh với sản phẩm gốm sứ Trung Quốc tinh xảo hơn và được sản xuất hàng loạt.⁵²

Vấn đề thứ ba là vấn đề của Việt Nam nhưng cũng là vấn đề của Trung Quốc, đó là thương mại không chính thức, đặc biệt là nạn buôn lậu. Hoạt động thương mại này trở nên nhộn nhịp dọc theo biên giới và các vùng ven biển trong những năm gần đây, ước tính lên tới 500 triệu USD trong năm 1998. Trong đó có sự tham gia của cả hai phía. Phía Việt Nam cho rằng xe máy, đường, trứng gà và các hàng hoá khác từ Trung Quốc đang được nhập lậu thường xuyên vào thị trường Việt Nam và đặc biệt là các loại thuốc nhập lậu, kể cả thuốc an thần bào chế từ cây gai dầu (hashish) đang làm trầm trọng thêm vấn đề dược phẩm của Việt Nam.⁵³ Trung Quốc lại cho rằng bọn buôn lậu người Việt đã đưa xe ô tô và thuốc lá trái phép vào các tỉnh Nam Trung Quốc. Cả hai Chính phủ đã cam kết hợp tác để giải quyết vấn đề này. Tháng 3 năm 1999, Thủ tướng hai nước cam kết thúc đẩy “phát triển mạnh mẽ mậu dịch biên giới một cách có trật tự.”⁵⁴ Tháng 7 năm 1999, Phó thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng kêu gọi kiểm tra việc thực hiện chỉ thị số 853/1997 của Nhà nước về chống

buôn lậu. Hai tháng sau đó Việt Nam công bố các chính sách mới về kiểm soát tiền tệ ở khu vực biên giới.⁵⁶

Trọng tâm ở đây là nạn buôn lậu xăng dầu từ các vùng ven biển gần biên giới vào Trung Quốc. Các báo cáo của phía Trung Quốc chỉ ra một phần lớn xăng dầu tiêu thụ tại miền Nam Trung Quốc là được nhập lậu vào thị trường trong nước bằng đường biển, trong đó chiếm đa phần là xăng dầu có xuất xứ từ Việt Nam. Ví dụ như năm 1999, Cục hải quan Trung Quốc đã triển khai một loạt tàu chống buôn lậu để kiểm tra ngăn chặn một tàu biển của Việt Nam được thông báo là buôn lậu dầu diesel vào Nam Ninh. Khi con tàu này cố gắng tìm cách tẩu thoát, tàu hải quan đã nổ súng và con tàu này đã bốc cháy.⁵⁷

Hành động này thể hiện đường lối cứng rắn của chính quyền Bắc Kinh đối với vấn đề buôn lậu trong toàn quốc, chính quyền Bắc Kinh đã cử Wu Yi, người được coi là “người đàn bà thép” của Trung Quốc, là người chỉ đạo thực hiện chiến dịch này và điều này được coi là nỗ lực cao nhất của Trung Quốc nhằm chống buôn lậu ở Vịnh Bắc bộ. Wu nói rằng một số lượng rất lớn dầu đang thâm nhập vào tỉnh miền Nam Trung Quốc là đi qua Vịnh Bắc bộ. Nhận thấy rằng các quan chức tham nhũng của Trung Quốc chính là một phần của vấn đề này, bà yêu cầu các cơ quan hải quan Trung Quốc hãy “để mắt tới những nhân viên của chính họ và bảo vệ cánh cửa của quốc gia.”⁵⁸

Vịnh Bắc bộ (Beibu Wan) cũng là một vấn đề khó khăn trong việc kiểm soát các loại hàng hoá khác. Tháng 10 năm 1998, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đến thăm Quảng Châu “để lắng nghe các báo cáo chống buôn lậu, trong đó bao gồm cả chương trình hành động Vịnh Bắc bộ (Beibu Wan Action) tại Vịnh Bắc bộ thuộc tỉnh Quảng Tây.”⁵⁹ Bà Wu

Yi đã quy lỗi cho những kho ngoại quan chứa xe hơi và thuốc lá của Việt Nam ở Móng Cái, nằm ở bờ nam sông Bắc luân (Beilun) biên giới tự nhiên của hai quốc gia và cho rằng những kho ngoại quan này là “nhằm vào thị trường Trung Quốc.” Bà cũng bổ sung thêm sông Bắc luân có quá nhiều “ngã ba và cửa ra vịnh gây trở ngại lớn cho các nỗ lực chống buôn lậu. Hơn thế nữa, nhiều người dân địa phương đã giàu lên nhờ buôn lậu và nhiều nhân viên hải quan được hối lộ.” Bà cam kết Trung Quốc sẽ tạo một luồng gió mạnh đánh bật những kẻ buôn lậu ra khỏi vịnh Bắc bộ và khu vực sông Bắc luân (Beilun).⁶⁰

Song nạn buôn lậu ở vịnh Bắc bộ không giảm đã trở thành vấn đề nhức nhối trong quan hệ kinh tế Việt – Trung bất chấp những nỗ lực của những người như bà Wu Yi bởi những quan chức địa phương và những thương nhân đang kiếm lợi từ sự thất thu thuế và mất khả năng kiểm soát thị trường trong nước của Chính phủ. Nhà nước Trung Quốc thừa nhận rằng tệ nạn buôn lậu xuất phát từ việc Chính phủ định ra các khoản thu thuế lớn và điều này đã tạo ra các trung tâm thịnh vượng độc lập. Tuy nhiên, các quan chức địa phương và các thành viên của Quân giải phóng nhân dân Trung quốc như được biết là đang kiếm lời từ các chính sách thuế khoá của Nhà nước, cũng những chính sách này đã giúp họ có được quyền lực và ảnh hưởng lên các các vùng ven biên giới nằm ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước.

Vấn đề cuối cùng đối với Việt Nam là sự nghèo đói đã khiến cho nhiều người dân Việt Nam không chỉ quay lại nói xấu quốc gia mình trong khi ca ngợi Trung Quốc mà còn trở nên sống phụ thuộc vào Trung Quốc. Theo các số liệu được cơ quan công an cung cấp thì trong hơn 7

năm qua, hơn 22.000 trẻ em và phụ nữ Việt Nam đã bị dụ dỗ vào làm việc trong các nhà chứa của Trung Quốc.⁶¹

Mô hình Trung Quốc: nhận thức và việc thực hiện

Cuối cùng, có lẽ điều rất quan trọng là quan điểm của Việt Nam lựa chọn Trung Quốc là mô hình phát triển kinh tế với nhận thức là tăng trưởng ngoạn mục của kinh tế Trung quốc đáng noi theo không phải chỉ đối với Việt Nam mà còn cho tất cả các nước đang phát triển khác trên thế giới.

Thủ tướng Phan Văn Khải đã tuyên bố rõ ràng định hướng này trong dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ông nói với các quan chức nước chủ nhà:

“Xã hội Trung Quốc đã chuyển mình từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nền kinh tế lớn, với tốc độ tăng trưởng hàng năm gấp 2,5 lần tốc độ tăng trưởng trung bình của kinh tế thế giới. Hai mươi năm cải cách và mở cửa nền kinh tế đã mang đến cho Trung Quốc những thành tựu vĩ đại: tổng sản phẩm quốc nội cứ 10 năm lại tăng gấp đôi, trong khi ở Anh để đạt được mức độ này phải mất tới 58 năm và ở Mỹ phải mất 47 năm, ở Nhật mất tới 34 năm.”⁶²

Thủ tướng Khải còn nói rằng những thực tế này đã chứng tỏ rằng nhân dân Trung Quốc đã đi theo đường lối phát triển đúng đắn đưa Trung Quốc đứng vào vị trí các quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn tới kinh tế khu vực châu Á và thế giới. Ông nói ông tin rằng những gì mà nhân dân Trung Quốc đã làm là hình mẫu lý tưởng để các dân tộc khác trên thế giới học tập cùng với nỗ lực của mình xây dựng một xã hội công bằng, bác ái, thịnh vượng và hạnh phúc.⁶³

Song thực tế lại không ủng hộ cho những gì mà Ngài Thủ tướng mong đợi. Tiến hành cải cách kinh tế, khởi đầu bằng việc xoá bỏ các mô

hình công xã nhằm tạo những khuyến khích nhất định cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành nông nghiệp, trong 20 năm sau 1978 nền kinh tế Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng vượt xa tốc độ tăng trưởng của 30 năm trước 1978. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng tốc độ tăng trưởng thời kỳ này cao như vậy là vì Trung Quốc có xuất phát điểm kinh tế thấp và cũng như bất kỳ một doanh nghiệp nào việc đạt được tốc độ tăng trưởng cao ở giai đoạn đầu phát triển dễ dàng hơn rất nhiều so với các giai đoạn sau khi doanh nghiệp đã thực sự trưởng thành. Hơn thế nữa, tốc độ tăng trưởng 10 đến 12 % mà Trung Quốc liên tục lặp đi lặp lại phần nào đó đã được thổi phồng lên. Một nghiên cứu của World Bank năm 1997 chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng thực của Trung Quốc trong giai đoạn 1978 – 1994 có thể chỉ gần 6,8%/năm thấp hơn so với con số 8% mà Nhà nước Trung Quốc đưa ra.⁶⁴ Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng này cũng đang có chiều hướng giảm, mặc dầu người ta dự đoán tốc độ tăng trưởng sẽ bắt đầu suy giảm vào những năm đầu của thế kỷ 21.

Sự lựa chọn lấy Trung Quốc là mô hình và đối tác kinh tế

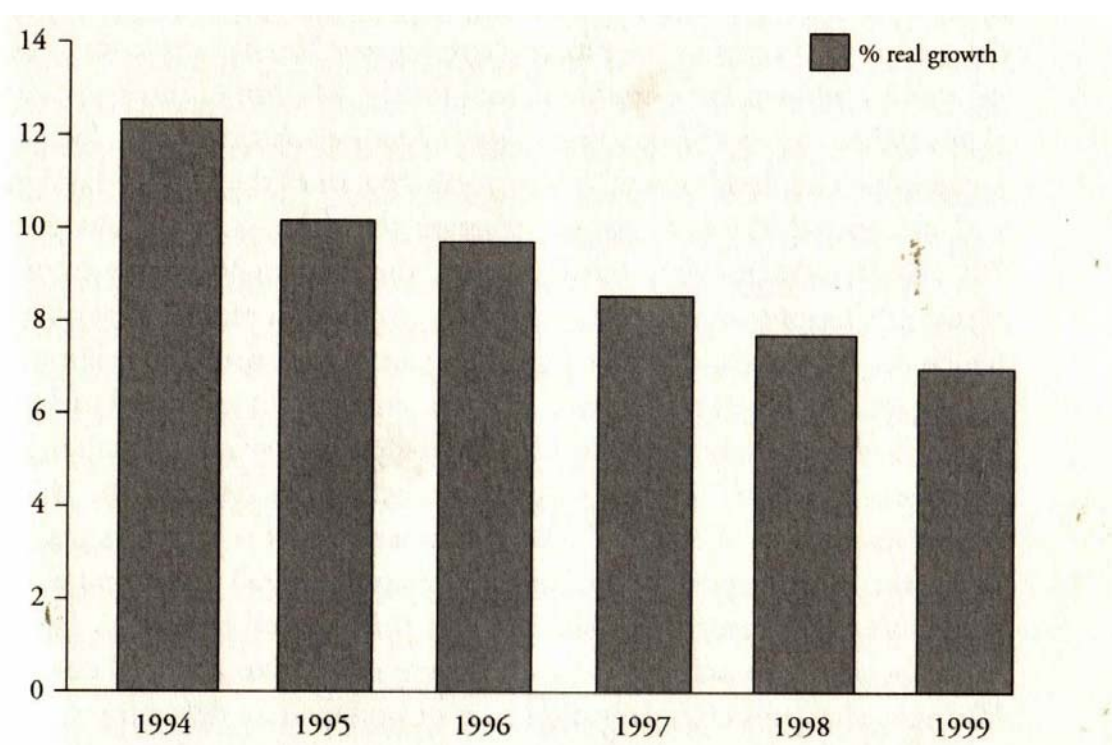
Không quan tâm tới thực tế nói trên, định hướng phát triển chính thức của Việt Nam vẫn là học tập theo mô hình Trung Quốc, đối lập với các mô hình kinh tế như Mỹ, Nhật, Đài Loan hay các nước châu Á khác. Tuy nhiên cũng có những dấu hiệu cho thấy giới lãnh đạo ở Hà Nội đang bắt đầu đặt câu hỏi liệu việc lựa chọn Trung Quốc như một mô hình kinh tế kiểu mẫu và là một đối tác kinh tế chính thức có sáng suốt hay không. Có nhiều ý kiến từ Văn phòng Thủ tướng Chính phủ, các Bộ Thương mại và Ngoại giao cho rằng về lâu dài nên lựa chọn mô hình phát triển kinh tế kiểu Nga, Nhật, Đài Loan và Hoa Kỳ.⁶⁵

Nhìn về quá khứ, Việt Nam luôn nuôi hy vọng một ngày nào đó, Nga sẽ trở lại giữ một vị trí chủ chốt trong tương lai phát triển kinh tế của Việt Nam. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN họp tại Hà Nội, Thủ tướng Phan Văn Khải nói: “theo kinh nghiệm của Việt Nam, làm ăn với Nga sẽ tốn kém ít hơn.”⁶⁶ Trong báo cáo về chính sách cơ bản, Bộ trưởng bộ ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm nói: “Việt Nam sẽ tiếp tục trả nợ cho Nga” và đang làm việc nhằm xử lý các khoản nợ với Nga.⁶⁷ Năm 1998, mặc dù nợ nước ngoài tới 166 tỷ USD nhưng Nga vẫn cung cấp cho Việt Nam các khoản cho vay ưu đãi trị giá 110 triệu USD, chiếm một phần tư các khoản cho vay ra nước ngoài (400 triệu USD) trong năm.⁶⁸ Tuy nhiên, mối liên kết kinh tế chính yếu giữa Việt Nam và Nga chỉ là dầu mỏ. Vào cuối năm 1999, Bộ trưởng bộ Nhiên liệu và Năng lượng Nga đã cử một đoàn đại biểu tới Việt Nam nhằm củng cố hơn nữa vị thế cạnh tranh của Nga trên thị trường này. Đoàn đại biểu này đã vận động để nhập khẩu than cho vùng duyên hải và Kamchatha và thuyết phục Việt Nam ký một hiệp định khung về khai thác và phát triển hơi đốt trên vùng phía Bắc Vịnh Bắc bộ và ngoài khơi miền Trung Việt Nam (là những khu vực trữ khoảng theo ước tính của đoàn lên tới 700 tỷ mét khối khí.) Xa hơn về phía Nam, tập đoàn dầu khí Việt Nam – Liên bang Nga, Vietsopetrol, đạt kim ngạch xuất khẩu tới 430 triệu USD/năm, trong đó hai mỏ Đại Hùng (Big Bear) và Bạch Hổ (White Tiger) chiếm khoảng 230 triệu USD⁶⁹

Cũng có một số ý kiến cho rằng Nhật Bản cũng được coi là mô hình phát triển kinh tế đáng học tập. Như đã nêu ở trên, Nhật Bản là quốc gia viện trợ phát triển chính thức lớn nhất cho Việt Nam đồng thời là đối tác kinh doanh chính và là nhà đầu tư lớn thứ ba vào Việt Nam.⁷⁰ Các yếu tố này khiến Nhật Bản chiếm vị trí quan trọng cho tương lai thịnh vượng

của Việt Nam. Việt Nam nhận thức rõ điều này và bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt đối với sự giúp đỡ mà Nhật Bản đã dành cho Việt Nam trong cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á.⁷¹ Việt Nam cũng đã dành sự quan tâm chu đáo tới các đoàn đại biểu Nhật Bản đến thăm Việt Nam. Ví dụ như kênh truyền hình quốc gia của Việt Nam đã đưa tin chi tiết về chuyến thăm của ngài chủ tịch tập đoàn Keidaren, cho rằng chuyến thăm này đã thể hiện “vị trí quan trọng của Nhật Bản trong nền kinh tế của chúng ta”⁷² Tuy nhiên, mặc dù dành nhiều quan tâm như vậy tới Nhật Bản, Việt Nam vẫn còn có xu hướng coi Nhật Bản như một siêu cường kinh tế đã được công nghiệp hoá một cách toàn diện, một siêu cường kinh tế cho nên có rất ít điểm tương đồng với nền sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt và ngành công nghiệp nhỏ bé của Việt Nam .

Biểu đồ 5-1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế thực tế của Trung Quốc giai đoạn 1994-1999



Nguồn: EIU, Báo cáo quốc gia: Trung Quốc (quý tư, 1999):6; IMF, Tổng quan kinh tế thế giới, 1998 và 1999, bảng 1.1.

Một mô hình kinh tế có thể được coi là thích hợp hơn với Việt Nam, đặc biệt là đối lập với Trung Quốc, là mô hình Đài Loan. Giống như Việt Nam, nền kinh tế Đài Loan đã đi lên từ xuất phát điểm là một nước nông nghiệp. Quốc gia này cũng đã tiến hành một chương trình cải cách ruộng đất thành công và phát triển ổn định trở thành nền kinh tế phát triển nhất Châu Á. Đài Loan là nhà đầu tư lớn thứ ba vào Việt Nam, với tổng mức vốn đầu tư cam kết lên tới hơn bốn tỷ USD. Đài Loan cũng là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam.⁷³ Với 1.500 doanh nhân đầu tư và 180.000 doanh nhân Đài Loan tới thăm Việt Nam hàng năm, Đài Loan đã tạo ra cho Việt Nam 300.000 ÷ 400.000 việc làm. Phần lớn số việc làm này có được là nhờ các doanh nghiệp nhỏ sản xuất dầu ăn, mì ăn liền, bột mì, hàng dệt may, giày dép, xe máy và công nghệ thông tin.⁷⁴ Đài Loan cũng coi Việt Nam là quốc gia có hoạt động kinh tế ngầm rất sôi động và những người công nhân lao động cần cù. Đài Loan đã xúc tiến ký kết một thoả thuận thời hạn 3 năm cho phép công nhân Việt Nam sang Đài Loan làm việc.⁷⁵

Tuy nhiên trong số các quốc gia mà Việt Nam đặt nhiều hy vọng trong tương lai, có lẽ Mỹ là nơi có nhiều ý nghĩa nhất. Việt Nam biết rất rõ rằng nếu tập trung vào thâm nhập thị trường Mỹ, lợi ích kinh tế thu được sẽ rất lớn. Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm trong một bài phát biểu về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong kỳ họp thứ tư quốc hội khoá 10 đã nói lên “một quan điểm” (mà ông tỏ ra khá đồng tình) là khủng hoảng tài chính Châu Á sẽ không thể gây ra suy thoái kinh tế nghiêm trọng ở Hoa Kỳ và các nước Tây Âu vì các nền kinh tế này rất mạnh. Mặc dù kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với Hoa Kỳ chỉ chưa tới 1 tỷ USD/năm, các nhà lãnh đạo thực dụng của Việt Nam

hy vọng rằng quan hệ thương mại bình thường với Hoa Kỳ sẽ giúp Việt Nam tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, tạo ra động lực tăng trưởng giúp các ngành kinh tế Việt Nam nhanh chóng hồi phục sau khủng hoảng.

Thế nhưng vì sao Việt Nam lại trì hoãn việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt- Mỹ (BTA) tới một năm trong khi các thoả thuận đã đạt được tại Hà Nội từ ngày 25 tháng 7 năm 1999? Nguyên nhân của sự trì hoãn có thể là do Mỹ. Vào thời điểm đạt được thoả thuận này, Tổng thống Mỹ Bill Clinton, theo trích dẫn trên báo Tân hoa thì ông hy vọng Hiệp định Thương mại Việt- Mỹ (BTA) sẽ được hoàn tất “rất sớm”. “Tôi sẽ kiểm tra các thoả thuận này một cách cẩn thận và sẽ thảo luận tiếp với Quốc hội (Hoa kỳ - ND) và Chính phủ Việt Nam với hy vọng rằng chúng tôi sẽ có thể sớm hoàn tất mọi việc, ký kết chính thức và thiết lập mối quan hệ thương mại bình thường.”⁷⁶ Sự trì hoãn từ phía Quốc hội là do có sự quan ngại đến các vấn đề POW và MIA, đây được coi là nguyên nhân chính.

Tuy nhiên, Việt Nam đưa ra các cách lý giải hợp lý hơn. Trước hết là mối quan hệ kinh tế Trung – Việt sẽ bị ảnh hưởng. Một lời giải thích khác cho việc Việt Nam chậm ký kết hiệp định thương mại Việt – Mỹ là Việt Nam lo ngại về những phản ứng từ phía Trung Quốc.

Tháng Bảy, Việt Nam đã có nhiều nhượng bộ chủ yếu trong các cuộc đàm phán với Mỹ trong bản dự thảo. Tháng 9, Bộ Chính trị vẫn còn do dự và rốt cuộc không đạt được một thoả thuận nào. Các báo cáo đã cho rằng các vụ điều quân lẻ tẻ của Trung Quốc vào địa phận Việt Nam là nguyên nhân chính gây ra sự do dự này. Hàng loạt các báo cáo khác đưa tin rằng các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể đã thuyết phục Việt Nam hãy chờ Trung Quốc đạt được các thoả thuận về thương mại với Mỹ trước rồi hãy khi ký với Hiệp định Mỹ.⁷⁷

Một lý do khác làm hiệp định này có nguy cơ không thể ký được vì có những mối quan ngại rằng điều đó sẽ đe dọa các hoạt động thương mại ngày một tăng của quân đội Việt Nam. Theo như Hiệp định này, ví dụ, các công ty Mỹ sẽ được phép hoạt động kinh doanh tại thị trường Việt Nam với quyền tự do như các công ty Việt Nam. Mặc dù theo ước tính, Hiệp định này sẽ có thúc đẩy hoạt động thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu có thể phát triển lên 800 triệu USD trong năm đầu tiên, nhưng đồng thời sau khi Hiệp định có hiệu lực cũng cho phép các công ty Mỹ cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp thương mại của Việt Nam. Năm 1999, quân đội nhân dân Việt Nam (PAVN) đã điều hành khoảng 335 doanh nghiệp thương mại. Khoảng 100.000 quân nhân chiếm tới 20% số nhân sự thường xuyên của quân đội đang làm việc trong các doanh nghiệp này thuộc các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và mua bán chất nổ công nghiệp, các dịch vụ vận tải đường biển và hàng không, khai thác mỏ, cơ khí và quần áo may sẵn. Doanh thu hàng năm của các doanh nghiệp này ước tính vào khoảng 613 triệu USD. Cũng như trên, Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ có thể là một mối đe dọa đối với các doanh nghiệp nhà nước Việt Nam, những doanh nghiệp vẫn tiếp tục chiếm tới gần một nửa tổng sản phẩm quốc nội cho dù những doanh nghiệp này luôn trong tình trạng làm ăn kém hiệu quả.⁷⁹

Kết luận

Bất chấp tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng trong những năm cuối thập kỷ 90, các quan chức Chính phủ Việt Nam vẫn tỏ ý lạc quan rằng nền kinh tế của họ sẽ lấy lại được tốc độ tăng trưởng kinh tế đã từng có trong nửa đầu thập kỷ. Trong khi Việt Nam hy vọng nhiều vào khả năng đạt được mức tăng trưởng cao như trước và hy vọng phát triển

kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ, thì vẫn còn nhiều căn cứ để tin rằng Việt Nam sẽ phát triển và duy trì tỷ lệ tăng trưởng cao nhờ có Trung Quốc. Sự tin tưởng này thể hiện trong việc đề xuất lấy mô hình phát triển kinh tế của Trung Quốc làm nền tảng và kiểu mẫu để học tập. Quan điểm này đối lập hẳn với thái độ của Việt Nam đối với Trung Quốc trước đây khi mà Trung Quốc được xem như không chỉ thất bại về khía cạnh kinh tế mà còn đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Trong các cải cách của mình những năm cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, Việt Nam đã thử nghiệm nhiều mô hình phát triển kinh tế nhưng cuối cùng đã lựa chọn mô hình Trung Quốc.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam từ đó đã bắt đầu ngày càng tới thăm Trung Quốc nhiều hơn, ca ngợi nhiều hơn về thành công của chế độ xã hội chủ nghĩa Trung Quốc. Về một phương diện nào đó, những lời ngợi khen này có phần quá sự thật nhằm đạt được những nhượng bộ của Trung Quốc trong đàm phán về tranh chấp lãnh thổ song theo các bằng chứng khá chắc chắn thì có thể thấy rằng Việt Nam sẽ phải điều chỉnh (adjust) lãnh thổ theo quốc gia láng giềng hùng mạnh của mình. Trung Quốc đã củng cố vị thế cao hơn trong mối quan hệ với Việt Nam bằng cách nhấn mạnh vai trò của họ trong việc hỗ trợ Việt Nam vượt qua khủng hoảng tài chính châu Á, bằng cách xúc tiến các dự án cơ sở hạ tầng cấp thiết và bằng cách đánh giá thấp triển vọng hợp tác phát triển kinh tế nhiều mặt giữa Việt Nam với các cường quốc lớn như Nga và Mỹ.

Khảo sát thực tế cho thấy Việt Nam đang thu được rất nhiều lợi ích từ các mối quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực, đáng kể là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và một số quốc gia Đông Nam Á. So với các nước này, Trung Quốc chỉ giữ một phần rất nhỏ trong tổng số vốn đầu tư

trực tiếp nước ngoài và viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam, đồng thời là đối tác thương mại nhỏ hơn nhiều. Thêm vào đó, khả năng thâm nhập thị trường Mỹ đối với Việt Nam lớn hơn rất nhiều so với Trung Quốc. Hơn thế, Trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, còn có vướng mắc cơ bản trong thương mại, trong đó bao gồm tình trạng mất cân đối cán cân thương mại có lợi cho Trung Quốc, hàng xuất khẩu của Trung Quốc đưa ồ ạt vào thị trường Việt Nam đe dọa các ngành sản xuất non trẻ trong nước, một lượng lớn hàng buôn lậu qua biên giới đang trôi nổi trên thị trường Việt Nam. Và cuối cùng là Trung Quốc cũng có nhiều vấn đề rắc rối nghiêm trọng đối với phát triển của chính họ, điều này xem ra các quan chức lãnh đạo Việt Nam đã không quan tâm đến một cách đầy đủ khi ca ngợi Trung Quốc là mô hình phát triển kinh tế kiểu mẫu không chỉ cho Việt Nam mà còn cho thế giới. Các bằng chứng mới đây cho thấy sự phụ thuộc của nền kinh tế Việt Nam vào Trung Quốc, cùng với những áp lực mà Trung Quốc tạo ra đối với Việt Nam có thể làm trì hoãn khả năng tiến tới bình thường hoá hoàn toàn quan hệ thương mại Việt – Mỹ.

Từ những phân tích các nhân tố nêu trên, rõ ràng là giới lãnh đạo Hà Nội đang thể hiện sự quan tâm chặt chẽ và tôn trọng mối quan hệ Việt - Trung vì nhiều lý do khác ngoài lợi ích kinh tế quốc gia. Trong chương tới, chúng ta sẽ khảo sát một số nguyên nhân, bao gồm cả lý do quan trọng nhất là mục đích chung của hai nước về duy trì thể chế chính trị. Tạm thời chúng ta có thể kết luận một cách đơn giản là Việt Nam có thể học được một điều gì đó từ Trung Quốc, học tập thêm mô hình Trung Quốc không phải là con đường đi tới thành công của Việt Nam. Còn cần rất nhiều mô hình lựa chọn khác. Các thể chế tự do kinh doanh thành công của Đông Á mà từ đó Việt Nam đã thu được nhiều lợi ích về thương

mại, đầu tư và viện trợ có thể là cách lựa chọn tốt nhất cho tương lai Việt Nam.

Chương Sáu

NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TRỊ

TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Khi Việt Nam điều chỉnh các chính sách của mình hướng theo quyền lực Trung Quốc đang trỗi dậy thì cái vòng luẩn quẩn của lịch sử có nguy cơ lặp lại, trong đó các vị vua Việt Nam luôn phải thể hiện lòng biết ơn và sự thần phục của mình với Trung Quốc. Sau khi đánh bại mọi kẻ thù xâm lược thống nhất đất nước, kể cả đối với Trung Quốc trong cuộc chiến tranh biên giới năm 1979, ngày nay Việt Nam lại đang một lần nữa uốn mình theo những ý muốn của Trung Quốc về các vấn đề đối nội và đối ngoại quan trọng. Về đối nội, chính quyền Hà Nội luôn muốn đạt được sự ổn định và cố gắng làm được theo cách Trung Quốc đã làm để giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Về mặt đối ngoại, trong khi khẳng định định hướng đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ, nhưng hình như Việt Nam có xu hướng tránh những hành động không phù hợp với chính sách đối ngoại và quốc phòng của Trung Quốc¹.

Cách ứng xử của Việt Nam phản ánh tình trạng mất cân đối cơ bản trong mối quan hệ Trung – Việt. Trong khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc không coi trọng Việt Nam trong bất kỳ lĩnh vực nào – chính trị, kinh tế hay quân sự- thì các nhà lãnh đạo Việt Nam lại xác định Trung Quốc có vai trò tối quan trọng đối với Việt Nam. Trung Quốc có ảnh hưởng chi phối về mặt chính trị tới các hệ thống chính sách đối ngoại và đối nội của Việt Nam, nền kinh tế Trung Quốc như là mô hình phát triển kiểu mẫu để Việt Nam học tập và lực lượng quân sự Trung Quốc kiểm soát quyền hoạt

động của Việt Nam trên biển Nam Trung hoa cũng như các mối quan hệ quân sự của Việt Nam với bên ngoài. Hiện nay sự tin cậy vào thiện chí của Trung quốc tăng lên hầu như bao trùm lên các quan hệ quốc tế của Việt nam – sự phụ thuộc này báo trước nguy cơ rất lớn việc Việt Nam sẽ bị tước quyền hưởng những thành quả của chính mình sau khi giành lại độc lập và thống nhất đất nước .

Cái bóng của lịch sử

Với thể hệ lãnh đạo hiện nay của Việt Nam và Trung Quốc, mối quan hệ giữa hai nước có rất nhiều thay đổi. Các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam thuộc hệ trước đã thành lập các cơ sở đào tạo phục vụ cho hoạt động của họ trên đất Trung Quốc. Chính ở Quảng Châu (Canton) Hồ Chí Minh đã thành lập "Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội" ("triển vọng của thế hệ" nhóm những người trẻ tuổi) là tổ chức tiền thân và là nòng cốt của Đảng Cộng sản Đông Dương sau này. Cuộc cách mạng mà Đảng cộng sản Trung Quốc đã thực hiện thành công cũng trở thành hình mẫu để Hồ Chí Minh và những người kế tục sự nghiệp của ông diu dắt trong giai đoạn đấu tranh chống lại thực dân Pháp. Sau khi Mao Trạch Đông nắm chính quyền, Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam rất nhiều lương thực và vũ khí, đạn dược nhằm đẩy mạnh cuộc chiến chống thực dân Pháp trên chiến trường Việt Nam. Trung Quốc cũng là một trong những quốc gia đầu tiên công nhận độc lập của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong suốt cuộc “chiến tranh chống Mỹ cứu nước”, Trung Quốc đã giúp Việt Nam về đào tạo, vận chuyển hàng hoá, thiết bị quân sự và gửi một số đơn vị quân đội sang hỗ trợ cho Quân đội nhân dân Việt Nam. Quan trọng hơn là để Việt nam có được thắng lợi cuối cùng, Trung Quốc đã bảo

đảm miền Bắc Việt Nam khỏi bị tấn công trên bộ bởi vì họ biết chắc nỗi lo ngại của Mỹ nếu có một cuộc tấn công trên bộ trong hoàn cảnh như thế tất sẽ kéo Trung Quốc vào cuộc chiến.²

Bất chấp quan hệ hợp tác hữu nghị trong những năm chiến tranh mà cả hai bên từng coi là “thân thiết như môi với răng”, cuộc chiến tranh biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam vẫn nổ ra những tháng đầu năm 1979. Những ấn tượng về cuộc chiến này vẫn còn rất mới trong tâm trí các nhà lãnh đạo hai nước. Các cuộc xung đột chính đã kéo dài trong 3 tuần lễ. Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, một đội quân đã hơn 10 năm chưa tham gia một cuộc chiến thực sự nào, phải đối đầu với lực lượng quân sự Việt Nam, một đội quân trong một khoảng thời gian đã liên tục giành chiến thắng trước quân Mỹ, Nam Việt Nam và Campuchia. Kết quả của cuộc chiến có thể dự báo trước. Lực lượng dân quân Việt Nam, được bộ đội chủ lực tổ chức huấn luyện và chỉ huy, có sự hỗ trợ của các đơn vị quân chính quy đã làm quân Trung quốc thất bại nặng nề với nhiều thương vong. Sau vài tuần đánh nhau, kết quả là Việt nam đã giành lại được đại bộ phận sáu tỉnh biên giới Việt nam trong đó có ba thị xã; quân Giải phóng nhân dân Trung quốc (PLA) bị thương vong 75 000 người (bị giết hoặc bị thương).³ Quân Trung quốc buộc phải rút về Trung quốc, rất nhiều binh lính đã chìm trong máu như những gì đã từng xảy ra trong suốt lịch sử với Việt nam.

Mặc dù thất bại về mặt quân sự, Trung Quốc đã đạt được mục đích chính trị lâu dài, như Đặng Tiểu Bình đã nói là “dạy cho Việt Nam một bài học.” Trong khi quân đội Việt Nam tiếp tục đóng giữ tại Campuchia trong 10 năm, Trung Quốc đã thể hiện cho Việt Nam thấy rằng Trung Quốc sẽ dùng đến vũ lực nếu Việt Nam xâm phạm quyền lợi Trung Quốc.

Bài học mà Trung Quốc muốn dạy cho Việt Nam là Trung Quốc sẽ tấn công Việt Nam nếu Hà Nội phạm sai lầm chỉ biết theo đuổi lợi ích riêng mà không tính tới vị thế của Trung Quốc ở Châu Á. Trong tình huống cụ thể, trước cuộc chiến với Trung Quốc, Việt Nam đã đưa quân xâm phạm lãnh thổ Campuchia, một nước có chính phủ được Trung Quốc hậu thuẫn. Việt Nam mong muốn nắm quyền lãnh đạo ở Đông Dương, thách thức tham vọng muốn đặt ảnh hưởng toàn diện lên khu vực Đông Nam Á của chính quyền Bắc Kinh. Việt Nam đã khủng bố những người Hoa kiều bản xứ khiến cho hàng trăm nghìn người Hoa phải chạy tị nạn sang Trung Quốc, đồng thời Việt Nam còn thách thức chủ quyền của Trung Quốc trên biển Nam Trung Hoa bằng cách đưa quân chiếm đóng các hòn đảo và đòi hỏi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa điều mà cựu thủ tướng Phạm Văn Đồng trước đây đã tán thành là của Trung Quốc. Song điều tồi tệ hơn cả là Việt Nam đã kết giao và liên minh với Liên bang Xô Viết trở thành kẻ thù không đội trời chung của Trung Quốc.

Nhìn nhận một cách sâu sắc hơn thì cuộc chiến tranh biên giới 1979 là sự bộc lộ những khác biệt cơ bản trong nhận thức và suy nghĩ của mỗi bên về bản chất mối quan hệ giữa hai quốc gia. Trung Quốc cảm thấy bị phản bội. Trung Quốc đã từng cung cấp cho Hồ Chí Minh “cơ sở hậu phương vững chắc” giúp tổ chức và tập hợp quân sự trong thời kỳ Việt Nam cần tập trung sức mạnh. Trung Quốc cũng đã hỗ trợ cho Việt Nam chống lại thực dân Pháp, mà đỉnh cao của cuộc chiến này là chiến thắng có tính quyết định tại Điện Biên Phủ. Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam một khối lượng lớn vũ khí hạng nhẹ, xe tải, súng bắn máy bay, cùng với hơn 100.000 quân tình nguyện Trung Quốc để giúp miền Bắc Việt Nam chống Mỹ.⁴

Bắc Kinh đã coi Hà Nội như một người em nhỏ cần phải chịu ơn rất nhiều và phải theo đường lối của Trung Quốc trong xử lý các vấn đề quan trọng. Khi Việt Nam từ chối và tiếp tục đóng quân ở Campuchia, Trung Quốc đã thực hiện một chính sách gây rối khu vực dọc theo biên giới hai nước trong suốt mười năm liền bao gồm hàng loạt các cuộc tấn công bằng pháo và các cuộc đột kích lẻ tẻ vào lãnh thổ Việt Nam. Năm 1988, hải quân của Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc đã đánh chìm hai tàu chiến của Việt Nam tại quần đảo Trường sa. Bài học mà Đặng Tiểu Bình đã dạy cho Việt nam là bài học nhục nhã xứng đáng dành cho đứa "học trò hư" Việt nam của "ông thầy" Trung Quốc. Phải chăng đây chính là bản chất của quan hệ mà Trung Quốc mong muốn có với Việt Nam.

Song Việt Nam lại nhìn nhận mối quan hệ này theo cách hoàn toàn khác. Năm 1979, Việt Nam đã gọi Trung Quốc là “quân bành trướng Bắc Kinh” và cố gắng một lần nữa tự kiểm soát chính sách đối nội và đối ngoại của mình. Giành thắng lợi trước Pháp và Mỹ tại miền Nam Việt nam, chính quyền Hà Nội nghĩ rằng họ có quyền khẳng định độc lập chủ quyền, trở thành thành viên ưu tú nhất trong liên bang Đông Dương như những mong ước cuối cùng mà trong Di chúc của Hồ Chí Minh. Việt Nam cho rằng Trung Quốc đã cấu kết với Mỹ hòng lật đổ nền độc lập của Việt Nam; Trung Quốc đã ngạo mạn gây sức ép buộc Việt Nam phải hạn chế mối quan hệ với Liên bang Xô Viết thân yêu của mình và từ bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam luôn đánh giá rất cao. Tự đánh giá cao về bản thân, Việt Nam muốn thiết lập được một mô hình phát triển cho mình làm kiểu mẫu cho các nước phát triển ở thế giới thứ ba có sức hấp dẫn chẳng kém thậm chí còn hơn Trung Quốc. Khác hẳn quan điểm của

Trung Quốc coi mối quan hệ Trung Quốc – Việt Nam như mối quan hệ thầy – trò, Việt Nam coi Trung Quốc như một người bạn ngang hàng, hy vọng rằng mối quan hệ với Liên Xô có thể giúp Việt Nam cân bằng lực lượng và thế lực với Trung Quốc.

Tuy nhiên, ước vọng lớn lao không thể thay thế cho một chính sách đúng đắn. Các nỗ lực nhằm tiêu diệt Khơ me đỏ diệt chủng đã kéo dài hàng năm trời, Việt Nam trở nên bị cô lập không được sự ủng hộ của quốc tế và phải đối mặt với cuộc chiến tranh gây với nhiều tổn thất nặng nề ở biên giới với Trung Quốc. Việt Nam cũng đã chứng kiến Trung Quốc từ các cải cách kinh tế đúng đắn đang ngày càng giàu mạnh.⁵ Đối mặt với tình trạng nghèo đói lan rộng, năm 1987 Việt Nam quyết định rời khỏi Campuchia. Một năm sau, Việt Nam đã thực hiện chính sách đối ngoại “đa phương” trong đó hoà giải với Trung Quốc, liên kết chặt chẽ hơn với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và mở cửa với cộng đồng quốc tế.⁶ Cùng với chính sách “đổi mới” (renovation) được đề ra trong Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, những thay đổi này là những bằng chứng mạnh mẽ về việc Việt Nam đang mở ra một thời kỳ mới. Từ năm 1988 tới 1990 các quan chức Việt Nam và Trung Quốc đã tìm được cách bình thường hoá quan hệ và năm 1991 hai nước đã khôi phục được quan hệ ngoại giao.⁷

Tuy nhiên những cải thiện trong quan hệ hai nước Trung – Việt trong suốt những thập niên 1990 diễn ra hết sức chậm chạp, Việt Nam dần dần đã thay đổi thái độ đối với quốc gia láng giềng phương Bắc. Như một quan chức Việt Nam đánh giá “Hãy luôn nhớ rằng chúng ta đánh bại Trung Quốc nhưng chúng ta phải luôn tỏ lòng biết ơn đối với Trung Quốc”⁸. Vào cuối thập kỷ này, các nhà lãnh đạo Việt Nam đến Bắc Kinh

chủ yếu là để ngợi ca những thành tựu về mặt chính trị và kinh tế của Trung Quốc, đánh dấu mốc quan trọng cho không chỉ là sự hoà giải với quốc gia láng giềng khổng lồ này mà còn là công nhận vị thế thượng phong của Trung Quốc trong mối quan hệ song phương, Trung Quốc đang phủ bóng lên tất cả các quốc gia khác.

Sự thay đổi chính sách

Sức mạnh nào đã khiến Việt Nam thay đổi hoàn toàn và rõ ràng đường lối chính sách của mình theo Trung Quốc và như một quan chức Việt Nam nói, liệu Việt Nam có lặp lại cái truyền thống là một nước chư hầu trong lịch sử? Trả lời câu hỏi này là rất phức tạp, nhưng chắc chắn có những nhân tố đã xuất hiện và thúc đẩy sự thay đổi này. Thứ nhất, hình như giới lãnh đạo Việt Nam có nhận định (a) nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc là một xu thế của tương lai và (b) sức mạnh quân sự của Trung Quốc giữ vị trí chi phối ở khu vực Châu Á.⁹ Với cách nhìn nhận như vậy, Hà Nội thấy cần phải điều chỉnh chính sách cho phù hợp với sự gia tăng quyền lực của Trung Quốc trong khi vẫn kiên trì với những điều kiện có lợi cho Việt Nam và vì vậy đã quyết định điều chỉnh chính sách sớm hơn dự kiến.

Cách lý giải thứ hai là Việt Nam có phần nào vỡ mộng sau khi gia nhập ASEAN và bình thường hoá quan hệ với Mỹ năm 1995. Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997 – 1998, tình trạng không ổn định ở Indonesia và ASEAN không có khả năng phối hợp hài hoà hoạt động trong vấn đề biển Nam Trung hoa... tất cả những điều này đã làm xấu đi hình ảnh của ASEAN trong con mắt các nhà lãnh đạo chủ chốt của Việt Nam. Mặt khác, kim ngạch thương mại và đầu tư của Mỹ vào Việt Nam,

như đã trình bày ở chương 5, lại thấp hơn nhiều so với kim ngạch thương mại và đầu tư của hầu hết các nước lớn ở Châu Á, hơn nữa Mỹ lại có ý định hướng Việt Nam chuyển sang thể chế dân chủ kiểu Mỹ mà các nhà lãnh đạo Việt nam gọi đó là âm mưu “diễn biến hoà bình”.

Ba là, việc áp dụng đường lối của Trung Quốc trong chính sách phát triển của Việt Nam được xem xét, đánh giá theo quan điểm phải bảo đảm sự ổn định. Hà Nội cho rằng không có ổn định sẽ không có phát triển kinh tế. Việt Nam không thể lặp lại cái giá quá đắt do đồng thời phải duy trì lực lượng quân sự tại Campuchia và cả trên mặt trận chống Trung Quốc. Phát triển kinh tế đã trở thành yếu tố chính chủ yếu cho cả Trung Quốc và Việt Nam. Nhưng Hà Nội cũng vẫn có thể phải chịu rủi ro nếu Trung Quốc áp dụng chính sách phá vỡ sự ổn định.¹⁰ Vị thế của Việt Nam đối với Trung Quốc là mấu chốt cho sự ổn định của quốc gia này. Chấp nhận là một người em nhỏ, Việt Nam sẽ dung hoà được tình trạng đối đầu thù địch với Trung Quốc một cách hiệu quả từ thời kỳ hậu chiến ở Việt Nam cho tới khi Trung Quốc “tìm lại được đúng vị trí” của mình tại châu Á. Cấu trúc của kiểu quan hệ này tương tự mô hình *một quốc gia thống trị* đã được thể hiện dưới các triều đại Đại Hán (Hans Morgenthau) và được coi là một trong những hệ thống giúp cho ổn định các quan hệ quốc tế.¹¹

Bốn là, để tiến gần hơn nữa tới mục tiêu duy trì ổn định kinh tế và chính trị quốc gia, Việt Nam đang cố gắng giải quyết vấn đề biên giới với Trung Quốc một cách tốt nhất có thể được trước khi thế lực Trung Quốc lớn mạnh tới mức mà bất kỳ một thoả thuận nào cũng chỉ có thể đạt được khi Trung Quốc được lợi nhiều hơn. Đây là vấn đề đã được đề cập ở hầu hết các phần của cuốn sách này, mấu chốt của vấn đề là Việt Nam tin

rằng vị thế đàm phán của mình theo thời gian sẽ trở nên bất lợi hơn vì Việt Nam nhận thấy Trung Quốc đang bứt phá ngày một xa hơn trong cả lĩnh vực kinh tế lẫn quân sự. Chính vì lý do này, cùng với nhiều lý do khác, Việt Nam đã đồng ý với hiệp định biên giới trên đất liền đạt được cuối năm 1999 và cũng rất mong đợi có được thoả thuận với Trung Quốc về vấn đề Vịnh Bắc bộ (Tonkin) đến mức có thể phải bất chấp việc phải mất nhiều vùng biển quan trọng mà trước đây Việt Nam đã từng khẳng định là hoàn toàn thuộc chủ quyền Việt Nam.¹²

Trước khi đạt được thoả thuận về vịnh Bắc bộ, một quan chức Việt Nam đã nói về mối lo ngại của Hà Nội: “Chúng tôi hy vọng sẽ giải quyết ổn thoả vấn đề vịnh Bắc bộ (Tonkin) vào cuối năm 2000. Một giải pháp cho vấn đề này là rất quan trọng không chỉ đối với Việt Nam, mà còn đối với hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á và khu vực.” Song cũng chính vị quan chức này lại chỉ ra những khó khăn trong việc đạt được thoả thuận về các vùng còn lại trên biển Nam Trung hoa, cho rằng “hành động của Trung Quốc ở biển Nam Trung hoa xuất phát từ mong muốn có được ảnh hưởng lớn đối với khu vực Đông Nam Á trong tương lai.”¹³

Lập luận vì các lý do nêu trên khiến Hà Nội buộc thay đổi quyết định cơ bản của mình có vẻ đáng tin cậy, nhưng cho tới nay lý do quan trọng nhất để dẫn đến sự thay đổi này chính là sự tương đồng giữa Đảng cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Duy trì thể chế chính trị đã trở thành mục tiêu theo đuổi của cả hai quốc gia. Mặc dù hai Đảng đều đạt tới quyền lực bằng cách đi theo con đường chủ nghĩa dân tộc, và ngày nay hai Đảng đều duy trì vai trò lãnh đạo chính thống của mình trước hết là nhờ những thành công nhất định trong việc thực hiện mô hình “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.” Như đã trình bày ở

chương 5, hiện thời áp lực kinh tế được thể hiện rất rõ ở tốc độ tăng trưởng giảm sút và tỷ lệ thất nghiệp ngày một tăng. Cũng trong thời gian này, Ban lãnh đạo chính trị ở cả hai nước được coi là quan liêu, tham nhũng ngày một nặng và không có khả năng thích ứng với hiện đại hoá. Trong bối cảnh này, “tất yếu chỉ có một khả năng là hai quốc gia còn duy trì chế độ xã hội chủ nghĩa lớn nhất thế giới này phải liên kết lại để giữ vững chế độ chính trị và bảo vệ vị thế của họ trước các xu hướng toàn cầu hoá và tiến trình dân chủ hoá.”¹⁴

Sự độc lập của Việt Nam

Khi mà các Đảng cộng sản nắm quyền lãnh đạo ở Trung Quốc và Việt Nam cùng chịu sức ép căng thẳng thì cả hai Đảng lại trở nên gần bó với nhau để tìm kiếm sự ủng hộ về chính trị. Vì thế, như chúng ta thấy, vào thời điểm chuyển giao thế kỷ cũng là cao điểm của các cuộc hội đàm giữa hai Đảng cũng như giữa các tổ chức quần chúng.

Tháng 2 năm 1998, cuộc gặp giữa Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu và người đồng nhiệm Trung Quốc, Giang Trạch Dân, đã mở đầu cho hàng loạt các cuộc gặp tiếp theo. Trước chuyến thăm Bắc Kinh, ông Lê Khả Phiêu nói “Tôi muốn nắm lấy cơ hội này để học hỏi thêm các kinh nghiệm quý báu của Trung Quốc trong xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa với đặc sắc Trung Quốc.”¹⁵

Ngày 23 tháng 2, ông Giang đã đón tiếp ông Phiêu tại Đại lễ đường Nhân dân. Trong cuộc gặp, hai nhà lãnh đạo đã xác định mối quan hệ mà hai quốc gia mong muốn có được trong thế kỷ 21. Về vấn đề an ninh cả hai cùng nhấn mạnh tới tranh chấp chủ quyền biên giới trên bộ và trên biển và giải pháp không bạo lực để giải quyết vấn đề này. Tròn thực tế,

điều này có nghĩa là Việt Nam đang nỗ lực để đạt được thoả thuận tốt nhất có thể có khi phải đàm phán ở thế yếu.¹⁶ (Xem chương 4). Trên mặt trận kinh tế, cả hai cùng nhấn mạnh những lợi ích từ tăng trưởng thương mại và những hỗ trợ Trung Quốc dành cho Việt Nam, và một lần nữa Trung Quốc lại đóng vai trò là người cung cấp hàng hoá cho Việt Nam, (Xem chương 5). Cuối cùng, về phương diện chính trị, cả hai tập trung vào vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong việc phát huy chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong khi cả hai phía lãnh đạo đều quan tâm đặc biệt tới buôn bán biên mậu và cam kết “hợp tác toàn diện giữa hai Đảng và hai nhà nước”, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam lại đóng vai người học trò trước người thầy Trung Quốc khi ngợi ca mô hình xã hội chủ nghĩa Trung Quốc và nhắc lại rằng ông đã “nhìn thấy tận mắt” những thành tựu vĩ đại mang dấu ấn Trung Quốc.¹⁷ Sự không cân bằng về bản chất trong mối quan hệ này càng lộ rõ trong tuyên bố về mục tiêu chung khi Trung Quốc chỉ ra rằng hai quốc gia “núi liền núi, sông liền sông và hoạt động thông thương, giao lưu văn hoá chính trị đã có từ thời xa xưa.”¹⁸

Mặc dù điều nói trên sau này có được nhắc đến có thể được hiểu là một tuyên bố thiện chí, song rõ ràng qua lời tuyên bố này Trung quốc đã chuyển một thông điệp tới cho phía Việt Nam rằng, Việt Nam không thể thoát khỏi sự phụ thuộc về địa lý và lịch sử vào Trung Quốc. Vì thế trong cuộc gặp gỡ cấp cao Phiêu- Giang, Hà Nội đã thể hiện rằng Việt Nam nhận thức rõ sức mạnh chính trị, kinh tế và quân sự của Trung Quốc theo cách mà hàng nghìn năm qua Việt Nam vẫn bày tỏ đối với Trung Quốc.

Các chuyến viếng thăm liên tiếp sau đó của các lãnh đạo Việt Nam tới Trung Quốc càng củng cố kết luận này. Mặc dù các chuyến thăm hàng

năm tới Bắc Kinh đã trở thành một phần nghi lễ trong mối quan hệ Trung-Việt có từ trước chuyến thăm của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, hàng loạt các cuộc thăm viếng vẫn phát triển mạnh trong những năm cuối thế kỷ 20. Các cuộc trao đổi nghi lễ ở cấp thứ trưởng đã từ 52 cuộc năm 1998 lên tới 80 cuộc năm 1999.¹⁹ Các cuộc gặp sau đây thể hiện điểm khác biệt nổi bật trong thái độ của các nhà lãnh đạo Việt Nam về những trao đổi này. Họ cũng nhấn mạnh tới vai trò quan trọng của các thành tựu kinh tế trong việc luật pháp hoá vai trò lãnh đạo của Đảng.

+ Tháng tư năm 1999, Hội nghị chính trị hiệp thương nhân dân Trung Quốc -*Chính Hiệp hội*- (CPCC) và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hai tổ chức quần chúng được sự hỗ trợ của Đảng đã tổ chức một hội thảo ở Đại lễ đường Nhân dân. Phía Việt Nam thể hiện sự trân trọng đối với “những biến đổi lớn vĩ đại và sâu sắc của Trung Quốc” và Việt Nam học được rất nhiều từ “kinh nghiệm quý báu của Đảng và Nhà nước Trung Quốc trong phát triển kinh tế và từ hoạt động hiệu quả của Hội nghị chính trị hiệp thương nhân dân Trung Quốc.”²⁰

+ Tháng 8 năm 1999, Mặt trận tổ quốc Việt Nam đã tiếp đón các tổ chức tương đương của Trung Quốc tới dự Đại hội toàn quốc tại Hà Nội. Cả hai phía đều ca ngợi thành công mà hai Đảng đã đạt được trong việc giảm nhẹ những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đối với nền kinh tế nước nhà.²¹

+ Tháng 10 năm 1999, Ủy viên Thường vụ Bộ chính trị TWĐCS Trung Quốc ông Li Ruihuan (Lý Thụy Hoàn) đã nói với người đồng cấp Việt Nam, ông Phạm Thế Duyệt, rằng thành tựu vĩ đại nhất của cuộc cải cách ở Trung Quốc là một bài học cho Việt

Nam về thắng lợi của chủ nghĩa Mác. “một sự thật chung ... mà từ đó loài người có thể xây dựng lại thế giới.”²²

+ Tháng 1 năm 2000 Trung Quốc và Việt Nam đã tổ chức kỷ niệm 50 năm ngày Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Việt Nam thể hiện lòng biết ơn sâu sắc của mình đối với việc làm này của Trung Quốc trong khi Trung Quốc vẫn tiếp tục nhắc nhở Việt Nam về sự phụ thuộc có tính lịch sử của Việt Nam vào sự thừa nhận của Trung Quốc trong nhiều năm qua.²³

+ Tháng 2 năm 2000, ông Nguyễn Dy Niên người vừa được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam lập tức tới thăm Trung Quốc trong chuyến công du đầu tiên của ông ra nước ngoài. Ông Nguyễn Dy Niên đã gặp người đồng nhiệm Trung Quốc ông Tang Jiaxuan (Đường Gia Triền) và Ngài Thủ tướng Chu Dung Cơ, ông coi chuyến thăm này “là sự thể hiện rõ ràng Đảng và Chính phủ Việt Nam luôn dành sự quan tâm lớn tới phát triển các mối quan hệ Trung – Việt.”²⁴

+ Tháng giêng năm 2000, Đoàn đại biểu Viện hàn lâm khoa học xã hội Trung Quốc gồm 16 người do Ủy viên Bộ chính trị TW đảng Cộng sản Trung Quốc do ông Li Tingyie (Lý Thiết Ánh) dẫn đầu sang Việt nam đã có cuộc hội thảo lý luận về cải cách kinh tế với đoàn đại biểu Việt nam do Ủy viên Bộ chính trị TWĐCS Việt Nam Nguyễn Đức Bình dẫn đầu. Điểm trọng tâm của cuộc hội thảo là làm thế nào để cải cách một nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà vẫn duy trì khả năng kiểm soát chính trị của Đảng. Được tổ chức theo yêu cầu của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam ông Lê Khả Phiêu, hội thảo này minh họa một lần nữa tư thế

khúm núm, quy luy của Việt Nam đối với Trung quốc. Ông Phiêu nói: “Nếu Trung Quốc thành công trong cải cách thì chúng tôi cũng sẽ thành công, nếu Trung Quốc thất bại chúng tôi sẽ thất bại”. Sau đó, Đoàn đại biểu Việt Nam đã tới vùng Tây Nam Trung Quốc để khảo sát một số vấn đề cải cách kinh tế.²⁵

+ Tháng tư năm 2000, ông Nông Đức Mạnh, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam tới thăm Bắc Kinh, như là để thể hiện sự thân phục và sau đó vài tháng là chuyến viếng thăm tương tự của chủ tịch nước Trần Đức Lương.²⁶

+ Tháng bảy năm 2000, Ủy viên Bộ chính trị TW ĐCS Việt Nam Nguyễn Minh Triết đến thăm Bắc Kinh “để học hỏi từ kinh nghiệm của Trung Quốc.”

+ Tháng chín năm 2000, Thủ tướng Việt Nam, Phan Văn Khải đã tạo dựng cuộc gặp với Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân, để nói với ông Giang rằng Việt Nam mong muốn được "học kinh nghiệm của Trung Quốc trong phát triển kinh tế."²⁷

+ Tháng Tư năm 2001, tại Đại hội Đảng lần thứ 9, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đã bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới chuyến viếng thăm cấp cao của ông Hồ Cẩm Đào, phó chủ tịch nước và đồng thời là thành viên thường vụ Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ông Hồ hiển nhiên đã có vị trí quan trọng tại đại hội, ông ca ngợi Việt Nam đã đi theo con đường của chủ nghĩa Mác – Lê nin và giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.” Ông nhấn mạnh việc thúc đẩy quan hệ hợp tác Trung – Việt sẽ phục vụ cho mục tiêu xã hội chủ nghĩa nói chung của hai nước. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đáp lại lời ngợi khen của Trung Quốc

và khẳng định sự thân thiết gắn bó trong mối quan hệ giữa hai Đảng, hai nước.²⁸

Sự phụ thuộc về bản chất của Việt Nam vào Trung Quốc càng thể hiện rõ hơn qua các cuộc hội đàm giữa hai Đảng. Ví dụ như năm 1998, Việt Nam hoãn tổ chức Hội nghị TW Đảng lần thứ 6 để Thủ tướng Phan Văn Khải có thể đi thăm Trung Quốc vào thời điểm thích hợp đối với Trung Quốc.²⁹ Tương tự, mặc dù trong khi nhiều vấn đề quan trọng vẫn chưa được giải quyết xung quanh vịnh Bắc bộ (Tonkin Gulf), các nhà lãnh đạo Đảng Trung Quốc trong suốt năm 2000 luôn luôn nhắc nhở các vị khách Việt Nam về việc cần phải đạt được một thoả thuận vào cuối năm 2000.

Mặc dù vị thế và thái độ chính thức của Việt Nam đối với Trung Quốc là luôn là sự kính nể, song cách nhìn đó dù thế nào cũng không phản ánh một cách đầy đủ ý thức của Việt Nam về mối quan hệ đúng đắn mà Việt Nam cần có với quốc gia láng giềng này.

Một vấn đề tồn tại trong mối quan hệ này cần được giải quyết là vấn đề an ninh. Việt Nam lo ngại về khả năng Trung Quốc sẽ lặp lại cuộc tấn công xâm lược năm 1979 và lo ngại về khả năng hai nước sẽ đối đầu trong tương lai trên biển Nam Trung hoa. Về điều này, một nhà quan sát Việt Nam trong nhiều năm đã nói : “Những rạn nứt trong mối quan hệ hai nước ở chỗ khi các cơ quan quân sự và an ninh của chính phủ nhìn nhận Trung Quốc là một người bạn duy nhất còn duy trì chế độ xã hội chủ nghĩa thì Bộ ngoại giao cũng như một số học giả lại có quan điểm cho rằng trong 10 năm tới có thể xảy ra nguy cơ từ Trung Quốc khi họ đã xây dựng được lực lượng quân sự hùng mạnh, đặc biệt là hải quân.”³⁰

Cùng với cách đánh giá phản ánh thái độ thực tế của Việt Nam trong mối quan hệ Trung – Việt nêu trên thì ở Việt Nam người ta cũng hết lời ca ngợi về tình anh em giữa Quân giải phóng nhân dân Trung quốc (PLA) và Quân đội nhân dân Việt Nam (PAVN). Các Bộ trưởng Quốc phòng và tướng lĩnh hai nước thường xuyên tham dự lễ kỷ niệm ngày thành lập Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc PLA.³² Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc cũng đã lấy lại được nhiều thiện cảm hơn sau gần hai năm, kể từ cuối 1997, tham gia cùng phía Việt Nam tháo gỡ, dọn sạch nửa triệu quả mìn và 180.000 bẫy nổ chôn dưới đất của cả hai bên trong chiến tranh biên giới 1979.³³ Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc và Quân đội nhân dân Việt Nam cùng chia sẻ trách nhiệm chung trong đấu tranh chống "diễn biến hoà bình" nhằm bảo vệ quyền kiểm soát của Đảng và cùng phải cảnh giác cao độ chống lại “các thế lực thù địch” âm mưu chống đối chủ nghĩa xã hội.³⁴ Cả hai quốc gia đều có kế hoạch giảm mạnh các lực lượng quân sự của mình.³⁵

Tuy nhiên, giới quân sự Việt Nam vẫn giữ mối nghi ngờ đối với Trung Quốc. Hồi ức về cuộc chiến năm 1979 vẫn còn rõ nét, một sĩ quan quân đội có thâm niên cao vẫn cho rằng ý đồ của Bắc Kinh là tái thiết lập quyền kiểm soát chuyên chế đối với Việt Nam như một người cha kiểm soát đứa con của mình. Một sĩ quan khác lại nói rằng Trung Quốc từ bao đời nay luôn coi Việt Nam là “một đứa con xấc xược ở biên giới phía Nam” và Bắc Kinh đã tìm cách để khẳng định quan điểm này đối với vấn đề chủ quyền Trung Quốc trên lãnh thổ Việt Nam. Trong xu hướng mối quan hệ Trung - Việt đang âm dần lên, ông này trích dẫn một câu danh ngôn của người Trung Quốc cổ: “Cái lạnh của một ngày không thể làm cho một dòng sông đóng băng dày ba feet (*tương đương 0,914 M*).”³⁶ Các sĩ quan quân đội

nhân dân Việt Nam cũng đều lo ngại về khả năng Trung Quốc gây áp lực lên vị thế của mình trên các hòn đảo nhỏ và tăng cường mua các tàu thủy và trang thiết bị của Nga và có một kho dự trữ quốc phòng lớn. Giới quân sự Việt Nam luôn lo lắng về mưu đồ lâu dài của Trung Quốc. Đây chính là điều đã dẫn đến sự việc có nhiều quan điểm khác nhau về Trung Quốc thường xảy ra giữa giới quân sự và dân sự trong xã hội Việt nam .

Tuy nhiên, điều quan trọng hơn cả là sự khác biệt về chế độ chính trị của các quốc gia được Việt nam lựa chọn làm mô hình phát triển kể từ khi Việt Nam thoát khỏi kỷ nguyên thuộc địa. Điều này được phản ánh một cách rõ ràng trong các nỗ lực thiết lập một chính sách đối ngoại đa phương. Ví dụ, trong diễn văn bế mạc đại hội Đảng lần thứ 9, khi nói với các vị khách nước ngoài có mặt tại đại hội, Tổng bí thư mới của Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã nhấn mạnh: Việt Nam đang theo đuổi chính sách đối ngoại đa phương với quan điểm “đa dạng hoá các mối quan hệ quốc tế”³⁷ Nỗ lực đầu tiên để thực hiện chính sách này là xây dựng một môi quan hệ bền vững với ASEAN. Việt Nam gia nhập khối ASEAN năm 1995. Động cơ chính cho hành động này là kinh tế, 60% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 1995 là với các nước ASEAN và khi là thành viên sẽ cho phép Việt Nam nâng đáng kể mức kim ngạch thương mại. Với việc gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN, Việt Nam cũng cam kết sẽ mở cửa nền kinh tế vào năm 2006, Nguyên thủ tướng Võ Văn Kiệt đặt ra mục tiêu rõ ràng cho việc cải cách kinh tế là Việt Nam cũng cam kết sẽ mở cửa nền kinh tế vào trước năm 2006. Việt Nam đã hiểu rất rõ và không có điều gì phải nghi ngờ về những lợi thế trong bất kỳ một cuộc đối đầu nào tại biển Nam Trung hoa từ việc gia nhập ASEAN. Trên thực tế Hà Nội đã tìm kiếm và tiếp nhận

sự hỗ trợ riêng của một số nước ASEAN trong nỗ lực đưa các giàn khoan của Trung Quốc ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong vịnh Bắc bộ (Tonkin) từ năm 1997. Cuối cùng là việc gia nhập ASEAN là một cách để Việt Nam thể hiện chính sách mở cửa quốc tế của mình, làm cho mình trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư và các nhà tài trợ quốc tế. Việt Nam cũng hoàn toàn mong rằng đi theo định hướng ASEAN ít nhiều cũng sẽ giúp Việt Nam thoát khỏi sự phụ thuộc ngày càng nhiều vào Trung Quốc.³⁸

Tuy nhiên, việc Hà Nội hướng tới ASEAN đã khiến các quan chức của chính phủ lo ngại về ảnh hưởng của ASEAN tới quá trình phát triển chính trị của Việt Nam. Nguyên Tổng bí thư Đỗ Mười và ông Đào Duy Tùng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị bắt đầu cảnh báo về những nguy hại của việc kết giao quá thân thiết với các nước tư bản chủ nghĩa.³⁹ Trước bối cảnh kinh tế khu vực gặp nhiều khó khăn do bạo động ở Indonesia và khủng hoảng kinh tế khu vực, những người kế nhiệm, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu và ông Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Bộ Chính trị cũng bày tỏ những lo ngại tương tự. Thận trọng với sự nhạy cảm của Trung Quốc, từ năm 1995 các nhà lãnh đạo Việt Nam đã đẩy nhanh cam kết với Trung Quốc rằng việc mở cửa với ASEAN sẽ không bao giờ làm giảm đi vị trí quan trọng của mối quan hệ Trung-Việt. Thay vào đó, Việt Nam nhấn mạnh ý định hợp tác với Trung Quốc trong vấn đề ASEAN và ủng hộ đường lối của chính quyền Bắc Kinh trong việc mở rộng mối quan hệ của Trung Quốc với khối ASEAN.⁴⁰

Tuy nhiên, mối lo ngại của Trung Quốc về định hướng của Việt Nam đã tạm thời lắng dịu trong các năm 1997 và 1998 khi ASEAN phải tập trung sức đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á. Nhân cơ hội

này, Trung Quốc nhấn mạnh các nước xã hội chủ nghĩa của châu Á không chịu trách nhiệm về cuộc khủng hoảng này và Trung Quốc đã sẵn sàng viện trợ cho Việt Nam để chống lại bão tố của khủng hoảng kinh tế. Năm 1997 Trung Quốc đã đề xuất lập Ủy ban hợp tác ASEAN-Trung Quốc với mục đích được công bố là nhằm cải thiện mối quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN. Trong kỳ họp hàng năm của ủy ban này và cả trên nhiều diễn đàn khác, Trung Quốc đã giành thiện cảm của các nước ASEAN bằng cách đề xuất các dự án hỗ trợ có tính khả thi cao và nhấn mạnh sự hào phóng của Trung Quốc khi không phá giá đồng NDT.⁴¹ Trung Quốc đã đàm phán ký kết nhiều hiệp định với Việt Nam, Thái Lan, Brunei và Malaysia trong đó bao gồm cả tuyên bố về các nguyên tắc chung trên cơ sở hiến chương LHQ, 5 năm nguyên tắc chung sống hoà bình và Hiệp định về liên minh và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á.

Chính trong quá trình phát triển quan hệ với ASEAN, Trung Quốc đã tìm cách tạo ảnh hưởng lên khối liên minh này bằng rất nhiều cách. Trước tiên, Trung Quốc đã kêu gọi sự ủng hộ của các nước ASEAN cho chính sách một Trung Quốc; tháng 7 năm 1999, tại Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF) chính sách này đã được đề cập về mặt nguyên tắc.⁴² Hai là, Trung Quốc đã ủng hộ một khu vực không hạt nhân và trở thành quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân đầu tiên ký kết vào Hiệp định khu vực không vũ khí hạt nhân Đông Nam Á.⁴³ Ba là, Trung Quốc đã ủng hộ các giải pháp xây dựng lòng tin tại khu vực biển Nam Trung hoa. Thứ tư là, Trung Quốc đã đưa ra đề xuất hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng với rất nhiều quốc gia bao gồm Myanmar (Burma), Thái Lan, Phillipin và Singapore.⁴⁴ Năm là, Trung Quốc đã vận động để đảm bảo rằng khối ASEAN không tiến tới trở thành một liên minh quân sự.⁴⁵ Tuy nhiên,

điều quan trọng nhất đối với Trung Quốc lại là những nỗ lực nhằm xây dựng một mối quan hệ với ASEAN thành một liên minh mà không có sự tham gia của Hoa Kỳ. Để đạt được mục đích này, Trung Quốc tập trung vào những vấn đề làm thế nào để tìm ra cách thức tốt nhất trong việc xử lý các vấn đề nổi cộm trong nhóm ASEAN + 3 (Trung quốc, Nhật Bản và Hàn quốc). Về nhiều mặt Trung quốc đã tạo ảnh hưởng lên ASEAN theo cách sẽ làm giảm tối đa khả năng Việt Nam coi ASEAN như một quan hệ rất quan trọng được lựa chọn để giải quyết các mối quan hệ với Trung quốc.

Tuy nhiên một số người Việt Nam lại không nhìn nhận ASEAN hay Trung Quốc mà lại coi Đài Loan như mô hình phát triển kinh tế trong tương lai. Có hơn 500 thương nhân Đài Loan đang định cư lâu dài tại Việt Nam.⁴⁶ Đài Loan là nhà đầu tư có số vốn đầu tư lớn thứ hai vào Việt Nam, là nguồn nhập khẩu lớn thứ ba và là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư.⁴⁷ Hơn thế nữa, như đã đề cập đến trong chương 5, nhiều nhà kinh tế học và học giả Việt Nam nhận thấy nhiều điểm tương đồng giữa Việt Nam và Đài Loan, như Đài Loan cũng xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp sau đó trở thành nền kinh tế hiện đại đa dạng hoá với quy chế dân chủ. Điều e ngại mà người ta phải nói tới là khả năng đụng chạm tới vấn đề cấu trúc lãnh đạo do một số nghiên cứu độc lập đã đưa ra mô hình cải cách kinh tế mà những nhà nghiên cứu cho rằng là phù hợp với Việt Nam hiện nay. Trong khi, Việt Nam hoàn toàn ủng hộ quan điểm một Trung Quốc, bao gồm không có sự can thiệp từ bên ngoài (như sự can thiệp của Mỹ), mặc dầu vì nhiều lý do trước đây Trung Quốc đã có ý muốn sử dụng vũ lực để thực sự lấy lại Đài Loan. Tình hình căng thẳng với Đài Loan một phần được thể hiện vào cuối năm 1998 khi Việt Nam tuyên bố hàng

hoá của Đài Loan từ nay về sau sẽ phải chịu mức thuế thông thường. Động thái này đã tác động ngay đến sự gia tăng ngày càng lớn kim ngạch thương mại và đầu tư của Đài Loan vào Việt Nam và cũng không làm hài lòng các doanh nghiệp Việt Nam, họ đã liên tục phàn nàn với cơ quan thương mại. Hai ngày sau đó quy chế tối huệ quốc (hiện nay là quan hệ thương mại bình thường lâu dài) đã được thiết lập lại.⁴⁸

Mặc dầu không còn ở vị trí hàng đầu nữa, nhưng Liên bang Nga vẫn được Việt Nam nhìn nhận như là một đối tác chính trong cân bằng với Trung Quốc. Năm 1999 Bộ trưởng Quốc phòng Nga, ông Igor Sergeyev và người đồng cấp Việt Nam, ông Phạm Văn Trà, đã ký kết một Hiệp định về hợp tác kỹ thuật quân sự. Nga đã cung cấp cho Việt Nam máy bay Su-27 và tàu thuỷ Tarantul-class và có kế hoạch nâng cấp đội bay MiG của Việt Nam. Nga đã đào tạo hơn 13.000 chuyên gia Việt Nam và mặc dù không còn duy trì lực lượng hải quân tại Việt Nam, Nga vẫn giữ mối liên lạc với vịnh Cam Ranh theo một hiệp định có hiệu lực tới cuối năm 2004.⁴⁹ Nga cũng đã viện trợ rất nhiều cho Việt Nam và cung cấp tiền vốn và kỹ thuật biến Vietsopetrol (Petro Việt Nam và tập đoàn Zarubezneft) trở thành doanh nghiệp ngoài khơi làm ăn có lãi nhất. Tổng thống Nga Vladimir Putin đã tới thăm Việt Nam tháng Ba năm 2001 với mục đích củng cố mối quan hệ kinh tế và an ninh đang phai nhạt, tìm cách bổ sung thêm vào danh mục các hợp đồng cung cấp vũ khí. Rất nhiều nhà quan sát đã cảm thấy hoài nghi. Ví dụ như đài phát thanh Matxcova đã đưa tin: “Việt Nam thực sự muốn mua một thứ gì đó của chúng ta nhưng vấn đề ở chỗ là họ lại không có tiền.” Hơn nữa, về mặt chính trị, Nga dường như đã thất bại trong việc thử nghiệm về cải cách

chính trị, các nhà lãnh đạo Việt Nam, với sự khuyến khích của Trung Quốc, đã nhìn nhận cải cách chính trị của Nga như là một thảm họa.

Trong khi coi châu Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc như là những đối tác kinh tế chủ yếu thì rất nhiều người Việt Nam đã nhìn thấy rằng Hoa Kỳ là đối tác hấp dẫn nhất để thay thế cho sự phụ thuộc vào Trung Quốc ở thời điểm hiện tại. Tìm kiếm sự ổn định về chính trị trong khi văn hoá và công nghệ có những thay đổi mạnh mẽ và nhanh chóng, những người Việt Nam này đã coi Hoa Kỳ như một hình mẫu với nhiều ưu điểm vượt trội so với Trung Quốc. Ví dụ, rất nhiều đảng viên kỳ cựu vẫn đánh giá cao tầm quan trọng của Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chủ Tịch tháng Tám năm 1945 với những câu chữ được trích dẫn từ bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ: “Tất cả chúng ta sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho ta được hưởng các quyền đó. Đó là quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.” Thêm vào đó, người ta hoàn toàn không nghi ngờ gì về sự hơn hẳn của nền kinh tế Hoa Kỳ so với kinh tế của Trung Quốc.

Tuy thế, các vị lãnh đạo Đảng vẫn thường xuyên nhắc nhở ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với Việt Nam có thể dẫn đến “diễn biến hoà bình”, khiến Việt Nam xa rời những nguyên tắc của Đảng Cộng sản. Thực ra là họ còn lo ngại những phản ứng của Đảng Cộng sản Trung Quốc nên có lẽ vì thế mà họ chọn cách tiến lên một cách chậm chạp trong phát triển quan hệ với Hoa Kỳ. Người ta cho rằng đây là lý do khiến Việt Nam trì hoãn trong Hiệp định thương mại bình thường Việt Nam-Hoa Kỳ vốn được hai bên hoàn tất từ tháng 7 năm 1999 tới tận sau khi Trung Quốc nhận được sự ủng hộ của Hoa Kỳ trong việc gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) mới ký được. Cũng vậy, Việt Nam đã hai

lần hoãn chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ. Lần thứ nhất là vào tháng 1 năm 1999 khi diễn ra cuộc họp cấp cao tại Trung Quốc giữa Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt nam Lê Khả Phiêu và Tổng thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Giang Trạch Dân (vào tháng 2- 1999) và lần thứ hai là vào tháng 9 năm 1999 khi Việt nam ủng hộ Trung Quốc phản đối cuộc tấn công của Mỹ vào Đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade. Trước chuyến thăm chính thức diễn ra vào mùa hè năm 2000, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã bí mật đến Bắc Kinh nhằm khẳng định không có gì thay đổi mối quan hệ chiến lược giữa hai nước.

Tóm lại là, trong khi Việt nam tích cực tìm kiếm khả năng để phát triển các mối quan hệ kinh tế, chính trị và quân sự, Việt nam vẫn quan tâm tới việc Trung Quốc hạn chế ảnh hưởng từ 3 đối tượng quan trọng là ASEAN, Đài Loan và Hoa Kỳ. Một quan chức Việt nam đã khái quát tình thế của đất nước mình như sau:

Chúng tôi luôn sẵn sàng đối thoại với tất cả các quốc gia, bao gồm cả Trung Quốc. Để duy trì mối quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam cần phải đàm phán. Chúng tôi nghĩ rằng việc bình thường hoá quan hệ với cả Trung Quốc và Hoa Kỳ đã giúp cải thiện tình hình hay như việc gia nhập vào khối ASEAN cũng vậy. Chúng tôi làm bạn với tất cả các quốc gia. Chúng tôi đã kinh qua nhiều cuộc chiến tranh và bây giờ chúng tôi muốn hoà bình. Chúng tôi muốn hoà bình để phát triển đất nước. Hiện nay Việt Nam có mối quan hệ ngoại giao với hơn 150 quốc gia nhưng chúng tôi vẫn cần phải đối xử đặc biệt đối với những quốc gia láng giềng hùng mạnh. Trong đàm phán với Trung Quốc, chúng tôi rất linh hoạt. Chúng tôi nhận thức được rằng đó là quan hệ giữa một nước lớn và một nước nhỏ. Tuy nhiên chúng tôi sẽ bảo vệ chủ quyền của mình. Chúng tôi cần và muốn phát triển. Chúng tôi cũng mong muốn thấy một đất nước Trung Quốc phát triển thành công, hoà bình và thân thiện. Chúng tôi không muốn các quốc gia hùng mạnh can thiệp vào nỗ lực của chúng tôi.

Đó là bài học của thế kỷ 20. Chúng tôi hy vọng rằng trong thế kỷ 21, mối quan hệ Trung Quốc- Hoa Kỳ sẽ trở nên tốt đẹp nhưng chúng tôi không muốn bất cứ sự can thiệp nào vào nỗ lực của chúng tôi.⁵⁵

Tìm kiếm nội lực vì sự lựa chọn

Khi những phái đoàn các quan chức hết lời ca ngợi hệ thống kinh tế và chính trị của Trung quốc thì ở trong nước Việt Nam lại diễn ra cuộc tìm kiếm câu trả lời đầy ý nghĩa: bằng cách nào để phát huy nội lực. Ở trong nước đã có nhiều cuộc tranh luận gay gắt tập trung vào chính sách kinh tế, những điểm khác biệt căn bản giữa các ý kiến tranh luận có nguồn gốc từ sự băn khoăn, lo lắng về đi theo mô hình Trung Quốc có thể là đường dẫn vào ngõ cụt. Trên thực tế, nhà văn danh tiếng (hoặc là tai tiếng, nếu bạn là một đảng viên) của Việt nam Dương Thu Hương, người đã từng phục vụ 8 năm trong Quân đội nhân dân Việt nam ở miền Nam Việt nam, đã gọi Việt nam là thiên đường của những người mù.⁵⁶ Nhà văn nữ này đã bị giam một vài năm ở Hà nội sau khi viết bốn tác phẩm phê phán thẳng thắn vào những nỗ lực của Đảng Cộng sản trong tiến trình tái thiết xã hội mới có nhân bản hơn ở Việt nam sau chiến tranh. Bà Hương không phải là một trường hợp duy nhất. Năm 1999, tại Hội nghị thứ hai của Ban chấp hành Trung ương, một đại biểu đã mời ông Nguyễn Đức Bình- Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá đến thăm vùng nghèo đói ở Tây Nguyên để giải thích bằng cách nào chủ nghĩa Mác- Lênin có thể khiến những người dân ở đây có đủ cơm ăn.

Tướng Trần Độ, nguyên lãnh đạo về tư tưởng của Ban văn hoá, văn học và nghệ thuật của Đảng và là Uỷ viên Trung ương Đảng đã mạnh mẽ chỉ trích nền tảng cơ sở của Đảng hiện nay là học thuyết phụ thuộc vào đường lối của Trung quốc thực hiện tập trung chính trị cao độ, cùng với

cải cách thị trường một cách cầm chừng: “Liệu chúng ta cần một đất nước phát triển, người dân đủ cơm ăn áo mặc, được hưởng tự do và hạnh phúc - ...có nghĩa là dân chủ ...- hay là chúng ta cần một nhà nước có định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng rất nghèo?”⁵⁸ Mặc dù bị khai trừ khỏi Đảng từ tháng 1 năm 1999 khi ông kêu gọi “cải cách hay là chết”, tướng Trần Độ vẫn là điển hình của sự chống đối những lý thuyết cứng nhắc của Hà nội vào lúc chuyển giao thế kỷ. Rất nhiều đảng viên đã bênh vực cho ông mà trong đó bao gồm cả nguyên Bí thư thành uỷ Hải Phòng, Trung tướng Phạm Hồng Sơn. Ông này cũng bị bắt do chống đối và ông cũng chính là người trong khi đang bị bắt giữ, vào tháng 3 năm 2000, đã phổ biến tài liệu về “Xã hội trại lính Xô viết” của Việt nam⁵⁹.

Như đã nêu, ở Việt nam qua nhiều trải nghiệm của cuộc sống, cuối cùng người ta đã phải kêu gọi chống nạn tham nhũng, trong khi đó ở Trung Quốc quốc nạn này đã được nhận thức rõ ràng. Theo nguồn tin của Đảng Cộng sản Việt nam, trong 30 tháng cuối của thập niên 1990, cơ quan kiểm tra của Đảng đã nhận được đơn tố cáo khoảng 18.000 đảng viên, chủ yếu là liên quan đến tham nhũng, chiếm “70% tội phạm và bị thi hành kỷ luật.”⁶⁰ Rất nhiều con cái của những gia đình đảng viên giàu có nhờ tham nhũng, là những kẻ suy đồi đạo đức và không có trách nhiệm với xã hội.⁶¹

Lạm dụng chức quyền của các đảng viên có chức có quyền trở nên rất phổ biến và đó chính là nguyên nhân xảy ra bạo loạn ở tỉnh Thái Bình những năm 1997- 1998. Mặc dù chính phủ đã xoa dịu những người nổi dậy bằng việc cách chức những lãnh đạo địa phương có tội danh tham nhũng nhưng vẫn tồn tại rất nhiều bất mãn. Một vài cuộc biểu tình nhỏ đã xảy ra ở Hà Nội, Nha Trang và thành phố Hồ Chí Minh vào mùa thu

năm 2000. Một vài nhà báo nêu câu hỏi về hệ thống nào sinh ra tham nhũng đều bị bắt giữ.⁶³ Có tin đồn Thủ tướng Phan Văn Khải đã xin từ chức để phản đối cách lựa chọn hình thức xử lý nghiêm ngặt đối với nạn tham nhũng.⁶⁴

Dẫu cho không loại bỏ sự lan tràn, tệ nạn tham nhũng ở Việt nam gần giống với mẫu hình Trung Quốc, dính dáng đến các quan chức địa phương và đảng viên. Việc công khai một vụ tham nhũng lớn mới đây ở tỉnh Fujian (Phúc kiến) với số tiền lên tới 3 tỉ USD chỉ là một ví dụ về tham nhũng đã ăn sâu vào trong các địa phương ở Trung Quốc như thế nào. Báo cáo sau chỉ rõ sự lan tràn của tệ nạn này ở Trung Quốc.

Xiamen (Hạ môn), một trong những thành phố cảng giàu có bậc nhất Trung Quốc, không chỉ có một nhóm quan chức cao cấp tham gia điều hành. Một gian thương ở đây đã dùng thủ đoạn mua chuộc đại diện của hầu hết các cơ quan của nhà nước, bao gồm Ban chấp hành Đảng uỷ thành phố, Cục hải quan, cảnh sát và thậm chí theo như các báo cáo thì cả Văn phòng tại địa phương của Bộ an ninh nhà nước và Cảnh sát vũ trang nhân dân.⁶⁵

Không phải chỉ là hành vi tham nhũng ở Việt nam có nét tương tự với tham nhũng ở Trung Quốc mà ngay cả cách phản ứng đối với tham nhũng của hai nhà nước này cũng gần như nhau. Việt Nam cũng như Trung Quốc đã thể hiện một thái độ kiên quyết không khoan nhượng đối với những kẻ vi phạm. Trong kỳ họp toàn thể của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam lần thứ tám vào tháng 11 năm 1999, chính quyền đã tập trung vào việc loại trừ nạn tham nhũng và những kẻ chống đối, gần giống như những điều thông qua tại Đại hội 15 của Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 1997.⁶⁶ Cả hai nhà cầm quyền đều định kỳ tiến hành chiến dịch chống tham nhũng với mục tiêu công khai là nhằm vào

những đảng viên tham nhũng và tất cả những kẻ chống đối. Cũng giống như Trung Quốc khi tiến hành chiến dịch chỉnh đốn Đảng, mới đây Việt Nam đã quyết định thực hiện chiến dịch làm trong sạch đảng kéo dài trong hai năm, nhằm loại bỏ những thế lực xấu xa trong Đảng⁶⁷.

Cả hai nhà cầm quyền đều cố gắng loại bỏ sự chống đối ở địa phương bằng cách bổ nhiệm những cán bộ đảng trung thành vào vị trí lãnh đạo ở các Ủy ban nhân dân tỉnh và huyện tại địa phương của họ.⁶⁸ Cả hai nhà cầm quyền đều cử các cán bộ trẻ trung thành, có năng lực tham gia các khoá giáo dục chính trị, tư tưởng tại các trường đảng ở địa phương và trung ương. Cả hai nhà cầm quyền ở hai nước đều mong muốn kiểm soát được quá trình cải tổ từ cấp trung ương với mong muốn bằng cách này sẽ duy trì được quyền lực để đem lại những lợi ích về kinh tế nhờ công cuộc cải tổ cho đảng và cho đất nước đồng thời giảm thiểu được nguy cơ hình thành các nhóm lợi ích tranh giành quyền lợi với nhau.⁶⁹ Kết quả là, cả hai nhà cầm quyền đều tìm cách duy trì cơ sở quyền lực của mình nằm trong sự phồn thịnh có được nhờ cải cách kinh tế, đồng thời chứng minh rằng quyền lực đó có được là do sự lãnh đạo xuất sắc của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc trong suốt thế kỷ 20.

Vì thế, việc tìm kiếm của Việt nam để đi đến lựa chọn mô hình kinh tế chính trị của Trung Quốc không thoát khỏi những thách thức từ chính nền tảng pháp lý của Đảng. Trong khi những người có đầu óc thực tế trong Đảng hiểu đúng về nạn tham nhũng và sự gia tăng thái độ vô cảm và hoài nghi chế độ, nhưng họ lại không dám nói ra do sợ bị thanh lọc trong chiến dịch làm trong sạch nội bộ mới được phát động.⁷⁰ Kết quả là Đảng và Chính phủ bị tê liệt bởi những người cổ súy hệ thống kinh tế và

chính trị của Trung Quốc chống lại những nhà cải cách, những người nhìn thấy giá trị trong một số cải cách kinh tế ở Trung Quốc khi họ lại nhấn mạnh cải cách là sự phân quyền cho các tỉnh và khu vực tư nhân.

Không ở đâu sự chia rẽ lại thể hiện rõ ràng hơn thái độ đối với các doanh nghiệp nhà nước. Trong khi các nhà cải cách Việt nam cố gắng để hạn chế quyền hạn và ảnh hưởng kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước trong nhiều năm, nhưng nỗ lực của họ lại bị cản trở. Các kế hoạch của chính phủ nhằm giảm số lượng các doanh nghiệp nhà nước từ 5.500 xuống còn 3.000 thực hiện rất chậm chạp; tính đến đầu những năm 2000 mới có 370 công ty được cổ phần hoá (tư nhân hóa)⁷¹. Cũng giống như ở Trung Quốc, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước ở Việt nam đều nợ nần chồng chất, nhiều đơn vị tuyên bố phá sản. Những công ty này chiếm đến 70-75% tổng số vay nợ trong nước từ 4 ngân hàng chính của nhà nước và cũng giống như ở Trung Quốc các ngân hàng này rất yếu. Mặc cho những thúc dục của Ngân hàng Thế giới (WB) và của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Hà Nội cố giữ việc bảo hộ các ngành thuộc nhà nước sở hữu, họ lấy sự thành công của Trung Quốc để thanh minh cho hành động này. Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã hứa chắc chắn sẽ xem xét các doanh nghiệp nhà nước nhưng nguyên Tổng bí thư Lê Khả Phiêu tiếp tục ủng hộ các cơ sở này và thậm chí còn muốn củng cố hơn nữa doanh nghiệp nhà nước.

Lĩnh vực đối nội cuối cùng mà Việt nam có vẻ khác với Trung Quốc là sự cập nhật với cách mạng thông tin. Một lần nữa, vì lý do kiểm soát thông tin, Việt nam lại đi theo mô hình Trung Quốc. Trung Quốc vẫn còn chưa quyết định nắm lấy cách mạng công nghệ thông tin, gần đây còn ngăn không cho các công ty nước ngoài đăng ký những địa chỉ trang web

bằng tiếng Hoa và đưa ra những quyết định mới về kiểm soát thông tin trên mạng internet.⁷³

Trong đàm phán để Hoa Kỳ chấp thuận việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Bộ trưởng Công nghiệp thông tin của Trung Quốc, Wu Jichuan, đã nói với báo chí rằng Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) không có ảnh hưởng đáng kể nào tới ngành công nghiệp thông tin Trung quốc và ông sẽ tăng cường hơn nữa vai trò giám sát của mình.⁷⁴ Ông Wu Jichuan đã ngăn cản người nước ngoài tham gia Internet và ngành công nghiệp viễn thông, phải đến sau khi Trung quốc gia nhập WTO đầu tư nước ngoài vào Internet ở Trung quốc mới được chấp nhận.⁷⁵ Cũng như vậy, ở Việt nam thông tin cũng bị kiểm soát chặt chẽ. Công nghệ kết nối thông tin (truy cập Internet- ND) xuất hiện lần đầu tiên ở Việt nam vào tháng 12 năm 1997 và Bộ trưởng Bưu chính Viễn thông Việt nam nắm quyền kiểm soát công quốc tế của mạng này. Vào đầu năm 2000, các máy vi tính trong một mạng hạn chế quy mô trong phạm vi 6 000 sinh viên và thậm chí trong khuôn khổ hạn chế như vậy thì phí truy cập vẫn quá cao đối với khoảng 95% sinh viên nghèo.⁷⁶

Mối quan hệ trong tương lai

Trên thực tế có rất nhiều những lĩnh vực mà ở đó mối quan hệ Việt- Trung được thúc đẩy có thể mang lại nhiều lợi ích cho hai quốc gia. Nếu không vì nguy cơ xung đột về lãnh thổ thì hai bên đều có thể chuyển hướng sử dụng các nguồn lực họ đã sử dụng trong thập kỷ qua để tăng cường sức mạnh trên đường biên giới của họ.

Thương mại tăng lên rõ rệt và mặc dù tương lai đối với Việt nam vẫn chưa rõ ràng nhưng đó vẫn là một bước tiến lớn. Đường sắt đã được khôi phục vào năm 1996. Dịch vụ thư tín được khôi phục. Một số cây cầu như cầu Nậm Thi mới được xây dựng nối Lào Cai và Hà Khẩu đã tạo điều kiện cho hoạt động buôn bán và giao lưu. Khách du lịch Trung Quốc tăng từ 19.000 năm 1995 lên 600.000 năm 2001 đã đem lại cho Việt nam thêm nhiều ngoại tệ⁷⁷.

Năm 1999, Trung Quốc hoàn thành việc tháo gỡ, dọn sạch hàng trăm nghìn quả mìn dưới lòng đất ở Việt nam và năm 2000 Trung quốc đã gửi đồ cứu trợ người dân bị lụt ở miền Trung Việt nam. Sự kiện này cùng nhiều hoạt động thiết thực khác đã mang lại lợi ích cho người dân đánh dấu mối quan hệ hoà bình đã bắt đầu nảy nở ngay trên mảnh đất vốn đầy sự nghi hoặc và xung đột . Tất cả những điều này là tốt cho Việt nam.

Giờ đây vấn đề đối với Việt nam chính là một mối quan hệ phát triển đang lệch về một phía. Cho đến nay, Trung Quốc có diện tích lớn gấp 28 lần và có số dân nhiều hơn 15 lần so với Việt nam, vì thế quan hệ này sẽ không bao giờ có thể là mối quan hệ đối xứng (symmetrical) . Nhưng điều đó không có nghĩa là Việt Nam phải theo hoàn toàn đường lối của Trung quốc trong việc hoạch định và thực thi đường lối đối nội và đối ngoại của mình. Trong suốt chiều dài lịch sử, Việt nam đã luôn nỗ lực đòi lại quyền độc lập dân tộc từ tay Trung Quốc. Việt nam đã thành công trong những nỗ lực giành độc lập khi các triều đại của các hoàng đế ở Trung hoa suy yếu, nhưng vào lúc triều đại trị vì hùng mạnh, ví như Trung Quốc ngày nay, thì Việt nam sẽ cảm nhận được ngay áp lực của Trung Quốc. Triều đình Việt nam nghe tin liền ngay lập tức sang trình diện và điều đó không khác là mấy so với tình hình hiện nay khi lãnh đạo

cấp cao Việt nam phải ngay lập tức sang Bắc Kinh để chúc mừng các vị lãnh đạo Trung Quốc khi họ vừa mới được bổ nhiệm. Tiếp đó là "Trung hoa hoá", chính khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc đã ảnh hưởng rất lớn tới hệ thống kinh tế chính trị hiện nay của Việt nam⁷⁸. Do bắt chước mô hình Trung Quốc là tập trung quyền lực vào tay của triều đình và các quan lại, Việt nam tự mình tạo ra tham nhũng và lạm dụng lòng tin, bắt nguồn từ việc Đảng cộng sản Việt nam kiểm soát toàn bộ đời sống chính trị cho đến tận ngày nay⁷⁸.

Lịch sử đã tổng kết thành quy luật: "khi sự lộng quyền ngự trị thì ắt dẫn tới những cuộc nổi dậy" và "sự thờ ơ và bất mãn của quần chúng hôm nay chính là lời cảnh cáo cho ngày mai". Đây không phải là lời cảnh cáo riêng cho Đảng mà cho tất cả dân nghèo Việt nam, những người đã chiến đấu rất kiên cường hàng thế kỷ để chống lại sự xâm lược của Trung hoa, hết lòng ủng hộ những kẻ tham nhũng nhưng trung thành của chính quyền Việt nam.

Khi Việt nam bước vào một thế kỷ mới và một thiên niên kỷ mới, những cơ hội để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn đó được nhân lên. Trao đổi thương mại quốc tế, đầu tư và viện trợ nước ngoài tăng lên với con số mà trước đây khó có thể hình dung được. Việc trao đổi và liên lạc quốc tế, chuyển dịch những dòng vốn và chuyển giao khoa học và công nghệ là những đặc điểm của thế kỷ mới. Trong quan hệ quốc tế hiện đại, sự gần gũi về địa lý, tuy quan trọng nhưng không còn vai trò thống lĩnh như trước đây. Nhật Bản và Trung Quốc trao đổi thương mại với Mỹ nhiều hơn so với trao đổi của Mêhicô với Mỹ. Đầu tư của Pháp vào Việt nam nhiều hơn là của Trung Quốc. Chính vì thế, Việt nam có thể tìm kiếm những mô hình phát triển chính trị hiện đại như của Đài loan hay Hoa kỳ,

có lẽ những mô hình này có tương lai hơn nhiều so với mô hình Trung quốc. Các nhà lãnh đạo Việt nam đã bắt đầu thấy được vấn đề này. Họ đã tuyên bố họ muốn xây dựng một chính sách ngoại giao đa phương và họ không muốn tham gia vào bất cứ một liên minh hùng mạnh nào. Nhưng họ cũng muốn giữ nguyên vai trò lãnh đạo của Đảng là duy nhất và sự độc chiếm quyền lực chính trị đã hạn chế tầm nhìn của họ là Việt nam cần làm gì để Việt nam là người lãnh đạo, chứ không phải là kẻ theo đuôi Trung Quốc trong thế kỷ 21. Rõ ràng rằng, để có được một Việt nam như vậy thì cần một kế hoạch toàn diện cải cách kinh tế và chính trị như lời cam kết của Đảng là sẽ đưa Việt nam trở thành một điển hình cho sự phát triển của Thế giới thứ ba. Mô hình này không tìm được ở Trung Quốc mà chỉ có thể tìm thấy trong quá trình chuyển đổi dần dần tới một nền dân chủ giữa các láng giềng ở châu Á đã thành công ở lĩnh vực này.

Chương Bảy

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA MỸ VÀ TƯƠNG LAI QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

Thế hệ trước, người Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh ở Đông dương với một ý nghĩa to lớn là nhằm ngăn chặn chủ nghĩa bành trướng của Trung hoa- Xô viết tại châu Á. Các nhà lập chính sách của Mỹ lúc đó cho rằng Trung Quốc đang nuôi mộng bá chủ ở Đông Nam Á bằng việc ủng hộ các cuộc nổi dậy của những người cộng sản thời đó. Theo quan điểm này thì Trung Quốc coi Việt nam là nơi để thử nghiệm "các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc", không chỉ cho các quốc gia ở Đông Nam Á mà là cho toàn bộ các nước đang phát triển. Vị trí của Mỹ không mới. Trong suốt những năm đầu của thập niên 1950, viện trợ của Mỹ cho Đông dương thuộc Pháp đã được coi là để chống lại sự hỗ trợ và viện trợ quân sự của Trung Quốc cho hoạt động tiến công của Việt Minh ¹. Trong suốt những năm đầu của thập kỷ 60, Mỹ cho rằng viện trợ hậu cần và hỗ trợ tư vấn cho Việt nam Cộng hoà là một cách để kiềm toả các hoạt động hỗ trợ của Trung Quốc cho cuộc chiến tranh xâm lược. Năm 1965, Tổng thống Lyndon Johnson đã giải thích cho quyết định triển khai quân Mỹ ở Nam Việt nam bằng lý lẽ “Trục Jakarta- Hà Nội- Bắc Kinh- Bình Nhưỡng, cùng với Campuchia chắc sẽ là một đồ đệ và Lào sẽ bị khống chế bởi Bắc Việt nam và Trung Quốc.” ² Các nhà lãnh đạo Mỹ đã hết sức quan tâm đến vấn đề này sau khi Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Lin Piao (Lâm Bưu- ND) đưa ra luận thuyết nổi tiếng “Chiến thắng của chiến tranh nhân dân muôn năm”, trong đó ông kêu gọi các nước “lạc hậu” (bao

gồm Trung Quốc và các nước thứ ba trên thế giới) hãy cô lập và áp đảo các “đô thị” của thế giới (Mỹ và các nước Tây Âu).

Ngày nay, mô hình của Lin Piao đề xuất đã trở thành điều mỉa mai cực kỳ vì nhân dân ở "các nước lạc hậu" như Trung Quốc và chừng mực nào đó là Việt nam, ngày càng bộc lộ sự không đồng thuận đối với các vị lãnh đạo Đảng Cộng sản của họ, trong khi ở "các đô thị" của thế giới được đại diện bằng nền kinh tế và các sản phẩm thông tin đang phát triển theo xu hướng toàn cầu hoá. Nỗi lo của Hoa kỳ về hội chứng đô- mi- nô của một số quốc gia có lẽ đã quay ngược lại chuyển sang phía của các lãnh tụ cộng sản, ở mức độ lớn hơn, do niềm tin vào những tiến bộ về kinh tế- xã hội của những quốc gia trong "ván bài đô- mi- nô" đã trở thành thách thức đối với hệ tư tưởng và giới lãnh đạo của Bắc kinh và Hà nội, thậm chí chính ở những nơi này có thể xảy ra hiệu ứng *đô- mi- nô ngược*.

Trong hoàn cảnh như vậy, mối quan tâm của Mỹ đối với quan hệ Trung Quốc – Việt Nam thay đổi rõ rệt. Tầm quan trọng của VN như đã từng được kiểm chứng trong quá khứ với tên của 59.000 quân nhân Mỹ được khắc tại Đài tưởng niệm Việt Nam ở thủ đô Washington không còn như trước đây nữa. Việt Nam đã được dư luận rộng rãi đánh giá là sản phẩm lịch sử được tạo dựng bởi một thể hệ Việt nam hoặc là một địa điểm lý tưởng cho những ủng hộ đối với thể hệ X (*ý nói về thể hệ những người dưới 20 tuổi- ND*). Nhưng một lần nữa, hầu hết người Mỹ lại không thể đánh dấu Việt nam trên bản đồ và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận Việt nam chỉ như ao tù của châu Á không có một thể mạnh nào về chiến lược cũng như kinh tế .

Ngược lại, các nhà lãnh đạo Mỹ đã nhận thấy tầm quan trọng to lớn của Trung Quốc đối với Mỹ trong tương lai. Với dân số 1,25 tỉ người và với vị thế như là một cường quốc về nguyên tử, tăng trưởng kinh tế rất nhanh và có tiềm năng chi phối sự ổn định của châu Á và thế giới đã khiến Mỹ phải tính đến Trung Quốc là một quốc gia trong chiến lược của mình.

Sự tồn tại không đối xứng, không phải chỉ có trong mối quan hệ giữa Trung Quốc và Việt nam mà còn giữa quyền lợi và chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc, quyền lợi và chính sách của Mỹ đối với Việt nam. Trong bất cứ một bài toán địa- chính trị nào, tương lai của mối quan hệ giữa Trung Quốc và Việt nam đều rất quan trọng đối với Mỹ nhưng về cơ bản, hiện nay Mỹ dành nhiều quan tâm đến ảnh hưởng của quan hệ Trung- Mỹ.

Tuy nhiên, trên thực tế không loại trừ khả năng Mỹ có thể sẽ gây ảnh hưởng đến tương lai quan hệ Trung Quốc – Việt nam thông qua từ một trong hai phía Bắc kinh hay Hà nội. Nếu như vậy sẽ có hai câu hỏi được đặt ra. Tại sao Mỹ phải quan tâm tới mối quan hệ rất hiển nhiên của hai quốc gia cộng sản ở châu Á này và nếu Mỹ có quan tâm thì bằng cách nào nó có thể ảnh hưởng tới mối quan hệ đó? Và có phải vì thế mà nó sẽ gần hơn nữa lợi ích của Mỹ đối với châu Á và thế giới? Tuy Việt nam đóng một vai trò khá khiêm tốn trong chính sách đối ngoại của Mỹ, nhưng trong chương này sẽ được giành ra để trình bày về khả năng Mỹ có thể thử nghiệm những sáng kiến có những thay đổi khiêm tốn nhằm tác động tới những thay đổi lớn đối với đường lối của cả hai quốc gia trong tương lai . Nếu những sáng kiến này thành công, chúng sẽ không chỉ đem

lại lợi ích cho Mỹ mà còn cho cả sự phát triển lâu dài của cả hai quốc gia Trung quốc và Việt nam.

CHÍNH SÁCH HIỆN THỜI CỦA MỸ VÀ QUAN HỆ VIỆT - TRUNG

Sự tiến triển của quan hệ giữa Mỹ và Việt nam không theo kịp với sự phát triển quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc. Sự tài trợ và giúp đỡ rời rạc cho việc bình thường hoá hoàn toàn quan hệ hai nước đã phần nào đó ảnh hưởng tới sự chậm trễ của Việt nam trong việc cung cấp thông tin về những quân nhân Mỹ mất tích cũng như sự trì trệ trong việc triển khai cải cách kinh tế và chính trị. Năm 1995, hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng phải đến tận năm 1997 Washington mới cử đại sứ tới Việt nam. Mỹ cũng khởi thảo Hiệp định song phương về quan hệ thương mại (BTA) vào năm 1999, nhưng phải một năm sau bản Hiệp định này mới được ký và đến tận cuối năm 2001 nó mới được chính thức phê chuẩn³. Trong khi đó, các công ty của Mỹ tiếp tục cắt giảm kế hoạch cho mở rộng thương mại và đầu tư bởi vì những trở ngại về pháp lý và tệ quan liêu khi kinh doanh ở Việt nam.

Chúng ta hãy thử so sánh một vài sự kiện. Mỹ bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc trước Việt nam 16 năm. Mỹ thực hiện chế độ tối huệ quốc đối với Trung quốc hơn 20 năm trước khi thực hiện đối với Việt nam. Các doanh nghiệp Mỹ thực hiện trao đổi thương mại với Trung Quốc gấp 80 lần so với Việt nam. Thậm chí ngay trước khi chính quyền ông Clinton gửi BTA, trong đó bao gồm cả mối quan hệ thương mại bình thường không có định đối với Việt nam tới Quốc hội, thì Hạ nghị viện và Thượng nghị viện đã phê duyệt về quan hệ thương mại bình thường và vĩnh viễn với Trung Quốc, mặc dù Trung Quốc vẫn có nhiều hạn chế

trong thực hiện nhân quyền và tự do chính trị và tôn giáo, và mặc dù Trung Quốc hành động khác với những mục tiêu của Mỹ mà Việt nam không tham gia vào, ví dụ như sự phát triển tên lửa và đe dọa tấn công Đài Loan, chính sách của Mỹ rõ ràng là vẫn giành nhiều chỗ hơn cho Trung Quốc.

Trong khi đó, Việt Nam lại tỏ ra ưu tiên cho Trung Quốc hơn so với Mỹ. Thực tế này được minh chứng rõ nhất qua việc Việt nam trì hoãn việc ký kết Hiệp định thương mại song phương (BTA). Khi Hiệp định được đưa ra lần đầu tiên, Tổng thống Clinton đã tuyên bố rằng Mỹ và Việt Nam đã đạt được một hiệp định thương mại trên diện rộng bao gồm cả các mối quan hệ thương mại bình thường với Việt Nam ⁴. Được khởi thảo từ tháng 7 năm 1999, theo bình thường thì BTA đã có thể hoàn thành chỉ 3 tháng sau đó. Tuy nhiên Việt nam trì hoãn trong việc ký chính thức và cố gắng để mở rộng đàm phán, thậm chí đến sát ngày ký còn tăng thuế tạm thời đánh vào hàng hoá Mỹ với hy vọng đạt được một hiệp định có nhiều điều lợi hơn. Mặc dù chính phủ đã nói rằng sẽ ký hiệp định tại Hội nghị thượng đỉnh hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) tổ chức tại New Zealand tháng 9 năm 1999, người đại diện chính phủ đến phút cuối tuyên bố rằng chưa thể ký được và Việt nam cần thêm thời gian để nghiên cứu bản hiệp định.⁵ Thậm chí ngay cả khi phía Mỹ nói rằng sẽ không mở thêm đàm phán thì phía Việt nam vẫn tìm cách thay đổi, thậm chí đến tháng 4 năm 2000 Việt nam vẫn nỗ lực để sửa đổi văn bản hiệp định. Cuối cùng, vào tháng 7 năm 2000 Việt nam mới chính thức ký vào văn bản Hiệp định.

Sự trì hoãn của Việt nam trong việc ký Hiệp định có nhiều lý do nhưng chính là để tránh những phản ứng tiêu cực của Trung Quốc. Độ dài

và tính phức tạp của BTA cũng là một lý do nhưng thực tế là những nhà đàm phán của Việt nam đã chậm ký vào văn bản Hiệp định có vẻ hình như không phải họ có sự hiểu nhầm mà do sự mâu thuẫn giữa các nhà lãnh đạo của Việt nam khi so sánh giá phải trả và lợi ích có được. Lợi ích thì khá rõ ràng. Theo như ước tính của Ngân hàng Thế giới thì Việt nam sẽ tăng xuất khẩu vào Mỹ lên hai lần ngay trong năm đầu tiên Hiệp định có hiệu lực và sau đó còn tiếp tục tăng. Mặc dù xuất khẩu của Việt nam sang thị trường Mỹ chưa đến 1 tỷ đô la trong năm 1999, nhưng triển vọng tăng trưởng là rất lớn. Các điều khoản trong hiệp định thương mại chỉ ra rằng, nguồn thu từ nước ngoài tăng không chỉ giúp cho phát triển nền kinh tế vốn trì trệ mà còn tạo ra lực đẩy cho sự phát triển lâu dài.⁶ Hơn nữa, cần hiểu đây là bước đầu tiên để gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vì nó đã tạo ra nhiều khả năng để Việt nam tranh thủ được những cơ hội thuận lợi có được từ nền kinh tế thế giới.

Mặc dù có những lý do rất thuyết phục để ký Hiệp định nhưng lãnh đạo Việt nam vẫn ngần ngại. Hà nội hy vọng vào việc hoàn tất việc ký kết Hiệp định đường biên giới trên bộ với Trung Quốc vào cuối năm 1999 và giải quyết những vướng mắc, khó khăn phức tạp trong việc phân chia ranh giới ở vịnh Bắc Bộ vào năm 2000. Hơn thế, các điều khoản của BTA làm cho một số người cho rằng Việt nam đã quá cởi mở trước những ảnh hưởng của Mỹ. Ví dụ, một số nhà phân tích cho rằng, việc ngoại trưởng Madeleine Albright nhấn mạnh vào nhân quyền và dân chủ trong chuyến thăm Việt nam vào tháng 9/1999 đã là đủ để Việt nam trì hoãn việc ký kết Hiệp định tại Hội nghị thượng đỉnh Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (APEC) diễn ra sau đó. Trong mọi trường hợp, Việt Nam sẽ chỉ ký Hiệp

định thương mại Việt- Mỹ (BTA) sau khi đã ký được hai Hiệp định về đường biên giới và phân chia Vịnh Bắc bộ với Trung Quốc và sự ủng hộ của Mỹ đối với việc Trung Quốc gia nhập WTO (15/9/1999) đã được khẳng định ⁷. Trong khi có những tranh cãi về việc liệu các quan chức Trung Quốc trên thực tế có gây áp lực để Việt nam trì hoãn việc ký kết BTA hay không, thì điều hiển nhiên ai cũng nhận thấy là phía Việt nam đã hành động với sự quan tâm đầy đủ nhất tới ảnh hưởng của Hiệp định này đến các mối liên hệ với Trung Quốc.

NHỮNG QUAN TÂM HIỆN NAY CỦA TRUNG QUỐC

Một câu hỏi còn bỏ ngỏ là những phiên đàm phán BTA có những tác động gì tới Trung Quốc. Nếu tính toán của Việt nam là đúng thì tại sao các nhà lãnh đạo Trung Quốc lại khó chịu khi Việt nam ký Hiệp định với Hoa Kỳ? Điều gì làm họ phải lo lắng? Rõ ràng những ảnh hưởng không lớn đến thương mại của Trung Quốc với Việt nam không phải là lý do chính. Liệu Trung Quốc có cho rằng BTA sẽ làm cho ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt nam giảm sút? Liệu có thể Việt nam sẽ phụ thuộc ít hơn vào Trung Quốc? Liệu điều này có buộc Trung Quốc phải giảm bớt các rào cản thương mại? Liệu rằng điều này sẽ dẫn đến sự cởi mở về chính trị?

Vào thời điểm bước vào thiên niên kỷ mới, Trung Quốc thấy rõ rằng ảnh hưởng của Mỹ đối với Việt nam đang tăng lên. Năm 1997 Đại sứ quán Hoa kỳ được mở tại Hà nội, năm 1998 Việt nam cho phép Tổ chức OPIC (Overseas Private Investment Corporation - Hội đồng đầu tư tư nhân hải ngoại - ND) và Ngân hàng Xuất- Nhập khẩu tài trợ cho các công ty Mỹ vào làm ăn ở Việt nam, năm 1999 là việc soạn thảo BTA và việc mở Toà lãnh

sự của Hoa kỳ tại Sài gòn (thành phố Hồ Chí Minh) có thể làm cho Trung Quốc muốn xem xét hướng đi của người láng giềng phương Nam đang bị lôi cuốn bởi cái gì ⁸.

Các tuyên bố và hành động của Trung Quốc đã thể hiện rõ 3 quan tâm của họ tới quan hệ Mỹ - Việt. Thứ nhất, sự phát triển của mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa Việt nam và Mỹ có thể làm sứt mẻ chính sách tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á. Trung Quốc đánh giá về cuộc khủng hoảng kinh tế cuối thập niên 1990 thế kỷ 20 là một cơ hội để khẳng định vai trò lãnh đạo của nước này đối với các vấn đề kinh tế trong khu vực. Như đã nêu ở chương 5, Trung Quốc đã có nỗ lực rất lớn để thể hiện rằng Trung Quốc có thể đem lại những điều có lợi cho Việt nam, nhưng nếu chính sách này được áp dụng với phần còn lại của Đông Nam Á cũng rất tốt. Qua vai trò kiềm chế của Trung Quốc thực hiện cam kết không phá giá đồng nhân dân tệ trong khủng hoảng tài chính, coi đó là công cụ để giải quyết khủng hoảng tài chính, Bắc kinh muốn chứng tỏ vai trò lãnh đạo của mình trong khu vực và loại bỏ vai trò của Mỹ. Xu Dunxin, Phó chủ tịch Ủy ban đối ngoại của Quốc hội đã nói: “Tôi vẫn ủng hộ người châu Á giải quyết các vấn đề của châu Á”. Trong vấn đề ủng hộ Đông Nam Á là khu vực không có vũ khí hạt nhân, Trung Quốc hoàn toàn nhất trí với việc Việt nam phản đối Mỹ ⁹.

Thứ hai, bất kỳ mối quan hệ quân sự nào mà Mỹ có với Việt nam đều có thể hợp pháp hoá sự có mặt của lực lượng Mỹ ở châu Á. Vào tháng 10 năm 2000, Trung Quốc đưa ra Sách Trắng, theo đó quốc gia này chỉ trích sự có mặt của các nhân viên quân sự Mỹ ở khu vực này là không cần thiết và gây mất ổn định trong khu vực ¹⁰. Điều này hoàn toàn trái ngược với nhận định trước đó của Trung Quốc trong một cuộc họp không

chính thức, cho rằng sự hiện diện của quân lực Hoa kỳ đã góp phần ổn định tình hình khu vực và đặc biệt là ngăn chặn sự tái vũ trang của Nhật Bản. Cũng về chủ đề này, trong báo cáo nhanh năm 1999 của hai cơ quan thuộc không quân Mỹ (USAF) tại Okinawa về niềm tin đối với Việt nam đã chỉ ra rằng Việt nam không hoan nghênh sự hiện diện hợp pháp của lực lượng quân sự Mỹ ¹¹. Hai chuyến thăm của ngoại trưởng Mỹ đến Việt nam cũng chỉ ra như vậy.

Ngoại trưởng Mỹ William Cohen có dự định đến Việt nam lần đầu tiên vào tháng 1 năm 1999. Nhưng cả dự định lần đó và một dự định lần khác vào tháng Tám đều không thành hiện thực. Lý do cho việc hoãn lại lần thứ nhất là do các nhà lãnh đạo Việt nam quá bận rộn. Tuy nhiên lý do thực sự lại là các nhà lãnh đạo Việt nam e rằng chuyến thăm sẽ ảnh hưởng tới hội nghị cấp cao quan trọng giữa tổng bí thư Lê Khả Phiêu và tổng bí thư Đảng Trung Quốc Giang Trạch Dân ¹². Tháng 1 năm 1999 cũng đánh dấu 49 năm quan hệ ngoại giao Việt nam- Trung Quốc và giữa hai nước đã tổ chức rất nhiều hội thảo cũng như các cuộc thăm viếng ngoại giao để kỷ niệm sự kiện này. Chính phủ Việt nam cũng lại hoãn chuyến thăm lần thứ hai của ngoại trưởng Mỹ do quá bận rộn với chiến dịch cải cách. ¹³ Và một lần nữa lý do thực sự là Việt nam muốn ủng hộ Trung Quốc khi tuyên bố rằng vụ ném bom vào sứ quán Trung Quốc tại Belgrade là một hành động phá hoại và đó là một minh chứng cho việc Mỹ thích can thiệp vào chuyện nội bộ của các nước khác ¹⁴. Cuối cùng thì ông Cohen cũng đã đến Việt nam vào tháng Ba năm 2000 nhưng các cuộc nói chuyện của ông này chỉ giới hạn trong các vấn đề MIA và hợp tác quân sự trong kiểm soát bão lụt và lĩnh vực y tế. Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đã nói một cách cay đắng khi chỉ ra rằng không một quan

hệ hợp tác nào được phát triển mà lại không phải quan tâm đến Trung Quốc ¹⁵.

Vào tháng Giêng năm 2001, Chính phủ Việt nam đã cho hoãn chuyến thăm của Tư lệnh quân sự Mỹ ở Thái Bình Dương, Đô đốc Dennis Blair, vào phút cuối cùng. Việt nam đưa ra rất nhiều lý do cho sự trì hoãn này, ví dụ như tình hình bất ổn ở Tây Nguyên, ảnh hưởng của các cuộc đấu tranh nội bộ trong đảng và việc tranh luận về thực chất và sự mở rộng quan hệ với Mỹ vào lúc họ chuẩn bị cho Đại hội lần thứ 9 của Đảng vào tháng Tư năm đó. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, 2 tháng trước đó Việt nam đã đón phái đoàn hải quân của Trung Quốc đến thăm Việt nam đến thăm nhiều nơi khác trong Vùng 7 quân sự bao gồm cả Vịnh Cam Ranh. Theo báo cáo từ Hà nội, một quan chức của Việt nam đã tuyên bố rằng sẽ không có chuyến thăm nào của Mỹ ở Cam Ranh nếu trước đó Trung Quốc chưa được mời đến thăm. Đại sứ Mỹ Pete Peterson tuyên bố rằng "chúng tôi cũng không vội vàng gì cho chuyến thăm này" ¹⁶. Tuy nhiên, chuyến thăm của phái đoàn hải quân Trung Quốc có trước chuyến thăm theo dự kiến của ông Blair và ngay sau chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc người ta đã chỉ ra rằng sự trì hoãn của Việt nam đối với chuyến thăm của ông Blair có thể là do sự quan ngại của Trung Quốc đối với quan hệ Việt nam -Hoa Kỳ ¹⁷.

Thứ ba và cũng là mối quan tâm cuối cùng, là ảnh hưởng của Mỹ tới Việt nam có thể tác động đến cải cách kinh tế và chính trị mà điều đó sẽ làm sứt mẻ cơ sở pháp lý của Đảng cộng sản Trung Quốc. Bất cứ khi nào Mỹ có sáng kiến nhằm thúc đẩy quan hệ với Việt nam hoặc với Trung Quốc, các nhà tu từ học ở Washington đều tập trung vào việc chọn bước đi như thế nào để cuối cùng có được sự tự do hơn về chính trị ở hai

quốc gia này¹⁸. Không kể đến đến quan điểm trái ngược nhau về những nỗ lực này từ phía Mỹ, trên thực tế Trung Quốc vẫn lo ngại về những khả năng lâu dài đối với việc kiểm soát những biến cố trong phạm vi bên trong bờ cõi của họ. Nhưng trong khi các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc có lý do để tin rằng họ có thể kiểm soát được nội địa Trung quốc nhưng điều đó lại không đúng với việc kiểm soát nội tình đất nước của Đảng Cộng sản Việt nam. Vì thế khi Cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton cho rằng việc thúc đẩy dân chủ là lý do chính cho việc bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt nam vào năm 1995 và đã nhắc lại vào năm 2000 khi phê chuẩn bình thường quan hệ thương mại với Việt nam, Bắc kinh luôn có lý do để lo rằng chính sách này của Mỹ có thể sẽ ảnh hưởng tới nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản cầm quyền¹⁹. Cơ quan ngôn luận chính thức của Trung Quốc đã nhân dịp này chỉ trích chính sách của Mỹ bằng cách một lần nữa phát hành bài diễn văn phản đối Mỹ của tổng bí thư Lê Khả Phiêu trong chuyến thăm Việt Nam của tổng thống Bill Clinton hồi tháng 11 năm 2000²⁰.

TƯƠNG LAI QUAN HỆ VIỆT - TRUNG: BỐN KỊCH BẢN

Tương lai quan hệ Việt - Trung trên chừng mực nhất định phải phụ thuộc vào quá khứ. Quá khứ đã định ra ít nhất 3 kiểu quan hệ: xung đột, đồng minh và Việt nam là chư hầu của Trung quốc. Kiểu quan hệ thứ tư, cùng với việc Việt nam có thái độ tôn trọng đúng mực đối với Trung Quốc nhưng vẫn kiên quyết giữ độc lập dân tộc có nguồn gốc từ trong quá khứ thì đây có thể là một kiểu quan hệ được lựa chọn trong tương lai. Bốn kiểu quan hệ này là trung tâm của các kịch bản sẽ ảnh hưởng và sẽ bị ảnh hưởng bởi các lợi ích và chính sách của Hoa Kỳ tại châu Á.

Trước hết là kịch bản của xung đột. Kiểu khai chiến của các cuộc chiến tranh mà hai quốc gia đã có trong quá khứ là những ví dụ điển hình nhất, nhưng thời kỳ căng thẳng kéo dài là tranh chấp hoặc bất đồng về biên giới, tài nguyên và chính sách đối nội và đối ngoại của quốc gia là trung tâm của kịch bản này. Thời kỳ gần đây nhất của kiểu quan hệ này là thời kỳ từ 1975 đến 1991, trong suốt thời kỳ này luôn có sự ngò vặc lẫn nhau của cả hai bên và cuối cùng đã hình thành sự thù địch. Những xung đột về sau này chỉ là những va chạm tuy có nghiêm trọng nhưng vẫn giới hạn trong từng địa phương, ví dụ như hoạt động gây rối hoặc bắn vào ngư dân Việt nam hoặc tàu tuần tiễu của Việt nam trong vịnh Bắc Bộ hoặc những xung đột mang tính chất chung hơn như các vụ quân Trung quốc tấn công và xâm phạm chủ quyền của Việt nam trên quần đảo Trường Sa.

Thứ hai là kịch bản của đồng minh. Tại những thời điểm khác nhau trong lịch sử lâu đời, Việt nam đã coi mối quan hệ gắn bó với Trung quốc như là một lợi thế để đối phó với các lực lượng thù địch. Bị coi là một tỉnh của Trung quốc từ thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, Việt nam đã từng kêu gọi quân Trung quốc trợ giúp để chống lại sự xâm lấn của quốc gia láng giềng Chăm-pa. Gần đây hơn, Việt nam đã nhận được sự hỗ trợ quan trọng của Trung quốc trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và lần thứ hai. Trong tất cả những trường hợp này, các mối quan hệ đồng minh được thiết lập do yêu cầu cấp bách để Việt nam tránh bị đô hộ bởi các thế lực bên ngoài. Điển hình hơn cả của quan hệ đồng minh này chính là việc Trung Quốc hỗ trợ Việt nam khi chính quyền của Việt nam đang gặp khủng hoảng. Kịch bản này rất có khả năng quay trở lại khi chính quyền ở Hà Nội lúng túng do phải tiến hành những cải cách cần thiết trong một thời gian dài dẫn đến sự bất ổn xã hội và đây chính là lúc

mà chính quyền Việt nam kêu gọi sự trợ giúp của Trung quốc để duy trì chính quyền.

Thứ ba là kịch bản của quan hệ được coi như một truyền thống mà trong đó Việt nam ở vị trí là nước chư hầu phải cống nạp cho Trung quốc, với kiểu quan hệ này thì Việt nam luôn phải quy lụy người láng giềng phương Bắc. Quan hệ chư hầu như vậy kéo dài trong gần một nghìn năm, các sứ giả của Việt nam phải sang cống nạp cho triều đình Trung Hoa, trong đó, tùy theo tương quan sức mạnh của các triều đình đương thời và các cam kết chính trị của người trị vì đất nước mà có mức độ khác nhau về thời lượng của các đợt triều cống. Sự cống nạp thể hiện vị trí thấp hơn của Việt nam và Việt nam phải bày tỏ sự quy phục và trung thành với Thiên triều. Trong bối cảnh đó, do ở vị thế thấp hơn, Việt nam sẽ không thể có bất cứ một chính sách nào về đối ngoại cũng như đối nội có thể mâu thuẫn với lợi ích của Thiên triều Trung hoa. Tuy nhiên, các vua chúa Việt nam vẫn có hành động đấu tranh để có được sự độc lập với Trung quốc ở một mức độ nhất định, trên chừng mức nhất định có thể thấy các phái đoàn Việt nam thăm Trung quốc hiện nay hình như lại lặp lại kịch bản này.

Thứ tư là kịch bản rất có thể xảy ra trong một thời gian nhất định đó là kịch bản “sự tôn trọng đúng đắn” ("Due respect") mà trong đó Việt nam có tính đến lợi ích của Trung quốc nhưng giữ vững được độc lập trong các chính sách đối nội và đối ngoại. Cuộc Nam tiến lịch sử của Việt nam mà không có nhiều sự đồng thuận từ phía Trung quốc là một dự báo về kiểu quan hệ này. Trong kỷ nguyên hiện đại, chính sách quan hệ đối ngoại đa phương của Việt nam với các quốc gia thành viên của ASEAN và các quốc gia khác đối với Trung quốc cũng được nhìn nhận hình như

là tiền đề của kịch bản này. Trong kịch bản này, phải nhìn nhận một Việt nam đang tiến hành cải cách nhằm giao quyền nhiều hơn cho người dân, chuyển quyền lực từ các chính quyền phường, xã, tỉnh, thành phố cho các doanh nghiệp tư nhân và các nhóm lợi ích.

Mỗi kịch bản này có thể được phân tích theo các đặc điểm của các mối quan hệ như đã được phân tích ở các chương trước. Nhưng kịch bản nào cũng chứa đựng bên trong nó những yếu tố văn hoá dân tộc của Việt nam và Trung quốc, mức độ độc lập của Việt nam đối với Trung quốc và sự không cân bằng trong tương quan lực lượng giữa hai quốc gia, những tranh chấp trên biển Nam Trung hoa, vấn đề chính trị tư tưởng, duy trì chế độ và các lợi ích kinh tế. Mỗi một đặc điểm của các mối quan hệ Việt - Trung đều có tác động thuận hoặc ngược lại đối với từng kịch bản (xem Bảng 7-1: Những nhân tố nào thúc đẩy với từng kịch bản?)

Nền văn hoá dân gian độc đáo của Việt nam và Trung quốc đang biến đổi. Các nét độc đáo của Trung quốc và Việt nam có những mối ràng buộc về lịch sử văn hoá đã hậu thuẫn cho hai trong bốn kịch bản nêu trên đó là: đồng minh và chư hầu. Cái chung của họ là truyền thống Khổng tử trong các mối quan hệ gia đình được mở rộng ra đến các mối quan hệ quốc tế, đó là con cái phải vâng lời cha mẹ và sự tôn trọng của những đứa em nhỏ tuổi với người anh lớn tuổi hơn đã định hình nên bản chất của các mối quan hệ. Vì lẽ đó mà các nhà lãnh đạo của hai quốc gia đã kế thừa một truyền thống văn hoá với chiều hướng Việt nam thiên về (*favor*) việc phục tùng Trung quốc để đổi lấy lòng nhân từ của Trung quốc, và khi cần thiết là che chở Việt nam chống lại các thế lực thù địch bên ngoài. Nhưng ngược lại, văn hoá dân gian Việt nam, mặc dầu có được thừa hưởng từ văn hoá Trung quốc, nhưng lại hướng về cách nhìn nhận mỗi con người

là một phần tử trong cấu trúc của xã hội bản địa và cùng nhau làm việc cho một lợi ích chung. Cách ứng xử này đã đặt lợi ích của Việt nam là trước tiên và trên hết. Điều này gắn bó chặt chẽ với đặc điểm thứ hai- độc lập là khát vọng mãnh liệt của Việt nam- sẽ tạo ra các kịch bản tương lai của quan hệ Trung quốc -Việt nam.

Bảng 7-1: Những nhân tố nào thúc đẩy với từng kịch bản ? **

Nhân tố Kịch bản	Văn hoá dân tộc *	Độc lập dân tộc	Tương quan sức mạnh quốc gia	Những phát sinh biến Nam Trung hoa	Chính trị tư tưởng	Chế độ cai trị	Lợi ích kinh tế
Xung đột	0 e, 0 p	+	0	+	0	0	—
Đồng minh	+ e, _ p	0	+	—	+	+	0
Chư hầu	+ e, _ p	—	+	+	+	+	—
Tôn trọng đúng mức	0 e, 0 p	+	0	+	0	0	+

** "+" hỗ trợ cho kịch bản,

"0" trung tính hoặc hoà vào sự hỗ trợ

"—" phủ định kịch bản

* "e" chỉ số về các tình huống văn hoá, và "p" chỉ số văn hoá phổ cập

Khát vọng được độc lập của Việt nam được thể hiện trong rất nhiều sự kiện lịch sử và chính khát vọng này mà có thể dẫn đến xung đột với Trung quốc trong những thập kỷ tới. Mặc dù Việt nam được hơn 150 quốc gia công nhận là một nhà nước độc lập, trong đó có cả Trung quốc, nhưng việc tranh giành quyền lực tối cao ở Hà nội vẫn luôn có thể xảy ra. Vì thế, Việt nam nên tạo dựng đồng minh với những thế lực chủ chốt, giành quyền lãnh đạo Đông Dương hoặc có những hành động quân sự nhằm hỗ trợ cho những yêu sách về biên, Trung quốc có thể sẽ có phản ứng như đã từng làm trong quá khứ là đe dọa hoặc sử dụng vũ lực. Chính

phủ hiện nay hình như nhận thức được thực tế này và đã làm mọi cách để tránh xung đột. Các chính phủ khác trong tương lai cũng phải làm như vậy, đồng thời với mở rộng quan hệ với khối ASEAN và các quốc gia khác thì vẫn tuân theo đường lối của kịch bản "tôn trọng đúng mức". Trong trường hợp đó, các mối quan hệ với Mỹ có thể không phát triển thành mối quan hệ đồng minh hay một nỗ lực nhằm hạn chế Trung quốc, nhưng có thể là một phần trong chính sách tổng thể của Việt nam nhằm xây dựng một nền kinh tế và chính trị mạnh gắn kết với nhiều quốc gia.

Với sức mạnh quốc gia hơn hẳn, điều Trung quốc mong muốn nhất đối với Việt nam hoặc là đồng minh hoặc là một chư hầu của Trung quốc. Hà nội nhìn nhận Trung quốc là một thế lực đang lên ở châu Á, là một nhân tố quan trọng đối với việc Việt nam phải phục vụ cho những lợi ích của Trung quốc. Hà nội vẫn mong muốn nhiều hơn vào một mối quan hệ đồng minh với Trung quốc nhất là khi có thế lực bên ngoài đe dọa nền độc lập của Việt nam, nhưng điều này thì không phù hợp với thế giới ngày nay cũng như các quan niệm của quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, ngoài điều này, vẫn tồn tại một khả năng thực tế là Việt nam sẽ trở lại (revert) quan hệ chư hầu với Trung quốc (có thể việc này Việt nam đã bắt đầu thực hiện). Nếu Hà nội nhìn nhận thấy Bắc kinh có hệ thống chính trị ổn định, một nền kinh tế năng động và Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc (PLA) hùng mạnh thì nếu có ý định cạnh tranh với Trung quốc và tìm cách kìm hãm sự phát triển của quốc gia này ắt sẽ xảy ra xung đột về lợi ích. Vị trí địa lý của Việt nam, dưới bóng của người láng giềng có đất đai rộng lớn hơn rất nhiều thì điều này dễ trở thành một nguy cơ.

Xung đột trong tương lai trên Biển Nam Trung hoa (biển Đông) được xác định là có thể xảy ra, tranh chấp giữa Trung quốc với Việt nam

đặc biệt rất dễ xảy ra ở vùng quanh bốn trong năm điểm hải đăng.²¹ Xung đột sẽ dễ xảy ra trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) là điều không cần bàn cãi, khi các tranh chấp đó trở nên gay gắt hơn, ví dụ như việc Việt nam chiếm thêm một số điểm trong quần đảo Trường Sa hoặc là việc Trung quốc phát hiện ra dầu mỏ trong khu vực họ đang chiếm thì kết quả chắc chắn là xung đột sẽ xảy ra. Sự hiện diện của hải quân Trung quốc và đòi chủ quyền trên Biển Nam Trung hoa đặt Việt nam vào vị thế của kẻ bị khuất phục bởi vì Việt nam buộc phải rút khỏi một số vùng biển có sự hiện diện của quyền lực Trung quốc. Trong bối cảnh như vậy, Việt nam có thể hoặc chiến đấu để bảo vệ quyền lợi của mình hoặc bằng cách khác khả thi hơn đó là cách đã làm năm 1997 khi Trung quốc vội vã dựng dàn khoan dầu trên biển, Việt nam đã kháng nghị tới các nước láng giềng ASEAN để gây áp lực ngoại giao đối với Bắc Kinh. Đây chính là một kiểu hành động phù hợp với kịch bản "tôn trọng đúng mức".

Sự gần gũi về tư tưởng hiện tại ở Việt nam và Trung quốc có thể còn tiếp tục trong suốt thập kỷ này và cả thập kỷ sau. Lãnh đạo của cả hai nước có thể tiếp tục chứng minh quyền lực của mình bằng ý thức hệ chính trị tư tưởng nhằm duy trì vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong hệ thống chính trị của họ. Sự cuốn hút vì chung hệ tư tưởng có ngay từ buổi đầu khi Việt nam chấp nhận quan hệ là chư hầu. Đối mặt với một tương lai chưa chắc chắn, với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, môi trường xuống cấp và sự mất ổn định xã hội, Hà nội có thể bầu víu vào niềm hy vọng sẽ có được hoà bình và thịnh vượng trong tương lai nếu như quyết tâm đi theo của Trung quốc. Tiền đề của đường lối phải theo đuổi là hiện đại hoá dựa trên sự ổn định, ổn định dựa trên sự lãnh đạo vững vàng của trung ương và sự lãnh đạo vững vàng của trung ương lại

dựa trên nền tảng tư tưởng dưới sự lãnh đạo của Đảng theo pháp luật. Mặc dầu, ý thức hệ là thống soái đã lu mờ trong thực tế điều hành nền kinh tế và chính trị của cả hai chính phủ nhưng ý thức hệ chung vẫn còn, như đã trình bày ở chương 6, một yếu tố quan trọng tạo nên sự thống nhất phương thức lãnh đạo ở hai quốc gia này.

Gắn kết chặt chẽ về ý thức hệ, duy trì thể chế là quan tâm hàng đầu của cả hai chính phủ Việt nam và Trung quốc. Nhằm khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, những khát khao với thắng lợi của cách mạng ngày càng bị nhạt nhòa ở cả hai nước, chính phủ ở cả hai nước đã giống hệt nhau khi tự lừa dối chính mình và nhân dân của họ bằng những con số về những thành tựu kinh tế và chính trị nhằm duy trì chế độ. Để duy trì quyền lực chính trị, lãnh đạo Việt nam có thể sẽ tiếp tục ca ngợi những "thành tựu vĩ đại" của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với hy vọng sẽ thuyết phục chính họ và nhân dân của mình rằng Việt nam cũng có thể một ngày nào đó trở thành một đất nước phồn thịnh và hiện đại như Trung quốc. Ở đây việc việc mô tả ý định trở thành đồng minh hay chư hầu cũng chỉ phản ánh ý đồ mong muốn áp dụng mô hình Trung quốc ở Việt nam và khẳng định sự lãnh đạo liên tục của Đảng bằng cách gượng theo các chính sách của Trung quốc.

Lợi ích về kinh tế gồm lợi ích ngắn hạn và dài hạn. Trong các cuộc tranh luận hiện nay của các nhà lãnh đạo Việt nam về hướng đi trong tương lai của nền kinh tế lại xuất hiện khuynh hướng ngả về mô hình Trung quốc, trong đó có hàm ý cả việc tăng đầu tư của Trung quốc và thương mại vào Việt nam; trong khi đó những người có đầu óc thực tế trong các cuộc tranh luận đã đưa ra những luận chứng có tính thuyết phục hơn để khẳng định rằng sự phát triển dài hạn của Việt nam sẽ có được

đảm bảo tốt nhất khi đi theo kịch bản "tôn trọng đúng mức". Khi đã có được sự bảo vệ bằng quan hệ thương mại bình thường với Mỹ, và có kế hoạch để gia nhập WTO, Việt nam hy vọng đó là cơ hội để mở rộng thương mại và đầu tư sẽ tăng lên nhiều lần. Sự phục hồi không ngừng của các nước láng giềng ra khỏi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á cuối những năm 90 đã gây thêm áp lực đối với Việt nam trong việc theo đuổi đường lối hiện đại hoá, vấn đề được đặc biệt quan tâm là sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế không ngừng tăng lên, cải cách luật pháp và phát triển kết cấu hạ tầng. Trung quốc đã và có thể sẽ đóng vai trò nhất định trong việc kích thích nền kinh tế của Việt nam nhưng vai trò này sẽ mờ nhạt trong tương quan với vai trò hiện nay và tiềm năng của các nước ASEAN, của Mỹ và các nền kinh tế còn lại của thế giới.

LỢI ÍCH CỦA MỸ VÀ BỐN KỊCH BẢN

Trước khi cho rằng kịch bản nào thì tốt hơn cho lợi ích của Mỹ ở châu Á, cần phải định nghĩa những lợi ích này theo cách của Trung quốc và Việt nam bởi vì chính sách hậu chiến của Mỹ sau Đại chiến thế giới lần thứ II ở châu Á được thực hiện trên một bình diện khá rộng. Mỹ đã có những nỗ lực đối với hai nước này nhằm theo đuổi các lợi ích của Mỹ được tôn trọng. Viện trợ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai của Mỹ giành cho những người Trung quốc theo chủ nghĩa dân tộc ở đại lục cũng như ở Đài Loan; viện trợ cho Pháp và sau đó là Việt nam Cộng hoà ở Đông Dương chủ yếu là để ngăn chặn sự phát triển của Cộng sản quốc tế. Nguyên nhân cơ bản để cấp viện trợ này là sự căp bách phải ngăn chặn mưu toan thống trị châu Á của Trung Quốc và Liên Xô; riêng trong trường hợp Việt nam là nhằm kìm hãm sự lan rộng của "các cuộc chiến

tranh giải phóng dân tộc" sẽ đe dọa quyền lợi các nước bạn và đồng minh của Mỹ ở các khu vực chậm phát triển của thế giới. Trong cả hai trường hợp, thành công của các lãnh tụ cộng sản được xem như là sự đe dọa đến ***lợi ích của Mỹ về hoà bình và ổn định ở châu Á***. Một lý do quan trọng khác là chính quyền Bắc kinh và Hà nội được coi là những chính quyền bóp nghẹt dân chủ hay ít nhất cũng là ngăn chặn sự phát triển dân chủ ở trong nước. Theo cách đánh giá nhược điểm về truyền thống dân chủ ở cấp độ quốc gia ở cả hai nước này, mục tiêu sau cùng đưa đến việc Mỹ viện trợ là nhằm vào hai lợi ích hiện thời của Mỹ là: ***đa nguyên chính trị và tôn trọng nhân quyền***. Lợi ích thứ tư của Mỹ là: ***tự do thương mại và đầu tư***, điều này có nguồn gốc từ thế kỷ 19 và ở ngay cuối thế kỷ này, chính sách mở cửa nổi tiếng của Mỹ đã đảm bảo cho buôn bán của Mỹ với Trung quốc.

Tập hợp bốn lợi ích của Mỹ, hoà bình và ổn định ở châu Á, tự do thương mại và đầu tư, đa nguyên chính trị và tôn trọng nhân quyền cho đến nay vẫn là những mục tiêu lâu dài của chính sách đối ngoại của Mỹ ở châu Á. Những nội dung này được ghi trong Tuyên bố chính sách quốc gia của Nhà Trắng gửi tới các bộ Quốc phòng và Ngoại giao. Và được nhắc lại trong bản giải trình về việc bình thường hoá quan hệ với Việt nam, phê chuẩn quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn với Trung quốc (PNTR - ND) và quan hệ thương mại bình thường với Việt nam (BTA-ND). Dưới đây là một mẫu Tuyên bố giải trình PNTR :

Câu hỏi đặt ra trước Quốc hội không phải là liệu những nỗ lực của Trung Quốc đối với nhân quyền là sự đối phó hay không. Câu hỏi liệu thông điệp của PNTR sẽ đem lại những thay đổi tích cực hay tiêu cực cho Trung Quốc. Chúng tôi tin tưởng rằng nó sẽ mang lại những thay đổi tích cực. Chúng tôi có niềm tin đó không phải với một niềm tin đơn giản rằng tăng

thương mại sẽ tự động đem lại dân chủ hay làm tăng thêm sự coi trọng của mọi người tới nhân quyền. Chúng ta có niềm tin đó là dựa trên mức độ cam kết được nâng cao hơn, sự cởi mở trong suy nghĩ và động thái của các lực lượng mới tham gia vào thị trường sẽ khuyến khích tự do kinh tế và hỗ trợ các nhà cải cách cố gắng chuyển hướng các chính sách theo hướng phù hợp...Cam kết cũng tăng cường các điểm trong luật của Trung Quốc là xây dựng một khối có nền chính trị lành mạnh, kinh tế đáng tin cậy và xã hội công dân ²².

Điểm quan trọng nhất của tương lai quan hệ Việt Nam-Trung Quốc đối với Mỹ, vì thế, tốt nhất là được đánh giá thông qua mức độ tương quan thúc đẩy hoặc không thúc đẩy đối với bốn điểm lợi ích chính của Mỹ được trình bày trong bảng 7-2.

Bảng 7-2: Kịch bản nào phù hợp cho từng lợi ích của Mỹ ở châu Á? *

Lợi ích của Mỹ Kịch bản	Hoà bình & ổn định	Tự do thương mại & đầu tư	Tôn trọng nhân quyền	Chính trị đa đảng
Xung đột	-	-	0	0
Đồng minh	0	0	-	-
Chư hầu	0	0	-	-
Tôn trọng đúng mức	0	+	+	+

* “+” hỗ trợ cho lợi ích của Mỹ; “0” trung tính hoặc là hỗ trợ pha trộn và “-” là chống lại lợi ích của Mỹ .

Kịch bản xung đột đối lập trực tiếp lợi ích của Mỹ về hoà bình và ổn định. Đã có thời gian, vào năm 1979, khi Mỹ ủng hộ cuộc chiến tranh biên giới của Trung Quốc với Việt Nam, bằng cách nói gọn đây là cuộc xâm lược của Việt nam, nhưng giọng điệu này đã được loại bỏ từ lâu.²³ Ngược lại, chính quyền Mỹ giờ đây lại bày tỏ mối quan ngại về việc Trung Quốc đang xâm chiếm nhiều vùng biển trong khu vực. Nếu Trung Quốc làm như vậy sẽ đi đến xung đột với Việt Nam, đặc biệt là ở Bồn

trùng Côn Sơn, có thể sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đối với đường vận tải biển quốc tế bởi vì đường biển quốc tế đi qua khu vực có xung đột, nơi có mật độ tàu biển qua lại nhộn nhịp hàng thứ hai trên thế giới.²⁴ Đầu tư quốc tế vào hai quốc gia này cũng chính là để ngăn chặn các cuộc xung đột mở đầu thời kỳ mất ổn định.

Rõ ràng rằng nhân quyền và đa nguyên chính trị không có ảnh hưởng tới xung đột Việt nam- Trung quốc. Không có bằng chứng nào về bất cứ sự thay đổi liên quan đến những phạm trù này trong suốt cuộc chiến tranh biên giới 1979 và các hậu quả của nó. Tuy nhiên, rõ ràng rằng việc liên tục điều quân của Việt nam trong tư thế sẵn sàng chiến đấu ở khu vực biên giới trong suốt những năm 80 đã có tác động làm suy thoái kinh tế thúc ép các nhà lãnh đạo Việt nam phải thực hiện cải cách kinh tế mà người ta được biết tới với tên gọi là *đổi mới*. Hơn nữa, cũng có thể thấy rằng, việc Trung quốc hạn chế Việt Nam trong việc khai thác dầu trên biển bằng cách hạn chế Hà nội tiếp cận với những ngành không cần nhiều nhân công với nguồn vốn lớn sẽ đưa đến hệ quả buộc chính phủ Việt nam phải dựa vào dân nhiều hơn và vì thế họ phải chịu để cho người dân có nhiều quyền hơn. Do đó Việt nam cần phải tập trung quyền lực cao trong suốt quá trình xung đột này, mặt khác ảnh hưởng của đa nguyên chính trị của thế giới có thể được xem là rất có giới hạn.

Với kịch bản đồng minh, về hình thức kịch bản này hỗ trợ cho một số lợi ích của Mỹ. Cho đến nay, kịch bản này có lợi cho hoà bình và ổn định của hai kẻ cựu thù và những lực lượng chủ đạo hiện nay ủng hộ giải quyết tranh chấp trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) theo nguyên tắc hoà bình. Điều này cũng giúp cho đẩy mạnh thương mại và đầu tư giữa Việt nam và Trung quốc, mở ra viễn cảnh cùng khai thác và phát triển các

nguồn lợi biển trong khu vực Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) đặc biệt là trong Vịnh Bắc bộ và Bồn trũng Côn Sơn là những nơi chưa có tranh chấp.

Ngược lại, kịch bản đồng minh cũng có thể đưa đến những rủi ro đối với lợi ích của Mỹ. Các quốc gia Đông Nam Á đã quan tâm sâu sắc đến ảnh hưởng của Trung quốc đối với vùng này và việc đồng minh với một nước mà trước đây được coi là thù địch càng làm tăng thêm mối quan tâm. Có thể lấy ví dụ, nếu có sự hiện diện quân sự của Trung quốc ở Việt nam có thể dẫn đến phân cực trong khu vực, việc mua sắm vũ khí trong khu vực Đông Nam Á sẽ nóng lên, buộc Philipin và Malaysia phải quan tâm đến vấn đề chủ quyền trong biển Đông và làm tăng sự ám ảnh của sự xâm phạm vùng biển của hải quân Trung quốc ở ngay trên các vùng biển gần. Về lâu dài, để thực hiện được khẩu hiệu “Châu Á cho người châu Á”²⁵, một liên minh nào đó cũng có thể làm ảnh hưởng đến lợi ích của Mỹ trong tự do đầu tư và thương mại. Thêm vào đó là các vùng biển thuộc Brunei, Philipin và Malaysia có thể bị suy yếu đi. Tôn trọng đa nguyên chính trị và tôn trọng nhân quyền, một liên minh của hai quốc gia được điều hành như hiện tại có thể là sự phản ánh một nỗ lực để duy trì thể chế trong việc quản lý xã hội mà không phải bận tâm tới những lợi ích này của Mỹ.

Tương tự kịch bản đồng minh, kịch bản chư hầu bên ngoài cũng có vẻ là hướng tới với hoà bình và ổn định. Do Việt nam không chống lại mở rộng ảnh hưởng của Trung quốc lên chính sách đối nội và đối ngoại, nên kịch bản này đã loại bỏ việc kiểm soát khả năng Trung Quốc sử dụng cách làm với Việt nam để thiết lập ảnh hưởng của mình lên toàn Đông Nam Á. Ví dụ, việc loại bỏ sự phản kháng của Việt Nam đối với yêu sách

của Trung Quốc trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) có thể khiến cho các yêu sách của của Malaysia, Philippin sẽ yếu đi cũng như việc ASEAN tiếp cận đa phương để đạt được một giải pháp cho xung đột. Trong trường hợp này, trong lịch sử đã xảy ra nhiều lần, rất có khả năng người Việt nam sẽ chống đối quyết liệt việc chính phủ làm chư hầu cho Trung Quốc để mưu cầu duy trì quyền lực của mình.

Kịch bản chư hầu rất gần với kịch bản đồng minh ở chỗ cùng quan tâm đến các lợi ích khác. Kịch bản này có thể mang đến một kết quả hỗn hợp về quan hệ kinh tế đối ngoại, đầu tư và thương mại Trung Quốc -Việt nam tăng mạnh nhưng quan hệ của Việt nam với các nền kinh tế khác trên thế giới, bao gồm cả với Mỹ thì chậm lại. Kịch bản này sẽ hạn chế ảnh hưởng của Mỹ và làm giảm sự cạnh tranh của hệ thống chính trị đa nguyên của Mỹ (điều này ít nhất cũng thể hiện sự tôn trọng trong lịch sử, khi Hồ Chí Minh trích dẫn Tuyên ngôn độc lập của Mỹ và đã đặt tên cho chế độ mới là Việt nam dân chủ công hoà). Kịch bản này mong muốn đảo ngược xu thế hiện nay của Việt nam để từ từ chuyển ra khỏi ảnh hưởng của Trung quốc thông qua việc cho phép tự do ngôn luận, tự do hội họp và tự do tôn giáo. Tóm lại, vị trí chư hầu không mang lại lợi ích đáng kể nào cho Mỹ.

Bây giờ chúng ta xem xét kịch bản cuối cùng, kịch bản mối quan hệ "tôn trọng đúng mức" giữa Việt nam- Trung quốc. Kịch bản này có thể tạo ra nguy cơ Trung quốc sẽ trừng phạt Việt nam do nước này có vẻ hướng về thế giới không cộng sản, nguy cơ này có thể được giảm thiểu nếu như Việt nam hành động hết sức thận trọng, thí dụ như việc tránh không cho tàu nước ngoài vào vịnh Cam Ranh. Hợp tác thuần túy về quan sự (military- to- military) của Việt nam với Mỹ có thể chậm hơn và đi

sau quan hệ quân sự của Mỹ với Trung quốc, điều này cũng chính là con đường đi đến quan hệ thương mại bình thường với Mỹ luôn đi sau quan hệ giữa Trung quốc và Mỹ.²⁶

Thêm vào đó, Việt nam cần cân nhắc rất thận trọng khi tiến hành khai thác dầu mỏ ở vùng biển mà Trung quốc đã có yêu sách trên biển Nam Trung hoa (Biển Đông). Yếu tố kích thích phát triển kinh tế quan trọng nhất trong kịch bản này không nằm ở khoản thu nhập lớn từ dầu mỏ và khí đốt mà là ở việc tăng kim ngạch thương mại cùng với tăng đầu tư với các nền kinh tế năng động của châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ. Với các chương trình và chính sách trong nước nhằm thuận lợi hoá thương mại và đầu tư và các chương trình quốc tế về chuyển giao công nghệ và giáo dục, những con người Việt Nam đầy nghị lực sẽ biết cách chuyển nền kinh tế của họ mang lại nhiều lợi ích của họ từ chính Hoa Kỳ.

Trong những điều kiện cụ thể của kịch bản này, cần nhấn mạnh đến các doanh nghiệp tư nhân ngày càng trở nên quan trọng. Kinh nghiệm của các doanh nhân Hoa kỳ chỉ ra rằng việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ không thể không có trao đổi những ý tưởng - ở đâu có sự phát triển nguồn nguyên vật liệu tất phải có vận chuyển và chế biến các nguyên vật liệu này, phải hình thành dây chuyền sản xuất hiệu quả, phải xây dựng hạ tầng cứng (vật chất, kỹ thuật- ND) và hạ tầng mềm (yếu tố con người- ND), phải đào tạo và nâng cao tay nghề của công nhân, phải kết hợp một cách hiệu quả nhất hệ thống sản xuất và phân phối để có thể thành công trong việc đưa sản phẩm ra thị trường. Việc trao đổi như vậy, từ các nhà kinh doanh hàng đầu và chính khách cấp cao cho đến người lao động trong nhà máy, văn phòng hoặc nông trại, họ là những thành phần của sự đổi thay, một sự đổi thay không chỉ giúp cho Việt nam thịnh vượng hơn mà còn mang đến

tự do nhiều hơn cho tất cả những lĩnh vực khác. Cuối cùng, những diễn biến nêu trên tất sẽ dẫn đến thể chế đa nguyên chính trị thực sự mà những người bảo thủ trong chính quyền hiện nay đang hàng ngày chống lại phái cải cách.

Tóm lại, rõ ràng là kịch bản “tôn trọng đúng mức” này ủng hộ lợi ích của Mỹ ở châu Á. Điều này không đe dọa hoà bình và ổn định ở khu vực châu Á và tích cực hơn các kịch bản khác nhiều. Việc đề cao tôn trọng nhân quyền và hỗ trợ cho kinh tế và chính trị của Mỹ là kịch bản hơn hẳn so với tất các kịch bản khác. Vấn đề nổi lên hàng đầu đối với các nhà hoạch định chính sách của Mỹ là làm thế nào để khuyến khích Việt Nam chuyển hướng đi theo kịch bản này với trong khi vẫn giữ quan hệ trọng yếu với Trung Quốc.

CHÍNH SÁCH CỦA HOA KỲ

Giờ đây người ta không đặt câu hỏi Trung Quốc hay Việt Nam đối với Hoa Kỳ cái nào quan trọng hơn. Trong một thời gian khá dài vừa qua, Việt Nam đã có một vị trí quan trọng quá mức trong các chính sách của Hoa Kỳ, điều này chưa từng thấy qua các thế hệ lãnh đạo từ trước đến nay. Giờ đây, Trung quốc là quan tâm hàng đầu về chính sách của Hoa Kỳ trên cả hai phương diện toàn cầu và châu Á. Vấn đề hạn chế số lượng vũ khí hạt nhân và phổ biến vũ khí hạt nhân, vũ khí huỷ diệt hàng loạt; chính sách của Trung Quốc về Triều tiên; về quan hệ của Đài Loan với lục địa; vấn đề nhân quyền, vấn đề thương mại và đầu tư đã choán gần hết các mối quan tâm của Hoa Kỳ, nhiều đến nỗi đồng minh chủ chốt của Hoa Kỳ ở châu Á là Nhật bản cũng gần như không được ngó ngang tới. Và nếu như Nhật Bản còn bị Hoa Kỳ lạnh nhạt trong những năm cuối

thập niên 1990 thì Việt Nam đương nhiên phải là mờ nhạt vì Việt Nam không phải là đồng minh của Mỹ, là một quốc gia nhỏ lại ở xa nước Mỹ mặc dầu đã từng tồn tại trong ý thức của Mỹ trước khi trở thành một phần của bức tường/ con đê nhỏ bảo vệ chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Việt Nam không phải là một phần quan trọng trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong thế kỷ 21 đơn giản chỉ có vậy.

Trong bối cảnh như vậy, các chính sách của Hoa Kỳ có hướng đến quan hệ Trung quốc -Việt nam trước hết là vì nó sẽ tác động đến Trung Quốc. Cuối cùng, vẫn phải thừa nhận rằng các chính sách của Hoa Kỳ vẫn là nhằm vào Trung Quốc. Trên thực tế đã có bao nhiêu chính sách của Hoa Kỳ nhằm vào quan hệ với Trung quốc của Việt nam, nếu vậy thì đã đã có ảnh hưởng tới Trung Quốc như thế nào? Nếu nhìn từ góc độ này thì Việt Nam có một vị trí đặc biệt quan trọng trong các chính sách của Hoa Kỳ do những quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc. Vị trí quan trọng đó được nhấn mạnh bởi quan hệ “tôn trọng đúng mức” mà trong đó Việt Nam ủng hộ các lợi ích của Mỹ bằng cách tiến hành các cải cách bên trong và quan hệ đối ngoại có ảnh hưởng tới Trung Quốc. Khi hoạch định chính sách đối với Việt Nam không trực tiếp chống lại lợi ích hợp pháp của Trung Quốc, Hoa kỳ cũng đồng thời khuyến khích Việt Nam có những điều chỉnh mà Hoa Kỳ cho rằng Trung Quốc cũng sẽ chấp thuận. Ý đồ sâu xa của Hoa Kỳ là một khi Việt Nam thành công trên con đường phát triển kinh tế nhờ kịch bản "tôn trọng đúng mức" ("due respect" scenario), một kịch bản được đưa ra như là một mô hình để ứng phó với Trung Quốc, Việt Nam sẽ chấm dứt tình trạng phụ thuộc như là chư hầu đối với Trung Quốc và tránh được những vấn đề của một cuộc xung đột

và một kịch bản liên minh có thể làm tổn hại lợi ích của Hoa kỳ tại châu Á.

Nhằm thúc đẩy quan hệ “tôn trọng đúng mức”, các chính sách của Mỹ cần phải công nhận và hỗ trợ trong phạm vi có thể đối với bốn nhân tố: văn hoá dân tộc, độc lập dân tộc, ổn định trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) và lợi ích kinh tế đã được nêu trong bảng 7-.

Thoạt đầu, hình như Mỹ có vẻ không thể tiếp cận được nền văn hoá dân gian truyền thống của Việt Nam, bởi lẽ tự nhiên đó là vấn đề khép kín rất riêng biệt. Tuy nhiên, Việt nam ngày nay lại phải đối mặt với những thách thức của công cuộc hiện đại hoá với sức ép rất lớn đối với các giá trị truyền thống về sự gắn bó chặt chẽ của gia đình và làng xóm. Các vấn nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm, phá thai và ngược đãi phụ nữ ngày càng trở nên nhức nhối trong những năm cuối thập niên vừa qua. Báo cáo độc lập của Uỷ ban nhân quyền Hoa kỳ đã đề cập đến một số nội dung liên quan đến những vấn đề này, song cũng chẳng giúp gì nhiều cho việc tìm kiếm giải pháp.²⁷ Các hỗ trợ của Hoa kỳ cho Việt Nam trong việc gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống bao gồm:

- ủng hộ các điều khoản của luật pháp Việt Nam trong việc cấm nhập khẩu vào Việt Nam những tài liệu văn hoá phẩm đồi trụy.
- tham gia vào viện trợ song phương và đa phương thúc đẩy các cải cách nhằm giảm thiểu tỷ lệ hộ đói nghèo, vốn là nguyên nhân gây ra nhiều vấn nạn xã hội.
- tiếp tục thúc đẩy kinh doanh tự do, cần nhấn mạnh đây là lợi ích người lao động (tạo công ăn việc làm - ND).
- có những hỗ trợ ngoại giao cho tự do tôn giáo coi đó như là một cách củng cố các giá trị văn hoá truyền thống.

- trao đổi về giáo dục và hỗ trợ các chương trình giảng dạy của Hoa Kỳ tại Việt Nam .
- hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ trong nỗ lực giúp đỡ các đối tượng cứu trợ xã hội.
- hợp tác với các cơ quan chính quyền Việt nam trong nỗ lực giảm buôn lậu thuốc gây nghiện vào Việt Nam .

Chính sách của Hoa Kỳ cần lôi cuốn được văn hoá Việt Nam đi theo tiếng gọi của nền dân chủ. Ngoại trừ sự thử nghiệm đơn lẻ ở Nam Việt nam trước đây, lịch sử Việt Nam chưa bao giờ có một nền dân chủ ở cấp quốc gia. Theo truyền thống, người dân lựa chọn các nhà lãnh đạo cấp địa phương và những người này nói lên quan điểm của họ đứng trên cơ sở lợi ích chung của cộng đồng. Vì giáo dục và ý thức xã hội tiếp tục được coi trọng trong xã hội Việt Nam hiện đại, văn hoá truyền thống này có khuynh hướng cho người dân được tham gia vào các quyết định chung của địa phương mình và cứ như thế ở các cấp cao hơn. Nhờ vậy mà các Hội đồng nhân dân ở cấp quận, huyện và cấp tỉnh, thành phố cho tới Quốc hội đang bắt đầu có ảnh hưởng đến đời sống chính trị.

Chính sách của Mỹ không được và cũng không thể cố tìm cách kiểm soát hay đặt lòng tin vào quá trình “diễn biến hoà bình” ở Việt Nam. Những kêu gọi không rõ ràng về một nền dân chủ làm cho bộ máy kiểm soát của nhà cầm quyền thêm lo sợ, chính quyền coi “diễn biến hoà bình” là một sự can thiệp thù địch từ bên ngoài. Ngược lại, các đề xuất cải cách mà Mỹ đưa ra cho Việt Nam nên hướng vào các mục tiêu của người Việt Nam như phát triển nguồn nhân lực. Về phía cá nhân, các nhà ngoại giao Mỹ cần phải xác định đúng lập trường cuộc cải cách dân chủ ở

Việt Nam là kiên định với giá trị truyền thống mà người Việt Nam mong muốn như xây dựng quy tắc đạo đức nhấn mạnh tới quyền con người đã được đề cập tới trong Bộ luật Hồng Đức của Việt Nam có từ thế kỷ 15. Cần đưa ra những lời khuyên và sự trợ giúp cụ thể trong việc thiết lập các định chế dân chủ, chỉ ra rằng việc xây dựng các quy tắc, luật lệ theo luật sẽ làm tốn rất nhiều thời gian và nhấn mạnh vào công tác kiểm tra và giữ vững sự cân bằng đó chính là nguyên tắc cơ bản của một cuộc cải cách thật sự. Để tạo ra một dấu hiệu tượng trưng, những nhà ngoại giao cần khuyến khích Hà Nội đưa cụm từ “dân chủ” trở lại với quốc hiệu.²⁸

Khả năng hỗ trợ của Mỹ đối với vấn đề độc lập của Việt Nam được hạn chế ở hai điểm. Thứ nhất là không thể tham gia hỗ trợ các kế hoạch của người Việt lưu vong hoặc tiến hành các hành động bạo lực chống lại chính quyền Việt nam. Nhưng điều này không có nghĩa là Mỹ sẽ giúp chính quyền Hà Nội giải quyết các xung đột nội bộ, nhưng Mỹ cũng sẽ không ủng hộ chính quyền này coi các xung đột đó là do sự xúi giục từ các “thế lực thù địch” từ bên ngoài. Vai trò của Mỹ trong hoàn cảnh này là người phát ngôn nhân danh quyền của toàn thể những người đòi quyền được tự quyết định vận mệnh của mình. Hai là, Hoa Kỳ không thể và không nên tham dự vào các hoạt động quân sự trực tiếp giúp Việt Nam chống lại Trung Quốc vì Trung Quốc là quốc gia có cả phương tiện và động cơ tiềm tàng để tấn công Việt Nam . Khuyến khích Việt Nam đối đầu quân sự với Trung Quốc có thể sẽ dẫn tới khả năng Việt Nam phải cầu viện Mỹ, nhưng Mỹ viện trợ quân sự cho Việt Nam thì chắc chắn sẽ không được nhân dân Mỹ đồng tình. Vượt qua những hạn chế này, Hoa kỳ vẫn theo đuổi các chính sách phô diễn sự ủng hộ cho một Việt Nam độc lập hơn, gồm các nội dung sau:

- ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995
- bình thường hoá quan hệ kinh tế với Việt Nam năm 1995
- xác định quan hệ thương mại bình thường với Việt Nam năm 2001

Các bước tiếp theo là thuận lợi. Trước hết, Mỹ nên khuyến khích Việt Nam tiến hành cuộc cách mạng thông tin một cách triệt để hơn. Việt Nam đã xúc tiến một chương trình công nghệ thông tin cuối năm 1997 nhưng khả năng tiếp cận với mạng vi tính toàn cầu chỉ giới hạn ở 60.000 sinh viên. Việt Nam dự định sẽ tăng số sinh viên được tiếp cận với vi tính nhưng do tình trạng đa phần người Việt Nam không có nổi một máy vi tính nên khả năng truy cập vào mạng toàn cầu rất hạn chế.²⁹ Hơn nữa đẩy mạnh kết nối thông tin, như những gì đã diễn ra ở Hoa kỳ, sẽ mang tới nhiều lợi ích to lớn về kinh tế và giáo dục. Và đến lượt nó, thông tin sẽ trang bị cho người Việt nam công cụ để họ thoát khỏi mối quan hệ thầy-trò mà giờ đây lãnh đạo của họ đang tự xác lập lại trong quan hệ của Việt Nam với Trung quốc.

Hai là, Mỹ nên công khai công nhận và tuyên dương Việt Nam khi quốc gia này tuân thủ theo các quy tắc quốc tế. Khác với Trung Quốc, Việt Nam không xuất khẩu vũ khí huỷ diệt hàng loạt hay đe dọa an ninh của các nước láng giềng. Việt Nam cố gắng tránh liên minh với các thế lực lớn và đang hướng tới, cho dù còn chậm chạp, các chính sách đối nội giàu tính nhân đạo hơn. Cuối cùng, Mỹ cần tôn trọng danh dự của Việt Nam không nên coi Việt Nam như con tốt đen trên bàn cờ như Trung Quốc đã làm. Mỹ không nên chậm trễ khuyến khích Việt Nam về mặt kinh tế cũng như chính trị thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc để trở thành một nhà nước độc lập hoàn toàn như nó vốn đã mong muốn.³⁰

Nhân tố thứ ba nằm trong kịch bản “tôn trọng đúng mức” (“due respect” scenario) là hoà bình và ổn định tại Biển Nam Trung hoa. Chính sách của Mỹ hiện tại là tập trung cho hoà bình và ổn định vì điều này phù hợp với quyền tự do trên biển, Cam kết với Phillipiné trong Hiệp định về hợp tác quốc phòng (Mutual Defense Treaty), ủng hộ các biện pháp xây dựng lòng tin của ASEAN. Tự do trên biển không phải là vấn đề nhức nhối nhất trên Biển Nam Trung hoa vì các tuyến đường giao thông chính trên biển không đi qua các vùng nước tranh chấp như Trường sa (Spratlys), Hoàng sa (Paracels) hay vịnh Bắc bộ (Tonkin Gulf). Các tuyến đường này đi qua vùng nước có tranh chấp ở Bồn trũng Côn Sơn nhưng thậm chí các bên xung đột trong khu vực này cũng chỉ yêu cầu tàu thuyền lánh sang các con đường khác.³¹ Cũng vậy, Hiệp định hợp tác quốc phòng mà Mỹ ký với Phillipine là đảm bảo an ninh cho các vùng lãnh thổ chính của nước này, song chưa nói tới vùng Trường sa (Spratlys) thuộc lãnh thổ Phillipine, trong vấn đề này Mỹ đã không hề có một vị thế nào so với Trung Quốc, Việt Nam, Philipne, Malaysia và Đài Loan. Điểm liên quan duy nhất trong các chính sách của Mỹ là ủng hộ các giải pháp xây dựng lòng tin ở khu vực ASEAN, nhưng ngay cả trong vấn đề này Mỹ cũng chỉ giữ vai trò thứ yếu.³²

Mặc dù chính sách của Mỹ là giữ Mỹ đứng ngoài các cuộc xung đột ở trên Biển Nam Trung hoa và chính sách này vẫn bị chỉ trích là quá thụ động. Chính sách này kêu gọi không bạo lực và tự do trên biển nhưng lại chẳng có một vị trí nào trong việc thực hiện những lời kêu gọi này. Mỹ đã bổ sung các biện pháp được áp dụng nhằm củng cố khả năng hoà bình và ổn định ở khu vực Biển Nam Trung hoa, gồm các điểm sau:

- hỗ trợ các chương trình do thám vệ tinh để kiểm soát các hoạt động quân sự³³
- xúc tiến các chương trình diễn tập hải quân định kỳ trong khu vực gồm cả các chương trình tự do diễn tập trên biển ở vùng Trường sa (Spratlys).
- tham gia vào các cuộc điều tra về trữ lượng dầu và khí gas của vùng quần đảo Trường sa (Spratlys) với mục đích chứng tỏ cho các bên tranh chấp thấy rằng nguồn dầu ở đây không đáng để các bên xung đột.
- hỗ trợ ban chuyên án điều tra và toà án quốc tế, là những người có thể đưa ra các phán quyết về sự phân chia cuối cùng nguồn tài nguyên trong khu vực Biển Nam Trung hoa .
- kêu gọi tìm ra giải pháp đa phương cho tất cả các bên nguyên đơn nhằm giải quyết hoà bình các tranh chấp trong khu vực.

Nhân tố cuối cùng của kịch bản “tôn trọng đúng mức” (“due respect” scenario) là lợi ích kinh tế, rõ ràng điều này phụ thuộc lớn vào các chính sách của Hoa Kỳ. Từ cuối những năm 1980, Hà nội đã cho phép thành lập các doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn tư nhân nhằm cứu đất nước khỏi khủng hoảng kinh tế. Nhưng khi bước vào thế kỷ 21, Hà nội lại tiếp tục chính sách có lợi hơn cho các doanh nghiệp nhà nước với cách làm ăn quan liêu kém hiệu quả vì những doanh nghiệp này Nhà nước dễ kiểm soát hơn. Kết quả là Việt Nam không khai thác được tiềm năng để trở thành “con hổ” kinh tế ở châu Á. Thay vì dựa vào các doanh nghiệp đầy tiềm năng của dân, Việt Nam lại dựa vào nguồn lực từ bên ngoài để thu lợi nhuận từ dầu mỏ và khí đốt. Trong bối cảnh này, Mỹ nên:

- hỗ trợ các chương trình viện trợ của các tổ chức phi chính phủ cho Việt Nam, nhưng không trở thành một phần của chương trình viện trợ hàng loạt mà Việt Nam vẫn dựa dẫm vào để đáp ứng các nhu cầu kinh tế cơ bản.
- chỉ ra rằng nền kinh tế Trung Quốc cho tới thời điểm này ít nhiều đã đạt được những thành công nhất định nhờ cải cách tự do cho các doanh nghiệp .
- tiếp tục khuyến khích Việt Nam mở cửa nền kinh tế với các thị trường nước ngoài trong đó khuyến khích Việt Nam đàm phán gia nhập WTO và duy trì các mối quan hệ thương mại bình thường, Việt nam mở cửa nền kinh tế theo sự điều tiết của thị trường;
- thông qua giáo dục và việc trao đổi ý kiến giữa các nhà lãnh đạo kinh tế và chính trị để hỗ trợ việc phát triển cơ sở hạ tầng luật pháp và các công cụ phục vụ kinh doanh thương mại .

Chương Tám

KẾT LUẬN

Từ lâu, ở Đông Á, Mỹ đã thi hành một chính sách nhằm ngăn không cho bất cứ một thế lực đơn lẻ nào có thể phát triển để thống trị khu vực. Trung Quốc ngày nay đã không còn cơ hội để thực hiện quyền thống trị đó nữa nhưng họ lại đưa ra những dấu hiệu là họ sẽ kiểm soát chính sách ngoại giao và an ninh của Việt nam nhằm đi đến khoá chặt Việt nam trong quan hệ phụ thuộc được xác định là chư hầu mà Việt nam đã từng trải qua trong suốt hơn một nghìn năm trong lịch sử. Điều này không có trong tính toán của Mỹ. Nhưng nếu xem xét kỹ lưỡng hơn thì có thể thấy rằng, một nước Việt Nam độc lập tự do trong lựa chọn mọi quyết sách đối nội và đối ngoại và như thế là có xu hướng hoà hợp với các quyền lợi của Mỹ ở châu Á hơn hẳn là Việt nam trở thành một đồng minh của Trung Quốc. Chính sách của Mỹ có thể ảnh hưởng tới đường lối của Việt Nam về kịch bản "tôn trọng đúng mức" mà trong đó Việt Nam sẽ có cơ hội không phải trở thành một quân bài đô-mi-nô tương tự như khi còn chiến tranh lạnh mà trở thành một lực lượng thúc đẩy nền kinh tế hiện đại phụ thuộc lẫn nhau ở châu Á và trên phạm vi toàn cầu.

Bằng việc giành cho Việt Nam những lợi thế trong chính trị, kinh tế và phát triển xã hội, Hoa kỳ có thể làm cho Trung Quốc phải đánh giá lại đường lối hiện đại hoá của mình và phải cân nhắc đến một thực tế là quốc gia nhỏ bé láng giềng có thể vượt qua chính mình trong những nỗ lực thực hiện hiện đại hoá. Một sự phát triển vượt bậc như thế cần nhiều thời gian để hiện thực hoá, nhưng nó có thể sẽ chiếm ưu thế trong khi Việt Nam sẽ định hướng lại, xa rời ảnh hưởng của Trung Quốc và hướng

tới những nền kinh tế và chính trị năng động hơn trong thị trường toàn cầu.

Việc định hướng lại cần có sự khuyến khích của chính phủ VN. Sau các cuộc chiến tranh giành tự do độc lập, Việt Nam vẫn phải chịu núp bóng của con rồng lớn. Địa lý không thể nào thay đổi được và hình ảnh đất nước Trung Quốc sẽ vẫn luôn ám ảnh trong suy nghĩ của người Việt Nam. Hệ thống chính trị, hoạt động kinh tế, an ninh quốc gia và tiến bộ khoa học của Việt Nam vẫn luôn chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Hiện nay, khi các quan chức của Việt Nam và Trung Quốc đều ca ngợi mối quan hệ "núi liền núi, sông liền sông" thì các nhà lãnh đạo Việt Nam và Đông Nam Á vẫn lo sợ về tương lai gần của hiện tượng "Trung Quốc trỗi dậy". Họ nhìn thấy một thế lực hùng mạnh mới sẽ ảnh hưởng tới những lĩnh vực then chốt như thương mại, yêu sách về lãnh hải và các chính sách đối ngoại. Các quốc gia này có xu hướng tiến tới hoà hợp với Trung Quốc.

Đối với Việt Nam, điều này không có gì là mới. Trên thực tế, trong suốt hơn hai nghìn năm, Việt Nam luôn lo sợ về sự lấn áp của quốc gia láng giềng phương Bắc này. Việt Nam đã trải qua một vòng tuần hoàn lặp đi lặp lại nhiều lần trong suốt chiều dài lịch sử. Vòng quay đó bắt đầu khi Trung Quốc đặt áp lực lên Việt Nam để thực hiện việc mở rộng quyền lực như là một nhu cầu. Việt Nam đã phải chịu cảnh đô hộ, bị đồng hoá và chấp nhận sự bổ nhiệm tầng lớp quan lại để thừa hành các nhiệm vụ theo các yêu sách từ Trung Quốc. Tầng lớp quan lại này, phần lớn là người gốc Trung Quốc, đó là lớp người bạo ngược và chuyên chế chúng thu thuế, mộ phu lao dịch và chèn ép, cướp bóc của cải của dân và ép buộc dân chúng phải phục dịch nặng nề. Khi có nổi dậy của những người yêu

nước chống lại những bọn quan lại làm tay sai cho Trung Quốc nổi ra, Trung Quốc gửi quân sang hỗ trợ lực lượng của chúng ở Việt Nam nhưng cuối cùng chúng cũng bị Việt Nam đánh bại. Sau khi giành được thắng lợi, các nhà lãnh đạo mới của Việt Nam đã không dám phá bỏ lệ cống nạp cho Trung Quốc để mong có được hoà khí và nhận được sự ủng hộ của Trung Quốc trong xây dựng một chính quyền còn non trẻ. Một giai đoạn ổn định mới được thiết lập nhưng rồi sau đó chính quyền Việt Nam lại trở nên quá phụ thuộc vào các triều đình Trung Hoa. Tham nhũng tăng lên. Áp lực của Trung Quốc lại đè nặng, quan lại nào chống đối sẽ bị cách chức. Sự bất thuận lại dâng cao và vòng quay luẩn quẩn lại bắt đầu.

Việt Nam ngày nay vẫn theo cái vòng luẩn quẩn đó. Bị thiệt hại nặng nề về người và của trong cuộc chiến tranh biên giới 1979 và phải đối phó trong suốt 10 năm với tình trạng rất căng thẳng trên biên giới phía Bắc, Việt Nam lại một lần tỏ lòng kính phục đối với người láng giềng phương Bắc. Cả chính phủ và đảng lãnh đạo của Việt Nam đều không tiếc lời ca ngợi Trung Quốc và luôn cảm ơn Bắc Kinh vì những hỗ trợ về kinh tế hết sức quý báu và từ đó họ đã chiều theo ý Trung Quốc trong phân xử vụ xâm phạm vịnh Bắc Bộ.

Hiện nay ở Việt Nam có nhiều lời kêu gọi phát triển theo những con đường khác nhau. Trong khi xác định sự cần thiết để có thái độ đúng đắn đối với Trung Quốc, nhiều người cũng đã nhận thức được rằng Việt Nam hiện nay chỉ có một cơ hội duy nhất để phá vỡ sự phụ thuộc quá mức đối với Trung Quốc đó là theo đuổi xu hướng độc lập mà trong lịch sử lâu dài Việt Nam đã chiến đấu để giành lại. Việt Nam luôn đấu tranh để giành chủ quyền trên quần đảo Trường Sa và quần đảo Côn Sơn. Việt Nam cũng nhìn nhận Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ là cơ

hội để tăng mạnh xuất khẩu. Việt Nam đang tìm kiếm lựa chọn những cấu trúc kinh tế và chính trị được xem là mô hình để phát triển đất nước và tìm kiếm chính sách đối ngoại đa phương với những quốc gia có mối quan hệ gần gũi như các quốc gia trong khối ASEAN, Hàn Quốc (Cộng hoà Triều Tiên), Đài Loan, châu Âu và Mỹ.

Nỗ lực để cân bằng giữa việc có một thái độ đúng đắn đối với Trung Quốc và thúc đẩy các mối quan hệ thân thiết với các nước thân thuộc cũng như các khu vực trên thế giới là một nhiệm vụ không dễ dàng đối với Hà nội. Văn hoá và chính trị của Việt Nam có xu hướng "gắn" với Trung Quốc; mặc dù chủ nghĩa thực dân đã chấm dứt và đất nước đã thống nhất, các nhà lãnh đạo chính trị vẫn tiếp tục gắn cuộc đời mình dưới cái bóng của con rồng lớn phương Bắc. Tuy nhiên, Việt nam trong cả lịch sử của mình đã luôn tìm cách thoát khỏi vòng cương toả. Những cuộc "nam tiến" từ những thế kỷ trước đã xác định tính cách của những con người muốn tìm kiếm vận hội mới và nền độc lập. Thích ứng với những điều học được của phương Tây, chủ động xin viện trợ từ nước ngoài khi bị khủng hoảng và đủ khả năng thu hút tài trợ nước ngoài khi có hoà bình đã thể hiện đầy đủ nhất định hướng mở rộng quan hệ với bên ngoài để thực hiện khát vọng vươn lên. Cũng tương tự như vậy, những lời kêu gọi gần đây về một chính sách đối ngoại đa phương, mở cửa đối với cộng đồng quốc tế và sự khẳng định chủ quyền đối với các tài nguyên ngoài khơi là những biểu hiện ở thời hiện đại về khát vọng độc lập của Việt Nam.

Hoàn cảnh hiện nay đã cho Mỹ có cơ hội để làm bạn và giúp đỡ Việt Nam. Việc Mỹ ủng hộ các quy tắc luật pháp, hoà bình và ổn định ở biển Nam Trung hoa (biển Đông); sự phát triển kinh tế và chính trị; tự do

kinh doanh và nhân quyền là những bước trong kế hoạch tiếp cận Việt Nam. Chia khoá để thành công trong những bước này là không đổ lỗi cho Việt Nam về sự chưa có những tiến bộ cần thiết để đạt được những mục tiêu đã vạch mà nên nhấn mạnh là Hoa kỳ chỉ muốn giúp đỡ Việt Nam vì những lợi ích của Việt Nam, bao gồm cả việc giúp Việt Nam thoát khỏi những ảnh hưởng từ người láng giềng phương Bắc.

Có một số chính sách trước đây của Mỹ đối với Việt Nam nay đã đổ bể, những yếu tố được coi là tích cực nhất của những chính sách này là kêu gọi Nam Việt Nam hãy tìm đến tự do và giành độc lập khỏi ách thống trị của Liên Xô và Trung Quốc. Tiền đề của sự thống trị này có thể còn phải tranh cãi nhiều, nhưng mục tiêu về một Việt Nam tự do và độc lập vẫn còn đến ngày nay, mặc dầu đã trải qua bao thế hệ và đó là cũng là lợi ích của Mỹ. Bằng việc đưa ra những chính sách phù hợp với văn hoá truyền thống của Việt Nam, hỗ trợ độc lập của Việt Nam, duy trì ổn định trong khu vực Biển Nam Trung hoa (biển Đông) và nhấn mạnh những lợi ích của hệ thống tự do kinh doanh trong một khuôn khổ dân chủ hơn, Mỹ có thể giúp Việt Nam có một vị thế tự do và độc lập hơn. Điều này phản ánh đầy đủ Hoa kỳ đánh giá cao những nỗ lực trong quá khứ của cả Hoa kỳ và Việt Nam và từ cách nhìn nhận này sẽ giúp cho các thế hệ tương lai của hai quốc gia hướng đến xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn .

Hà nội, ngày 30 tháng 11/2006.

Phạm Gia Toàn

Ghi chú

Chương Một: LỜI GIỚI THIỆU

1. Kể từ khi Quân đội nhân dân Việt Nam rút quân khỏi Cam- Pu- chia, Hà nội đã giảm lực lượng vũ trang của mình xuống còn một nửa, với lực lượng còn lại được trang bị vũ khí lạc hậu và thiếu kinh nghiệm trong chiến đấu. Ngược lại, Quân giải phóng nhân dân Trung hoa thì lại bước vào thời kỳ hiện đại hoá về lực lượng hải quân và không quân hơn hẳn so với Việt Nam, đặc biệt Trung Quốc mong muốn có thể giải quyết xung đột xảy ra bất kỳ lúc nào trên Biển Nam Trung hoa.

Chương Hai: TRUNG HOA, VIỆT NAM VÀ HOA KỲ - TRIỂN VỌNG CỦA NHỮNG CHÍNH SÁCH.

1. **Đồi thịt băm** (Hamburger Hill), xem Lieutenant General E. M. Flanagan, *The Rakkasans: Lịch sử chiến đấu của Không đoàn bộ binh số 187* (Novato, Calif.: Presidio Press, 1997). Tại trận Khe Sanh có hơn 400 lính Mỹ đã bị chết trong và xung quanh Khe Sanh sau khi bao vây được tăng cường. Xem Peter Brush "Sự rút quân khỏi Khe Sanh," *Việt nam* (tháng 8 năm 1997)

2. Về điểm này, theo tường trình của nguyên Cố vấn an ninh Henry Kissinger đã chỉ ra rằng 500.000 lính Mỹ đã được huy động vào cuộc chiến tại Việt nam.

3. Joseph Stilwell, *The Stilwell Paper* (Da Capo press, in lại 1991), New York: Hiệp hội Sloane, 1948; và Barbara Tuchman, *Stilwell và Kinh nghiệm của Mỹ tại Trung Quốc, 1911-1945* (New York: Macmilan Co., 1970).

4. Nguyên Thủ tướng Nam Việt nam Nguyễn Cao Kỳ, phát biểu trên West Point, New York, 1972

5. Phòng Thương mại Mỹ, Ban điều tra dân số, "Cán cân thương mại Mỹ với Trung Quốc" *Thống kê thương mại quốc tế* (Washington, D.C.: U.S. Phòng thương mại, 2000)

6. Robert Burnh "Lầu Năm góc nhìn nhận về quân sự Châu Á" xuất bản Associated, 18 tháng 12 năm 2000.

7. Franklin D. Roosevelt, "Những bình luận về thuộc địa của Pháp" Bộ Ngoại giao, *Các quan hệ đối ngoại của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ* (Washington, D.C: U.S. Cơ quan in ấn của chính phủ, 1968, trang 514; Đàm thoại với Kenneth Landon, Lãnh sự Mỹ ở Hà Nội năm 1946.

8. Vào tháng Tư năm 1950 Việt nam Dân chủ Cộng hòa được mô tả như là "nền dân chủ của nhân dân" và đã tuyên bố hỗ trợ cho phong trào giải phóng của cộng sản ở Cambodia. Xem Allan W. Cameron, ed., *Khủng hoảng Việt nam - Tư liệu lịch sử*, tập 1:1940-1956 (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1971).

9. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, điều này đã được coi là những vấn đề quan trọng. Cộng đồng tình báo Mỹ ước tính có khoảng 175 sư đoàn Xô Viết ở Đông Âu so với 12 sư đoàn của NATO. Vào tháng 4 năm 1950 tham mưu trưởng của Mỹ đề nghị và một tháng sau đó được tổng thống phê chuẩn khoản chi 10 triệu đô- la viện trợ quân sự cho Pháp ở Đông Dương. Bộ Quốc phòng, *Các báo cáo của Lầu năm góc: quan hệ Việt - Mỹ 1945-1967* (Washington, D.C.: Cơ quan xuất bản của chính phủ, 1971), tập 2, 17 Dwight D. Eisenhower, "Báo cáo Ủy ban kế hoạch" ngày 10 tháng 10 năm 1951, trích dẫn trong Louis J. Halle, *Lịch sử chiến tranh lạnh* (New York: Harper Perennial, 1991), 184-86.

10. Những cuộc thảo luận của tác giả với các quân nhân Mỹ, Ft. Campbell, Kentucky, 1962 và Ft. Bragg, North Carolina, 1965. Chi tiết về những viện trợ cho Pháp, xem Bộ Quốc phòng, *Pentagon Paper*, tập 1, trang 1-10 và 26-35; Dean Acheson, *Sự hiện diện của sáng tạo* (New York: W. W. Norton và Co, 1969), trang 429 và 856-63.

11. "Bản nghị nhớ JCS cho thư ký an ninh" ngày 26 tháng 5 năm 1954, tại Bộ Quốc phòng, Bản tin của Lầu năm góc, vol. 9, 487.

12. Như trên, vol. 4, trang 60.

13. Viện trợ quốc phòng của Mỹ giảm từ 393 triệu đô- la năm 1957 xuống còn 253 triệu đô- la năm 1960. Như trên, vol. 4, trang 37

14. Tên gọi Việt Minh là viết tắt của "*Việt Nam Độc lập Đồng Minh hội*" hoặc Việt Nam độc lập liên đoàn, mặt trận đoàn kết dân tộc của những người cộng sản nhằm chống lại Pháp từ năm 1949 đến năm 1954. Việt Cộng hoặc Cộng sản Việt Nam đó là thuật ngữ mà người Mỹ gọi những người theo chủ nghĩa cộng sản trong suốt cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt nam.

15. Những điều này đã được Dean Acheson nhắc lại trong *Sự hiện diện của sáng tạo*.

16. John Kennedy, *Giúp đỡ của Mỹ tại Việt Nam* (New York: Những người bạn Mỹ của Việt nam, 1956) trang 10.

17. Vào năm 1963, Kennedy thông báo dự định giảm bớt cố vấn quân sự khoảng 1.000 người. Trong trả lời cuộc phỏng vấn của Walter Cronkite ngày 2/9/1963, ông nói rằng: "Phân tích cho cùng thì đó là cuộc chiến tranh của họ. Họ là người hiểu rõ ai cần phải thắng hoặc ai mất cái gì. Chúng tôi có thể giúp đỡ họ, cung cấp trang thiết bị, gửi những cố vấn quân sự cho họ, nhưng họ phải chiến thắng, người Việt Nam cần phải thắng chủ nghĩa Cộng sản". Bốn ngày sau, tại Hội đồng An ninh quốc gia, Tổng thống đã hỏi các cố vấn: "Vậy chúng ta có đánh giá quá cao vai trò của Mỹ ở Việt Nam?", xem Roger Hilsman, *Chuyển động của quốc gia* (Garden city: Doubleday, 1967) trang 501, phỏng vấn Tổng thống Kennedy 2/9/1963.

18. Báo cáo Tổng thống Lyndon B. Johnson, 2/6/1964, Bộ Ngoại giao. *Thông tin tổng quát về Chính sách liên quan đến Đông Nam Á và Việt Nam* (Washington, DC., cơ quan in ấn Chính phủ, 7/1967), trang 128-129.

19. Lyndon B. Johnson "Việt nam: Chiến đấu giành tự do", nói chuyện trong tiệc chiêu đãi tại Nhà Tự do tại New York, 23/2/1966, xem trong *Lợi thế: Triển vọng của tổng thống, 1963-1969* (New York: Holt, Rinehart và Winston, 1971) trang 390.

20. Tướng William Westmoreland yêu cầu cung cấp thêm 206.000 quân lính, trong khi Tổng Thống chỉ duyệt có 13.500, nâng tổng số quân lính ở Việt Nam tới 549.000, New York Times, 10/3/1968, "Những thông điệp của Tổng thống gửi quốc dân" 31/3/1968.

21. Để biết thêm phân tích chi tiết của những sự kiện này xung quanh việc chuyển dịch chính sách, xem Henry J. Kenny, "Những thay đổi quan trọng của Việt Nam trong chính sách của Mỹ: 1949-1969" (Luận văn tiến sĩ Đại học Tổng hợp Hoa Kỳ, 1974)

22. Richard Nixon, "*Theo đuổi hoà bình*", ngày 3/11/1969 (Washington DC. Nhà xuất bản Quốc gia 8502, 11/1969" trang 8.

23. Tác giả là thành viên của đoàn đại biểu. Khi thứ trưởng ngoại giao đọc bức thư cho đoàn đại biểu nghe vào tháng 12/1975, bức thư không chỉ rõ yêu cầu nhưng nó bày tỏ được mong muốn của nước Mỹ nên có "ưu đãi" đối với Việt Nam. Bức thư tạo nên sự ngạc nhiên lớn cho đoàn đại biểu đặc biệt là khi các thành viên hỏi ông Kissinger, trước khi thăm Việt Nam, có điều gì là bí mật liên quan đến Hà Nội không? Ông ta đã đáp lại "Các bạn có quyền đưa lên tất cả các thông tin". Sau khi đoàn đại biểu trở về Washington, Kissinger đã từ chối gặp gỡ báo chí, và báo chí chỉ được gặp Thứ trưởng Ngoại giao Philip Habib. Habib nói rằng ông ta chưa biết gì về bức thư này.

24. Richard, trợ lý của ngoại trưởng về vấn đề Đông Nam Á và Thái Bình dương, là người đề xuất chính về các giải pháp bình thường hoá nói, những vấn đề này được đề cập ở Paris

25. Cuối cùng, Việt Nam đã trả tự do cho hơn 300 nhân viên Mỹ. Nhiều người trong số còn lại được trao trả cho Hoa Kỳ là nhờ chuyển biến thuận lợi của MIAs từ phía Việt Nam hơn là từ phía Mỹ.

26. Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong quyết định của Hà Nội về việc rút quân ra khỏi Campuchia. Quân đội nhân dân Việt Nam đã đưa ra chiến dịch quan trọng chống lại Khơ me đỏ, còn Quân giải phóng nhân dân Trung Hoa thì

phản ứng ngược lại, chủ yếu là bằng hàng rào trọng pháo dọc biên giới, thỉnh thoảng đột kích vào khu vực phía trong biên giới. Trung Quốc đã giảm mức độ và quy mô của những hành động này vào cuối những năm 1980 khi Hà Nội từng bước giảm việc gửi quân đội sang Campuchia.

27. Một cuộc chiến tranh nữa cũng rất quan trọng, đó là việc trẻ em Mỹ lai Á (Amerasian children) và tù nhân đi cải tạo trở về. Việt Nam đã đối xử không được tốt với cả 2 nhóm trên, nhưng từ năm 1995 đa số trẻ em Mỹ lai Á được rời đất nước và nhiều tù nhân được phóng thích. Giữa những năm 1990 bị kịch vượt biên di cư bằng thuyền của nhiều người đã chấm dứt, chương trình ra đi có trật tự (ODP) và có xác định một số người Việt nam theo quy chế tị nạn chính trị đã giảm đáng kể các chuyến vượt biên.

28. Tổng thống NIXON đã gặp Thủ tướng Nguyễn Văn Thiệu. Nixon đã chối bỏ học thuyết GUAM của ông ta qua việc ra tín hiệu ông ta sẽ đưa phần lớn lực lượng Mỹ ra khỏi Việt nam, người Việt nam phải tự đảm nhiệm công việc tại Việt nam.

29. Bình luận của Charlene Barshefsky, Đại diện thương mại Hoa kỳ, về Hiệp định thương mại song phương, trước khi được tin từ Ủy ban quan hệ quốc tế Hạ viện ngày 19/9/2000.

30. Tổng thống Bill Clinton, “Phát biểu của Tổng thống về việc thông báo Hiệp định thương mại song phương với Việt Nam” Văn phòng báo chí, Nhà trắng 13/7/2000.

31. Tổng thống Bill Clinton, phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ngày 17/11/2000, Báo cáo của nhà trắng

32. Ghi nhận của tác giả tại cuộc gặp gỡ của Thủ tướng Phạm Văn Đồng với các thành viên của Ủy Ban tìm kiếm những người Mỹ mất tích ở Đông Nam Á. Các thành viên Ủy ban đến thăm Hà Nội vào 12/1975 nhằm nỗ lực tìm kiếm người Mỹ mất tích sau chiến tranh.

33. Như trên

34. Nayan Chanda, “Luồng gió nóng và lạnh” Tạp chí Kinh tế Viễn đông, ngày 30/11/2000, trang 22-24. Gọi là FEER.

Chương Ba: DI SẢN CỦA LỊCH SỬ

1. Những dòng chữ này được gắn lên những toà nhà công sở ở Hà Nội những năm sau miền Bắc chiếm được miền Nam. Rất nhiều người Việt Nam, biểu thị tán thành câu nói này, nhưng họ lại nhấn mạnh đến cụm từ "tự do" trong khẩu hiệu bởi vì lúc này đói nghèo đang là tiến trình hiện hữu.

2. Đông Xuân Hoa, "Câu chuyện Tiên nữ", tạp chí của hãng HKQG VN(tháng 1,2/1999": trang 34-38 giới thiệu câu truyện lãng mạn của lịch sử, Lạc Long quân đã cứu con sếu và sau đó Sếu biến thành công chúa Âu Cơ. Xem thêm OSCAR Chapuis, *Lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến thời Tự Đức* (London: Green Wood Press, 1995) trang 10-11.

3. D.G.E. Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, xuất bản lần 4.(NEW YORK: St.Martin Press, 1981). Trang 211-212; Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 13-15.

4. Joseph Buttinger, *Việt Nam: lịch sử chính trị* (NEWYORK: PRAEGER, 1968, trang 20-23; Hall, *lịch sử của Đông Nam Á*, .trang 212

5. SPENCER C. TURKER, *Việt Nam* (Lexington: Xuất bản Đại học Kentucky,1999), trang5-7

6. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 3,25, 27; Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, trang 212, Người dân Trung Quốc đặt lại tên vương quốc Chiao-Chou, trong đó Ghiao-Chih (Giao chỉ- ND) bao gồm châu thổ sông Hồng ngày nay và các vùng lân cận

7. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 27-28; Buttinger, *Việt Nam*, trang8-10.

8. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, trang 212-213.

9. Tucker, *Việt nam*, trang 6-7, miêu tả ngắn gọn điều kiện cuộc khởi nghĩa của Việt Nam ở thời gian này.
10. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 33-34.
11. Phạm Văn Vinh, *Việt nam: lịch sử toàn thư* (Solana Beach, Calif: PM Enterprise, 1992) trang 66
12. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 33-34.
13. King C.Chen, *Cuộc chiến tranh của Trung quốc với Việt nam năm 1979: Những kết quả, quyết định và những hệ lụy* (Stanford, Calif: xuất bản Hoover, 1987) trang 100-101.
14. Miêu tả chi tiết các luật lệ của Trung quốc ở thời kỳ này và cả các thời kỳ khác, Xem Keith W. Taylor *Khai sinh ra nước Việt Nam* (Berkeley; Đại học California xuất bản, 1983). Taylor phân chia luật lệ của Trung quốc ra 6 giai đoạn và trình bày sự phát triển và củng cố chủ quyền quốc gia của Việt Nam khi phải đối mặt với những luật lệ khắt khe của Trung quốc, đặc biệt dưới thời T'ang (đời Đường- ND).
15. Buttinger, *Vietnam*, trang 35-36
16. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, trang 33
17. Trong các cuộc tranh chấp ồn ào sau đó giữa Champa và Annam, Trung quốc đã cho rằng các bên tranh chấp ồn ào là nhằm thực hiện quyền thống trị cha truyền con nối vương quốc của họ và đòi cống nạp. Như trên, trang 35-36, 219.
18. Như trên, trang 203.
19. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, 33.

20. Việc kêu gọi cứu giúp của Trung Quốc, trong văn học Việt Nam được miêu tả là việc "Cống rắn cắn gà nhà". Phạm Văn Vinh, *Việt nam: lịch sử toàn thư*, trang 69.

21. Thủ đô thời đó đóng tại Cổ Loa cách Hà nội khoảng 12 dặm, nơi đây còn lưu lại các dấu tích thành cổ thời cổ đại. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, trang 939, thảo luận của tác giả với các quan chức Viện bảo tàng lịch sử, Hà nội, 1993.

22. Phạm Văn Vinh, *Lịch sử toàn thư*, trang 72

23. Cả Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đều giành chiến thắng lớn trước Trung Quốc. Các cuộc tấn công nhằm ngăn cản quân Trung quốc không trả đũa đối với chính sách xúc tiến lợi ích thương mại Việt nam của Lý nhân Tông đối với các chi phí cho Trung quốc. Như trên, trang 76: Chapuis, *Lịch sử Việt Nam* trang 73-77.

24. Điều này là không đủ đối với Great Khan (Đại Hãn - ND), sứ thần của Đại Hãn đã mắng nhiếc Trần Nhân Tông, người kế nghiệp Trần Thánh Tông, vì lên ngôi mà không có sự phê chuẩn của Hoàng đế Trung Hoa.

25. Như trên ; Tucker, *Viet Nam*, trang 11.

26. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 79-85. Trần Hưng Đạo là anh hùng hào kiệt, còn rất nhiều anh hùng xuất hiện cùng thời với ông. Trần Bình Trọng là một ví dụ, khi được mời làm quan cho Trung quốc, ông đã trả lời ngay "Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn là làm vương nước Bắc". Nhưng ngược lại, cũng có một số tướng của ông đã trở thành *Việt gian* và kẻ phản bội.

27. Phật giáo Trung Quốc có nguồn gốc là Mahayana, hoặc là phái "đại thừa", mang lại cho con người sự khai sáng hoàn toàn thông qua tư tưởng của Phật và trong lối sống. Phật giáo Mahayana phổ biến ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam, nói đến sự đa dạng của đạo phật ở Đông Nam Á còn phải kể đến Hinayana hoặc phái "tiểu thừa". Nhiều nước Đông Nam Á trong đó có các vùng phía nam của nước Việt Nam hiện đại lại không theo chấp thuận điều này

và đi theo môn phái Phật giáo Theravada, thực hành một cách thuần khiết những lời dạy của Saddartha Gautama, người sáng lập ra đạo Phật.

28. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, trang 202, Phạm Văn Vinh, *Lịch sử toàn thư*, trang 74-75.

29. Vinh, *Lịch sử toàn thư*. Trường đại học lâu đời nhất của Việt Nam, Văn miếu ở Hà Nội, chương trình dạy học chủ yếu là Hán học kinh điển và tư tưởng Khổng tử.

30. Khi Yun nan (Vân Nam) có khả năng đi theo Hồi giáo, Trung quốc đã gửi quân tới để trấn áp xu thế này. Thời nhà Minh người dân Việt Nam phải cung cấp người xung vào đội quân của triều đình Trung hoa và phải cống nạp lương thực và gỗ. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 93.

31. Như trên, trang 87, 97-98; *Việt Nam*, trang 44-45.

32. Joseph Buttinger, *Sự thách thức của Rông: Tóm tắt lịch sử Việt Nam* (New York, Prareg, 1972) trang 45.

33. William, *Việt Nam: Quốc gia vì cách mạng* (Boulder, Colo: Westview Press, 1983) trang 19; Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 102- 107. Câu chuyện thần thoại về Lê Lợi tương tự như chuyện về Quý Ngải Lancelor ở triều đại vua Arthur. Con rồng xuất hiện nổi lên khỏi mặt hồ, trao cho Lê Lợi thanh gươm để đuổi quân Trung Quốc. Sau khi hoàn thành sứ mệnh với sự giúp đỡ của thanh gươm, Lê Lợi đã trả lại thanh gươm về hồ, ngày nay người ta biết đến hồ này với tên là hồ Hoàn kiếm, có nghĩa là hồ đã được trả lại thanh kiếm.

34. Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, trang 208 - 209 và 215-216.

35. Như trên, trang 210, Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 133.

36. Chapuis, *Lịch sử Việt Na*, trang 113-114

37. Một nguyên nhân thành công của nhà Trịnh là do chính là sự suy tàn của nhà triều đại Minh ở Trung Quốc. Một năm sau khi nhà Trịnh chiếm được Hà Nội, Tướng quân Nhật bản Hideoshi đã thành công trong việc tấn công Triều tiên. Quân đội nhà Minh ở vào thế phòng ngự khắp mọi nơi và năm 1644 đã bị thay thế bởi triều đại nhà Ching (nhà Thanh) . Xem John. Cady, *Đông Nam Á: Đó chính là sự phát triển của lịch sử* (Newyork: Mc Graw- Hill, 1964), trang 264; Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, trang 219.

38. Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, trang 220; Chapuis, *Lịch sử Việt Nam*, trang 161 và Cady, *Đông Nam Á*, trang 443. Khoảng 3.000 người đã đến sống định cư tại Mỹ Tho và Biên Hoà ở miền Nam Việt Nam.

39. Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, trang 443.

40. Chapuis, *Lịch sử Việt Nam* , trang 124.

41. Hall, *Lịch sử của Đông Nam Á*, trang 438- 441. Hoa kiều là những người có nhiều nhiều thành công nhất trong việc phát triển vùng đất mới.

42. Mặc dầu nhà Trịnh nhận viện trợ của Hà Lan, nhưng Hà lan vẫn rút khỏi sau khi nhà Nguyễn làm chìm 1 chiếc tàu của họ và bắt giữ 2 cái khác. Bồ đào nha cung cấp nhiều viện trợ vật chất cho nhà Nguyễn, bao gồm cả nhà máy làm đại bác và nhiều tàu thuyền.

43. Một điều ngẫu nhiên của lịch sử đó là việc cách mạng Việt Nam xảy ra vào thời gian cùng lúc người sáng lập ra nước Mỹ (*người đặt nền tảng cho nước Mỹ-ND*) tuyên bố rằng ở bất kỳ lúc nào mọi hình thức cai trị đều trở thành phá hoại cuộc sống, tự do và việc vươn tới niềm vui, "đó là quyền của nhân dân nhằm thay đổi hoặc thủ tiêu sự cai trị". Hành động của Hội nghị Lục địa thứ hai, Tuyên bố độc lập, ngày 4 tháng Bảy 1776. Một số học giả cho rằng, các điều kiện hà khắc và sự thiếu thốn về phát triển kinh tế ở thời gian này được coi là dẫn đến sự bền bỉ của văn hoá Khổng giáo. Xem Duiker, *Việt Nam*, trang 22.

44. Duiker, *Việt Nam*, trang 21-24; Vinh, *Lịch sử toàn thư*, trang 95-97.

- 45, Chapuis, Lịch sử Việt Nam, trang 137-138 và 159- 169.
46. Duiker, Việt Nam, trang 21-24
47. Vật cúng nạp cũng phải chăng: ngà voi, sừng tê giác, quế, chút ít vàng, bạc và lụa. Nhưng sự quy lụy là rất lớn. Khi đoàn đại biểu Trung Quốc đến Hà nội, Vua Gia Long đã cho trải thảm đỏ dọc đường đất từ sông Hồng đến tận thủ đô. Chapuis, Lịch sử Việt Nam, trang 182.
48. Hall, Lịch sử Đông Nam Á, trang 454.
49. Có bốn tầng lớp, gồm có sĩ (chủ đất, chủ cửa hàng, học giả), nông (nông dân); công (thợ thủ công) và nhóm thấp nhất; thương(nhà buôn).
50. Chapuis, Lịch sử Việt Nam, trang 181-183
51. Đó là miêu tả tuyệt vời về sự ngưỡng mộ đối với lối sống của Trung Quốc trong thế kỷ 19 của cả triều đình và dân chúng Việt Nam , xem Alexander B. Woodside, *Việt Nam và mô hình Trung quốc: nghiên cứu so sánh Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc ở nửa đầu thế kỷ 19* (Cambridge, mass: xuất bản - Đại học Harvard , 1988). Để có phân tích chi tiết của Việt Nam tại thời điểm đó cho đến giữa thế kỷ 20, xem Oscar Chapuis, *Hoàng đế cuối cùng của Việt Nam: Từ thời Tự Đức tới Bảo Đại*. (Wesrwood, Xuất bản Greenwood, năm 2000)
52. Hall, Lịch sử của các nước Đông Nam Á, trang 658-688
- 53, Như trên, Trang 686; Vinh, Lịch sử toàn thư, trang 115- 120; Cady, Đông Nam Á, trang 421- 423. Những đội quân ở nam Trung hoa một lần đã tấn công quân đội Pháp vào năm 1885, nhưng Quân đội Pháp đã giành chiến thắng ở Sơn Tây. Người Pháp đã gán cho những đội quân Trung hoa này cái tên "kẻ cướp cờ đen- "Giặc cờ đen" - ND”
54. Xem chi tiết ở chương 4

55. Hall, Lịch sử Đông Nam Á, trang 696- 707; Buttinger, Vietnam, trang 96-97

56. Hall, Lịch sử Đông Nam Á, trang 802, và Buttinger, Việt Nam, trang 121-122, 142-143. Xem thêm William Duiker, Hồ Chí minh(New york: Hyperion, năm 2000) Sự miêu tả tuyệt vời về vai trò của Ông Châu trong vận động của cách mạng Việt Nam và quan hệ của ông với Hồ Chí Minh.

57. Hall, Lịch sử của Đông Nam Á, trang 803- 806

58. Duiker, Việt Nam. Hồ Chí Minh đã phản bội lại thầy giáo cũ của mình, Phan Bội Châu, khi mời ông Châu đến nhà mình tại Thượng Hải, và đã nói với người Pháp để người Pháp có thể bắt giữ ông Châu. Hồ đã được nói tới như là một khuôn mẫu một học viên sĩ quan được đào tạo tại Whampoa (Hoàng Phố), nhưng không trung thành với tổ chức của ông ta cũng như với người Pháp. Vinh, Lịch sử toàn thư, trang 129-130. Xem William J. Duker, *Trung Quốc và Việt nam: Nguồn gốc của xung đột*, 1930-1954 (những tư liệu khảo sát Đông dương 1 (Berkeley, Calif.: Viện Nghiên cứu Đông Á, Đại học California, 1986). Những câu chuyện về sự hỗ trợ của Mỹ cho quân du kích Hồ Chí Minh đã được Ellen Hammer đề cập trong cuốn *Cuộc đấu tranh vì Đông dương* (Stanford, Calif.: Stanford Uni. Press, 1954) và King C. Chen< Việt nam và Trung quốc, 1938- 1954 (Princeton, NJ.: Princenton Uni. Press, 1969), trang 90-98.

59. Bernard fall, *Hai Việt Nam : phân tích về quân sự và chính trị* (New York, xuất bản Praeger, 1963), trang 66- 71. Ông Hồ từng tuyên bố rằng ông có được sự ủng hộ của Mỹ do có sự hợp tác của ông với Cơ quan tình báo chiến lược và Bộ chỉ huy Hoa kỳ tại Hoa Nam.

60. Vinh, Lịch sử toàn thư, trang 217- 225. Chính phủ quốc dân Trung Quốc đồng ý rút quân khỏi Việt Nam chỉ sau khi nước Pháp nhượng lại những đặc quyền của họ ở Trung Quốc.

61. Phòng Nghiên cứu liên bang, thư viện của Quốc hội Hoa Kỳ, *Việt Nam: nghiên cứu quốc gia* (Washington- DC, cơ quan in ấn của chính phủ Mỹ, 1987) trang 51-58.

62. Vinh, Lịch sử toàn thư, trang 293. Các quan chức Việt nam ở Hà nội đã bày tỏ quan điểm giống nhau đối với tác giả vào năm 1999. Một điều dễ nhận thấy là vào thời gian này cả hai nước Trung quốc và Nga đều cố gắng theo đường lối "chung sống hoà bình", vì vậy Việt Nam đã có khoảng rất nhỏ để vận động giữa hai thế lực này. Hơn nữa, Trung quốc có thể còn lo ngại về sự can thiệp của Mỹ, khi Mỹ có vị trí " có quyền thể hiện hoặc có quyền tuyệt đối chấp thuận mọi cuộc ngừng bắn , đình chiến hoặc các cuộc dàn xếp khác gây ảnh hưởng đến việc lật đổ một chính phủ hợp pháp ở một quốc gia (Đông dương)". Chi thị của tổng thống cho Phái đoàn Mỹ, ngày 12/5/1954, báo chí của Lầu năm góc, số 9(Whashington – DC: Cơ quan in ấn của chính phủ Mỹ , 1973, trang 457- 459.

63. Vinh, Lịch sử toàn thư, trang 355-356: Chen , *Việt Nam và Trung quốc*, trang 331- 345.

64. Fall, *Hai Việt Nam*, trang 450.

65. Quan điểm này bao trùm thời kỳ thuộc địa, khi những nhà cách mạng Việt Nam thấy rõ rằng triều đình chẳng qua chỉ là bù nhìn của Pháp.

66. Trong rất nhiều sự tương đồng của lịch sử Việt Nam ứng với thời kỳ cách mạng của Mỹ phải kể đến đó chính là cuộc tấn công quyết định vào tiền đồn của quân Trung Quốc tại Sơn Nam vào lúc binh lính đồn trú đang đón năm mới (tête Nguyên đán), một hành động giống như cuộc tấn công quân Hessian ở Trenton của George Whashington vào dịp lễ Giáng sinh năm 1776. Chiến lược của Nguyễn Huệ là tấn công về phía nam để tiêu diệt kẻ thù của mình là

Nguyễn Ánh và sau đó tiến công ra miền Bắc để tiêu diệt quân Trung quốc. Năm 1788 Hà nội đã lập lại chiến lược này, trước hết là tiến công để tiêu diệt mối đe dọa từ Cam Pu chia và sau đó "dồn quân ra Bắc" để đối mặt với cuộc tấn công ở biên giới với Trung Quốc. Tướng lĩnh Việt Nam miêu tả chiến lược này với tác giả vào năm 1999 là "đánh Nam ra Bắc" (có nghĩa là đánh ở phía Nam để đương đầu với phái Bắc).

67. Năm 1946 Hồ Chí Minh đã tuyên bố nước Việt nam dân chủ cộng hoà. Sau khi giành chiến thắng Nam Việt nam, Hà nội đã đặt lại tên đất nước là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam. Trong khi cái tên Việt nam dân chủ cộng hoà đã gây ra nhầm lẫn, nó gây cảm giác cho một số người Việt Nam như họ là cùng chung lý tưởng. Mặc dầu nước Mỹ không có ý định "xâm chiếm" Việt Nam, nhưng các nhà lãnh đạo của Việt Nam Dân chủ cộng hoà vẫn miêu tả sự can thiệp của Mỹ theo cách này.

68. Trong khoảng thời gian từ 1803 đến 1853 triều đình nhà Nguyễn đã cử 14 phái đoàn đến Bắc kinh. Chính quyền Trung quốc đã cố tạo ra một cấu trúc chính quyền đầy quyền lực, nham hiểm và hung hãn, người đứng đầu của họ được gọi là con trời (*Thiên tử* - ND) và triều đình nhà Nguyễn đã mơ đến một triều đình giống như Trung quốc đã có (middle Kingdom- Vương triều trung tâm)” Steven J. Hood, Những con rồng bị lúng túng: Đông dương và chiến tranh Việt nam– Trung quốc (Newyork: M.E.Sharpe, 1992) trang 12.

Chương Bốn: BIÊN GIỚI VÀ NHỮNG TRANH CHẤP TRÊN BIÊN NAM TRUNG HOA (BIÊN ĐÔNG)

1. Pao- min Chang, Tranh chấp lãnh thổ Việt Nam- Trung Quốc (Washington, DC.: Trung tâm nghiên cứu chiến lược, 1986) trang 12.
2. Tư liệu thu được trong các cuộc phỏng vấn của tác giả với các sĩ quan cao cấp Quân đội nhân dân Việt Nam tại Hà nội, 1999. Các quan chức của QĐNDVN đã chỉ ra rằng Nga đã trợ giúp cuộc chiến tranh Triều Tiên nhằm chia rẽ Mỹ và Trung quốc.

3. Như trên, Chang, Tranh chấp lãnh thổ Việt Nam- Trung Quốc.
4. Tư liệu thu được trong các cuộc phỏng vấn của tác giả với các vị nguyên là nhà ngoại giao cao cấp của Việt nam, Hà nội, 1999.
5. Chang, Tranh chấp về lãnh thổ Việt Nam-Trung Quốc, chương 2- 4, miêu tả chi tiết việc tranh chấp về biên giới và vùng biển. Các quan chức Việt Nam chê trách các chính sách của Trung Quốc trong nhiều cuộc gặp gỡ với tác giả từ năm 1975 đến năm 1984.
6. Phát biểu của quan chức Bộ ngoại giao với tác giả tại Hà Nội, tháng 10/ 1993.
7. Henry J. Kenny, "Nhận thức của Việt nam về cuộc chiến tranh năm 1979 với Trung quốc" Quân giải phóng nhân dân Trung quốc (PLA) qua các trận chiến đấu : những cuộc thử nghiệm tìm kiếm kinh nghiệm của lực lượng vũ trang hiện đại Trung quốc", xuất bản MikeMcDevitt và mark Ryan(Armonk, Newyork: M.E. Xuất bản Sharpenăm 2002)
8. Phỏng vấn của tác giả với các quan chức bộ ngoại giao Việt Nam, Hà Nội, 1999.
9. “Hò Cẩm Đào nói với các quan chức Việt nam”, Beijing Xinhua, Trung tâm thông tin ngoại giao (gọi tắt là FBIS), Báo cáo hàng ngày của FBIS, 17/12/1998.
10. “Cộng hòa XHCN Việt Nam kêu gọi CHND Trung hoa tiến hành chiến dịch dọn sạch mìn dọc biên giới” Hà Nội- Đài tiếng nói Việt Nam, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 14/8/1999.
11. Người phát ngôn của Bộ ngoại giao Trung quốc Zhang Qiyue trong thông báo về chuyến thăm Hà nội của Bộ trưởng ngoại giao Tang Jiaxuan, ngày 30/12/1999, Tin tức Bắc Kinh, tháng 1/2000.

12. Tiến sĩ Trần Công Trục, Trưởng Ban Biên giới của chính phủ Việt nam “Hiệp định chính thức về biên giới Việt nam- Trung quốc”. Hà nội- tạp chí Quốc Phòng toàn dân , 1/1/2000, trang 35-37.

13. Như trên, Xem thêm Carlyle Thayer, "Trung Quốc- ASEAN: Căng thẳng thúc đẩy thảo luận về quy tắc ứng xử", trong cuốn "Sự kết nối lạc tương đối" (quý 1 năm 2000), trang 54

14. Việt nam và Trung quốc đã tiến hành vòng thứ 7 đàm phán về biên giới tại Bắc Kinh vào tháng 2 năm 2000, "kết quả những tiến bộ đạt được thể hiện những gì đã đạt trong đối thoại song phương về biên giới trong năm qua.” Xinhua Bắc kinh, báo cáo hàng ngày của FBIS, 23/2/2000.

15. Thayer, "Trung quốc- ASEAN”; Trục, "Hiệp định chính thức về biên giới Việt nam- Trung quốc”. Phó thủ tướng Vũ Khoan đã có cuộc thảo luận với quan chức Bộ ngoại giao Trung Quốc ở Bắc kinh 24/4/2000. Trong những vấn đề tồn tại thì đó chính là bức tường của Trung quốc chạy dọc biên giới ở tỉnh Quảng Ninh, Trung Quốc kiểm soát 300 m đường sắt nằm sâu trong biên giới ở phía bắc Lạng Sơn và biện pháp để xác định chính xác vị trí một số chợ đường biên.

16. “Việt nam- Trung quốc ký Hiệp ước chung ở Bắc Kinh”, Hà nội Thông tấn xã Việt nam (viết tắt là VNA), Báo cáo hàng ngày của FBIS, 25/12/2000.

17. "Jiang Zemin, Lê Khả Phiêu trao đổi ý kiến" XINHUA Bắc Kinh, báo cáo hàng ngày của FBIS, 25/2/1999.

18. Cuộc gặp gỡ của nhóm làm việc về Vịnh Bắc bộ của Việt nam, Trung Quốc”, Hà nội VNA, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 24/3/2000. Xem thêm “Việt nam và Trung Quốc quyết tâm đạt được thoả thuận về phân đường ranh giới vịnh Bắc bộ trong năm nay”, Hà nội VNA, Báo cáo FBIS , 28/2/2000. Sau cuộc gặp giữa Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Dy Niên và Bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Tang Jiaxuan, cả hai bên nhắc lại mục đích của mình để kết thúc đàm phán vào năm 2000

19. Daniel J. Druzek, Tranh chấp tài nguyên ở vùng biển Nam Trung hoa, Thông báo Hội thảo về vùng biển Nam Trung hoa (Washington, DC, Viện kinh doanh Mỹ, 7.9/1994)

20. Tờ Tin tức Muzi, Bắc Kinh , Báo cáo hàng ngày của FBIS, 26/3/1999

21. Tờ Tin tức Muzi Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 21/1/2000, Bộ năng lượng, Ban quản trị thông tin năng lượng, *Phân tích quốc gia: Trung quốc* (Washington, DC), trang tin internet, truy cập tháng 4/2001.

22. Tờ Nhân dân Bắc Kinh hàng ngày, trích tham khảo của Reuter, 16/8/1997. Xem thêm Thời báo Washington, 21/3/1998, A6. Việt nam đặt thiết bị bắt đầu khoan lỗ khoan thăm dò ở lô 113. Tổng Công ty dầu khí ngoài khơi quốc gia của Trung Quốc báo cáo rằng các thiết bị đã được rút, dàn khoan Kantan III, "sau khi hoàn thành công việc theo quy định". Hãng thông tấn Pháp (gọi là AFP) phóng sự trên tờ Bưu điện buổi sáng Hoa Nam, ngày 8/4/1997.

23. Tờ Tin tức Muzi, Bắc Kinh , Báo cáo hàng ngày của FBIS, 8/3/1999.

24. Chủ tịch nước Trần đức Lương trong cuộc phỏng vấn với tạp chí Matxcova, Interfax bằng tiếng Anh, Báo cáo ngày của FBIS, 3/2/2000.

25. “Petro Việt nam ký hợp đồng với công ty Mỹ” Hà nội VNA, FBIS,

28/1/2000; “Công ty dầu khí Việt nam bơm 2,7 tấn dầu thô trong 2 tháng” Hà nội VNA, FBIS, 28/2/2000.

26. “Tàu thuyền nước ngoài vi phạm vùng đánh bắt cá”, Hà nội, Quân đội nhân dân , Phóng sự của VNA; FBIS, Báo cáo hàng ngày, ngày 8/3/1997.

27. Như trên

28. Tờ Tin tức Muzi, Bắc Kinh , Báo cáo ngày của FBIS, 31/7/1998.

29. “Tuyên bố của Trung Quốc về tạm thời cấm đánh bắt cá trên các vùng đánh bắt cá” Quảng châu Nanfang Ribao (Internet, cập nhật tại <<http://www.lateline.muzi.net>, 16/1/2001) 21/7/1999.
30. Thảo luận của tác giả với các chuyên gia về phân định đường ranh giới trên biển tại đại học Durham, Anh Quốc, 16/1/2001) 21/7/1999.
31. Người phát ngôn Bộ ngoại giao Trung quốc Zhu Bangzao, trích dẫn từ Bắc kinh, China Daily, Báo cáo ngày của FBIS, 12/2/2001
32. Chiên Chung, “Phát triển kinh tế ở các đảo nhỏ ở vùng biển Nam Trung hoa” báo cáo hội nghị AEI, 9/9/1994, 6 và iều 1
33. Chang, "Tranh chấp lãnh thổ Việt nam- Trung quốc", trang 16, Philip Bowering, “ Cân bằng quyền lực trên vùng biển Nam Trung hoa” báo cáo hội nghị AEI, 9/9/1994, trang 3-6
34. Chang, Tranh chấp lãnh thổ Việt nam- Trung quốc, trang 21-25.
35. Henry J. Kenny "Biển Nam Trung hoa: nguy hiểm ở dưới đáy”, Tin tức Học viện chiến tranh hải quân(mùa hè 1996)
36. Nguyễn Hồng Thao "Thông báo của Trung Quốc về đường cơ bản dùng để tính toán độ rộng lãnh thổ mặt nước ”, Hà nội, Tạp chí quốc phòng toàn dân 6 (tháng 6/1996).
37. Tuyên bố của Chính phủ nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa về ranh giới lãnh thổ biển của nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa", Bắc kinh 15/5/1996.
38. Một trong những biện pháp là đo sự chuyển động của vỏ trái đất đã giúp người ta dự báo động đất. Xem “Trạm khoa học kỹ thuật của CHND Trung Hoa ở Quần đảo Trường sa đi vào hoạt động”, Bắc kinh Xinhua, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 27/12/1999.
39. Nguyễn Hồng Thao, "Những bước tiến mới của Trung quốc trên Biển Đông năm 1998”, Hà nội, Tạp chí Quốc phòng toàn dân (12/ 1998): trang 66-68.

40. Phan Thuý Thanh, Hà nội VNA, báo cáo của FBIS, 3/6/1999. Người phát ngôn khẳng định chủ quyền của Việt nam đối với quần đảo Hoàng sa và Trường Sa khi trả lời câu hỏi của phóng viên về thái độ của Việt nam về việc cấm đánh bắt cá ở vùng biển Đông Trung Quốc từ 1/6 đến 31/7/1999.

41. Bắc Kinh Xinhua, Quảng Châu, 0246 GMT 12/4/2000.

42. Druzek, Tranh chấp tài nguyên trên vùng biển Nam Trung hoa, biểu 1, bản đồ CIA, “ quần đảo Hoang sa và Trường sa” 801947(R001177) 4/1992.

43. Thomac Johnson, "Những quan điểm liên quan đến các yêu sách tranh chấp của Việt nam và Trung Quốc tại Bãi Vanguard (Bãi Tu Chính) và vùng Thanh long”(Covington và Burling, 27/1/1995) trang 11.

44. Marwyn Samuels, Tranh giành vùng biển Nam Trung hoa (New York: Methuen,1982), trang 57. Do thoả thuận này, quân đội Trung quốc tạm thời chiếm giữ nửa phía Bắc của Việt nam.

45. Đài Loan chiếm vùng Itu Aba năm 1956 và cử đội quân đồn trú nhỏ chiếm giữ ở đây cho đến tận năm 1999, khi nó được thay thế bằng lực lượng bảo vệ bờ biển. Các quan chức Đài loan khẳng định có sự thay đổi này là lo ngại trước sức ép vũ trang gia tăng ở vùng Trường Sa có thể dẫn tới xung đột với Trung Quốc. Phỏng vấn của tác giả với các quan chức Đài Loan , năm 2000.

46. Nguyên Thủ tướng Phạm Văn đồng đã làm việc này.

47. “ Sài Gòn nói rằng Trung Quốc ném bom 3 đảo nhỏ và các đơn vị quân đồn trú trên đảo” Thời Báo New York, 21/1/1974,A2; "Các đội quân đồn trú của Sài Gòn báo cáo về quần đảo Trường Sa”, Thời Báo New Yor, 1/2/1974, A8.

48. Đó là các đảo nhỏ ở Tây Nam, Gaven, Guarten Reefs, Fiery Croos, và Amboyan. Samuels, Tranh giành vùng biển Nam Trung hoa, trang 20.

49. Michael Studenman, "Những bước tiến có tính toán của Trung Quốc trên Biển Nam Trung hoa", Học viện chiến tranh hải quân (Mùa xuân 1988): trang 74-77.

50. Ủy ban pháp luật của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc nước CHND Trung hoa, "Luật của CHND Trung hoa về lãnh thổ biển và các vùng tiếp giáp" Bắc kinh, Báo khoa học, 1992) trang 345-347.

51. Tuyên bố của chính phủ nước CHND Trung hoa về ranh giới lãnh thổ biển của CHND Trung hoa" 19/5/1996, Những giới hạn trên biển, số 117, Văn phòng về đại dương, Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, 9/7/1996.

52. Bản đồ của Cục tình báo TW Mỹ (CIA), " Quần đảo Trường sa (Spratly) và quần đảo Hoàng Sa (Paracel)" 801947(R001177), tháng 4/1992; Pan Shiyang, Viện nghiên cứu kinh tế và công nghệ quốc tế, Bắc Kinh, tài liệu chuẩn bị cho Hội nghị AEI về biển Nam Trung hoa, 1994, trang 8. Số lượng các đảo do Việt nam chiếm đã tăng chậm trong thập kỷ qua. Xem thêm " Việt nam không chùn bước trong cuộc tranh chấp quần đảo Trường Sa (Spratly) trong chuyến viếng thăm của Chi Hoan Tao" Hong Kong AFP, Bru điện buổi sáng Hoa Nam, 10/2/2001.

53, Bru điện buổi sáng Hoa Nam, "Việt nam kiên quyết lập trường về cuộc tranh chấp quần đảo SPRatlys trong chuyến thăm của ông Chi Haotian".

54. Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế (IISS), Sự cân bằng quân sự: 1999 (London. IISS, 2000) trang 201-202, Leonid Strezhevoy, "Tổng quan về lực lượng quân đội Việt nam", Tạp chí Nezavisimaya Matscova, 27/6/1999. Xem thêm "Chương trình xây dựng Hải quân ở Châu Á và Trung Đông" Lực lượng Hải Quân (T1/2000) trang 46.

55. "CHXHCN Việt nam chỉ trích gay gắt những hoạt động của Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa (Spratly) khi chưa được phép của CHXHCN Việt nam", Hà nội, Đài tiếng nói Việt nam, báo cáo hàng ngày của FBIS, 27/3/1999. Hà nội còn khẳng định: "Trong khi chờ đợi một giải pháp dài hạn cho những tranh chấp, các bên liên quan cần cố gắng bảo đảm sự ổn định cơ bản, biết tự chủ và

tự kiềm chế các hành động nhằm tránh làm cho tình hình thêm phức tạp khi những cố gắng của các bên trong các cuộc thương lượng đang diễn ra nhằm đạt được giải pháp cơ bản và dài hạn cho các tranh chấp này".

56. "Việt nam khẳng định đòi hỏi đối với Quần đảo Trường sa (Spratly) và quần đảo Hoàng Sa (Paracel)", Hà nội, Đài tiếng nói Việt nam, báo cáo hàng ngày của FBIS, 7/1/1999.

57. Nguyễn Hồng Thao, "Nỗ lực mới tiến vào Biển Đông của Trung Quốc năm 1998".

58. Phan Thuý Thanh, ngày 2/6/1999, theo VNA, báo cáo hàng ngày của FBIS, 2/6/1999.

59. "CHXHCN Việt nam chỉ trích gay gắt những hoạt động của Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa (Spratly) khi chưa được phép của CHXHCN Việt nam", theo VNA.

60. Phan Thuý Thanh, "Hà nội ủng hộ sự cần thiết phải có thoả thuận việc phân chia vùng nước có các rạn đá ngầm", Hà nội VNA, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 28/11/1998.

61. "Việt nam từ chối chỉ trích trực tiếp việc đổ súng ở Trường Sa (Spratly)", Hong Kong AFP, báo cáo hàng ngày của FBIS, 8/10/1999.

62. Quan chức của chính phủ Việt nam liên quan đến các cuộc thương lượng, nói với tác giả năm 1999.

63. Vào cuối năm 2000 bản dự thảo có thay đổi về ngôn từ đối với quần đảo Trường Sa (Spratly) và các vùng lân cận đã bỏ qua câu hỏi có phải Hoàng Sa cấu thành bởi các vùng bao quanh hay không là một sự nhập nhằng có tính toán. Trung quốc, rõ ràng, đã trích nguyên một trang trong tài liệu Chỉ dẫn của Nhật Bản về hợp tác quốc phòng với Mỹ, bằng cách sử dụng ngôn từ đồng nhất sự hỗ trợ của Nhật bản đối với lực lượng quân sự Hoa kỳ ở "những vùng xung quanh Nhật bản".

64. "Bộ quy tắc ứng xử của khu vực trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông-ND)" và "Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông- ND)", ASEAN và Trung quốc dự thảo riêng, tác giả được cung cấp tài liệu từ một thành viên ASEAN, tháng 3/2000.
65. Barry Wain, "Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Nam Trung hoa". Tạp chí phố Wall Châu Á, 10/3/2000.
66. Keun- Wook Paik và Duk Ki-Kim, "Tranh chấp Trường Sa và những tiến bộ của hải quân Trung Quốc", Địa chính trị về năng lượng, 1/10/1995, "Mối nguy hiểm của phản bội" ,Feer,13/8/1992.
67. Henry J. Kenny "Biển Nam Trung hoa: nguy hiểm ở dưới đáy", trang 97-99.
68. Dầu mỏ ngoài biển, trích dẫn của Nguyễn Hồng Thao, "Những bước tiến mới của Trung quốc trên Biển Đông năm 1998"
69. Hà Nội VNA, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 30/8/1999: "Dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản" Báo cáo đặc biệt Đại sứ quán CHXHCN Việt nam, Whashington, DC, 7/5/2000.
70. Tháng 4/2000 Hà nội phê chuẩn đầu tư nửa tỷ USD vào đường dẫn khí đốt từ bồn trũng Côn Sơn đưa vào Vũng tàu. Hà nội, Thời báo kinh tế Việt nam, tháng 5/2000. Trong khi đó, sản phẩm khí đốt đã sẵn sàng cho khai thác. "Mỏ Bạch hổ cung cấp hơn 4 triệu m3 gas/ngày cho nhà máy điện Bà Rịa và Phú Mỹ và nhà máy khí hoá lỏng LPG Dinh Cố", Hà nội VNA, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 30/8/1999.
71. Như trên, Thời báo kinh tế Việt Nam.
72. Phan Thúy Thanh, Bộ ngoại giao Việt Nam, theo trích dẫn trong "Trung Quốc "chỉ trích" việc theo đuổi dầu mỏ trên quần đảo Trường Sa (Spratly).", Hồng Kông AFP, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 5/9/1998: "CHXHCN

Việt Nam khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa (Spratly) và quần đảo Hoàng Sa (Paracel)” Hà nội, VNA, báo cáo hàng ngày của FBIS ngày 4/9/1998.

73. Convington và Burling, *"Những quan điểm liên quan đến các yêu sách tranh chấp của Việt nam và Trung Quốc tại Bãi Vanguard (Bãi Tu Chính) và vùng Thanh long"*, trang 51-94. Những quan điểm này do chính phủ Việt Nam khởi thảo.

74. Như trên

75. "Tổng quan về lực lượng quân đội Việt nam", Tạp chí Nezavisimaya Matscova, tháng 6/1996; “Chương trình xây dựng Hải quân ở Châu Á và Trung Đông”, Lực lượng Hải Quân (T1/2000) trang 48; Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế (IISS), Sự cân bằng quân sự: 2000- 2001 (London: Đại học OXFORD xuất bản, 2001) trang 217-218.

76. Để biết thêm thông tin về tiềm năng hàng không Việt Nam và Trung Quốc xem Toàn bộ các máy bay trên thế giới, 1999- 2000 (London: Công ty in ấn Janes,2000).

77. Báo cáo của Vladimir Kucherenko, "Nga tìm kiếm ‘liên minh năng lượng' với CHND Trung hoa", Báo Nước Nga, Mat- x cơ-va, 4/4/2000, trang 1.

Chương Năm: QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

1. Trần Đức Lương: Chúc mừng năm mới, Nhân dân, Hà Nội 31/12/1999.
2. Nhóm công tác về nghèo đói, Ngân hàng Thế giới, chương 1: “Xu hướng về đói nghèo”, *Việt Nam chống nghèo đói*,1999. Tăng trưởng của Việt Nam chậm lại đã thấy rõ ngay cả trước cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á.

3. Cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trung bình 4,4 tỷ USD hàng năm từ 1991 đến 1997. Năm 1998 con số này tụt xuống còn 1,7 tỷ USD. *Nhân viên IMF*, Báo cáo quốc gia số 99/55, tháng 7/1999, biểu II-6.
4. Lấy từ các cuộc thảo luận của tác giả với các quan chức chính phủ Việt Nam, 1993-1996.
5. Cơ quan kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị Hoa kỳ (US ACDA) *Chi phí quân sự toàn cầu và buôn bán vũ khí* (Washington D.C: Cơ quan in ấn của chính phủ Mỹ, 1996), biểu 1, trang 97. Tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người tính theo giá USD hiện hành. Chính phủ Việt Nam tuyên bố thu nhập bình quân đầu người là 220 USD năm 1992. Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, *Hướng dẫn các nhà đầu tư* (New York: Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc, tháng 2/1994), trang 52.
6. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổng quan kinh tế thế giới, phụ lục thống kê (Washington, DC: IMF, 1999) biểu 6: “Tăng trưởng GDP thực tế: các nước đang phát triển” tính cho thời kỳ từ 1991 đến 1998; Thông báo thông tin công cộng 99/46, “Kết luận của IMF Tư vấn điều khoản IV cho Việt Nam” 8/6/1999; “Phụ lục thống kê Việt Nam và ghi chép ban đầu”, Báo cáo của nhân viên IMF 00/116, tháng 8/2000, trang 3. IMF ước tính tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2000 là 5%. Sản phẩm dầu mỏ và giá cả sẽ cao hơn, kết hợp cả việc tăng vay mượn và chi tiêu của chính phủ sẽ kích thích tăng nhẹ tỷ lệ tăng trưởng.
7. Ví dụ, xem báo cáo của ông Lê Đức Thúy, Thống đốc Quỹ của IMF cho Việt Nam, thì “khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế cùng với tình hình phức tạp ở khu vực và nhiều việc nữa là nguyên nhân phá hoại nền kinh tế nhiều thành phần của chúng ta, đặc biệt là trong các hoạt động xuất khẩu và đầu tư nước ngoài”. Thảo luận chung hàng năm của Ban Thống đốc Quỹ tiền tệ quốc tế, Tin tức IMF số 9, 29/12/1999.
8. Những số liệu trên và khác nữa về tăng trưởng của Trung quốc từ năm 1978 đến 1995 được phân tích tại Vikram Nehru, Aart Kraay, Xiaoping Yu v.v..

Trung Quốc 2020: Những thách thức phát triển trong thế kỷ mới (Washington D,C: Ngân hàng thế giới,1997).

9. Thảo luận của tác giả tại Hà nội với quan chức của Bộ Ngoại giao Việt Nam, 12/1994 và 4/1977.
10. Vào thời gian Ông Đỗ Mười là Tổng Bí thư của Đảng Cộng Việt Nam, một chiến dịch được khởi sự nhằm xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, "Chủ nghĩa tư bản như những con chuột bẩn thỉu, bất kỳ ai, ở đâu trông thấy chúng thì phải đập chúng cho đến chết". Về điều này và để hiểu thêm thái độ của Việt nam tại thời điểm kể trên xin xem thêm bài của Henry J. Kenny, "Lợi ích của Mỹ và việc bình thường hoá với Việt Nam" đăng trong The Aspen Quarterly (mùa hè 1992).
11. Thảo luận của tác giả với quan chức cấp cao chính phủ Việt Nam tại Hà nội, 1984.
12. *Vườn* chính là "garden", nghĩa là người nông dân có thể trồng cây ở mảnh vườn riêng xung quanh nhà của mình; *ao* chính là "pond" việc nuôi cá ở một số ao ở các vùng đất nông nghiệp; *trường* chính là "field", ở đó gạo (trước hết chỉ là sản lượng theo chỉ tiêu) có thể bán theo giá thị trường. Tác giả phỏng vấn các quan chức chính phủ Việt Nam, Hà Nội, và những chuyến đi thăm các vùng nông thôn ở đồng bằng châu thổ sông Hồng, tháng 10/1993.
13. Phỏng vấn của tác giả với các quan chức cấp cao của Chính phủ Việt nam ở Hà Nội, Tháng 10 năm 2003.
14. Ví dụ, Đại diện Chương trình phát triển liên hợp Quốc tại Hà Nội gần đây đã phát biểu: "Việt Nam say mê đi theo sự phát triển của Trung Quốc". Margot Cohen, FEER, ngày 18 tháng 1 năm 2001, 28-29.
15. Saigon Time Daily của Thành phố Hồ Chí Minh, FBIS báo cáo hàng ngày, ngày 26 tháng 2 năm 1999.
16. Hồng Kong Zhongguo Tongun She (Thông tấn xã Trung hoa), ngày 4 tháng 3 năm 1999.

17. Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 2 tháng 3 năm 1999. Phái đoàn Việt nam đã được Trung quốc cổ vũ tích cực thi đua tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Qian Qichen's (Đường Gia Triền) đã trích lời của Mao rằng Trung quốc cần đứng hẳn về một phía (phía chủ nghĩa xã hội) để nhấn mạnh điểm mấu chốt này; Bắc Kinh Nhân dân Nhật báo, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 25 tháng 9 năm 1999.
18. "Lê Khả Phiêu đánh giá cao kết quả chuyến thăm Trung quốc" Hà Nội, Báo Nhân dân, ngày 4 tháng 3 năm 1999.
19. Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày FBIS, ngày 18 và 19 tháng 3 năm 1999. Mặc dù vậy, báo cáo về chuyến viếng thăm đã chỉ rõ bản chất của học trò đối với thầy giáo trong hội đàm của Dũng với các nhà lãnh đạo Trung quốc đã chỉ ra các công cụ của Việt nam đã bị hạ thấp. Thí dụ, xem thêm: " Nguyễn Tấn Dũng thăm Trung quốc 18/5 nhằm nghiên cứu cải cách của CHND Trung hoa" Hà nội VNA, FBIS Báo cáo hàng ngày, 20/5/1999.
20. Thứ trưởng (Phó chủ nhiệm- ND) Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liu Jiang đáp lại lời chào mừng của Việt nam, Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 7 tháng 7 năm 1999.
21. Đài Hà Nội của mạng Việt Nam, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 27 tháng 9 năm 1999.
22. Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 27 tháng 9 năm 1999.
23. Thông tấn xã Việt Nam, Hà nội Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 1 tháng 10 năm 1999. Cũng được xem ở Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS ngày 10/10/1999. Bình luận nổi bật của Tân Hoa xã về các chuyến thăm Bắc kinh của đoàn quan chức Việt Nam. Ví dụ, tháng 4 năm 1999 Ủy viên Bộ Chính trị Jia Quinglin gặp Tổng thư ký Mặt trận Tổ quốc Trần văn Đăng (Tân Hoa xã đưa tên là Chen Wen Deng), người đã được trích dẫn như sự phát hiện "Sự biến đổi phi thường và sâu sắc của Trung

quốc và những kinh nghiệm thành công của đảng và chính phủ Trung quốc trong phát triển kinh tế là những điều chúng tôi học được". Tân hoa xã Bắc Kinh, ngày 21 tháng 4 năm 1999.

24. Thượng tướng Phạm Văn Trà, "Chi Haotian (Trì Hạo Điền) nồng nhiệt bắt tay và nói chuyện với người đồng nhiệm Việt Nam" Tân hoa xã Bắc kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 8 tháng 1 năm 2001.
25. Như trên, "Việt nam đã hết sức chú ý đến kinh nghiệm của Trung Quốc: Đảng lãnh đạo", Tân Hoa xã bắc kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 9 tháng 1 năm 2001.
26. Ở đây có liên quan đến lời kêu gọi cách mạng của Phan Bội Châu: Việt nam phải học Nhật Bản, những người đã đánh tan hạm đội Nga ở eo biển Tshushima năm 1905. Khi ông Hồ hỏi Nhật bản đã có được bao nhiêu thành tựu về công nghệ, ông Châu trả lời rằng Nhật bản đã học hỏi từ phương Tây. Bởi vậy, ông Hồ đã không chấp thuận chiến lược của Phan Bội Châu, ông bắt đầu thích đi tìm tới nguồn gốc để thấy được những bí mật của sự thành công của phương tây. Duiker, *Hồ Chính Minh*, 26-27.
27. Hà Nội VNA, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 18 tháng 12 năm 1998, và Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 18 tháng 12 năm 1998.
28. Bởi vì Zhu Rongji (Chu Dung Cơ) đang ở nước ngoài, nên Lê Khả Phiêu chỉ gặp Lý Lam Thanh, Tân hoa xã bắc kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 2 năm 1999
29. Đài tiếng nói Việt Nam Hà Nội, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 17 tháng 12 năm 1998.
30. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 1 tháng 6 năm 1999; BBC, ngày 17 tháng 9 năm 1999. Một ví dụ khác, đó là sự giúp đỡ của Trung Quốc cho trồng rừng ở Việt Nam, đạt giá trị 4.6 triệu đô la trong năm 1999. The Saigon Time thành phố Hồ Chính Minh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 17 tháng 12 năm 1999. Lang Son-Quảng tây

(Guangxi) dịch vụ bưu điện đã được khôi phục. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, Báo cáo hàng ngày FBIS, ngày 5 tháng 8 năm 1999.

31. Trợ lý bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Wang Yi, Tân hoa xã Bắc Kinh, Báo cáo hàng ngày của FBIS, ngày 17 tháng 3 năm 1999.
32. Đài tiếng nói Việt Nam Hà Nội, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 17 tháng 12 năm 1998.
33. Tân hoa xã Bắc Kinh, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 2 năm 1999.
34. Tân hoa xã Bắc kinh, Bản tin hàng ngày FBIS, ngày 15 tháng 3 năm 1999.
35. Thông tấn xã Trung Quốc Hồng Kông, Ngày 24 tháng 10 năm 1998. Hãng thông tấn này đưa tin không chính xác cho là Trần Đức Lương giữ cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam.
36. Thông tấn xã Trung Quốc Hồng Kông, ngày 4 tháng 3 năm 1999.
37. Thông tấn xã Trung Quốc Bắc Kinh, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 2 năm 1999.
38. Báo cáo nghiên cứu của nhân viên Quỹ Tiền Tệ thế giới 99/95, 10
39. Như trên, “Việt Nam: Sử dụng có lựa chọn,” bảng II-4, Tháng 7 1999. Dựa trên các thảo luận của tác giả với cán bộ của Bộ kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Quỹ Tiền Tệ thế giới các con số chính thức của Việt Nam đã được trừ hao về tổng số nợ gián tiếp khoảng 1/3 (một-ba). Số liệu bắt đầu từ khi có lượng FDI đáng kể từ năm 1988 tới năm 1998. Số liệu đối với Trung Quốc là lấy từ BBC London, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 19 tháng 10 năm 1998.
40. Thông tấn xã Trung Quốc Hồng Kông, ngày 24 tháng 10 năm 1998.

41. Đài tiếng nói Việt Nam Hà Nội, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 19 tháng 7 năm 1999.
42. Báo cáo nghiên cứu của nhân viên Quỹ tiền tệ thế giới 99/55, 10.
43. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, đã được BBC nghe và ghi lại, New Agency Highlights, “Ràng buộc kinh tế Việt – Trung” ngày 25 tháng 11 năm 1999.
44. Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, “Các nhà tài trợ song phương” tháng 12 năm 1999; và UNDP, “Tổng quan của viện trợ phát triển chính thức ở Việt Nam” Hà Nội, tháng 12 năm 1999, 10.
45. Được đặt tên sau khi nguyên thủ tướng và đương kim Bộ trưởng Tài chính Kiichi Miyazawa có kế hoạch dự chi 30 tỷ đô la để khôi phục các nền kinh tế ở Châu Á, trước tiên được giới hạn ở Indonesia, Thái Lan, Philippines, Malaysia và Hàn Quốc.
46. Thứ trưởng Thương mại Việt Nam Nguyễn Xuân Quang có bài phát biểu tại diễn đàn doanh nghiệp, đã được đưa tin bởi Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, Bản tin hàng ngày FBIS, ngày 29 tháng 9 năm 1999.
47. Những số liệu mà các gốc của nó được lấy từ Bộ phận tình báo Kinh tế (EIU), Báo cáo quốc gia Việt Nam (London” EIU, 2000), quý 4, 1999, 4-6 và 35; UNDP, Bản tin thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam, tháng 2 năm 2000, phần 1.
48. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, Bản tin hàng ngày của FBIS ngày 1 tháng 12 năm 1999. Khai nói rằng cả hai quốc gia cố gắng đạt mục tiêu 2 tỷ USD thương mại hai chiều vào năm 2000.
49. Saigon Time thành phố Hồ Chí Minh đã loan báo tỷ lệ dự trữ ngoại tệ của Trung quốc đạt ở mức 150 tỷ USD, ngày 1 tháng 10 năm 1999.

50. Thông tấn xã Việt Nam, Bản tin hàng ngày FBIS, ngày 20 tháng 8 năm 1999.
51. Phan Văn Khải, dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN, mạng truyền hình Hà Nội Việt Nam, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 17 tháng 12 năm 1998.
52. Hãng tin AFP, Hồng Kông, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 20 tháng 10 năm 1999; “Thành phần nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam,” thông tin kinh tế Trung Quốc, Bắc Kinh, ngày 29 tháng 7 năm 1999.
53. Hãng tin AFP Hồng Kông, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 20 tháng 10 năm 1999; Saigon Time thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 1999; Thông tấn xã Hà Nội, Bản tin hàng ngày FBIS, ngày 15 tháng 7 năm 1999.
54. Thông tấn xã Trung Quốc Hồng Kông, ngày 4 tháng 3 năm 1999, có 12 cửa khẩu và 25 chợ đường biên dọc theo biên giới; Tân hoa xã Bắc Kinh, dịch vụ Hồng Kông, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 6 tháng 12 năm 1998.
55. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, bản tin hàng ngày FBIS, ngày 23 tháng 7 năm 1999.
56. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, bản tin hàng ngày ngày 12 tháng 9 năm 1999
57. "Hải quan bắt quả tang 3 tàu và 1 ổ buôn lậu lớn", Bắc kinh Zhongguo Xinwen She, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 7 tháng 1 năm 1999.
58. Wu Yi, được trích dẫn bởi Minh báo, Hồng Kông “Chiến dịch toàn quốc chống buôn lậu ” ngày 28 tháng 9 năm 1998. Trung Quốc đã đưa ra và thông qua chính sách giảm thuế quan như là một cách để chống lại buôn lậu. Năm 1999 Hải Nam đã giảm thuế với những hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam xuống còn một nửa so với các nước khác. Kết quả là thương mại giữa Việt Nam và Hải Nam đã tăng gấp 3 lần so với mức rất thấp đã đạt

được vào năm 1998. Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày FBIS, ngày 29 tháng 5 năm 1999.

59. Hsin Pao Hồng Kông, bản tin hàng ngày FBIS, ngày 23 tháng 10 năm 1998.
60. “Đại chiến dịch toàn quốc chống buôn lậu” Ming Pao Hồng Kông, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 28 tháng 9 năm 1998.
61. Bưu điện buổi sáng Hoa Nam, Hồng Kông, Bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 29 tháng 12 năm 1999.
62. “Phỏng vấn Phan Văn Khải nhân lễ kỷ niệm thành lập Đảng cộng sản Việt Nam”, Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 27 tháng 9 năm 1999.
63. Như trên. Mặc dù Việt Nam chưa bao giờ thực hiện việc tách các xã giống như ở Trung Quốc, nhưng khi thực hiện tập thể hoá nông nghiệp người ta đã xác lập các hạn mức và cấm bán nông sản theo giá thị trường. Tại 61 tỉnh thành phố ở Việt Nam đã xác lập hơn 10.000 xã. (Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam), (Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê năm 2000).
64. Trung Quốc 2020: Những thách thức phát triển trong thế kỷ mới (Washington, D.C.: Ngân hàng Thế giới, 1997), 3.
65. Từ những cuộc họp của tác giả với các quan chức tại Hà Nội, tháng 1 năm 1999.
66. Phan Văn Khải, tham dự hội nghị thượng đỉnh ASEAN, mạng truyền hình Hà Nội Việt Nam, ngày 17 tháng 12 năm 1998.
67. “Diễn văn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khoá 10; tháng 10 năm 1998,” mạng truyền hình Việt Nam Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 1998.
68. Hãng thông tấn Interfax Moscow, bản tin tài chính hàng ngày, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 27 tháng 8 năm 1998.

69. Ba mươi công ty đang hoạt động trên thêm lục địa của Việt Nam. Moscow Nezavisimaya Gazeta, ngày 3 tháng 12 năm 1999. đã được đưa tin bởi BBC, ngày 12 tháng 12 năm 1999.
70. Thương mại của Nhật Bản với Việt Nam trong năm 1998 tổng kim ngạch vượt quá 3 tỷ đô la Mỹ, so sánh thương mại với Trung Quốc chỉ mới vượt qua 1,2 tỷ đô la Mỹ. EIU, Báo cáo quốc gia: Trung Quốc, 33.
71. Xem, ví dụ, các bài diễn văn của chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh, cảm ơn giúp đỡ của Nhật Bản. Thông tấn xã Việt Nam, bản tin hàng ngày FBIS, ngày 20 tháng 9 năm 1999.
72. Mạng Truyền hình Việt Nam Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 1998.
73. Báo cáo của Quỹ Tiền tệ Thế giới 99/95, bảng II.4; EIU, Báo cáo quốc gia: Trung Quốc, 33.
74. David Hsu, Thông tấn xã trung ương Taipei Đài Loan, ngày 4 tháng 4 năm 1999, Saigon Time, thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 1999.
75. Hung Tun-Jen, Giám đốc Hội đồng Phát triển Ngoại thương, ngày 18 tháng 4 năm 1999, Thông tấn xã trung ương Taipei Đài Loan, ngày 4 và 29 tháng 10 năm 1999.
76. Tân Hoa xã Bắc kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 7 năm 1999.
77. Carlyle A. Thayer, những bình luận tại Diễn đàn Thái bình dương, Hawaii, tháng 8 năm 1999.
78. Trong đầu thập những năm 1990, Quân đội nhân dân Việt Nam (PAVN) đã chuyển theo Quân Giải phóng nhân dân Trung quốc đi làm thương mại lấy tiền để hiện đại hoá. Anthony Salzman, thuộc Phòng thương mại Hoa kỳ tại Việt Nam nói rằng những miễn cưỡng của Việt Nam để thực hiện hiệp định

thương mại là “rất thất vọng.” Bưu điện buổi sáng Hoa nam Hồng Kông, ngày 14 tháng 9 năm 1999.

79. Hongkong, Bưu điện buổi sáng Hoa nam, ngày 14 tháng 12 năm 1999.

Chương Sáu: NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TRỊ TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

1. Vị trí của Việt Nam ở bên Biển Nam Trung hoa (Biển Đông) là trở ngại chính đối với quan điểm này.
2. Theo Nguyên Thủ tướng Nam Việt Nam Nguyễn Cao Kỳ thì điều này đã xác định số phận của Nam Việt Nam. Ông ta đã so sánh cuộc chiến tranh với môn bóng đá mà phe Sài Gòn- Washington đã không được phép vượt qua vạch 50-yard. Cuộc tranh luận tại West Point, New York, 1972. Giá trị đáng kể nhất trong chính sách của Mỹ không có gì khác hơn là cấm các cuộc không kích vào Bắc Việt Nam vào khu vực 25 dặm dọc biên giới với Trung Quốc.
3. Henry J. Kenny, “Những nhận thức của Việt Nam về cuộc chiến tranh năm 1979 với Trung Quốc”. Việt Nam tồn thất ở mức độ tương đương.
4. Theo tác giả Qiang Zhai, có 130,000 lính Trung Quốc ở miền bắc Việt Nam trong năm 1966, sau này đã lên đến gần 200,000. Qiang Zhai, *Các cuộc chiến tranh Trung Quốc và Việt Nam, 1950-1975* (Chapel Hill, N.C.: Đại học tổng hợp Bắc Carolina, Press, 2000).
5. Do cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 và những hậu quả của nó nên những nhà cải cách của Việt Nam cố gắng kiềm chế viện dẫn Trung Quốc như là một mô hình, ngay cả khi họ sự thành công của Trung quốc. Tại thời điểm đó, Việt Nam đã thề là giữ nguyên những những căng thẳng để đi theo đường lối xã hội chủ nghĩa chân chính mà không theo mô hình của Trung Quốc.

6. Những thay đổi đó đã được đưa vào trong các nghị quyết 2 và 13 năm 1987 và 1988 của Bộ Chính trị. Carlyle A. Thayer và Ramses Amer, v.v... *Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong chuyển đổi* (New York: St Martin's Press, 1999), 2.
7. Bình thường hoá đã được thăm dò ở cấp thấp vào năm 1988 và năm 1989, nhưng lần đầu tiên đối thoại cấp cao được diễn ra vào năm 1990, khi Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh của Việt Nam gặp người đồng nhiệm Trung quốc, Giang Trạch Dân, tại Chengdu (Thành đô), thủ phủ của tỉnh Sichuan (Tứ Xuyên). Trong thời gian này, hai nhà lãnh đạo đã đạt được những thoả thuận cơ bản cho việc bình thường hoá quan hệ. Những thảo luận của tác giả với các quan chức cấp cao của Việt Nam ở Hà Nội năm 1999; và “Quan sát quan hệ Việt – Trung qua chuyến viếng thăm gần đây của Thủ tướng Việt Nam” Hồng Kông Zhongguo Tongxun She (Thông tấn xã Trung Quốc”, ngày 24 tháng 10 năm 1998.
8. Nayan Chanda, “Bạn hay Thù?” FEER, ngày 22 tháng 6 năm 2000, 32.
9. Xem các chương 4 và 5. Các quan chức Việt Nam đã bày tỏ với tác giả về quan tâm của họ đến tổng thể việc xây dựng quốc phòng của Trung Quốc.
10. Phỏng vấn các quan chức chính phủ Việt Nam, 1999.
11. Hans Morgenthau, *Chính trị giữa các quốc gia*, xuất bản lần thứ 4 (New York: Alfred A. Knopf, 1967), 161-215.
12. Xem chương 4. Hiệp định biên giới trên đất liền đã xuất hiện một vài khó khăn trong việc thực thi vào phiên họp lần thứ hai của Ủy ban hỗn hợp phân định ranh giới Việt Nam- Trung Quốc tại Hà Nội vào cuối tháng 2 năm 2001. Trong chuyến viếng thăm Hà Nội, tháng 2/2001, Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Chi Hoatian và người đồng nhiệm Việt Nam Phạm Văn Trà đã cam kết “cố gắng đạt được đường biên giới chung là biên giới hoà bình, ổn định, láng giềng thân thiện” với ngụ ý biên giới vào thời điểm này chưa được phân định. Xem Carlyle Thayer, “Những đối địch khu vực và những khó khăn song phương” Những liên kết có tính so sánh (Quý 1 năm 2001).

13. Phòng văn quan chức chính phủ Việt Nam, 1999.
14. Nguyễn Mạnh Hùng, “Việt Nam năm 1999” Điều tra châu Á (tháng 1 năm 2000): 106.
15. Nhật báo kinh tế Trung quốc, Jingi Ribao, được trích dẫn trong Điện tín tình báo Châu Á, ngày 26 tháng 2 năm 1999.
16. Các quan chức Việt Nam đã bày tỏ với tác giả rằng người Trung Quốc không chịu nhân nhượng bất cứ điểm nào trong đàm phán rất khó khăn về Tonkin Gulf và Biển Nam Trung hoa. Một quan chức cao cấp nói, những yêu sách của Trung quốc ở biên Nam Trung hoa, do Việt Nam không nắm giữ vị trí chiến lược trong bối cảnh hiện nay, Trung Quốc nắm bắt được cơ hội này nhằm thay đổi cán cân lực lượng trong khu vực. *Các thảo luận của tác giả với các quan chức Việt Nam ở Hà Nội và Washington, D.C., 1999.*
17. “*Những kết quả tích cực của Lê Khả Phiêu đã được đánh giá cao*”. Thông tấn xã Trung Quốc Hồng Kông, ngày 4 tháng 3 năm 1999; “*Quan hệ Việt – Trung hướng đến thế kỷ 21*,” Thời báo Bắc Kinh, 15-21 tháng 3 năm 1999, 7-8. *Có một số dấu hiệu cho thấy cả hai nhà lãnh đạo đã trao đổi ý kiến theo hướng duy trì đảng lãnh đạo.* Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 25 tháng 2 năm 1999. *Phiêu cũng tới Bắc Kinh để trấn an Trung Quốc về chuyến viếng thăm của Bộ trưởng quốc phòng Mỹ William Cohen vào tháng 3 năm 2000.* Chanda, “Bạn hay Thù?” 32.
18. Li Lanqing (Lý Lam Thanh) gặp Lê Khả Phiêu, “Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 2 năm 1999.
19. Chanda, “Bạn hay Thù?” 32.
20. Liu Yunfei, Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 21 tháng 4 năm 1999

21. “Mặt trận Tổ quốc của CHXHCN Việt nam tiếp các vị khách Trung Quốc” Đài tiếng nói Việt Nam, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 30 tháng 8 năm 1999; “Cơ quan lãnh sự của nhân dân Trung quốc quan hệ với Việt Nam”

22. *"Li Ruihuan (Lý Thụy Hoàn-ND) họp với các quan chức của Đảng cộng sản Việt Nam"*, Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 25 tháng 9 năm 1999.

23. Ví dụ, xem *bình luận của Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ với thủ tướng Phan Văn Khải ở Bắc Kinh*, Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 25 tháng 9 năm 2000.

24. Những chuyến viếng thăm đã được tạo ra từ 24 tới 27 tháng 2 năm 2000. Thayer, “Trung Quốc-Asean,” 54.

25. Carlyle A. Thayer “Trung quốc củng cố những quan hệ song phương vững chắc lâu dài với các quốc gia Đông Nam Á,” những liên kết mang tính so sánh (quý 2 năm 2000): 8; Chanda “Bạn hay Thù?”³². *Đoàn đại biểu Việt Nam sau khi công du tới phía nam Trung Quốc và đã hứa chi 55 triệu đô la Mỹ cho tái thiết kinh tế ở các khu vực biên giới.*

26. “Chủ tịch nước Trung Quốc Giang Trạch Dân gặp Thủ tướng Việt Nam về việc xác định biên giới,” Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 9 năm 2000; “*PRC's Li Peng họp với Thủ tướng Việt Nam về hợp tác kinh tế, xã hội,*” Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 26 tháng 9 năm 2000.

27. Điểm này và những điểm có trước đã được trích dẫn trong “Khái niệm an ninh mới của Trung Quốc và ASEAN” của Thayer.

28. “Hu Jintao, Chủ tịch nước Việt Nam thảo luận về mối quan hệ hữu nghị”, Tân hoa xã Bắc Kinh, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 19 tháng 4 năm 2001; “*Phó chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào trả lời phỏng vấn về mối quan hệ với Việt Nam*”. Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 22 tháng 4 năm 2001.

29. “Quan sát quan hệ Việt – Trung qua chuyến viếng thăm gần đây của Thủ tướng Việt Nam”, thông tấn xã Trung Quốc Hồng Kông, ngày 24 tháng 10 năm 1998.

30. Nayan Chanda “Kéo ra hai hướng” FEER, ngày 26 tháng 8 năm 1999, 25. Tôi tìm thấy quan điểm tương đồng trong cuộc gặp với một số quan chức Việt Nam, nhưng là sau đó, nhìn chung là không có sự nhất trí cơ bản.

31. Ví dụ, cuộc họp của họ vào tháng 10 năm 1999 ở Bắc Kinh. Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Chi Haotian và trung tướng Đoàn Chương, Viện trưởng viện nghiên cứu chiến lược quốc phòng của Việt Nam đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng quân đội nhằm nâng cao an ninh quốc gia chống lại “các thế lực thù địch”. Tháng 2 năm 2001 cuộc họp các Bộ trưởng quốc phòng đã nhấn mạnh việc hợp tác và sự ngưỡng mộ của Việt nam đối với sự mở cửa của Trung Quốc.

32. “Bộ trưởng Việt Nam tham dự lễ kỷ niệm Ngày thành lập quân đội Trung Quốc” Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, bản tin hàng ngày FBIS, ngày 30 tháng 7 năm 1999.

33. “Mìn phát quang của Yunnan (Vân Nam) trong mô hình vận hành”; Bưu điện Hoa Nam Hồng Kông, ngày 27 tháng 3 năm 1999.

34. EIU, Báo cáo quốc gia: Việt Nam (Quý 4 năm 1998): 14.

35. *Quân đội nhân dân Việt Nam đã có báo cáo quân số còn 492.000, giảm từ 1,3 triệu năm 1987, trong khi đó Quân Giải phóng nhân dân (PLA) gần đây đã giảm quân số 500.000.* Việt Nam và Trung Quốc trong White Papers về quốc phòng, lần lượt ở năm 1998 và 2000.

36. Tác giả phỏng vấn các quan chức cao cấp Quân đội nhân dân Việt Nam, Hà Nội, 1999.

37. “Việt Nam: Người lãnh đạo mới của Đảng: Nông Đức Mạnh gặp mặt các nhà báo,” Thông tấn xã Việt Nam Hà Nội, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 22 tháng 4 năm 2001.

38. Sự mô tả tuyệt vời về động lực của Việt nam hội nhập với ASEAN, xem Carlyle A. Thayer, “Chính sách đối ngoại của Việt Nam: Đa phương và diễn biến hoà bình”, Thayer và Amer, Chính sách đối ngoại của Việt nam trong chuyển đổi, 1-20.

39. Mặc dù ủng hộ mở cửa với ASEAN, Đỗ Mười vẫn muốn hạn chế ảnh hưởng của ASEAN đến Việt Nam. Ông ta đưa ra một tuyên bố rằng "Chủ nghĩa tư bản như những con chuột bẩn thỉu, bất kỳ ai, ở đâu trông thấy chúng thì phải đập chúng cho đến chết". Kenny, “Những lợi ích của Mỹ và việc bình thường hoá quan hệ với Việt Nam,” 51. Thật thú vị, người anh em của Đào Duy Tùng là Đào Duy Chữ lại là một doanh nhân rất nhạy bén trong kinh doanh. Tác giả có gặp ông Chữ trao đổi về tiềm năng kinh doanh liên kết tới các công ty của Mỹ, Hà nội và Sài Gòn 1994.

40. “Tăng cường quan hệ Việt - Trung để tiến vào thế kỷ 21,” Nhân Dân, Hà Nội, bản tin hàng ngày của FBIS, ngày 18 tháng 10 năm 1998.

41. Ví dụ ASEAN đã có phản ứng qua báo cáo của Abu Bakr Dauf Malaysia, sau này là chủ tịch Ủy ban các quốc gia thành viên ASEAN đánh giá những nỗ lực của Trung quốc trong việc trợ giúp các nước ASEAN khôi phục. “Hội nghị Ủy ban phối hợp ASEAN - Trung quốc mở rộng”, Bắc Kinh Xinhua, tin tức của FBIS, 17/3/1999.

42. "Các lãnh đạo Việt nam chào mừng thành công của Hội nghị Bộ trưởng ASEAN", Hà nội VNA, tin tức FBIS, 29/7/1999.

43. “Trung quốc ký kết Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á”, Ngôi sao Kuala Lumpur, 28/7/1999.

44. Thayer, "Trung Quốc củng cố quan hệ song phương lâu dài với Đông Nam Á" , trang 2-3 và 7-8.

45. “Hợp tác an ninh giữa các nước ASEAN” Hong Kong Ta Kung Pao, trích dẫn của Lu Jianren của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Trung Quốc, tin tức FBIS, 7/7/1999.
46. “Trụ sở Hội đồng kinh tế chuyển đến Việt nam”, Thông tấn Taipei, tin tức FBIS, 22/4/1999.
47. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(4/2000) trang 5 và 36.
48. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(Quý 2/1999) trang 31.
- 49.” Nga và Việt Nam ký hiệp ước hợp tác”, Bắc kinh Xinhua, tin tức FBIS, 2/7/1999.
50. "Các nhà báo Nga nói rằng sự thành công về chính sách của đối ngoại của Putin không lớn lắm nhưng PR (*PR: quan hệ công chúng- ND*) là rất ấn tượng”. Đài Moscow, tin tức FBIS, 4/3/2001.
51. Thảo luận của tác giả với quan chức Việt nam tại Hà nội, 1993, 1994, 1999.
52. David Halberstam, ***Ho*** (Newyorrk, sách Vintage, 1971) trang 74.
53. Chanda "Bạn hay thù” trang 32, Thỏa thuận đạt được ngày 25/7/1999 được người ta chờ đợi lễ ký chính thức sẽ được tiến hành tại Hội nghị thượng đỉnh của APEC ở New Zealand vào tháng 9, nhưng không thực hiện được và phải chờ đến 7 tháng sau đó.
54. Như trên. Về cuộc viếng thăm bí mật của ông Phiêu. Sau vụ ném bom xảy ra, Việt nam lập tức gửi thông điệp tới Trung quốc chỉ trích mạnh mẽ việc ném bom coi đó như là “sự vi phạm luật pháp Quốc tế”, là một “hành động dã man”. Bày tỏ lời chia sẻ tới các nạn nhân và yêu cầu chấm dứt ngay việc ném bom của NATO đối với Nam Tư. Xem thêm ví dụ, Bộ trưởng Ngoại giao Việt nam lên án cuộc tấn công của NATO vào Đại sứ quán Trung Quốc", ngày 10/5/1999 và “ các tổ chức của Việt nam lên án việc tấn công vào đại sứ quán”, Bắc kinh

Xinhua, tin tức FBIS, ngày 13/5/1999. Việt nam tiếp tục hoàn toàn ủng hộ Trung quốc đối với tai nạn này. Cũng trong tháng này có cuộc viếng thăm lần thứ 2 của ông Cohen, Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm, người được coi là có thiện chí với Mỹ đã nói trước Đại hội đồng Liên hiệp quốc hội rằng "Cuộc tấn công đơn phương (của Mỹ) đối với các quốc gia có chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của họ tại Balkans (Ban -căng) và Persian Gulf (Vịnh Pec-xích) đã đưa đến sự nguy hiểm trong quan hệ quốc tế, đi ngược lại nguyên tắc của Liên hợp quốc, vi phạm nguyên tắc cơ bản của luật pháp Quốc tế gây nghi ngờ nghiêm trọng về vai trò và nhiệm vụ của tổ chức này và cơ sở luật pháp của nó". Diễn văn của Nguyễn Mạnh Cầm tại Đại hội đồng Liên hiệp quốc khoá 54, ngày 26 tháng 9/1999.

55. Phỏng vấn của tác giả với quan chức Việt nam, 1999.

56. Dương Thu Hương, *Thiên đường mù* (Penguin,1994); *Cuốn tiểu thuyết không tên* (Hyperion,1994); *Hồi ức một mùa xuân trong lãnh* (Hyperion, 2000); *Bên bờ ảo vọng* (William Murrow, sẽ xuất bản 2002).

57. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam (Quý II/1999): trang 12.

58. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(Quý III/1998):trang 12.

59. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(Quý I/1999):trang 11-12; EIU, báo cáo quốc gia: việt nam, 4/2000, trang 14.

60. Như trên, 4/2000, trang 13.

61. Báo cáo từ Hà Nội, Huw Watkin đã vẽ lên một bức tranh minh hoạ về sự kỳ lạ này trong "Tuổi trẻ Việt nam bị bỏ phí", Bưu điện Hoa Nam buổi sáng, Hong Kong, 19/9/1999. đã Được thông qua tại kỳ họp thứ 2 của Hội nghị Trung ương 6 (từ ngày 25/1 tới 2/2/1999) một chiến dịch được bắt đầu vào tháng 5/1999 dự kiến được hoàn thành trong 2 năm. Chiến dịch này có mục tiêu là tấn công vào "4 nguy cơ": thứ nhất là "tham ô", thứ hai là "tụt hậu về kinh tế", thứ ba là "xa rời đường lối xã hội chủ nghĩa", thứ tư là "nguy cơ diễn biến hoà bình". Một trong những người đầu tiên trở thành mục của cuộc cải cách này chính là Phó

Thủ tướng Ngô Xuân Lộc, một nhà cải cách, người đã bị rời khỏi chức vụ và đảng vì bị quy kết là tham nhũng. FEER, 9/12/1999, trang 26; EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(Quý 1/2000), trang 12.

62. Cohen,"Bỏ qua sự lừa đảo", FEER,7/12/2000.

63. Một ví dụ, Nguyễn Hoàng Linh, nguyên là biên tập viên của báo Doanh nghiệp, bị bắt năm 1998 vì tội tham nhũng. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam (Quý 4/1998); trang 13. Vào tháng 10/1999 trên báo Sài Gòn Giải Phóng, Trần Trọng Tân, nguyên cán bộ cao cấp của Đảng đã kết tội ban lãnh đạo của Đảng đã "đánh giá thấp nhân dân", EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(quý 1/2000) trang 8.

64. Chanda, FEER, 4/5/2000, trang 20.

65. Susan. Lawrence, Báo cáo từ Bắc kinh: "Trung quốc: Thành phố được điều khiển bởi tội phạm" New Yorrrk Time, 30/11/2000. Xem Bruce Gilley, "Thần tượng sụp đổ", FEER, 18/11/1999, trang 22; "Tham nhũng sổi mòn tín nhiệm đối với Đảng cộng sản Trung quốc", EIU, báo cáo quốc gia, Trung Quốc(Quý 2/1999), trang 13.

66. Như trên, trang 11, EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(quý 1/2000).

67. Watkin, "Tuổi trẻ Việt nam bị bỏ phí", trang 14.

68. Hội đồng Nhân dân ở Việt nam được bầu ra một cách hình thức lựa chọn người đưa vào Ủy ban Nhân dân theo sự sắp xếp của Đảng. Cách làm này cũng giống như Trung quốc. Bưu điện Whashington , 26/8/2000, trang1; EIU, báo cáo quốc gia, Việt nam(quý 4/1998), trang7.

69. Rõ ràng các đảng viên có lợi nhờ cải cách. Nhiều người trở nên rất giàu bởi vì họ là người kiểm soát các công cụ sản xuất chính. Động lực đối với họ là giữ được cơ sở quyền lực chính trị và kinh tế, trong khi đó việc triển khai cải cách trên phạm vi toàn quốc chỉ tới mức độ nào đó để họ còn có thể đảm bảo nắm chắc được quyền kiểm soát những điểm then chốt.

70. Watkin, "Tuổi trẻ Việt nam bị bỏ phí"
71. EIU, báo cáo quốc gia: Việt nam(4/2000). Trang 18.
72. Ngân hàng thế giới báo cáo trong năm 1999: *để có một chỗ làm việc mới trong các doanh nghiệp nhà nước cần đầu tư 18.000USD, tương ứng với 800 USD ở doanh nghiệp tư nhân*. EIU, báo cáo quốc gia, Việt nam(quý 2/1999), trang 20. Ngân hàng chỉ ra rằng “ Doanh nghiệp nhà nước sẽ gặp nhiều sự thua lỗ hơn và khoản nợ ngân hàng không có khả năng thanh toán cũng sẽ tăng lên, nó làm cho chất lượng của ngân hàng càng thêm yếu kém trong tương lai”, Bưu điện buổi sáng Hoa Nam Kongkong- 14/12/1999. Xem Bruce "Các ngân hàng Trung quốc: thối nát ở đỉnh điểm,” FEER, 31/1/2002.
73. Mark Landler, “Các điều luật về mạng (Web) của Trung Quốc hạn chế người nước ngoài”, Thời báo New York , 21/11/2000; Mark Landler “Tìm hiểu web Trung Quốc”, Thời báo Newyork, 31/1/2001.
74. Holland, FEER,2/12/1999, trang 44.
75. Xem thêm chi tiết giải thích của Trung Quốc về cam kết của họ với WTO, xem Dịch vụ Hỗ trợ luật pháp, Ltd, “Gia nhập WTO”, Mạng internet khai thông từ tháng 12/2001 tại [http:// www.Chinalegalchange.com](http://www.Chinalegalchange.com), sẽ có những chi tiết đầy đủ về các cam kết của Trung Quốc từ 5/2000 đến 10/2001.
76. Phí truy cập Web site là 1,2 USD/ giờ cộng thêm cước điện thoại. Các trường đại học cố gắng miễn phí cho sinh viên, nhưng việc này tiến hành rất chậm. “Cũng giống như Trung Quốc, chế độ Cộng sản Việt nam lo ngại về sự đánh giá đến chính trị của công nghệ thông tin” Margot Cohen, “Tự do vùng vẫy”, FEER 13/4/2000.
77. “Trung Quốc và Việt nam ký thoả thuận về du lịch” Bắc kinh Xinhua, Báo cáo hàng ngày FBIS, 7/4/1999. Xem toàn bộ trên FEER 17/1/2002.

78. Đã có lúc Việt nam đã tìm kiếm những lựa chọn, chủ yếu là cuộc nam tiến vào đất Champa và châu thổ Mekong, nhưng lại vấp phải sự hoài nghi thái quá đối với sự hiện đại của phương Tây, nỗi nghi ngờ đó vẫn còn đến ngày nay.

79. Xem chi tiết ở chương 2. Nguyên các quan chức của chính phủ đã kể với tác giả: "Chúng tôi đã phải trải qua 13 cuộc chiến với Trung quốc trong lịch sử của chúng tôi. Tổ tiên chúng tôi biết cách làm thế nào để chống lại Trung Quốc. Chúng tôi cũng cần phải chuẩn bị tương tự như vậy. Tổ tiên chúng tôi còn biết ngăn ngừa chiến tranh. Chúng tôi sẽ làm tương tự như vậy trong tương lai."

Chương Bảy: NHỮNG LỢI ÍCH CỦA MỸ VÀ TƯƠNG LAI QUAN HỆ VIỆT NAM TRUNG QUỐC

1. Xem NSC 48/5, được Tổng thống thông qua ngày 17/5/1951; Báo Pentagon (Lầu Năm góc), tập 8 (Washington, D.C: Văn phòng ấn loát của chính phủ Mỹ, 1973), trang 423-426.

2. Lyndon B. Johnson, "Lợi thế: Triển vọng của nhiệm kỳ Tổng thống, 1963-1969" (Newyork: Holt, Rinehart, Winston, 1971) trang 136.

3. Hiệp định Thương mại Việt nam và Mỹ, do các nhà đàm phán ký ngày 13/7/2000, yêu cầu phải được phê chuẩn bởi cả hai Quốc hội Việt Nam và Hoa Kỳ. Do tháng 11/2000 có cuộc tổng bầu cử và chương trình làm việc của quốc hội đã chật kín, bao gồm cả cuộc tranh luận mở rộng thông qua quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Trung Quốc, Chính quyền Clinton đã quyết định không thông qua Hiệp định này trong phiên họp quốc hội lần thứ 106.

4. Về hiệp định, Việt nam đã mở rộng mọi khả năng xây dựng các biện pháp nhằm cải thiện thị trường kết nối với các nhà đầu tư và xuất khẩu của Mỹ. Điều đó giúp cho Việt nam có được 200 bảo đảm đặc biệt trong 5 năm đầu tiên, bao gồm việc giảm thuế đối với hàng xuất khẩu sang Mỹ, mở cửa khu vực dịch vụ, đặc biệt là bảo hiểm và ngân hàng, bảo hộ sở hữu trí tuệ. Để có thêm chi tiết, xem tài liệu của Mark, "Hiệp định thương mại song phương Việt- Mỹ", Dịch

vụ Nghiên cứu của Quốc hội, 21/7/2000. Xem EIU, Báo cáo quốc gia, Việt nam (quý 1/2000) trang 14.

5. Manyin "Hiệp định thương mại song phương Việt- Mỹ", EIU, Báo cáo quốc gia, Việt nam (quý 4/1999) và (tháng 4/2000): xem trang 16 và 15 Có một báo cáo nói rằng "các nhà đàm phán Việt Nam không nói cùng một giọng".

6. EIU, Báo cáo quốc gia, Việt nam (quý 4/1999); Adrian Edwards, "Suy nghĩ khép kín" FEER, 9/12/1999. Ngân hàng thế giới ước tính tới 800 triệu USD. Thuế quan trung bình của Mỹ có thể giảm từ 40 % xuống còn 3%.

7. Nayan Chanda, " Hà nội giao thiệp trong băng giá" FEER, 6/4/2000, trang 9, Chanda" Bận hay Thù", trang 32.

8. Hùng" Việt nam năm 1999" trang 107-108. Lãnh sự hoa Kỳ mở ngày 16/8/1999.

9. Susan Lawrence, " Sự nóng lòng trở thành lãnh đạo", FEER, 3 và 16/9/1999. Việt nam và Trung Quốc hợp tác lên án các hoạt động của Thượng viện trong việc huỷ bỏ Hiệp định lệnh cấm hoàn toàn việc thử nghiệm vũ khí hạt nhân, Hà nội Nhân dân, 13 /10/1999.

10. Sách Trắng đã phê phán kịch liệt sự hiện diện quân sự của Mỹ và gọi đó là " bá chủ" của Hoa kỳ qua mọi thời gian. Tháng 3/2000, Viện Quan hệ quốc tế đương đại của Trung quốc kêu gọi sự liên minh khu vực giữa Trung quốc và các nước Châu á trong vùng để chống lại sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Châu á. Biên niên sử về quan hệ Trung Quốc - ASEAN, Quan hệ quốc tế đương đại, Trung tâm nghiên cứu về an ninh châu á- Thái Bình dương.

11. Hùng, "Việt nam năm 1999", trang 107; Thayer, "Cạnh tranh khu vực và sự khó chịu song phương" tr.14

12. Xem chương 5 và 6 ở phần phân tích thượng đỉnh.

13. Thyer, "Cạnh tranh khu vực và sự khó chịu song phương", trang 13, Chanda, " Hai cách lôi kéo", FEER, 26/8/1999, trang 24.

14. Jiang (Giang Trạch Dân) chỉ trích "chính sách ngoại giao pháo hạm mới" và chủ nghĩa thực dân mới với những quyền lực to lớn. Người phát ngôn của Trung Quốc cho rằng yêu cầu đạo đức phải ở vị trí cao, tiếp đó người phát ngôn của Việt nam lên án cuộc tấn công của Mỹ vào Đại sứ quán Trung Quốc. Việt Nam đã sử dụng nhiều ngôn từ giống như Trung Quốc như đã có sự bàn bạc kỹ khi đề cập tới việc ném bom và sự can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Xem, lấy làm thí dụ, “Đài Phát thanh Hà nội tố cáo NATO tấn công đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrad”, Đài Tiếng nói Việt nam, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 20/10/1999; và Nguyễn Mạnh Cầm trong cuộc phát biểu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, 25/9/1999, theo báo cáo của VNA, Báo cáo hàng ngày của FBIS, 26/9/1999.

15. EIU, *Báo cáo quốc gia: Việt nam* (4/2000): trang 16, Hùng “Việt nam năm 1999”, trang 108. Tuy nhiên, Việt nam đã thúc đẩy việc hợp tác quân sự với Nga và Nam Triều Tiên- tàu hải quân của cả Nam Triều tiên và Nhật bản đã viếng thăm Việt nam trong năm 1999.

16. *Thời báo Bru đien Whashington*, 16/1/2001; Chanda” Cuộc diễn tập ở vịnh Cam Ranh” FEER, 4/1/2001, trang 21-23. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao nhấn mạnh: "Vào thời điểm này chúng tôi đang bận nhiều công việc khác không thể trì hoãn được, vì vậy chúng tôi đề nghị cho lui chuyến viếng thăm này." Reuter, Hà nội, 16/1/2001. Không có ngày cụ thể để lập lại chuyến viếng thăm của ông Blair.

17. Hà nội đã từ chối chuyến thăm của Đô đốc Blair trong khi ông ta ở Kuala Lumpur, dự kiến nơi dừng chân cuối cùng trước khi đến Việt nam. Bộ Ngoại giao thông báo: "Việt nam hoan nghênh cuộc viếng thăm nhưng vào thời điểm này Việt nam đang mắc bận một số việc nên đề nghị lui chuyến viếng thăm này tới thời điểm thích hợp". Hà nội- Đài Tiếng nói Vnam, Báo cáo ngày FBIS, 16/1/2001. Việt nam đã không phiền trong việc giúp 2 tàu của Nga thăm Vịnh Cam ranh vào tháng 3.

18. Ví dụ, nguyên Tổng thống Bill Clinton người đã thúc đẩy ký Hiệp định thương mại song phương với Việt nam chỉ ra rằng: "Chúng ta hy vọng thương mại sẽ làm người ta sát cánh với nhau tạo nên sức mạnh và mong ước về quyền

con người và chuẩn mực lao động. Chúng ta đang sống ở thời đại mà sự thịnh vượng có được là nhờ tự do trao đổi tư tưởng và sự ổn định phụ thuộc vào lựa chọn dân chủ”. “Nhập xét của Tổng Thống”, Văn phòng Thư ký báo chí, Nhà trắng, 11/7/1995, việc bình thường hoá quan hệ vào ngày 13/7/2000.

19. Như trên

20. Nayan Chanda: *"Đòn nóng và đòn lạnh"*, FEER 30/11/2000 trang 24-25

21. Đó là Vịnh Bắc bộ (Tonkin), quần đảo Hoàng sa (Paracel), quần đảo Trường sa (Spratly) và Lòng chảo Côn Sơn. Sau khi Indonesia bác bỏ yêu cầu của Trung quốc đối với khu vực thứ 5, vùng Natuna, Exxon, Pertamina đã ưu tiên đầu tư 40 tỷ USD nhằm phát triển ở khu vực này.

22. Gene Sperling, Giám đốc Hội đồng kinh tế quốc gia, 18/5/2000.

23. Theo các quan chức cao cấp của Việt nam, Washington đã bật đèn xanh cho Bắc kinh khi Deng Xiaoping (Đặng Tiểu Bình) nói với Tổng thống Jimmy Carter là Trung Quốc phải "dạy cho Việt nam một bài học" bằng cách tấn công Việt nam. Gặp gỡ với quan chức Việt nam, năm 1999.

24. Cơ quan quản lý thông tin năng lượng của Mỹ, "Vùng biển Nam Trung hoa", tháng 1/2000.

25. Trường hợp đặc biệt nếu các nước ASian khác liên kết với Trung Quốc, cũng giống như trục các thành phố Bắc Kinh – Hà Nội- Jarkarta-Bình Nhưỡng (Pyongyang) trước đây.

26. Tuy thời gian là khác nhau, không nhất thiết phải dài như nhau. Trung Quốc gia nhập quan hệ bình thường hoá thương mại với Mỹ sớm hơn so với Việt nam 1 thập kỷ.

27. Bộ ngoại giao Mỹ: Việt nam, Báo cáo quyền con người năm 1999" (Washington, DC, Bộ ngoại giao, năm 2000), Việt nam tức giận với báo cáo này.

28. Hồ Chí Minh tuyên bố Nước Việt nam dân chủ cộng hoà năm 1946. Sau chiến thắng Việt Nam cộng hoà năm 1975, Hà nội đã thay đổi từ “dân chủ” thành “ xã hội chủ nghĩa”. Cụ Hồ cũng nhận thấy tình yêu của người Việt nam đối với nền dân chủ với nguyên nghĩa của chính từ này và Người đã có câu nói nổi tiếng: “ Không có gì quý hơn độc lập tự do” (*There is nothing more precious than independence and freedom*). Không may, ông ta và đồng sự của mình dường như đã quên phần sau của câu nói này.

29. Xem Margot Cohen, “Tự do để lướt sóng”, FEER,13/4/2000. Giá truy cập mạng là 1,2USD/giờ. Bộ bưu chính viễn thông Việt nam đảm bảo việc kiểm soát công vào quốc tế.

30. Một năm triển khai chậm chạp Hiệp định về bình thường quan hệ thương mại sớm chỉ ra rằng, thể chế độc đảng dẫn đến kết quả hành động là Việt nam luôn chiều theo ý Trung Quốc. Các quan chức của Việt nam bộc lộ sự e ngại chính sách của Mỹ sẽ hướng Trung Quốc và Nga sẽ kết lại với nhau để tăng cường sức mạnh quân sự Trung Quốc. Họ còn chỉ ra rằng họ không muốn Mỹ sử dụng Việt nam như ”quân bài” chống lại Trung Quốc. Phỏng vấn của tác giả với quan chức Việt nam.

31. Những phân tích chi tiết hơn về sự phá vỡ tiềm năng của của vùng biển, xem Henry Kenny, "*Những cảnh báo cần thiết đối với các tàu thuyền tại vùng biển trọng yếu ở Đông Nam Á*" (Alexandria, Va... , Trung tâm phân tích hải quân,1996).Xem thêm John H. Noer, "*Lợi ích của ngành hàng hải thuộc các cộng đồng ở Biển Nam Trung hoa*"(Whashington,D.C: Đại học quân sự quốc gia xuất bản,1997).

32. Tranh cãi tại hội nghị khu vực ASEAN bao gồm cả Mỹ. Đại diện của Mỹ đã gặp gỡ quan chức hữu quan các bộ ngoại giao của ASEAN và nhà tài trợ , nhưng vai trò của Mỹ có giới hạn. Các chuyên gia của Mỹ , tuy nhiên chỉ liên quan đến những nỗ lực ở tuyến II nhằm gìn giữ hoà bình trong các vùng có tranh chấp.

33. Viện nghiên cứu không gian của đại học George Washington hoàn tất chương trình thử nghiệm vào năm 2000 và chỉ ra rằng vệ tinh thương mại thấy rõ sự di chuyển động của tàu thuyền và việc xây dựng các công trình quân sự tại Quần đảo Trường Sa (Spratly). Vệ tinh thương mại ngày nay tạo ra những bức ảnh để truyền xuống mặt đất với những hình ảnh có thể thấy rõ đến từng mét.

Tiến sĩ **Henry J. Kenny**
Biên dịch: Phạm Gia Toàn & các bạn

CÁI BÓNG CỦA RỒNG

*Cuộc đấu tranh không ngơi nghỉ của Việt Nam với Trung Quốc
và những hệ lụy cho chính sách đối ngoại của Hoa kỳ*

SHADOW OF THE DRAGON

Nhà xuất bản BRASSEY'S
WASHINGTON, D.C.
2001

Cái bóng của Rồng - Version 1 (30/11/2006)
Tài liệu dịch phục đề tài nghiên cứu quan hệ Việt - Trung và Việt - Mỹ
- Tài liệu nội bộ . Không phổ biến -